

**BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI**



CAO THỊ NHIÊN

**NGHIÊN CỨU SAI PHẠM TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT TRÊN
THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KẾ TOÁN

Hà Nội – Năm 2025

**BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI**



CAO THỊ NHIÊN

**NGHIÊN CỨU SAI PHẠM TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT TRÊN
THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Kế toán

Mã số: 9340301

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KẾ TOÁN

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

- 1. PGS.TS Đặng Ngọc Hùng**
- 2. TS. Hoàng Thị Việt Hà**

Hà Nội – Năm 2025

LỜI CAM ĐOAN

Luận án là công trình nghiên cứu do chính tôi thực hiện theo sự hướng dẫn của PGS.TS Đặng Ngọc Hùng và TS. Hoàng Thị Việt Hà. Tôi xin cam đoan không sao chép bất cứ nghiên cứu hoặc công trình khoa học nào đã được công bố. Những nội dung trong luận án có sự kế thừa và tham khảo từ nguồn tài liệu khác, được tác giả trích dẫn đầy đủ và ghi nguồn cụ thể trong danh mục tài liệu tham khảo.

Hà Nội, tháng năm 2025

Nghiên cứu sinh

Cao Thị Nhiên

LỜI CẢM ƠN

Đầu tiên, tôi xin chân thành bày tỏ lòng kính trọng và sự biết ơn sâu sắc đến PGS.TS Đặng Ngọc Hùng và TS. Hoàng Thị Việt Hà, người đã tận tình hướng dẫn, đồng hành và hỗ trợ tôi trong suốt quá trình thực hiện luận án này. Chính nhờ tinh thần làm việc khoa học, những định hướng, góp ý, chỉnh sửa và những lời động viên của Thầy/ Cô đã giúp tôi có thêm nhiều kiến thức, là nguồn động lực lớn lao để tôi hoàn thành công trình nghiên cứu này.

Tôi cũng xin chân thành cảm ơn trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, đặc biệt khoa Kế toán – Kiểm toán đã luôn chia sẻ, tạo điều kiện thuận lợi về môi trường học tập, nghiên cứu và các hỗ trợ cần thiết trong suốt thời gian tôi học tập và thực hiện luận án.

Bên cạnh đó, tôi rất cảm ơn và quý trọng sự yêu thương, quan tâm từ Ban giám hiệu, những Thầy/Cô, bạn đồng nghiệp trong Khoa Kế toán – Kiểm toán trường Đại học Nguyễn Trãi đã chia sẻ bớt những khó khăn trong công việc để tôi có thể tập trung và vững vàng tinh thần hoàn thành luận án này.

Cuối cùng, tôi xin gửi lời tri ân sâu sắc đến gia đình - những người luôn là chỗ dựa tinh thần vững chắc, tiếp thêm nghị lực và niềm tin cho tôi trong suốt chặng đường học thuật đầy thử thách này.

Mặc dù đã nỗ lực hết mình, luận án không tránh khỏi những thiếu sót. Tôi rất mong nhận được sự góp ý từ quý Thầy/Cô, các nhà khoa học để công trình được hoàn thiện hơn.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

Hà Nội, tháng năm 2025

Nghiên cứu sinh

Cao Thị Nhiên

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
LỜI CẢM ƠN	ii
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	vi
DANH MỤC BẢNG TRONG LUẬN ÁN	vii
DANH MỤC CÁC HÌNH TRONG LUẬN ÁN	ix
LỜI MỞ ĐẦU	1
1. Lý do lựa chọn đề tài	1
2. Mục tiêu nghiên cứu	4
3. Câu hỏi nghiên cứu	5
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	5
5. Phương pháp nghiên cứu	5
6. Ý nghĩa khoa học của nghiên cứu	6
7. Kết cấu luận án	7
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU SAI PHẠM TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8
1.1. Tổng quan các nghiên cứu xác định sai phạm trong báo cáo tài chính.....	8
1.1.1. Các nghiên cứu nhận diện hành vi sai phạm trong báo cáo tài chính.	8
1.1.2. Các nghiên cứu sai phạm trong báo cáo tài chính dựa trên quyết định xử phạt của cơ quan có thẩm quyền.	14
1.1.3. Các nghiên cứu sai phạm trong báo cáo tài chính dựa trên kết quả chênh lệch trước và sau kiểm toán.....	19
1.1.4. Các nghiên cứu sai phạm trong báo cáo tài chính dựa trên các mô hình dự báo	23
1.1.5. Các nghiên cứu xác định sai phạm trong báo cáo tài chính dựa trên các cách tiếp cận khác	29
1.2. Tổng quan nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sai phạm trong báo cáo tài chính	32
1.2.1. Áp lực tài chính và kết quả kỳ vọng	32
1.2.2. Cơ hội gian lận	34
1.2.3. Tính chính trực và đạo đức nghề nghiệp.....	36
1.3. Tổng quan nghiên cứu sử dụng các kỹ thuật trong dự báo sai phạm trong báo cáo tài chính	37
1.3.1 Kỹ thuật phân tích Logistic	37
1.3.2. Nghiên cứu ứng dụng máy học và trí tuệ nhân tạo dự báo sai phạm trong báo cáo tài chính.....	38

1.4. Khoảng trống nghiên cứu	44
Kết luận chương 1	46
CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT SAI PHẠM TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH	47
2.1. Báo cáo tài chính.....	47
2.1.1. Khái niệm Báo cáo tài chính	47
2.1.2. Mục đích của Báo cáo tài chính	50
2.2. Sai phạm trong báo cáo tài chính	52
2.2.1. Khái niệm sai phạm trong báo cáo tài chính	52
2.2.2. Các yếu tố tác động đến sai phạm trong báo cáo tài chính	59
2.3. Trách nhiệm và vai trò của doanh nghiệp trong việc ngăn chặn sai phạm trong báo cáo tài chính	65
2.3.1. Trách nhiệm của ban giám đốc	65
2.3.2. Trách nhiệm của kiểm toán viên	66
2.3.3. Vai trò của hệ thống kiểm soát nội bộ trong việc ngăn chặn sai phạm trong báo cáo tài chính.....	67
2.4. Dự báo sai phạm trong báo cáo tài chính	68
2.4.1. Khái niệm, ý nghĩa, vai trò của dự báo	68
2.4.2. Dự báo sai phạm trong báo cáo tài chính.....	70
2.5. Các lý thuyết liên quan.....	71
2.5.1. Lý thuyết về tam giác gian lận	71
2.5.2. Lý thuyết bàn cân gian lận	72
2.5.3. Lý thuyết kim cương gian lận	73
2.5.4. Lý thuyết đại diện.....	74
2.5.5. Lý thuyết tín hiệu	75
Kết luận Chương 2	78
CHƯƠNG 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.....	79
3.1. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu.....	79
3.1.1. Mô hình nghiên cứu	79
3.1.2. Giả thuyết nghiên cứu	83
3.2. Phương pháp phân tích	87
3.2.1. Phương pháp hồi quy Logistic	87
3.2.2. Phương pháp cây quyết định.....	90
3.2.3. Phương pháp Rừng ngẫu nhiên.....	90
3.3. Phương pháp đánh giá độ chính xác kết quả dự báo sai phạm trong báo cáo tài chính.....	90

3.4. Dữ liệu nghiên cứu.....	94
3.4.1. Mẫu nghiên cứu.....	94
3.4.2. Dữ liệu nghiên cứu về thực trạng sai phạm trong báo cáo tài chính.....	95
3.4.3. Dữ liệu nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sai phạm trong báo cáo tài chính.....	96
Kết luận Chương 3	98
CHƯƠNG 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU SAI PHẠM TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH	99
4.1. Thực trạng sai phạm trong báo cáo tài chính của các doanh nghiệp	99
4.2. Thống kê mô tả	103
4.3. Kết quả hồi quy logistic.....	110
4.4. Dự báo sai phạm trong báo cáo tài chính	118
4.4.1. Dự báo sai phạm trong báo cáo tài chính khi chưa xử lý dữ liệu mất cân bằng	119
4.4.2. Dự báo sai phạm trong báo cáo tài chính khi đã xử lý dữ liệu mất cân bằng.....	121
Kết luận Chương 4	130
CHƯƠNG 5. THẢO LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ	132
5.1. Thảo luận kết quả nghiên cứu	132
5.1.1. Thảo luận sai phạm trong báo cáo tài chính.....	132
5.1.2. Thảo luận các nhân tố ảnh hưởng đến sai phạm trong báo cáo tài chính...	135
5.1.3. Thảo luận dự báo sai phạm trong báo cáo tài chính.....	139
5.2. Giải pháp và khuyến nghị	144
5.3. Đóng góp của đề tài cho lý thuyết và thực tiễn	150
5.3.1. Đóng góp cho lý thuyết.....	150
5.3.2. Đóng góp cho thực tiễn	151
5.4. Hạn chế và định hướng nghiên cứu trong tương lai.....	152
Kết luận chương 5	153
KẾT LUẬN	154
TÀI LIỆU THAM KHẢO	156
PHỤ LỤC.....	171

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Nội dung
ACFE	Hiệp hội các nhà điều tra về gian lận Mỹ
ACFE	Ủy ban điều tra về gian lận Hoa Kỳ
BCKT	Báo cáo kiểm toán
BCTC	Báo cáo tài chính
BKS	Ban Kiểm soát
BTC	Bộ Tài chính
CEO	Giám đốc điều hành
COSO	Ủy ban thuộc Hội đồng quốc gia Hoa Kỳ về chống gian lận khi lập BCTC (Treadway)
CP	Cổ phần
FASB	Ủy ban Chuẩn mực kế toán tài chính
GAAP	Nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung
HDQT	Hội đồng quản trị
HNX	Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội
HOSE	Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
IASB	Hội đồng chuẩn mực kế toán quốc tế
IFRS	Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế
KTV	Kiểm toán viên
SEC	ỦY ban chứng khoán Mỹ
SSC	Ủy ban chứng khoán Nhà nước Việt Nam
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
TTCK	Thị trường chứng khoán
UBCKNN	Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước
UBKT	Ủy ban kiểm toán
US GAAP	Nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung của Mỹ
VAS	Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam
VSA	Hệ thống chuẩn mực kiểm toán Việt Nam

DANH MỤC BẢNG TRONG LUẬN ÁN

Bảng 1.1: Thống kê các đối tượng thực hiện sai phạm trong báo cáo tài chính	12
Bảng 1.2: Thống kê các loại sai phạm trong báo cáo tài chính.....	12
Bảng 1.3: Tổng hợp các nghiên cứu dựa trên cơ sở doanh nghiệp đã xác định là có sai phạm trong báo cáo tài chính	17
Bảng 1.4: Tổng hợp các nghiên cứu sai phạm trong báo cáo tài chính dựa trên kết quả chênh lệch trước và sau kiểm toán.....	21
Bảng 1.5: Tổng hợp các nghiên cứu sai phạm trong báo cáo tài chính dựa trên các mô hình dự báo	27
Bảng 1.6: Tổng hợp các nghiên cứu sai phạm trong báo cáo tài chính dựa trên dựa trên các cách tiếp cận khác	31
Bảng 1.7: Tổng hợp một số nghiên cứu về dự báo sai phạm trong báo cáo tài chính	40
Bảng 3.1: Các biến trong mô hình nghiên cứu	80
Bảng 3.2: Thống kê mẫu nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sai phạm trong báo cáo tài chính theo sản chứng khoán.....	96
Bảng 3.3: Thống kê mẫu nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sai phạm trong báo cáo tài chính theo ngành	97
Bảng 4.1: Mẫu nghiên cứu sai phạm trong báo cáo tài chính.....	103
Bảng 4.2: Tổng hợp sai phạm trong báo cáo tài chính theo năm.....	104
Bảng 4.3: Tổng hợp sai phạm trong báo cáo tài chính theo sản chứng khoán.....	105
Bảng 4.4: Tổng hợp kết quả sai phạm trong báo cáo tài chính của các biến trong mô hình	106
Bảng 4.5: Tổng hợp kết quả kiểm định khác biệt các biến trong mô hình nghiên cứu (biến định lượng)	107
Bảng 4.6: Tổng hợp kết quả kiểm định khác biệt các biến trong mô hình nghiên cứu (biến định tính)	107
Bảng 4.7: Kết quả kiểm định khác biệt sai phạm trong báo cáo tài chính ảnh hưởng bởi covid19	108
Bảng 4.8: Bảng mô tả sự tương quan giữa các biến trong mô hình.....	109
Bảng 4.9: Kết quả hồi quy.....	110
Bảng 4.10: Kết quả hồi quy theo từng yếu tố	111
Bảng 4.11: Kết quả hồi quy tác động của đại dịch covid19.....	113
Bảng 4.12: Kết quả hồi quy theo chỉ số Odd	114
Bảng 4.13: Kết quả dự báo khi chưa xử lý mất cân bằng	119

Bảng 4.14: Kết quả dự báo khi đã xử lý mất cân bằng	121
Bảng 4.15: Tổng hợp sai phạm trong báo cáo tài chính theo giai đoạn Covid19 ...	124
Bảng 5.1: Tổng hợp các nhân tố ảnh hưởng đến sai phạm trong báo cáo tài chính.....	136
Bảng 5.2: Tổng hợp tầm quan trọng của các nhân tố đến khả năng dự báo sai phạm trong báo cáo tài chính.....	141
Bảng 5.3: Tổng hợp tầm quan trọng của các nhân tố đến khả năng dự báo sai phạm trong báo cáo tài chính tác động của Covid19.....	143

DANH MỤC CÁC HÌNH TRONG LUẬN ÁN

Hình 1: Biểu đồ số lượng nghiên cứu sai phạm trong BCTC từng năm.....	2
Hình 2.1: Sự khác biệt giữa Gian lận và Quản trị thu nhập	56
Hình 2.2: Mối quan hệ giữa thực tiễn kế toán dồn tích và quản trị lợi nhuận và gian lận báo cáo tài chính	57
Hình 3.1: Mô hình nghiên cứu	79
Hình 3.2: Phương pháp hồi quy Binary Logistic	88
Hình 3.3: Bảng cross table mô tả kết quả thống kê chéo giữa nhãn dự báo.	92
Hình 3.4: Tổng hợp các doanh nghiệp sai phạm trong BCTC bị xử phạt.....	95
Hình 4.1: Mức phạt trung bình của các doanh nghiệp sai phạm.....	99
Hình 4.2: Tỷ lệ trung bình các doanh nghiệp sai phạm trong BCTC	99
Hình 4.3: Loại báo cáo tài chính sai phạm.....	100
Hình 4.4: Nội dung các báo cáo tài chính sai phạm.....	100
Hình 4.5: Độ trễ thời gian doanh nghiệp bị xử phạt có sai phạm trong báo cáo tài chính	101
Hình 4.6: Tổng hợp tỷ lệ sai phạm trong báo cáo tài chính theo từng năm.....	104
Hình 4.7: Tỷ lệ sai phạm trong báo cáo tài chính theo từng ngành	105
Hình 4.8: Tỷ lệ dự báo sai phạm trong báo cáo tài chính chưa xử lý dữ liệu mất cân bằng.....	120
Hình 4.9: Tầm quan trọng của các biến trong dự báo sai phạm trong báo cáo tài chính theo phương pháp rừng ngẫu nhiên	120
Hình 4.10: Tầm quan trọng của các biến trong dự báo sai phạm trong báo cáo tài chính theo phương pháp cây quyết định.....	121
Hình 4.11: Tỷ lệ dự báo sai phạm trong báo cáo tài chính đã xử lý dữ liệu mất cân bằng.....	122
Hình 4.12: Tầm quan trọng của các biến trong dự báo sai phạm trong báo cáo tài chính theo phương pháp rừng ngẫu nhiên	123
Hình 4.13: Tầm quan trọng của các biến trong dự báo sai phạm trong báo cáo tài chính theo phương pháp cây quyết định.....	123
Hình 4.14: Tỷ lệ dự báo sai phạm trong BCTC bằng các phương pháp khác nhau	124
Hình 4.15: Tầm quan trọng của các biến trong dự báo sai phạm trong báo cáo tài chính ở hai giai đoạn trước Covid19 và giai đoạn Covid19 đến nay	125
Hình 4.16: Ngưỡng xác định sai phạm trong báo cáo tài chính theo phương pháp cây quyết định	128

LỜI MỞ ĐẦU

1. Lý do lựa chọn đề tài

Trên thị trường chứng khoán, những thông tin, đặc biệt là thông tin tài chính đóng vai trò rất quan trọng. Báo cáo tài chính (BCTC) là bản báo cáo được trình bày dưới dạng bảng biểu, nhằm mục đích cung cấp các thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp như: Tài sản, nợ, vốn chủ sở hữu, doanh thu, lợi nhuận, dòng tiền,.. Vì vậy, các thông tin trên BCTC là cơ sở tạo niềm tin cho các nhà đầu tư để họ đưa ra các quyết định đầu tư đúng đắn.

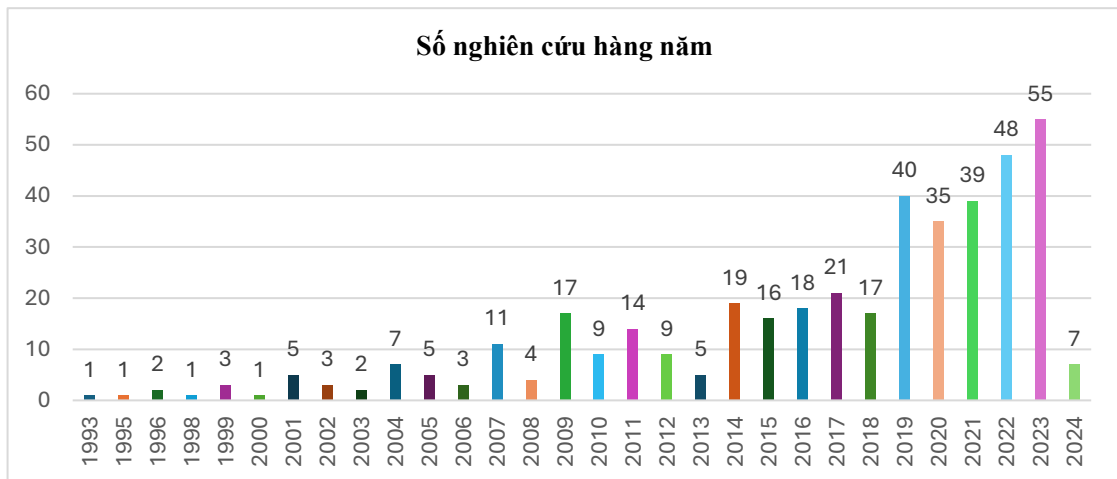
Sai phạm trong BCTC là một chủ đề có tính nổi bật trong lĩnh vực kinh tế, xã hội và chính trị. Tính nghiêm trọng ảnh hưởng của sai phạm trong BCTC trên thế giới và ở Việt Nam đặt ra vấn đề cần tìm hiểu bản chất, nguyên nhân và hệ quả của sai phạm. Sai phạm là khái niệm bao hàm những lỗi do sai sót, gian lận cũng như không tuân thủ các quy định liên quan đến BCTC. Đối với các kiểm toán viên độc lập khi phát hiện ra lỗi sai trên BCTC chắc chắn kiểm toán viên sẽ phải chịu trách nhiệm cho việc đánh giá lỗi sai đó để điều chỉnh BCTC. Điều quan trọng trong việc nhận xét, đánh giá bao gồm xem xét lỗi sai này bản chất là gian lận hay sai sót để đánh giá trọng yếu. Lỗi trên BCTC được coi là sai sót khi kiểm toán viên tìm thấy bằng chứng mang tính “vô ý” của tác nhân, nhưng lại là hành vi gian lận nếu kiểm toán viên tìm thấy bằng chứng chứng minh tính “có ý” của hành động trong lỗi sai đó.

Sai phạm trong BCTC trên thế giới trở thành vấn đề nghiêm trọng đối với các doanh nghiệp, chính phủ, và các nhà đầu tư. Sai phạm trong BCTC gây ra những thiệt hại lớn cho doanh nghiệp và nhà đầu tư. Theo nghiên cứu của Hiệp hội các nhà đầu tư gian lận – ACFA (năm 2018), tổng thiệt hại các gian lận được phát hiện trong năm 2016 - 2017 tại 125 quốc gia được nghiên cứu lên tới 7,1 tỷ USD với 2.960 vụ gian lận. Trường hợp điển hình, một trong những vụ gian lận báo cáo lớn nhất lịch sử - gian lận trong BCTC ở công ty Enron năm 2000 đã gây thiệt hại 80 tỉ USD trên thị trường vốn hóa cho những cá nhân, tổ chức đầu tư vào công ty này. Gần đây nhất là vào tháng 3/2020 phát hiện vụ nâng khống doanh thu 3 quý cuối năm 2019 của chuỗi cà phê lớn nhất Trung Quốc Luckin Coffee gây tổn thất lớn cho giới đầu tư, bao gồm những nhà đầu tư đình đám trên thế giới.

Tại Việt Nam những năm gần đây đã xảy ra nhiều vụ sai phạm khi lập BCTC của các doanh nghiệp điển hình như: Công ty cổ phần Hoàng Anh Gia Lai, Tập đoàn

Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành, Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo, ... Các công ty này vi phạm do công bố thông tin không BCTC đúng thời hạn và công bố thông tin BCTC sai lệch, BCTC công bố trình bày sai chỉ tiêu do hạch toán sai. Hậu quả của việc sai phạm trong BCTC của các công ty niêm yết đã bị phát hiện hoặc chưa được phát hiện gây ra tâm lý nghi ngờ cho nhà đầu tư, ảnh hưởng tới hoạt động của thị trường vốn.

Để làm rõ hơn xu hướng nghiên cứu về sai phạm trong BCTC trong thời gian qua, tác giả đã nghiên cứu cung cấp thông tin rộng rãi về sai phạm trong báo cáo tài chính, bao gồm các tác giả, tạp chí, quốc gia và tài liệu tham khảo. Sử dụng nguồn dữ liệu Scopus từ năm 1993 đến tháng 3 năm 2024 với 418 nghiên cứu về gian lận báo cáo tài chính để phân tích trắc lượng (**Hình 1**).



Hình 1: Biểu đồ số lượng nghiên cứu sai phạm trong BCTC từng năm

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Thống kê các nghiên cứu dựa trên năm xuất bản giúp nhà nghiên cứu quan sát mô hình phát triển và mức độ phổ biến của đối tượng nghiên cứu theo thời gian (Ahmi & Mohd Nasir, 2019). Số lượng nghiên cứu đã tăng lên trong thời gian gần đây, trong giai đoạn 1993-2006, số lượng các công bố trung bình hàng năm là 2,83 bài, giai đoạn từ 2017-2013 trung bình 9,86 bài, từ 2014-2018 trung bình 18,2 bài, từ 2019 đến 2023 trung bình 43.4 bài. (Chi tiết được trình bày ở phụ lục 1).

Bộ tài chính cũng đã ban hành chuẩn mực kiểm toán số 240 (VSA 240) quy định về trách nhiệm của kiểm toán viên liên quan đến gian lận trong BCTC, yêu cầu kiểm toán viên phải đánh giá rủi ro sai phạm trọng yếu trên BCTC dựa vào các yếu tố Động cơ/Áp lực, cơ hội và thái độ hoặc khả năng hợp lý hóa. Mặc dù vậy, chuẩn mực này trong quá trình áp dụng vào thực tế còn gặp nhiều khó khăn. Các nhân tố

này phụ thuộc lớn vào quyết định suy xét của kiểm toán viên. Đúng về góc độ của nhà đầu tư, chuẩn mực này chưa thực sự hữu ích trong quá trình ra quyết định. Thực tiễn này đòi hỏi một nghiên cứu thực tiễn đưa ra một mô hình có thể dễ dàng tiếp cận và áp dụng hơn đối với các phán đoán về mức độ sai phạm trong BCTC.

Đã có nhiều nghiên cứu về gian lận, sai sót và sai phạm trong BCTC với nhiều hướng tiếp cận khác nhau, tuy nhiên trước bối cảnh biến đổi không ngừng về mức độ tinh vi của các hành vi sai phạm trong BCTC biểu hiện dưới nhiều hình thức khác nhau như (M. S. Beasley, 1996), (Perols, 2011), (Jan, 2018), (Craja và cộng sự, 2020), (Zenzerović & Šajrić, 2023), (Nguyễn Trọng Hiếu, 2020), (Nguyễn Thị Mai Anh, 2020),... Các công trình nghiên cứu này đưa ra các biện pháp ngăn ngừa, phát hiện gian lận ở một mức độ nào đó, giúp ích rất nhiều cho các nhà đầu tư, các đối tượng quan tâm đến thông tin trên BCTC từ đó có những lựa chọn quản lý và đầu tư hiệu quả. Như vậy, câu hỏi đặt ra là những nhân tố nào có tầm quan trọng nhất trong dự báo sai phạm trong BCTC? và việc ứng dụng các phương pháp máy học trong dự báo sai phạm trong BCTC có hiệu quả không? Kế thừa các công trình nghiên cứu về gian lận, sai phạm trong BCTC của các nhà nghiên cứu trước đây, tác giả mạnh dạn tiếp cận nghiên cứu về sai phạm trong BCTC theo hướng mới, hướng vận dụng thuật toán máy học và việc xem xét các yếu tố áp lực/cơ hội/thái độ tiếp cận theo lý thuyết tam giác gian lận ảnh hưởng đến sai phạm trong BCTC bằng việc xác định sai phạm trong BCTC thông qua quyết định xử phạt vi phạm hành chính về sai phạm trong BCTC của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán tại Việt Nam.

Bên cạnh đó, trong hai năm gần đây do ảnh hưởng của đại dịch Covid19 trên thế giới, nền kinh tế Việt Nam chịu nhiều tác động đa chiều từ bối cảnh kinh tế quốc tế và trong nước. Các doanh nghiệp lâm vào tình trạng khó khăn và lợi ích đan xen nên có thể họ sẽ sử dụng các thủ thuật để gian lận trong BCTC nhằm phục vụ cho các lợi ích của mình khiến các nhà đầu tư dần mất niềm tin vào sổ sách kế toán của các công ty niêm yết. Mặt khác những vụ sai phạm trong BCTC của các công ty thường sau một thời gian mới bị phát hiện, và thường ở những công ty có quy mô lớn, các công ty niêm yết trên sàn chứng khoán với các mục đích khác nhau. Điều này có thể dẫn đến việc hạn chế dòng tiền lưu thông không hiệu quả, gây ra nhiều hệ lụy cho cả nền kinh tế nếu không có những biện pháp cải thiện tình trạng này. Đây cũng là thách thức lớn đối với người quản lý công ty cũng như đối với kiểm toán viên trong việc phát hiện các sai phạm trên báo cáo tài chính. Do vậy, sai phạm trong BCTC luôn là chủ đề được nhiều nhà nghiên cứu và nhiều nghề nghiệp khác

nhau quan tâm. Việt Nam bị ảnh hưởng nghiêm trọng trên tất cả các mặt đời sống xã hội do tác động của dịch bệnh Covid-19. Như vậy, tác động của dịch bệnh đã ảnh hưởng sai phạm trong BCTC của các doanh nghiệp như thế nào? Cần có chính sách như thế nào để vừa đảm bảo cho doanh nghiệp phát triển ổn định và các doanh nghiệp cần phải có giải pháp gì để hỗ trợ các doanh nghiệp vượt qua được những khó khăn trong đại dịch Covid19.

Từ bối cảnh nêu trên, tác giả cho rằng đề tài “*Nghiên cứu sai phạm trong báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam*” là cần thiết. Nghiên cứu được thực hiện nhằm xác định những nhân tố có ảnh hưởng đến sai phạm trong BCTC, cung cấp thêm bằng chứng thực nghiệm về ảnh hưởng và tầm quan trọng của các nhân tố trong dự báo sai phạm trong BCTC tại Việt Nam. Qua đó bàn luận và đưa ra các hàm ý, nhằm ngăn ngừa, phát hiện sai phạm trong BCTC hiện đang còn hạn chế ở Việt Nam hiện nay.

Luận án nghiên cứu sai phạm trong BCTC trên quan điểm và góc độ của nhà nghiên cứu, với mục tiêu chính là cung cấp bằng chứng thực nghiệm và các mô hình dự báo. Cụ thể, dữ liệu sai phạm được xác định dựa trên các quyết định xử phạt hành chính của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) giai đoạn 2015–2023, nhằm đảm bảo tính khách quan và phản ánh thực tiễn tuân thủ pháp luật trong công bố thông tin tài chính. Trên cơ sở đó, luận án vận dụng Tam giác gian lận, Kim cương gian lận và Lý thuyết đại diện để phân tích các nhóm nhân tố áp lực – cơ hội – thái độ, đồng thời ứng dụng mô hình hồi quy logistic và thuật toán học máy (Decision Tree, Random Forest) để dự báo khả năng xảy ra sai phạm và đánh giá mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố. Cách tiếp cận này giúp liên kết giữa dữ liệu thực chứng và khung lý thuyết gian lận, đảm bảo tính khoa học, khách quan và giá trị ứng dụng của nghiên cứu trong việc nhận diện và dự báo sai phạm báo cáo tài chính của doanh nghiệp niêm yết. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cũng hỗ trợ kiểm toán viên trong việc nhận diện và ngăn ngừa sai phạm, đồng thời giúp các doanh nghiệp nâng cao quản trị nội bộ và tính minh bạch tài chính.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu nghiên cứu bao gồm mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể như sau:

Mục tiêu chung: Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến sai phạm trong BCTC và tầm quan trọng của các nhân tố trong dự báo sai phạm trong BCTC của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Mục tiêu cụ thể:

- Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến sai phạm trong BCTC của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán tại Việt Nam.
- Xác định tầm quan trọng của các nhân tố trong dự báo sai phạm trong BCTC của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán tại Việt Nam.

3. Câu hỏi nghiên cứu

Từ mục tiêu nghiên cứu đề ra, luận án xác định các câu hỏi nghiên cứu như sau:

Câu hỏi 1: Nhân tố nào ảnh hưởng, mức độ ảnh hưởng và tầm quan trọng của từng nhân tố đến sai phạm trong BCTC của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán tại Việt Nam?

Câu hỏi 2: Phương pháp nào có kết quả dự báo sai phạm trong BCTC của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán tại Việt Nam là chính xác nhất?

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Trong nghiên cứu này phạm vi sai phạm trong BCTC bao gồm các hành vi làm cho BCTC không trung thực, có thể do cố ý (gian lận) hoặc vô ý (sai sót). Luận án xác định các trường hợp sai phạm này dựa trên quyết định xử phạt vi phạm hành chính của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN), các quyết định này đã trải qua quy trình điều tra và xác minh chính thức, đảm bảo tính khách quan và độ chính xác.

- **Đối tượng nghiên cứu:** Sai phạm trong BCTC, các nhân tố ảnh hưởng đến sai phạm trong BCTC của các doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam.

- **Thời gian nghiên cứu:** Các doanh nghiệp trong giai đoạn 2015-2023.

- **Phạm vi nghiên cứu:** Dữ liệu thu thập toàn bộ dữ liệu các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Bên cạnh đó, nhằm so sánh thực trạng sai phạm trong BCTC của các doanh nghiệp, nghiên cứu sử dụng dữ liệu của các doanh nghiệp trên sàn UPCOM và OTC.

5. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài sử dụng kết hợp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng, các phương pháp nghiên cứu được sử dụng để giải quyết từng câu hỏi nghiên cứu được trình bày cụ thể như sau:

Phương pháp nghiên cứu định tính: Tác giả dựa vào việc tổng hợp các nghiên cứu liên quan đến các nhân tố ảnh hưởng đến sai phạm trong BCTC cũng như vận dụng lý thuyết nền để xây dựng giả thuyết nghiên cứu và đề xuất mô hình nghiên cứu. Bên cạnh đó, phương pháp định tính được sử dụng phân tích nội dung sai phạm trong BCTC dựa trên các quyết định xử phạt của ủy ban chứng khoán đối với các doanh nghiệp sai phạm trong BCTC trong giai đoạn 2015-2023.

Phương pháp nghiên cứu định lượng: Từ mô hình nghiên cứu, tác giả sử dụng hồi quy logistic nhằm xác định những nhân tố nào có ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến sai phạm trong BCTC. Tác giả sử dụng các mô hình logistic, cây quyết định, rừng ngẫu nhiên để xem xét tầm quan trọng của các nhân tố đến dự báo sai phạm trong BCTC của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán tại Việt Nam.

Phương pháp nghiên cứu được trình bày cụ thể trong chương 3 của luận án.

6. Ý nghĩa khoa học của nghiên cứu

6.1. Về mặt lý thuyết

Luận án góp phần bổ sung vào cơ sở lý thuyết về mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sai phạm trong BCTC. Lý thuyết tam giác gian lận vẫn duy trì sức hút trong các nghiên cứu học thuật về sai phạm trong BCTC và sự thay đổi liên tục của môi trường kinh doanh cụ thể là bối cảnh của Việt Nam. Bên cạnh lý thuyết tam giác gian lận, lý thuyết bàn cân gian lận, lý thuyết đại diện và lý thuyết tín hiệu cũng được vận dụng giải thích cho các nhân tố được xác định trong mô hình nghiên cứu.

Luận án đã thiết lập một khung lý thuyết toàn diện, dựa trên sự kết hợp các lý thuyết nền tảng: Tam giác Gian lận (giải thích động cơ, cơ hội, thái độ dẫn đến sai phạm), Kim cương gian lận (giải thích động cơ, cơ hội, thái độ dẫn đến sai phạm, năng lực) Bàn cân Gian lận (bổ sung yếu tố tính chính trực), Lý thuyết Đại diện (làm rõ xung đột lợi ích giữa nhà quản lý và cổ đông) và Lý thuyết Tín hiệu (lý giải tác động của bất cân xứng thông tin). Các lý thuyết này được vận dụng xuyên suốt trong toàn bộ nghiên cứu nhằm đảm bảo tính thống nhất và logic giữa các chương. Cụ thể, Chương 1 tổng quan nghiên cứu, xác định khoảng trống và đặt nền tảng lý thuyết; Chương 2 trình bày chi tiết cơ sở lý thuyết và khung nghiên cứu; Chương 3 phát triển mô hình, giả thuyết và nhóm biến theo ba trụ cột Áp lực – Cơ hội – Thái độ; Chương 4: Kết quả nghiên cứu sai phạm trong báo cáo tài chính; Chương 5 thảo luận kết quả, liên hệ với khung lý thuyết và đưa ra khuyến nghị. Nhờ đó, luận án thể hiện sự mạch lạc, nhất quán và giá trị đóng góp cả về lý thuyết lẫn thực tiễn.

6.2. Về mặt thực tiễn

Luận án cung cấp kết quả thực nghiệm ảnh hưởng của các nhân tố đến sai phạm trong BCTC và tầm quan trọng của các nhân tố trong dự báo sai phạm trong BCTC của doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán tại Việt Nam. Luận án đã đề xuất hàm ý thực tiễn nhằm ngăn ngừa, phát hiện sai phạm trong BCTC, giúp ích rất nhiều cho các nhà đầu tư, các đối tượng quan tâm đến thông tin trên BCTC từ đó có những lựa chọn quản lý và đầu tư hiệu quả. Công trình này cung cấp các cơ sở khoa học giúp các cơ quan quản lý tham khảo từ đó xác lập, điều chỉnh các chính sách phù hợp nhằm kiểm soát và hạn chế tới mức thấp nhất các hành vi sai phạm trong BCTC. Từ đó giảm thiểu, hạn chế sai phạm trong BCTC, nâng cao tính minh bạch, trung thực của các BCTC, thúc đẩy thị trường chứng khoán phát triển bền vững. Luận án là tài liệu tham khảo hữu ích cho các nhà nghiên cứu, các nhà quản lý về sai phạm trong BCTC trong doanh nghiệp.

7. Kết cấu luận án

Ngoài các trang bìa, mục lục, danh mục bảng, hình và biểu đồ, danh mục chữ viết tắt, mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo và phần phụ lục, luận án được bố cục với kết cấu như sau:

Chương 1: Tổng quan nghiên cứu sai phạm trong báo cáo tài chính

Chương 2: Cơ sở lý thuyết sai phạm trong báo cáo tài chính

Chương 3: Phương pháp nghiên cứu

Chương 4: Kết quả nghiên cứu sai phạm trong báo cáo tài chính

Chương 5: Thảo luận và khuyến nghị

CHƯƠNG 1.

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU SAI PHẠM TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1.1. Tổng quan các nghiên cứu xác định sai phạm trong báo cáo tài chính

Ở các quốc gia trên thế giới cũng như tại Việt Nam, sai phạm trong báo cáo tài chính là hiện tượng phổ biến về quy mô và mức độ. Đạo luật SarbanesOxley Act ban hành vào năm 2002 ở Mỹ là một minh chứng cho việc tăng cường kiểm soát các sai phạm trong báo cáo tài chính ở góc độ doanh nghiệp. Việc phát hiện sai phạm trong báo cáo tài chính từ lâu luôn là vấn đề được các kiểm toán viên độc lập và nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước coi trọng. Trên thế giới cho thấy tồn tại nhiều phương pháp dự báo sai phạm trong báo cáo tài chính, như phương pháp mô phỏng của (Loebbecke và cộng sự, 1989), phương pháp đối chiếu giữa báo cáo tài chính có sai lệch với các báo cáo tài chính không có sai lệch (Persons, 1995b), (Beneish, 1999). Có thể xác định sai phạm trong báo cáo tài chính theo các khía cạnh sau:

1.1.1. Các nghiên cứu nhận diện hành vi sai phạm trong báo cáo tài chính.

(Cressey, 1953) là người đầu tiên nhận diện hành vi sai phạm trong BCTC, thông qua khảo sát hơn 200 trường hợp tội phạm kinh tế. Ông đã đưa ra mô hình tam giác gian lận (fraud triangle) - mô hình giúp nhận diện các nhân tố dẫn đến hành vi gian lận. Theo Cressey gian lận thường phát sinh khi hội tụ ba điều kiện: Áp lực/động cơ, cơ hội, thái độ/cá tính.

- Áp lực/động cơ: Gian lận thường xảy ra khi nhân viên, người điều hành hay tổ chức phải chịu một áp lực nào đó. Áp lực có thể là những tổn thất về tài chính, khó khăn về kinh tế, hay do sự bất đồng trong mối quan hệ giữa người chủ và người làm thuê.

- Cơ hội: Một khi đã bị áp lực hay đang có một động cơ thúc đẩy nào đó, nếu có cơ hội hành vi gian lận sẽ được thực hiện. Theo Cressey có hai yếu tố để tạo nên cơ hội là nắm bắt thông tin và có kỹ năng thực hiện.

- Thái độ/cá tính: Theo công trình nghiên cứu này của Cressey thì hành vi gian lận có được thực hiện hay không còn phụ thuộc vào thái độ, cá tính của mỗi cá nhân.

Hiệp hội các nhà điều tra về gian lận Mỹ (Association of Certified Fraud Examiners – ACFE) đã tiến hành những công trình nghiên cứu lớn qua các năm để

đưa ra kết quả thống kê về gian lận dựa trên các tiêu chí như: Các loại gian lận, người thực hiện gian lận, tổn thất gian lận, gian lận theo loại hình tổ chức và quy mô tổ chức, biện pháp ngăn ngừa và phát hiện gian lận.

Theo kết quả của ACFE những hành vi gian lận được thực hiện chủ yếu bởi 3 đối tượng chính là nhân viên, ban giám đốc và chủ sở hữu. Hành vi gian lận do chủ sở hữu gây ra lại lớn nhất, lớn hơn nhiều lần giá trị thiệt hại do nhân viên thực hiện. Điều này cho thấy rằng những cá nhân nắm giữ nhiều quyền hạn trong tay, có nhiều hiểu biết về doanh nghiệp cũng như nhiều kiến thức về môi trường tài chính thì khả năng gây thiệt hại do gian lận càng lớn. Có rất nhiều những nghiên cứu trước đây tập trung phân tích về hành vi quản trị lợi nhuận này - phản ánh hành động của nhà quản trị thực hiện những phương pháp kế toán nhằm mục đích cá nhân hay làm tăng giá trị thị trường của doanh nghiệp. Có rất nhiều những động cơ lý giải cho những hành vi này của nhà quản trị như: những khoản tiền thưởng. Hoặc những nhà quản lý nắm giữ cổ phiếu được bán trong tương lai sẽ có tình thổi phồng lợi nhuận nhằm tăng giá trị ảo cho doanh nghiệp. Hay nếu báo cáo một tình hình tài chính với lợi nhuận ổn định, doanh nghiệp có thể đạt được những hợp đồng từ nhà cung cấp, hay các bên có liên quan, từ các tổ chức cho vay. Chính những hành vi này đã tác động đến tính trung thực, khách quan của của thông tin trên BCTC.

Công trình nghiên cứu về lạm dụng và gian lận nghề nghiệp của Ủy ban điều tra về gian lận Hoa Kỳ (ACFE) đã tổng hợp, hệ thống các BCTC thường bị bóp méo theo những kỹ thuật sau:

(1) Che giấu hoặc phóng đại các khoản phải trả hay chi phí: bỏ qua lượng chi phí hoặc nợ phải trả đáng kể, ghi lại các chi phí dựa trên doanh thu là chi phí vốn như chi phí nghiên cứu và phát triển (R&D), hoặc tăng khổng thu nhập ròng và tổng tài sản;

(2) Lợi nhuận hư cấu: ghi sổ bán hàng tồn kho cho một khách hàng giả hoặc tạo hóa đơn cho khách hàng cũ, nhưng không giao hàng;

(3) Giá trị tài sản không phù hợp: các khoản mục kế toán, bao gồm cả các khoản phải thu, hàng tồn kho và đầu tư dài hạn, thường bị bóp méo, ví dụ như gạch bỏ hàng tồn kho lỗi thời, tăng các khoản phải thu hoặc nâng cao giá trị tài sản bằng cách sử dụng đánh giá lại;

(4) Khác biệt về thời gian: ghi nhận lợi nhuận hoặc chi phí vào một thời điểm hạch toán không chính xác để bóp méo thu nhập ròng.

(5) Ghi tăng hoặc giảm các khoản chi phí: người lập BCTC có thể ghi tăng chi phí để giảm lợi nhuận nhằm giảm nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Ngược lại người lập BCTC cũng có thể bỏ qua hoặc ghi giảm chi phí nhằm mục đích tăng lợi nhuận để BCTC “đẹp” hơn.

(6) Ghi tăng hoặc giảm doanh thu: Ghi tăng hoặc ghi các khoản doanh thu không có thật để làm tăng lợi nhuận, ví dụ như tạo hóa đơn giả bán hàng nhưng không giao hàng, mục đích của hành động này là làm “đẹp” báo cáo tài chính. Ngược lại, người lập báo cáo ghi giảm doanh thu để trốn thuế thu nhập doanh nghiệp.

(7) Ghi nhận sai thời gian: Kế toán ghi nhận các khoản doanh thu hay chi phí không đúng với kỳ phát sinh để thao túng lợi nhuận theo mong muốn.

(8) Cung cấp thông tin không đầy đủ và không chính xác: Theo khảo sát của ACFE, các thông tin thường không được công bố đầy đủ là: nợ tiềm tàng, các sự kiện phát sinh doanh thu hoặc chi phí sau ngày khóa sổ kế toán. Ngoài ra thông tin về bên có liên quan, hay những thay đổi về chính sách giữa các kỳ kế toán của công ty cũng có thể bị che giấu.

Bên cạnh nghiên cứu của ACFE, nhiều cá nhân cũng có những nghiên cứu về các hành vi sai phạm trong báo cáo tài chính, tiêu biểu như nghiên cứu của (Schilit, 1993), (Bonner và cộng sự, 1998).

Công trình nghiên cứu của tác giả (Schilit, 1993) phân loại các thủ đoạn thành bảy mảnh khoe tài chính như sau: Ghi nhận lợi nhuận quá sớm; Ghi nhận doanh thu không có thật; Tăng thu nhập với các lợi ích trước mắt; Chuyển chi phí hiện tại sang kỳ sau; Không ghi nhận hoặc công bố tất cả các khoản phải trả; Chuyển thu nhập hiện tại sang kỳ sau; Chuyển đổi chi phí tương lai đến kỳ hiện tại. Vì một nửa phân loại của (Schilit, 1993) thuộc về các sự khác biệt về thời gian ghi nhận doanh thu hoặc chi phí, chúng ta có thể kết luận các chiến lược chủ yếu của gian lận báo cáo tài chính không chỉ là thổi phồng doanh thu hiện tại thông qua việc phóng đại doanh thu hoặc báo cáo giảm chi phí mà còn là dự trữ thu nhập hiện tại đến lợi nhuận trong tương lai.

Công trình nghiên cứu của các tác giả (Bonner và cộng sự, 1998) đã phát hiện thêm các kỹ thuật khác dựa trên AAERs của SEC để phát triển cách phân loại chi tiết các phương án gian lận trong BCTC bên cạnh việc xem xét tài liệu lý thuyết và thực tế để phân tích các thủ thuật (Rezaee, 2005) bao gồm: Doanh thu hư cấu hoặc phóng đại và tài sản liên quan; Ghi nhận doanh thu sớm; Phân loại sai doanh thu và tài sản; Tài sản hư cấu hoặc ghi giảm Chi phí /Nợ phải trả; Tài sản được định giá quá cao hoặc Chi phí/Nợ phải trả bị định giá thấp; Bỏ qua hoặc đánh giá thấp nợ phải trả;

Công bố thiếu hoặc không phù hợp; Gian lận vốn chủ sở hữu; Giao dịch với các bên liên quan; Gian lận tài chính dẫn đến định hướng sai.

Công trình nghiên cứu của tác giả (Bonner và cộng sự, 1998) đã chỉ ra ba loại phổ biến nhất của gian lận bao gồm cả doanh thu hư cấu, ghi nhận doanh thu sớm hoặc không đủ và phóng đại các tài sản hoặc nói giảm chi phí/nợ. Ngoài ra, cách gian lận phổ biến nhất là bán hàng hư cấu, chiết khấu không đủ cho chi phí nợ xấu, thiếu dự trữ tổn thất cho vay, tiết lộ không thích hợp và bỏ qua các hạng mục tài chính hoặc thay đổi nguyên tắc kế toán và công bố thông tin không đầy đủ giao dịch với các bên liên quan.

Theo kết quả của (ACFE, 2006) những hành vi gian lận được thực hiện chủ yếu bởi 3 đối tượng chính là nhân viên, ban giám đốc và chủ sở hữu. Theo kết quả năm 2016 thì nhân viên là đối tượng gây ra hầu hết các hành vi gian lận chiếm đến 40.9%, tỷ lệ gây ra gian lận thấp nhất 18,9% thuộc về chủ sở hữu. Chính những hành vi này đã tác động đến tính trung thực, khách quan của của thông tin trên BCTC.

ACFE đã phân loại gian lận thành ba hình thức cụ thể đã được trình bày rõ ở phần phân loại gian lận ở trên, gồm biển thủ, tham ô và lập BCTC gian lận. Kết quả của nghiên cứu cho thấy rằng gian lận liên quan đến biển thủ tài sản chiếm 83.5% các trường hợp nghiên cứu, nhưng mức thiệt hại lại thấp hơn cả so với hai hành vi gian lận còn lại. Trong khi đó, với một tỷ lệ rất thấp chỉ xấp xỉ 9.6% là các hành vi lập BCTC gian lận nhưng lại gây ra một mức thiệt hại kinh tế cao nhất.

Công trình nghiên cứu về lạm dụng và gian lận nghề nghiệp năm 2006 của Ủy ban điều tra về gian lận Hoa Kỳ (ACFE) đã tổng hợp, hệ thống các BCTC thường bị bóp méo theo những kỹ thuật sau:

(1) Che giấu hoặc phóng đại các khoản phải trả hay chi phí: bỏ qua lượng chi phí hoặc nợ phải trả đáng kể, ghi lại các chi phí dựa trên doanh thu là chi phí vốn như chi phí nghiên cứu và phát triển (R&D), hoặc tăng khống thu nhập ròng và tổng tài sản; (2) Lợi nhuận hư cấu: ghi sổ bán hàng tồn kho cho một khách hàng giả hoặc tạo hóa đơn cho khách hàng cũ, nhưng không giao hàng; (3) Giá trị tài sản không phù hợp: các khoản mục kế toán, bao gồm cả các khoản phải thu, hàng tồn kho và đầu tư dài hạn, thường bị bóp méo, ví dụ như gạch bỏ hàng tồn kho lỗi thời, tăng các khoản phải thu hoặc nâng cao giá trị tài sản bằng cách sử dụng đánh giá lại; (4) Cung cấp thông tin không chính xác, không lưu ý trách nhiệm trọng yếu hay giao dịch các bên liên quan để đánh lừa người sử dụng BCTC; (5) Khác biệt về thời gian: ghi nhận lợi nhuận hoặc chi phí vào một thời điểm hoạch toán không chính xác để bóp méo thu nhập ròng.

Bảng 1.1: Thống kê các đối tượng thực hiện sai phạm trong báo cáo tài chính

Đối tượng gian lận	Năm 2012		Năm 2014		Năm 2016		Năm 2018		Năm 2020		Năm 2022	
	Tỷ lệ %	Thiệt hại (\$)	Tỷ lệ %	Thiệt hại (\$)	Tỷ lệ %	Thiệt hại (\$)	Tỷ lệ %	Thiệt hại (\$)	Tỷ lệ %	Thiệt hại (\$)	Tỷ lệ %	Thiệt hại (\$)
Chủ sở hữu	17,6%	573.000	18,6%	500.000	18,9%	730.000	19%	850.000	20%	600.000	23%	337.000
Ban giám đốc	37,5%	182.000	36,2%	130.000	36,8%	173.000	34%	150.000	35%	150.000	39%	125.000
Nhân viên	41,6%	60.000	42%	75.000	40,9%	65.000	44%	50.000	41%	60.000	37%	50.000
Đối tượng khác	3,3%	250.000	3,2%	100.000	3,4%	104.000	3%	189.000	3%	230.000	2%	133.000

((Nguồn: Tác giả tổng hợp từ báo cáo gian lận của ACFE từ 2012-2022))

Bảng 1.2: Thống kê các loại sai phạm trong báo cáo tài chính

Loại gian lận	Năm 2012		Năm 2014		Năm 2016		Năm 2018		Năm 2020		Năm 2022	
	Tỷ lệ %	Thiệt hại (\$)	Tỷ lệ %	Thiệt hại (\$)	Tỷ lệ %	Thiệt hại (\$)	Tỷ lệ %	Thiệt hại (\$)	Tỷ lệ %	Thiệt hại (\$)	Tỷ lệ %	Thiệt hại (\$)
Biên thủ	86,7%	120.000	85,4%	130.000	83,5%	125.000	89%	114.000	86%	100.000	86%	100.000
Tham ô	33,4%	250.000	36,8%	200.000	35,4%	200.000	38%	250.000	43%	200.000	50%	150.000
Lập BCTC gian lận	7,6%	1.000.000	9%	1.000.000	9,6%	975.000	10%	800.000	10%	954.000	9%	593.000

((Nguồn: Tác giả tổng hợp từ báo cáo gian lận của ACFE từ 2012-2022))

(Schilit, 1993) phân loại các thủ đoạn thành bảy mảnh khoe tài chính như sau: Ghi nhận lợi nhuận quá sớm; Ghi nhận doanh thu không có thật; Tăng thu nhập với các lợi ích trước mắt; Chuyển chi phí hiện tại sang kỳ sau; Không ghi nhận hoặc công bố tất cả các khoản phải trả; Chuyển thu nhập hiện tại sang kỳ sau; Chuyển đổi chi phí tương lai đến kỳ hiện tại. Nghiên cứu của (Bonner và cộng sự, 1998) đã phát hiện thêm các kỹ thuật khác dựa trên AAERs của SEC để phát triển cách phân loại chi tiết các phương án gian lận trong BCTC bên cạnh việc xem xét tài liệu lý thuyết và thực tế để phân tích các thủ thuật theo nghiên cứu của (Rezaee, 2005). (Bonner và cộng sự, 1998) đã chỉ ra ba loại phổ biến nhất của gian lận bao gồm cả doanh thu hư cấu, ghi nhận doanh thu sớm hoặc không đủ và phóng đại các tài sản hoặc nói giảm chi phí/nợ.

Tại Việt Nam, bước đầu đã có một số nghiên cứu về nhận diện hành vi sai phạm trong BCTC như nghiên cứu của (Tạ Thu Trang, 2018), (Vũ Thị Thục Oanh, 2018) nghiên cứu các hình thức và cách thức gian lận, các khoản mục dễ bị gian lận trên báo cáo tài chính của các doanh nghiệp tại Việt Nam. Để thực hiện hành vi gian lận đối với các khoản mục, các cách thức gian lận phổ biến là khai khống hay khai giảm doanh thu và chi phí, công nợ và cổ tình hạch toán sai niên độ kế toán, không công bố thông tin trên thuyết minh báo cáo tài chính tùy thuộc mục tiêu khác nhau của doanh nghiệp. Trong nghiên cứu này, tác giả đo lường hành vi gian lận trong BCTC gồm nhân tố thuộc nhóm nhân tố áp lực/động cơ, cơ hội, thái độ có tác động tới hành vi gian lận trong BCTC của các công ty niêm yết trên thị trường chứng Việt Nam. Các nhân tố được lựa chọn khảo sát bao gồm 15 nhân tố (3 nhân tố áp lực/động cơ, 8 nhân tố cơ hội, 4 nhân tố thái độ của nhà quản lý). Các nhân tố này được đánh giá có tính phổ biến và quan trọng thông qua kết quả của tổng quan nghiên cứu trên thế giới và Việt Nam, kết quả phỏng vấn sâu các chuyên gia trong lĩnh vực chứng khoán – tài chính - kế toán có nhiều kinh nghiệm tại Việt Nam.

Dựa trên các nghiên cứu của (ACFE, 2022), (Schilit, 1993), (VSA 240, 2012), (Bonner và cộng sự, 1998), tổng hợp các hành vi sai phạm trong BCTC được tóm lược thành 5 nhóm gồm: *(1) Ghi tăng hoặc giảm các khoản chi phí; (2) Ghi tăng hoặc giảm doanh thu; (3) Định giá sai giá trị các tài sản, nợ phải trả; (4) Cung cấp thông tin không đầy đủ và không chính xác; (5) Các hành vi khác.*

1.1.2. Các nghiên cứu sai phạm trong báo cáo tài chính dựa trên quyết định xử phạt của cơ quan có thẩm quyền.

Mức độ nghiêm trọng của sai phạm trong BCTC không chỉ ảnh hưởng đến nhà đầu tư mà còn gây tổn hại niềm tin vào thị trường vốn và làm xói mòn hiệu quả phân bổ nguồn lực trong nền kinh tế. Trong bối cảnh đó, các Ủy ban Chứng khoán quốc gia như Hoa Kỳ, Đài Loan, Trung Quốc, Malaysia đóng vai trò trung tâm trong việc giám sát, phát hiện và xử lý các hành vi gian lận báo cáo tài chính. Các cơ quan này thường tiến hành điều tra, truy cứu trách nhiệm và công bố danh sách các doanh nghiệp vi phạm, tạo ra nguồn dữ liệu đáng tin cậy cho nghiên cứu học thuật.

Sử dụng các trường hợp sai phạm trong BCTC đã được Ủy ban Chứng khoán xác nhận là một phương pháp phổ biến nhằm đảm bảo tính khách quan và độ chính xác cho các nghiên cứu. Cách tiếp cận này có hai ưu điểm lớn: thứ nhất, các trường hợp sai phạm trong BCTC được xác nhận chính thức đã trải qua quy trình điều tra, xác minh; thứ hai, nó cho phép các nhà nghiên cứu xây dựng và kiểm định mô hình dự báo gian lận dựa trên dữ liệu thực tế thay vì chỉ dựa vào suy đoán hoặc khảo sát ý kiến (Abbott và cộng sự, 2004). Tuy nhiên, cũng tồn tại một số hạn chế như độ trễ giữa thời điểm gian lận xảy ra và thời điểm phát hiện, cũng như khả năng bỏ sót các hành vi gian lận chưa bị phát hiện (Dyck và cộng sự, 2010).

Hoa Kỳ là quốc gia có thị trường chứng khoán phát triển sớm nhất thế giới, với quy mô lớn và mức độ minh bạch cao. Các quy định pháp lý như Đạo luật Chứng khoán 1933, Đạo luật Giao dịch Chứng khoán 1934 và sự ra đời của Ủy ban Chứng khoán và Giao dịch Hoa Kỳ (SEC) đã thiết lập khuôn khổ pháp lý toàn diện từ rất sớm. Điều này tạo ra một kho dữ liệu phong phú và chính thức về các trường hợp sai phạm trong BCTC để giới học thuật khai thác (Dechow và cộng sự, 1996). Tại Hoa Kỳ nghiên cứu tiên phong trong lĩnh vực này phải kể đến (Persons, 1995b), (M. S. Beasley, 1996), khi các tác giả xây dựng mô hình logistic nhằm xác định các đặc điểm tài chính phân biệt giữa các công ty sai phạm trong BCTC và không sai phạm trong BCTC, dựa trên các vụ việc do SEC khởi kiện theo Điều 10(b)-5 của Đạo luật Chứng khoán. Các biến tài chính như tăng trưởng doanh thu bất thường, biên lợi nhuận gộp bất thường, và mức nợ vay cao được xác định có mối liên hệ với khả năng sai phạm trong BCTC.

Nghiên cứu của (Persons, 1995b), (M. S. Beasley, 1996) kiểm tra bằng thực nghiệm dự đoán rằng việc đưa tỷ lệ lớn hơn các thành viên bên ngoài vào ban giám

đốc làm giảm đáng kể khả năng gian lận báo cáo tài chính. Trong khi đó Các tác giả (Skousen và cộng sự, 2009) đã kiểm tra bằng thực nghiệm tính hiệu quả của khung nhân tố rủi ro gian lận của (Cressey, 1953) được áp dụng trong SAS số 99 trong việc phát hiện sai phạm trong báo cáo tài chính.

Tại Malaysia, (Zainudin & Hashim, 2016), (Nasir và cộng sự, 2019) đã sử dụng các trường hợp công ty vi phạm do Ủy ban chứng khoán Malaysia công bố để phát triển mô hình dự báo sai phạm trong BCTC bằng phương pháp thống kê đa biến. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, các đặc điểm tài chính như hệ số đòn bẩy tài chính cao và tốc độ tăng trưởng doanh thu bất thường là những dấu hiệu cảnh báo sớm cho sai phạm trong BCTC. Các tác giả cũng nhận thấy rằng các công ty có gian lận tăng đáng kể tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập thấp.

Tại Đài Loan, (Lin và cộng sự, 2015), (Chen, 2016), (Jan, 2018) cũng tiến hành phân tích các công ty bị Ủy ban Chứng khoán Đài Loan xử phạt. Họ tìm thấy bằng chứng rằng các yếu tố như sự can thiệp của ban quản trị và sự kiểm soát yếu kém của kiểm toán viên có tương quan mạnh với hành vi gian lận. Các nghiên cứu này dựa trên lý thuyết tam giác gian lận đồng thời sử dụng các kỹ thuật như Cây quyết định và Mạng thần kinh nhân tạo nhằm tăng khả năng dự báo sai phạm trong báo cáo tài chính.

Tại Trung Quốc cách xác định sai phạm trong BCTC theo thông báo xử phạt hành chính của SRC đã được hầu hết các học giả chấp nhận. Ưu điểm của phương pháp này là các mẫu gian lận thu được đều có gian lận thực sự, tiêu biểu là các nghiên cứu của (Yao và cộng sự, 2019), cho rằng việc xác định các hoạt động gian lận báo cáo tài chính là rất quan trọng đối với sự phát triển bền vững của nền kinh tế xã hội, đặc biệt là tại thị trường vốn mới nổi của Trung Quốc. (Wang và cộng sự, 2022), xem xét vai trò của sự đa dạng giới tính trong việc phát hiện và phát hiện gian lận nhằm xác định liệu các công ty có nhiều lãnh đạo nữ có ít khả năng liên quan đến gian lận báo cáo tài chính hay không. Bằng cách sử dụng mô hình probit hai biến, vai trò của lãnh đạo nữ công ty trong việc phát hiện và phát hiện gian lận báo cáo tài chính đã được kiểm tra đối với các công ty niêm yết của Trung Quốc từ năm 2007 đến năm 2018. Sự đại diện của lãnh đạo công ty nữ làm tăng khả năng phát hiện gian lận, do đó làm giảm xu hướng tham gia của các công ty. trong gian lận. Phát hiện này khẳng định rằng phụ nữ không thích rủi ro và cam kết thực hành đạo đức hơn nam giới ở các vị trí lãnh đạo công ty.

Gần đây, xu hướng tích hợp dữ liệu phi tài chính, dữ liệu quản trị doanh nghiệp, dữ liệu mạng xã hội, và sử dụng các kỹ thuật học máy tiên tiến như random forest, XGBoost và deep learning ngày càng phổ biến trong dự báo gian lận (Perols, 2011), (Lin và cộng sự, 2015), (Chen, 2016), (Jan, 2018).

Ngoài ra, nhiều nghiên cứu mới cũng tập trung vào việc phân tích ngôn ngữ trong báo cáo tài chính, biên bản họp cổ đông nhằm phát hiện dấu hiệu gian lận tiềm ẩn, mở rộng phạm vi nghiên cứu vượt ra ngoài chỉ số tài chính truyền thống như nghiên cứu của (Craja và cộng sự, 2020), (Zenzerović & Šajrić, 2023), đã đề xuất một phương pháp phát hiện gian lận báo cáo thông qua việc kết hợp thông tin từ các chỉ số tài chính và ý kiến lãnh đạo trong báo cáo thường niên của doanh nghiệp. Các tác giả sử dụng trích xuất các đặc điểm trong báo cáo thường niên. Mô hình này được thiết kế để cung cấp hai tính năng riêng biệt. Đầu tiên, nó phản ánh hệ thống phân cấp có cấu trúc của các tài liệu mà các phương pháp tiếp cận trước đó không thể nắm bắt được. Thứ hai, mô hình thể hiện hai cơ chế chú ý khác nhau ở cấp độ từ và câu, cho phép phân biệt nội dung về tầm quan trọng của nó trong quá trình hướng dẫn trình bày tài liệu. Nhờ kiến trúc của nó, mô hình nắm bắt được cả nội dung và bối cảnh của ý kiến của ban quản lý, đóng vai trò là yếu tố dự đoán bổ sung cho các tỷ số tài chính trong việc phát hiện báo cáo gian lận. Ngoài ra, mô hình còn cung cấp các chỉ số có thể giải thích được biểu thị dưới dạng “red-flag”, hỗ trợ các bên liên quan trong quá trình xác định xem có cần điều tra thêm về một báo cáo hàng năm cụ thể hay không. Các kết quả thực nghiệm chứng minh rằng các đặc điểm văn bản mang lại kết quả phân loại đầy hứa hẹn và củng cố đáng kể các tỷ số tài chính.

Bảng 1.3: Tổng hợp các nghiên cứu dựa trên cơ sở doanh nghiệp đã xác định là có sai phạm trong báo cáo tài chính

STT	Tác giả, năm	Thời gian	Quy mô mẫu	Nước/ vùng	Cơ sở xác định sai phạm
1.	(Persons, 1995b)	1970-1990	103 công ty sai phạm 103 công ty không sai phạm	Hoa kỳ	Dữ liệu từ AAER của SEC
2.	(M. S. Beasley, 1996)	1979-1990	75 công ty sai phạm 75 công ty không sai phạm	Hoa kỳ	Dữ liệu từ AAER của SEC
3.	(Skousen và cộng sự, 2009)	1992-2001	86 công ty sai phạm 86 công ty không sai phạm	Hoa kỳ	Dữ liệu từ AAER của SEC
4.	(Perols, 2011)	1998 -2005	745 công ty sai phạm 15934 công ty không sai phạm	Hoa kỳ	Dữ liệu từ AAER của SEC
5.	(Lin và cộng sự, 2015)	1998 –2010	129 công ty sai phạm 447 công ty không sai phạm	Đài Loan	Ủy ban chứng khoán Đài Loan
6.	(Zainudin & Hashim, 2016),	2007 – 2013	15 công ty sai phạm 15 công ty không sai phạm	Malaysia	Trung tâm truyền thông của Bursa Malaysia
7.	(Chen, 2016).	2012-2013	44 công ty sai phạm 132 công ty không sai phạm	Đài Loan	Ủy ban chứng khoán Đài Loan
8.	(Jan, 2018)	2004 -2014	40 công ty sai phạm 120 công ty không sai phạm	Đài Loan	Ủy ban chứng khoán Đài Loan

STT	Tác giả, năm	Thời gian	Quy mô mẫu	Nước/ vùng	Cơ sở xác định sai phạm
9.	(Nasir và cộng sự, 2019)	2001 -2008.	76 công ty sai phạm 76 công ty không sai phạm.	Malaysia	Ủy ban chống gian lận Malaysia
10.	(Yao và cộng sự, 2019)	2008 -2017	134 công ty sai phạm 402 công ty không sai phạm.	Trung Quốc	Thông báo xử phạt hành chính của SRC
11.	(Craja và cộng sự, 2020)	1999 -2019	208 công ty sai phạm 7341 công ty không sai phạm	Hoa kỳ	Cơ sở dữ liệu EDGAR của SEC
12.	(Wang và cộng sự, 2022)	2007 - 2018	758 công ty sai phạm 19904 công ty không sai phạm	Trung Quốc	Báo cáo xử phạt do cơ quan quản lý của CSRC,
13.	(Zenzerović & Šajrić, 2023)	1982 -2014	964 công ty sai phạm 145081 công ty không sai phạm	Hoa kỳ	Dữ liệu từ AAER của SEC

Nguồn: Tác giả tổng hợp

1.1.3. Các nghiên cứu sai phạm trong báo cáo tài chính dựa trên kết quả chênh lệch trước và sau kiểm toán

Chênh lệch lợi nhuận trước và sau kiểm toán và dấu hiệu nhận diện gian lận, sai sót

Chênh lệch giữa lợi nhuận báo cáo trước và sau kiểm toán (audit adjustment) được xem là chỉ báo hữu hiệu trong nhận diện hành vi gian lận và sai sót tài chính. Các nghiên cứu quốc tế như (Francis, 2004), (Becker và cộng sự, 1998) cho thấy mức độ điều chỉnh lợi nhuận sau kiểm toán tỷ lệ thuận với khả năng tồn tại gian lận hoặc quản trị lợi nhuận. Ở Việt Nam (Nguyễn Trọng Hiếu, 2020), (Nguyễn Trọng Hiếu và cộng sự, 2022) đã tiến hành phân tích hơn 300 doanh nghiệp niêm yết giai đoạn 2016–2019 và ghi nhận rằng khoảng 38% mẫu nghiên cứu có điều chỉnh giảm lợi nhuận trên 5% sau kiểm toán, chủ yếu tại các doanh nghiệp có động cơ quản trị lợi nhuận cao. Kết quả nghiên cứu cho thấy sai sót BCTC của các công ty niêm yết tại Việt Nam là phổ biến cả về số lượng công ty và về quy mô sai sót, sai sót không có chiều hướng giảm qua 5 năm. Kết quả nghiên cứu cũng đã nhận diện một số nhân tố liên quan đến quản trị công ty, kiểm toán độc lập và thuộc tính của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến sai sót BCTC. Sai sót lợi nhuận tác giả xác định bằng tỷ lệ chênh lệch số liệu lợi nhuận sau kiểm toán và số liệu lợi nhuận trước kiểm toán so với lợi nhuận sau kiểm toán được tính theo giá trị tuyệt đối. Vận dụng nguyên tắc trọng yếu trong kiểm toán “Những sai sót, bao gồm cả việc bỏ sót, được coi là trọng yếu nếu những sai sót này, khi xét riêng lẻ hoặc tổng hợp lại, được xem xét ở mức độ hợp lý, có thể gây ảnh hưởng tới quyết định kinh tế của người sử dụng BCTC” (đoạn 02, chuẩn mực kiểm toán số 320 “Mức trọng yếu trong lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán”), mức trọng yếu 10% đối với chỉ tiêu lợi nhuận được lựa chọn (theo hướng dẫn về hồ sơ kiểm toán mẫu của Hội kiểm toán viên hành nghề Việt Nam, mức trọng yếu nếu sử dụng chỉ tiêu lợi nhuận là 5% đến 10%). Theo đó các chênh lệch lợi nhuận từ 10% trở lên được xem là có sai sót trọng yếu.

Nghiên cứu của (Trần Thị Giang Tân, Nguyễn Trí Tri, Đinh Ngọc Tú, Hoàng Trọng Hiệp, & Nguyễn Đình Hoàng Uyên, 2015), (Nguyễn Công Phương & Lâm Xuân Đào, 2016) tập trung vào mối quan hệ giữa chất lượng kiểm toán và chênh lệch lợi nhuận, cho thấy các công ty sử dụng kiểm toán viên thuộc nhóm ngoài Big 4 thường có mức điều chỉnh lớn hơn. Điều này ngụ ý rằng sự chênh lệch lợi nhuận có thể phản ánh không chỉ rủi ro gian lận mà còn sự khác biệt về chất lượng kiểm toán. Dựa vào cách tiếp cận chứng thực và phương pháp nghiên cứu định lượng, kết

quả cho thấy có bằng chứng về mối liên hệ của một số thuộc tính thuộc về quản trị công ty và sai phạm trong BCTC. Cụ thể, các nhân tố sự kiêm nhiệm giữa chủ tịch Hội đồng quản trị và giám đốc, nhân tố số công ty con có ảnh hưởng đến sai phạm trong BCTC.

Trong vài năm gần đây, nghiên cứu về chênh lệch lợi nhuận trước và sau kiểm toán tại Việt Nam đã có những bước phát triển đáng kể như (Trần Thị Giang Tân, Nguyễn Trí Tri, Đinh Ngọc Tú, Hoàng Trọng Hiệp, & Nguyễn Đình Hoàng Uyên, 2015), (Nguyễn Công Phương & Lâm Xuân Đào, 2016), (Nguyễn Thị Mai Anh, 2020), (Nguyễn Trọng Hiếu, 2020), (Nguyễn Trọng Hiếu và cộng sự, 2022) tuy nhiên vẫn tồn tại nhiều khoảng trống cần tiếp tục khám phá.

Đầu tiên, phần lớn các nghiên cứu hiện nay như (Trần Thị Giang Tân, Nguyễn Trí Tri, Đinh Ngọc Tú, Hoàng Trọng Hiệp, & Nguyễn Đình Hoàng Uyên, 2015), (Nguyễn Công Phương & Lâm Xuân Đào, 2016), (Nguyễn Thị Mai Anh, 2020), chủ yếu dừng lại ở việc phân tích mối liên hệ giữa chênh lệch lợi nhuận và các đặc điểm doanh nghiệp hoặc kiểm toán viên, chưa đi sâu phân biệt cụ thể giữa nguyên nhân gian lận và nguyên nhân sai sót. Việc thiếu tách bạch hai yếu tố này có thể dẫn đến những hạn chế trong việc thiết kế giải pháp kiểm soát phù hợp.

Thứ hai, các nghiên cứu tại Việt Nam chủ yếu dựa trên mẫu dữ liệu từ các công ty niêm yết trên HOSE và HNX, trong khi các doanh nghiệp ngoài sàn, đặc biệt là các công ty chưa niêm yết chính thức như các công ty trên sàn UPCOM, OTC - nhóm đối tượng tiềm ẩn rủi ro cao hơn - lại chưa được nghiên cứu đầy đủ (Nguyễn Thị Mai Anh, 2020).

Thứ ba, các nghiên cứu trong nước chủ yếu sử dụng phương pháp định lượng hồi quy tuyến tính hoặc logistic, thiếu các nghiên cứu chuyên sâu theo phương pháp phân tích nội dung (content analysis) nhằm tìm hiểu động cơ đằng sau việc sai phạm trong BCTC.

Cuối cùng, ít nghiên cứu tại Việt Nam ít có các nghiên cứu sử dụng các công cụ máy học trong việc dự báo sai phạm trong báo cáo tài chính, những phương pháp hy vọng sẽ đem lại độ chính xác cao hơn.

Bảng 1.4: Tổng hợp các nghiên cứu sai phạm trong báo cáo tài chính dựa trên kết quả chênh lệch trước và sau kiểm toán

STT	Tác giả, năm	Thời gian	Quy mô mẫu	Nước/vùng	Đo lường sai phạm
1.	(Trần Thị Giang Tân, Nguyễn Trí Tri, Đinh Ngọc Tú, Hoàng Trọng Hiệp, & Nguyễn Đình Hoàng Uyên, 2015)	2012	78 công ty có sai phạm 78 công ty không sai phạm	Việt Nam	Chênh lệch lợi nhuận trước và sau kiểm toán lớn hơn 10%
2.	(Nguyễn Công Phương & Lâm Xuân Đào, 2016),	2014	50 công ty có sai phạm 50 công ty không sai phạm	Việt Nam	Chênh lệch lợi nhuận trước kiểm toán và sau kiểm toán lớn hơn hoặc bằng 5%
3.	(Nguyễn Công Phương và cộng sự, 2018)	2012 - 2016	580 -649 công ty tùy thuộc từng năm	Việt Nam	Thống kê chênh lệch giữa lợi nhuận sau thuế trước kiểm toán và sau thuế sau kiểm toán lợi nhuận, sai sót về tài sản
4.	(Nguyễn Trọng Hiếu, 2020)	2012 – 2016	300 công ty có sai phạm 300 công ty không sai phạm	Việt Nam	Chênh lệch số liệu trước và sau kiểm toán về
5.	(Nguyễn Thị Mai Anh, 2020),	2013-2017	1859 quan sát	Việt Nam	Chênh lệch lợi nhuận sau và trước kiểm toán ở mức 5%, mức 10%
6.	(Lê Thị Thu Hà & Bùi Thị Thủy, 2021)	2015 - 2019	Các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Việt Nam	+ ý kiến kiểm toán + Thống kê 10 doanh nghiệp chênh lệch số liệu trước và sau kiểm toán lớn nhất

STT	Tác giả, năm	Thời gian	Quy mô mẫu	Nước/vùng	Đo lường sai phạm
7.	(Đặng Ngọc Hùng và cộng sự, 2022)	2014 - 2020.	Sử dụng bộ dữ liệu bảng với 2235	Việt Nam	Nghiên cứu xem xét các mức chênh lệch lợi nhuận trước và sau kiểm toán trên 5%, 10%, 20%, 50%
8.	(Nguyễn Trọng Hiếu và cộng sự, 2022)	2012 - 2016	600 quan sát báo cáo tài chính của các công ty	Việt Nam	Chênh lệch lợi nhuận sau và trước kiểm toán, tỷ lệ sai sót lợi nhuận từ 10% trở lên
9.	Nguyễn Tiến Hùng (Nguyễn Tiến Hùng & Phạm Quốc Việt, 2024), Phạm Quốc Việt, 2024	2012 - 2022	426 DNNY với 4.684 quan sát gồm 229 DNNY trên HOSE và 197 DNNY trên HNX	Việt Nam	Chênh lệch lợi nhuận sau và trước kiểm toán

Nguồn: Tác giả tổng hợp

1.1.4. Các nghiên cứu sai phạm trong báo cáo tài chính dựa trên các mô hình dự báo

Mô hình Beneish M-Score, phát triển bởi (Beneish, 1999), là một trong những công cụ định lượng đầu tiên nhằm dự đoán khả năng gian lận lợi nhuận thông qua các chỉ số tài chính. Nghiên cứu gốc của (Beneish, 1999) chỉ ra rằng các biến như mức tăng doanh thu đột biến (Sales Growth Index - SGI), sự gia tăng khoản phải thu (Days' Sales in Receivables Index - DSRI) và sự suy giảm tỷ suất lợi nhuận gộp (Gross Margin Index - GMI) là những dấu hiệu mạnh mẽ của hành vi điều chỉnh lợi nhuận. Nhiều nghiên cứu sau đó đã xác nhận tính ứng dụng của M-Score ở nhiều thị trường khác nhau. (Dechow và cộng sự, 2011) đánh giá rằng M-Score có độ chính xác khá cao trong việc phát hiện các trường hợp gian lận được Ủy ban Chứng khoán Hoa Kỳ (SEC) công bố, với tỷ lệ dự báo đúng lên tới 76%. Theo (Beneish, 1999), M-score của một doanh nghiệp lớn hơn -2.22 là dấu hiệu của hành vi chi phối lợi nhuận.

Tuy nhiên, Beneish (1999) cũng thừa nhận rằng M-Score không đưa ra bằng chứng trực tiếp của gian lận mà chỉ cảnh báo khả năng xảy ra gian lận, do đó dễ dẫn tới sai sót loại I và loại II. (Dechow và cộng sự, 2011) nhấn mạnh rằng mô hình này chủ yếu dựa vào gian lận doanh thu, nên hạn chế trong việc phát hiện các dạng gian lận tài chính phức tạp khác. Để nâng cao khả năng dự báo, (Beneish và cộng sự, 2013) đã đề xuất việc điều chỉnh trọng số các chỉ số tài chính dựa trên dữ liệu cập nhật, đồng thời kết hợp với các yếu tố phi tài chính như thay đổi giám đốc điều hành hoặc các sự kiện vi phạm quy định.

Mô hình Beneish M-Score, phát triển từ nghiên cứu của Beneish (1999), được sử dụng rộng rãi để dự báo khả năng gian lận trong báo cáo tài chính thông qua phân tích các chỉ số tài chính bất thường. Trong bối cảnh Việt Nam, việc ứng dụng M-Score đã được nhiều nghiên cứu kiểm nghiệm và điều chỉnh cho phù hợp với đặc điểm thị trường mới nổi, như nghiên cứu của (Hoàng Khánh & Trần Thị Thu Hiền, 2015), (Phạm Thị Mộng Tuyền, 2019), (Hoàng Hà Anh và cộng sự, 2023), (Nguyễn Thị Loan và cộng sự, 2023). Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố dùng để phát hiện sai phạm trong BCTC mô hình M-score gốc của Beneish (1999) phù hợp để phát hiện các sai sót gian lận này ở các doanh nghiệp tại Việt Nam. Và các công ty thuộc những nhóm ngành nghề kinh doanh khác nhau thì khả năng gian lận sai sót thông tin trên báo cáo tài chính cũng được đánh giá khác nhau.

Bên cạnh đó mô hình M-Score cũng được nghiên cứu ứng dụng tại các nước trên thế giới như nghiên cứu của (Kaituko và cộng sự, 2023), ở Cộng đồng Đông Phi. Kết quả cho thấy sự đa dạng về giới tính của hội đồng quản trị, chuyên môn tài chính của hội đồng quản trị, tính độc lập của hội đồng quản trị, tần suất các cuộc họp hội đồng quản trị, phí kiểm toán là những biến số đáng kể trong việc giảm khả năng gian lận báo cáo tài chính. Giống như các nghiên cứu trước đây về gian lận báo cáo tài chính, hạn chế chính của nghiên cứu này là việc đo lường sai phạm trong BCTC.

Mô hình chỉ số F-score, được (Dechow và cộng sự, 2011) phát triển, nhằm dự báo khả năng sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính, không chỉ giới hạn ở hành vi gian lận. Mô hình này kết hợp các yếu tố tài chính truyền thống với các yếu tố phi tài chính, phản ánh sâu sắc hơn động lực và hoàn cảnh dẫn đến sai sót.

Các nghiên cứu thực nghiệm cho thấy F-Score có khả năng phân loại chính xác các công ty mắc sai sót kế toán. (Dechow và cộng sự, 2011) báo cáo rằng mô hình đạt độ chính xác 76% trong dự báo các công ty bị phát hiện sai sót trọng yếu trong cơ sở dữ liệu AAER. (Brown và cộng sự, 2014) đã kiểm nghiệm F-Score trên các công ty niêm yết tại châu Âu và ghi nhận rằng các biến như "bất thường trong dòng tiền hoạt động" và "áp lực tài chính" có sức phân biệt mạnh nhất. Tuy nhiên, khả năng dự báo của mô hình giảm đáng kể tại các thị trường có chế độ kế toán bảo thủ hoặc môi trường pháp lý yếu, như được chỉ ra bởi (Kim và cộng sự, 2003) trong nghiên cứu tại các nước Đông Á. Tại Indonesia các nghiên cứu của (Haqq & Budiwitjaksono, 2019), (Noble, 2019), sử dụng mô hình F-Score do (Dechow và cộng sự, 2011). Kết quả chỉ ra rằng áp lực do các mục tiêu tài chính gây ra và sự hợp lý hóa do thay đổi kiểm toán viên có ảnh hưởng đến gian lận báo cáo tài chính, trong khi cơ hội được tạo ra bởi việc giám sát không hiệu quả và năng lực được thay thế bởi việc thay thế giám đốc không có ảnh hưởng đến gian lận trong báo cáo tài chính.

Một điểm đáng chú ý là F-Score tỏ ra ưu việt hơn M-Score trong bối cảnh các công ty có các thay đổi lớn về cơ cấu tổ chức hoặc gặp phải các vấn đề tuân thủ quy định (Cecchini và cộng sự, 2010). Điều này cho thấy sự cần thiết của việc kết hợp cả yếu tố tài chính và phi tài chính trong việc nhận diện sai sót báo cáo.

Tại Việt Nam, nghiên cứu của (Hung và cộng sự, 2017) đã nghiên cứu điều tra thực trạng gian lận, sai sót trên báo cáo tài chính dựa trên mô hình nghiên cứu của (Dechow và cộng sự, 2011), tác giả đã bổ sung thêm một biến là tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA). Kết quả nghiên cứu cho thấy ba biến số gồm kế toán dồn tích (Rsstacc), khoản phải thu khách hàng, tỷ lệ thanh khoản tài sản có tác động tích cực

đến khả năng gian lận, sai sót trên báo cáo tài chính. Ngoài ra, tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA) biến đổi trong mô hình cũng có ảnh hưởng và thống kê đáng kể. Khả năng dự báo gian lận, sai sót trong báo cáo tài chính của mô hình này là 78,21%.

Kết hợp mô hình là F-Score hay M-Score, các nghiên cứu gần đây ghi nhận rằng việc sử dụng đơn lẻ một mô hình, dù là F-Score hay M-Score, đều đối mặt với những hạn chế nhất định về phạm vi phát hiện gian lận cũng như độ chính xác dự báo. (Beneish, 1999) M-Score chủ yếu tập trung vào phát hiện hành vi điều chỉnh lợi nhuận thông qua các biến động kế toán bất thường, đặc biệt là doanh thu và chi phí (Beneish, 1999). Trong khi đó, F-Score do (Dechow và cộng sự, 2011) phát triển dựa trên các đặc điểm tổng hợp về tài chính, kinh doanh và quản trị doanh nghiệp, cung cấp cái nhìn đa chiều hơn về khả năng sai sót trọng yếu. Do đó, việc kết hợp cả hai mô hình giúp bù đắp những hạn chế của từng mô hình riêng lẻ và nâng cao độ tin cậy trong đánh giá rủi ro gian lận. Dichev et al. (2013) khẳng định rằng việc đồng thời phân tích từ hai góc độ kế toán bất thường (M-Score) và đặc điểm doanh nghiệp (F-Score) sẽ tạo ra một hệ thống phát hiện toàn diện hơn, giảm thiểu tỷ lệ dương tính giả và âm tính giả.

Nghiên cứu của (Omeir và cộng sự, 2023), đã sử dụng mô hình F-Score hay M-Score để so sánh độ chính xác của hai mô hình này để dự đoán gian lận trong báo cáo tài chính của các công ty Iran. Kết quả cho thấy mô hình Beneish có độ chính xác cao hơn và mức độ sai sót trong phát hiện gian lận trong báo cáo tài chính cao hơn mô hình Dechow. Độ chính xác chung của mô hình Beneish là 83% so với mô hình Dechow với độ chính xác chung là 75%, chứng tỏ số lượng gian lận trong báo cáo tài chính của công ty. Theo kết quả thống kê, độ chính xác dự đoán của mô hình Beneish so với mô hình Dechow là cao hơn và sai số ước lượng của nó cũng ít hơn mô hình Dechow. Trong khi đó (Ebaid, 2023), xem xét mối quan hệ giữa đặc điểm của hội đồng quản trị và khả năng gian lận trong báo cáo tài chính tại thị trường chứng khoán Saudi Arabia, một trong những thị trường mới nổi. Kết quả chỉ ra rằng khả năng gian lận trong báo cáo tài chính có mối quan hệ tiêu cực và đáng kể với tính độc lập của hội đồng quản trị và nó có mối quan hệ tích cực và đáng kể với quy mô hội đồng quản trị. Kết quả cũng chỉ ra rằng tỷ lệ nữ trong HĐQT và tần suất họp không có mối quan hệ đáng kể với khả năng có gian lận trong báo cáo tài chính. Tại Việt Nam, (Bùi Phương Chi và cộng sự, 2021) đã nghiên cứu tập trung phân tích rủi ro gian lận, xác định các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro gian lận báo cáo tài chính của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam và đưa ra dự báo khả năng

gian lận báo cáo tài chính của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Vận dụng mô hình M-score và mô hình F-score, nghiên cứu chỉ ra kết quả: Chỉ số đòn bẩy tài chính càng cao thì sai sót trong báo cáo càng nhiều, xu hướng gian lận càng tăng. Đồng thời, công ty càng lâu năm, quy mô càng lớn và được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì càng có khuynh hướng gian lận báo cáo tài chính.

Trên cơ sở tổng quan có thể tóm lược như sau, mặc dù kết hợp hai mô hình cho kết quả khả quan, các nghiên cứu gần đây nhấn mạnh nhu cầu mở rộng và nâng cấp cách thức tích hợp F-Score và M-Score. Một hướng nghiên cứu là xây dựng mô hình tổ hợp (composite model), thay vì đánh giá độc lập, các biến số thành phần từ F-Score và M-Score nên được đưa vào cùng một mô hình dự báo bằng các kỹ thuật thống kê hoặc học máy để tối ưu hóa khả năng phân loại. Một hướng khác là điều chỉnh hệ số ngưỡng phù hợp với đặc điểm từng ngành hoặc từng giai đoạn kinh doanh. Trong bối cảnh số hóa kế toán và kiểm toán, việc tự động hóa quy trình phát hiện bằng công nghệ dữ liệu lớn được đề xuất mạnh mẽ, tích hợp F-Score và M-Score vào hệ thống trí tuệ nhân tạo phân tích dữ liệu tài chính theo thời gian thực sẽ cho phép nhận diện các dấu hiệu gian lận ngay từ sớm, từ đó nâng cao tính chủ động trong kiểm toán và quản lý rủi ro doanh nghiệp.

Bảng 1.5: Tổng hợp các nghiên cứu sai phạm trong báo cáo tài chính dựa trên các mô hình dự báo*Nguồn: Tác giả tổng hợp*

STT	Tác giả, năm	Thời gian	Quy mô mẫu	Nước/vùng	Xác định sai phạm
1.	(Hoàng Khánh & Trần Thị Thu Hiền, 2015)	2011- 2014	60 công ty ngành xây dựng	Việt Nam	Mô hình hồi quy probit của Beneish (1999)
2.	(Hung và cộng sự, 2017)	2014 - 2016	624 quan sát	Việt Nam	Mô hình F-Score của (Dechow và cộng sự, 2011)
3.	(Phạm Thị Mộng Tuyền, 2019)	2015-2017	450 quan sát của 150 công ty	Việt Nam	Mô hình M-Score của Messod D. Beneish (1999)
4.	(Haqq & Budiwitjaksono, 2019)	2015-2017	78 công ty	Indonesia	Mô hình F-Score của (Dechow và cộng sự, 2011)
5.	(Noble, 2019)	2014-2016	36 công ty khai thác mỏ	Indonesia	Mô hình F-Score của (Dechow và cộng sự, 2011).
6.	(Bùi Phương Chi và cộng sự, 2021)	2007-2018	307 công ty	Việt Nam	Mô hình M-Score Mô hình F-Score
7.	(Hoàng Hà Anh và cộng sự, 2023)	2016 – 2019	185 quan sát của 128 doanh nghiệp niêm	Việt Nam	Mô hình M-Score Beneish (1999)
8.	(Omeir và cộng sự, 2023)	2009 - 2019	197 công ty	Iran	Mô hình M-Score Mô hình F-Score

STT	Tác giả, năm	Thời gian	Quy mô mẫu	Nước/vùng	Xác định sai phạm
9.	(Kaituko và cộng sự, 2023)	2007 - 2021	15 công ty sản xuất	East Africa	Mô hình Beneish M-Score
10.	(Ebaid, 2023)	2014 - 2019	67 công ty	Ả Rập Xê Út	Mô hình M-Score
11.	(Nguyễn Thị Loan et al., 2023)	2020–2021	296 doanh nghiệp	Việt Nam	Sử dụng phương pháp định lượng dựa trên mô hình M-score của Beneish 1999

1.1.5. Các nghiên cứu xác định sai phạm trong báo cáo tài chính dựa trên các cách tiếp cận khác

Các nghiên cứu trên thế giới và tại Việt Nam đều cho rằng hành vi gian lận, sai sót thường đi kèm với việc điều chỉnh con số lợi nhuận kế toán, đặc biệt thông qua các thủ thuật kế toán hoặc quản trị lợi nhuận. Tuy nhiên, việc phát hiện trực tiếp gian lận là rất khó do tính chất tinh vi và sự phối hợp nhiều bộ phận trong doanh nghiệp. Do vậy, các mô hình quản trị lợi nhuận đã trở thành công cụ gián tiếp hữu hiệu để nghiên cứu gian lận và sai sót. Bởi vì quản trị lợi nhuận, dù hợp pháp hay bất hợp pháp, đều để lại dấu vết trên báo cáo tài chính (Dechow & Skinner, 2000). Khi mức độ quản trị lợi nhuận vượt ngưỡng hợp lý hoặc có xu hướng bất thường, đó có thể là tín hiệu cảnh báo sớm về gian lận tài chính (Jones, 1991), (Dechow và cộng sự, 1995). Thêm vào đó, việc lượng hóa hành vi điều chỉnh lợi nhuận thông qua mô hình cũng giúp chuẩn hóa quá trình nghiên cứu, cho phép so sánh giữa các công ty, ngành, hoặc quốc gia khác nhau một cách khách quan (Healy & Wahlen, 1999). Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh nghiên cứu học thuật hiện đại, khi yêu cầu về tính thực chứng ngày càng cao. Quản trị lợi nhuận là hành vi chi phối BCTC bằng cách điều tiết lợi nhuận thông qua các hoạt động kinh tế thực hoặc thông qua việc lựa chọn các chính sách kế toán. Mặc dù hành vi quản trị lợi nhuận không sử dụng các bút toán ảo, các nghiệp vụ ảo, không vi phạm nguyên tắc ghi nhận và đo lường khi lập BCTC, tuy nhiên, nó tạo ra lợi nhuận theo mục đích của nhà quản lý, gây nhầm lẫn có chủ đích cho các bên có lợi ích liên quan về tình hình hoạt động kinh tế cơ bản của doanh nghiệp (Healy & Wahlen, 1999; Schipper, 1989) nên cũng được xem là một hình thức của gian lận BCTC.

(Skalak và cộng sự, 2011) cho rằng hành vi sai phạm trong BCTC có thể được thực hiện theo hai chiều hướng: (1) Tạo ra một BCTC tốt đẹp hơn bằng cách ghi nhận trước doanh thu của kỳ sau, doanh thu ảo, thay đổi chính sách kế toán và ghi thiếu chi phí; hoặc (2) tạo một BCTC xấu hơn để tạo một khoản dự trữ phục vụ cho mục đích trong tương lai thông qua việc trích lập dự phòng, ghi không chi phí hoặc ghi thiếu doanh thu.

(Santoso & Surenggono, 2018) cho rằng gian lận trong doanh nghiệp là một chủ đề nhận được sự quan tâm đáng kể và ngày càng tăng, chưa kể nó còn bị coi là kẻ hở trong việc gian lận báo cáo tài chính. Nghiên cứu nhằm mục đích thu thập bằng chứng thực nghiệm về việc phát hiện gian lận báo cáo tài chính liên quan đến quản lý thu nhập thông qua mô hình doanh thu tùy ý và mô hình gian lận kim cương. Kết quả

cho thấy các biến số như áp lực, cơ hội, tính hợp lý và năng lực đồng thời xác định gian lận báo cáo tài chính. Dựa trên thử nghiệm một phần (kiểm tra Wald), một phần áp lực bên ngoài, mục tiêu tài chính và năng lực có thể thay đổi có thể được sử dụng để dự đoán gian lận báo cáo tài chính, trong khi các biến khác thì không

Tại Việt Nam một số nghiên cứu của (Lê Vũ Ngọc Thanh và cộng sự, 2022), (Phạm Thị Ngọc Bích và cộng sự, 2024), tập trung tìm hiểu các áp lực dẫn đến gian lận trên BCTC của các doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam. Trước tiên, nghiên cứu nhận diện từng loại áp lực tác động đến hành vi sai phạm trong BCTC, sau đó tiếp tục nghiên cứu tác động tương tác giữa các áp lực đến hành vi sai phạm trong BCTC. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng sức ép của việc duy trì vị thế của một doanh nghiệp lớn, sự tuân thủ các giao ước tài chính, và áp lực lợi nhuận thường sẽ khiến nhà quản lý thực hiện hành vi gian lận trên báo cáo tài chính; và nếu doanh nghiệp có đồng thời càng nhiều áp lực thì sẽ càng gia tăng hành vi sai phạm trong BCTC.

Các nghiên cứu của (Tạ Thu Trang & Nguyễn Thị Hương, 2013), xem xét đến các yếu tố dẫn đến rủi ro có gian lận trong lập báo cáo tài chính doanh nghiệp với mục tiêu đánh giá tác động và ảnh hưởng của gian lận trong lập báo cáo tài chính đến nền kinh tế. Thông qua tổng quan các công trình nghiên cứu trên thế giới về các yếu tố điển hình dẫn đến rủi ro có gian lận trong lập báo cáo tài chính tài chính, tác giả phân tích các yếu tố dẫn đến rủi ro có gian lận trong lập báo cáo tài chính của các doanh nghiệp tại Việt Nam giúp các nhà quản lý, các đơn vị kiểm tra/kiểm toán/thanh tra xây dựng các phương pháp phát hiện và kiểm soát gian lận một cách hiệu quả. Trong khi đó, nghiên cứu của (Nguyễn Đức Dũng & Vũ Thị Minh Thu, 2013), xem xét một số sai phạm trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ như sai phạm trong việc phân loại dòng tiền, sai phạm liên quan đến tăng giảm khoản phải thu, phải trả; sai phạm trong việc mua bán doanh nghiệp hay sai phạm trong việc cung cấp các thông tin trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Bảng 1.6: Tổng hợp các nghiên cứu sai phạm trong báo cáo tài chính dựa trên dựa trên các cách tiếp cận khác*Nguồn: Tác giả tổng hợp*

STT	Tác giả, năm	Thời gian	Quy mô mẫu	Nước/vùng	Xác định sai phạm
1.	(Tạ Thu Trang & Nguyễn Thị Hương, 2013)		Phân tích tổng quan các tài liệu	Việt Nam	Diễn giải và nhận diện
2.	(Nguyễn Đức Dũng & Vũ Thị Minh Thu, 2013),		Phân tích BC lưu chuyển tiền tệ	Việt Nam	Sai phạm trong việc phân loại dòng tiền
3.	(Lê Vũ Ngọc Thanh và cộng sự, 2022)	2014–2020	2.831 doanh	Việt Nam	Là biến dồn tích có điều chỉnh được đo lường bằng mô hình của Dechow và cộng sự (1995).
4.	(Phạm Thị Ngọc Bích et al., 2024)	2013 - 2022	3.370 quan sát từ 350 doanh nghiệp	Việt Nam	Mô hình của Dechow và cộng sự (1995)
5.	(Santoso & Surenggono, 2018)	2012–2014	86 doanh nghiệp	Indonesia	Quản trị thu nhập

1.2. Tổng quan nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sai phạm trong báo cáo tài chính

1.2.1. Áp lực tài chính và kết quả kỳ vọng

Lý thuyết tam giác gian lận của (Cressey, 1953) nhấn mạnh rằng áp lực tài chính cá nhân hoặc tổ chức là nhân tố kích hoạt chính hành vi sai phạm trong BCTC. Các nghiên cứu quốc tế như (Rezaee, 2005) đã xác định rằng áp lực đạt mục tiêu lợi nhuận, duy trì giá cổ phiếu hoặc đáp ứng yêu cầu của chủ nợ là nguyên nhân chính khiến nhà quản lý thực hiện sai phạm trong BCTC. Một số nhân tố thuộc nhóm yếu tố áp lực đã được sử dụng trong các nghiên cứu trước gồm:

Sự thay đổi Tỷ suất sinh lời: Tỷ suất sinh lời trên tài sản là một chỉ tiêu được dùng để đo lường hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp. Hay nói cách khác thì ROA sẽ giúp cho nhà đầu tư biết được khoản lãi mà mình sẽ nhận được từ lượng vốn đầu tư hay lượng tài sản. Chỉ tiêu ROA giúp đánh giá được năng lực quản lý của nhà điều hành, từ đó ảnh hưởng đến những giá trị mà họ sẽ nhận được. Vì vậy, chỉ tiêu này sẽ chi phối đến những hành vi cố tình gây ra sai sót của những nhà quản lý. Nghiên cứu của (Summers & Sweeney, 1998) đã chỉ ra rằng có sự khác biệt đáng kể ROA giữa các doanh nghiệp có gian lận và không gian lận. Kết luận này cũng được chứng minh lần nữa trong nghiên cứu của (Skousen và cộng sự, 2008). Vì ROA tăng nghĩa là hoạt động kinh doanh đang được cải thiện nên giảm đi áp lực thực hiện hành vi sai sót. (Persons, 1995a) cũng sử dụng biến khả năng sinh lời để nghiên cứu và cho kết quả rằng các công ty gian lận nhiều trên BCTC thì có lợi nhuận ít hơn so với các công ty không gian lận. Khi lợi nhuận thấp thì nhà quản lý có động cơ cao hơn trong việc phóng đại thu nhập hoặc giấu bớt chi phí. Đồng thời (Kreutzfeldt & Wallace, 1986), (Zainudin & Hashim, 2016), thấy rằng các công ty có vấn đề về khả năng sinh lời có gian lận trong BCTC nhiều hơn so với các công ty khác. Tại Việt Nam các nghiên cứu của (Trần Thị Giang Tân, Nguyễn Trí Tri, Đinh Ngọc Tú, Hoàng Trọng Hiệp, & Nguyễn Đình Hoàng Uyên, 2015), (Nguyễn Thị Mai Anh, 2020) phát hiện rằng các doanh nghiệp niêm yết đối mặt với áp lực lợi nhuận cao hơn có xác suất điều chỉnh lợi nhuận cao hơn, nhất là trong các ngành có chu kỳ kinh doanh biến động mạnh như bất động sản và xây dựng.

Đòn bẩy tài chính của công ty: (Persons, 1995a) chỉ ra rằng đòn bẩy tài chính yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến khả năng gian lận trên BCTC của doanh nghiệp. Hơn nữa, các công ty gian lận có đòn bẩy tài chính cao hơn so với các công ty còn

lại. Trong khi đó nghiên cứu của (Dechow và cộng sự, 1996) cũng cho rằng những doanh nghiệp nào có đòn bẩy tài chính càng cao, cùng với những khoản bảo đảm cho nợ vay thì động cơ thực hiện hành vi gian lận càng cao. (Lou & Wang, 2011) đã dựa vào những nghiên cứu trước đây để tìm ra những biến có liên quan đến hành vi gian lận đại diện cho áp lực, cơ hội và thái độ, và cùng với việc thực hiện phương pháp hồi quy logit giúp ông kết luận đòn bẩy tài chính có mối quan hệ có ý nghĩa với khả năng BCTC có gian lận. Một số nghiên cứu khác cũng có kết quả tương đồng các công ty niêm yết có đòn bẩy tài chính càng lớn thì khả năng sai sót BCTC của công ty càng cao (Beneish, 1999), (Wuerges & Borba, 2010), (Dechow và cộng sự, 2011), (Zainudin & Hashim, 2016), (Hung và cộng sự, 2017), (Tran và cộng sự, 2017).

Khả năng kiệt quệ tài chính: Khả năng kiệt quệ tài chính được xem là một trong những yếu tố quan trọng thúc đẩy hành vi gian lận và sai sót trong báo cáo tài chính. Theo lý thuyết tam giác gian lận (Cressey, 1953) và lý thuyết bàn cân gian lận (W Steve Albrecht và cộng sự, 1986), áp lực tài chính nghiêm trọng đóng vai trò trung tâm trong việc hình thành động cơ gian lận. Khi doanh nghiệp đứng trước nguy cơ phá sản hoặc khủng hoảng thanh khoản, nhà quản lý có xu hướng điều chỉnh báo cáo tài chính nhằm che giấu tình trạng thực tế và duy trì hình ảnh tài chính tích cực (Skousen và cộng sự, 2009). Lý thuyết đại diện (Jensen & Meckling, 1976) cũng lý giải rằng trong bối cảnh nguy cơ kiệt quệ tài chính, xung đột lợi ích giữa nhà quản lý và cổ đông gia tăng, làm gia tăng khả năng gian lận. (Beasley và cộng sự, 2000) phát hiện rằng các công ty đối mặt với rủi ro tài chính cao có xác suất gian lận tài chính lớn hơn so với các công ty ổn định. Tại Việt Nam, nghiên cứu của (Duong, 2011) cho thấy các doanh nghiệp có dấu hiệu suy giảm khả năng thanh toán có xác suất điều chỉnh lợi nhuận cao hơn đáng kể. Tương tự, kết quả nghiên cứu của (Nguyễn Thị Mai Anh, 2020), khả năng phá sản, tỷ suất sinh lời thấp và gặp áp lực về dòng tiền sẽ có khả năng phát sinh gian lận.

Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh phản ánh khả năng tạo tiền mặt thực tế của doanh nghiệp, vì vậy khi dòng tiền yếu, doanh nghiệp thường đối mặt với áp lực lớn về tài chính. (Dechow và cộng sự, 1996) chứng minh rằng doanh nghiệp có dòng tiền hoạt động âm hoặc giảm sút đáng kể có xác suất điều chỉnh lợi nhuận cao hơn. Lý thuyết đại diện (Jensen & Meckling, 1976) cũng giải thích rằng khi dòng tiền yếu, xung đột lợi ích giữa nhà quản lý và chủ sở hữu trở nên gay gắt hơn. Tại Việt Nam, Nghiên cứu của (Nguyễn Thị Mai Anh, 2020), phát hiện rằng dòng tiền từ hoạt động kinh doanh thấp là nhân tố làm tăng khả năng doanh nghiệp thao túng lợi nhuận.

1.2.2. Cơ hội gian lận

(Cressey, 1953) chỉ ra rằng gian lận chỉ xảy ra khi cá nhân nhận thấy có cơ hội để thực hiện và che giấu hành vi đó mà không bị phát hiện. Các yếu tố như hệ thống kiểm soát nội bộ yếu, sự phức tạp trong cấu trúc tổ chức, và sự can thiệp của ban lãnh đạo vào quy trình báo cáo tài chính tạo ra môi trường thuận lợi cho gian lận. (M. S. Beasley, 1996) chứng minh rằng tỷ lệ thành viên độc lập thấp trong Hội đồng quản trị có liên quan đến khả năng gian lận báo cáo tài chính.

Quy mô của hội đồng quản trị: Theo lý thuyết đại diện, tính hữu hiệu của hoạt động giám sát của hội đồng quản trị phụ thuộc một phần vào quy mô của hội đồng quản trị. (Jensen & Meckling, 1976) cho rằng quy mô hội đồng quản trị nhỏ hơn thì tính hữu hiệu cao hơn so với hội đồng quản trị có quy mô lớn. Một số nghiên cứu khác cho thấy quy mô nhỏ thì tính hữu hiệu của hội đồng quản trị cao hơn trong việc gia tăng giá trị công ty, quy mô hội đồng quản trị lớn hơn thì khả năng sai sót báo cáo tài chính nhiều hơn và chức năng giám sát của nó ít hữu hiệu hơn (Abbott và cộng sự, 2004), (Dechow và cộng sự, 1996). Kết quả nghiên cứu của (Nguyễn Trọng Hiếu, 2020) cho rằng cơ chế quản trị công ty niêm yết chưa hoàn toàn hữu hiệu trong việc phòng ngừa, hạn chế sai sót. Kết quả nghiên cứu của (Nguyễn Thị Mai Anh, 2020), Hội đồng quản trị có năng lực chuyên môn về tài chính sẽ hạn chế vấn đề sai phạm trong báo cáo tài chính. Khi quy mô của HĐQT quá nhỏ hoặc quá lớn đều có thể làm cho HĐQT hoạt động kém hiệu quả. (Lipton & Lorsch, 1992), (Jensen, 1993) cho rằng quy mô HĐQT có ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của việc giám sát. HĐQT càng lớn, sự giám sát càng kém hiệu quả, một hội đồng lý tưởng chỉ nên gồm từ 8 đến 9 thành viên. Các nghiên cứu của (Yermack, 1996), (Abbott và cộng sự, 2004) đã chỉ ra quy mô HĐQT nhỏ sẽ hiệu quả hơn bởi vì giữa các thành viên có thể giao tiếp tốt hơn, dễ dàng tham gia vào giám sát doanh nghiệp tốt hơn.

Hội đồng quản trị có sự độc lập: Theo lý thuyết đại diện, sự độc lập của hội đồng quản trị là một nhân tố góp phần giám sát hữu hiệu hơn hành động của ban giám đốc, nhằm đạt được lợi ích của cổ đông. Nghiên cứu của (Dechow và cộng sự, 1996), (Abbott và cộng sự, 2004) tìm thấy bằng chứng rằng, hội đồng quản trị càng độc lập thì ít có khả năng sai sót báo cáo tài chính. (Mark S Beasley, 1996) cho rằng nhà đầu tư thường xem việc hiện diện của các thành viên không điều hành trong HĐQT như là một tín hiệu quản trị tốt. Theo (Klein, 2002) HĐQT càng "độc lập" thì doanh nghiệp càng ít khả năng thực hiện hành vi chi phối lợi nhuận. (Gul & Leung, 2004) kết luận thành viên HĐQT không điều hành có ảnh hưởng tích cực đến chất lượng BCTC vì

3 lý do: Họ kiểm soát người quản lý và giảm chi phí đại diện; Họ xây dựng mạng lưới các mối quan hệ với các đối tác bên ngoài của doanh nghiệp, sự hiện diện của họ truyền đạt một tín hiệu của sự minh bạch tài chính. (Perry & Peyer, 2005) cho rằng thành viên HĐQT không điều hành có thể nâng cao giá trị doanh nghiệp vì để nâng cao danh tiếng, họ sẽ tăng cường giám sát và phát hiện các hành vi sai phạm trong BCTC nhiều hơn. Nghiên cứu của (Nguyễn Công Phương & Lâm Xuân Đào, 2016) không tìm thấy bằng chứng về mối liên hệ giữa sự độc lập hội đồng quản trị và sai sót báo cáo tài chính. Ngược lại, nghiên cứu của (Trần Thị Giang Tân, Nguyễn Trí Tri, Đinh Ngọc Tú, Hoàng Trọng Hiệp, & Nguyễn Đình Hoàng Uyên, 2015) tìm thấy bằng chứng về mối liên hệ này. Từ đó, giả thuyết về ảnh hưởng sự độc lập của hội đồng quản trị đến sai phạm trong BCTC cần được kiểm chứng ở Việt Nam.

Chủ tịch hội đồng quản trị kiêm nhiệm giám đốc: Lý thuyết đại diện cho rằng, chức năng giám sát của hội đồng quản trị hữu hiệu hơn khi chủ tịch hội đồng quản trị không kiêm nhiệm giám đốc. Phù hợp với lý thuyết đại diện, nhiều nghiên cứu trước đây cho rằng, sự phân chia vai trò cung cấp khả năng giám sát tốt hơn và cân bằng đối với hiệu quả của công ty. (M. S. Beasley, 1996), (Dechow và cộng sự, 1996), (Abbott và cộng sự, 2004) cho rằng, khi chủ tịch hội đồng quản trị kiêm giám đốc điều hành thì làm giảm tính hữu hiệu của chức năng giám sát của hội đồng quản trị đối với giám đốc điều hành. Mặc dù vậy, các nghiên cứu này đều không có ý nghĩa thống kê. Ở Việt Nam, nghiên cứu của (Nguyễn Công Phương & Lâm Xuân Đào, 2016) tìm thấy kết quả về ảnh hưởng của sự kiêm nhiệm đến khả năng sai phạm trong BCTC. Ngược lại, Trần Thị Giang Tân và Trương Thùy Dương (2016) không tìm thấy ảnh hưởng của sự kiêm nhiệm đến sai phạm trong BCTC.

Mức độ sở hữu của nhà quản lý: Lý thuyết đại diện nhấn mạnh cơ chế giải quyết xung đột lợi ích giữa chủ sở hữu và người quản lý. Người quản lý có thể thực hiện các hành động quản trị nhằm đạt được lợi ích cá nhân thay vì lợi ích của công ty. Theo (M. S. Beasley, 1996), mức độ sở hữu của người điều hành có thể có ảnh hưởng khác nhau đến khả năng người điều hành sẽ thực hiện các hành động dẫn đến sai sót báo cáo tài chính. (Chen và cộng sự, 2006) chỉ ra rằng sở hữu quản lý càng cao thì khả năng sai sót báo cáo tài chính càng thấp. (Loebbecke và cộng sự, 1989) lập luận rằng, sở hữu cổ phần của người quản lý có thể tạo ra động cơ cho người quản lý làm tăng ảo giá cổ phiếu thông qua các hành động có thể dẫn đến sai sót báo cáo tài chính.

Số cuộc họp của Hội đồng quản trị: Tính hữu hiệu về giám sát của hội đồng quản trị theo lý thuyết đại diện cũng được thể hiện tần suất cuộc họp trong năm tài chính. (Jensen, 1993) lập luận rằng, số cuộc họp của hội đồng quản trị không thể được sử dụng để xác định tính hữu hiệu của hội đồng quản trị. (Lipton & Lorsch, 1992) tìm thấy bằng chứng rằng hội đồng quản trị có họp thường xuyên thì hành động nhiều hơn trong việc đảm bảo cho công ty vận hành hướng đến đạt được lợi ích tốt nhất cho cổ đông. Ngược lại, (Vafeas, 1999) tìm thấy bằng chứng rằng, hội đồng quản trị họp thường xuyên dẫn đến hiệu quả hoạt động yếu kém của công ty.

1.2.3. Tính chính trực và đạo đức nghề nghiệp

Lý thuyết bàn cân gian lận (W Steve Albrecht và cộng sự, 1986) bổ sung yếu tố chính trực (integrity) như một đối trọng của động cơ gian lận.

Ban kiểm soát có nhiều chuyên gia tài chính: Nghiên cứu ở các nước theo mô hình quản trị công ty đơn cấp (chỉ có ban kiểm toán nội bộ thuộc hội đồng quản trị) đánh giá ảnh hưởng của ban kiểm toán nội bộ đối với sai sót báo cáo tài chính. Nghiên cứu của (Abbott và cộng sự, 2004) gợi ý rằng tồn tại mối liên hệ ngược chiều giữa sự hiện diện của các chuyên gia tài chính - kế toán trong ban kiểm toán nội bộ với sai phạm trong BCTC. Tuy nhiên, mặc dù ban kiểm soát có nhiều chuyên gia tài chính, tính độc lập của ban kiểm soát, thực hiện hữu hiệu chức năng giám sát của mình luôn là vấn đề còn xem xét.

Các công ty được kiểm toán bởi Big 4: Chất lượng kiểm toán là các yếu tố quan trọng của tính hữu hiệu kiểm toán và có thể đóng một vai trò trọng yếu trong việc ngăn ngừa, tìm kiếm và phát hiện sai sót báo cáo tài chính. Theo (Farber, 2005), sự hiện diện của công ty kiểm toán Big 4 có mối quan hệ nghịch chiều với sai sót báo cáo tài chính. Ngược lại, nghiên cứu của (Nguyễn Công Phương & Lâm Xuân Đào, 2016) cho thấy chất lượng kiểm toán độc lập không có mối liên hệ với sai sót báo cáo tài chính.

Công ty có thay đổi kiểm toán độc lập: Đánh giá mối liên hệ giữa kiểm toán độc lập với khách hàng, phần lớn các nghiên cứu đều tập trung đánh giá ảnh hưởng của thay đổi kiểm toán viên và nhiệm kỳ kiểm toán của họ đến khả năng xảy ra sai sót báo cáo tài chính. (Carcello và cộng sự, 2006) tìm thấy bằng chứng rằng, nhiệm kỳ các công ty kiểm toán càng ngắn (2 hoặc 3 năm) thì chất lượng báo cáo tài chính càng thấp. Nghiên cứu của (Knechel và cộng sự, 2009) tìm thấy bằng chứng về thay đổi công ty kiểm toán đến từ điều kiện và sự tương thích của khách hàng và công ty kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán: Ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần thường phản ánh sự tồn tại của sai sót trọng yếu hoặc gian lận tiềm ẩn trong báo cáo tài chính, từ đó làm gia tăng nghi ngờ của các bên liên quan. Theo lý thuyết tam giác gian lận (Cressey, 1953) và lý thuyết bàn cân gian lận (W Steve Albrecht và cộng sự, 1986), việc doanh nghiệp nhận ý kiến kiểm toán ngoại trừ hoặc từ chối có thể tạo thêm áp lực cho nhà quản lý nhằm che giấu sai phạm, sửa đổi báo cáo tài chính để đạt được các mục tiêu cá nhân hoặc tổ chức. (Geiger & Raghunandan, 2002) cho thấy rằng doanh nghiệp nhận ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần có khả năng gian lận tài chính cao hơn trong các kỳ sau. Ngoài ra, nghiên cứu của (Lennox, 2000) cũng cho rằng các doanh nghiệp cố gắng né tránh ý kiến kiểm toán bất lợi bằng cách điều chỉnh số liệu tài chính, dẫn đến gia tăng khả năng sai phạm trong BCTC. Tại Việt Nam, (Lê Thị Thu Hà & Bùi Thị Thủy, 2021) ghi nhận có dấu hiệu của hành vi thao túng lợi nhuận trên các báo cáo tài chính nhận được ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần.

Quy mô của công ty: Quy mô công ty được xác định là một nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến khả năng xảy ra gian lận và sai sót trong báo cáo tài chính. Theo nghiên cứu của (M. S. Beasley, 1996), các công ty lớn với cấu trúc tổ chức phức tạp có thể che giấu các hành vi gian lận hiệu quả hơn, trong khi cũng phải đối mặt với áp lực từ kỳ vọng thị trường cao, làm tăng động cơ điều chỉnh lợi nhuận. Cùng quan điểm, nghiên cứu của (Chen và cộng sự, 2006) cho thấy rằng quy mô lớn làm tăng tính bất đối xứng thông tin, từ đó khiến việc phát hiện gian lận trở nên khó khăn hơn. Tuy nhiên, một số nghiên cứu như (Dechow và cộng sự, 2011) chỉ ra rằng các công ty nhỏ có hệ thống kiểm soát nội bộ yếu kém hơn, ít bị giám sát hơn nên có xác suất gian lận cao hơn. Điều này cho thấy mối quan hệ giữa quy mô công ty và gian lận có thể phức tạp và không đồng nhất. Các nghiên cứu của (Atiase, 1985), (Bamber, 1987) cho thấy các công ty lớn có một môi trường thông tin tốt hơn so với các công ty nhỏ hơn.

1.3. Tổng quan nghiên cứu sử dụng các kỹ thuật trong dự báo sai phạm trong báo cáo tài chính

1.3.1 Kỹ thuật phân tích Logistic

Sử dụng kỹ thuật phân tích Logistic để xem xét các nhân tố ảnh hưởng và dự báo khả năng gian lận đã được thực hiện nhiều trên thế giới tiêu biểu là các nghiên cứu của (Persons, 1995b), (M. S. Beasley, 1996), (Summers & Sweeney, 1998), (Perols, 2011). Nghiên cứu của (Kanapickienė & Grundienė, 2015) đã nghiên cứu sự

ảnh hưởng của các chỉ số tài chính bằng phương pháp hồi quy logistic. Mẫu nghiên cứu được thực hiện bao gồm 125 báo cáo không gian lận và 40 BCTC gian lận. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng khi xác xuất dự đoán gian lận lớn hơn 50% thì 84.8 % kết quả được dự đoán là đúng.

Mô hình (Lenard & Alam, 2009), đã nghiên cứu sự kết hợp giữa mô hình dự báo phá sản và mô hình dự báo gian lận bằng phương pháp định lượng sử dụng hồi quy logit. Kết quả nghiên cứu chỉ ra các biến trong mô hình phát hiện phá sản cũng chính là những chỉ báo phát hiện gian lận. Trên thực tế đã có rất nhiều nghiên cứu về chủ đề xây dựng mô hình phát hiện gian lận BCTC, tuy nhiên các nghiên cứu chủ yếu tập trung việc sử dụng một mô hình duy nhất làm thước đo. Bên cạnh đó, các nghiên cứu cũng chủ yếu dựa trên các thông tin đã được lượng hóa trên BCTC mà không chú ý đến sự ảnh hưởng của nhiều biến định danh khác như sự kiêm nhiệm vai trò chủ tịch và giám đốc điều hành, hay kiểm toán viên có uy tín không.

1.3.2. Nghiên cứu ứng dụng máy học và trí tuệ nhân tạo dự báo sai phạm trong báo cáo tài chính

Khi nghiên cứu về khả năng ứng dụng của khai thác dữ liệu kỹ thuật phát hiện sai phạm trong BCTC là một lĩnh vực đầy hứa hẹn, nhiều bài báo phản biện đã được đăng trên các kỷ yếu hội thảo hoặc các ấn phẩm tạp chí. Các phương pháp thống kê phát hiện các loại gian lận khác nhau như gian lận thẻ tín dụng, gian lận rửa tiền, gian lận viễn thông, v.v., được xem xét. Các ứng dụng khai thác dữ liệu trên thị trường chứng khoán liên quan đến phát hiện gian lận trong BCTC như nghiên cứu của (Green & Choi, 1997), (Feroz và cộng sự, 2000), (Perols, 2011), (Sharma & Panigrahi, 2013).

(Kotsiantis và cộng sự, 2006) đã khám phá tính hiệu quả của các kỹ thuật máy học trong việc phát hiện các công ty phát hành BCTC gian lận và đề cập đến việc xác định các yếu tố liên quan đến BCTC gian lận. Nghiên cứu sử dụng tập dữ liệu của 164 công ty gian lận và không gian lận ở Hy Lạp trong giai đoạn 2001-2002. Nghiên cứu này chỉ ra rằng cây quyết định có thể được sử dụng thành công trong việc xác định BCTC gian lận và nhấn mạnh tầm quan trọng của các tỷ số tài chính.

Nghiên cứu của (Chen, 2016) xây dựng một mô hình phát hiện BCTC gian lận hợp lệ và chặt chẽ. Đối tượng nghiên cứu là các công ty có BCTC gian lận và không gian lận từ năm 2002 đến 2013. Trong giai đoạn đầu, ông sử dụng hai phương pháp cây quyết định, bao gồm cây phân loại và cây hồi quy (CART) và tự động phát hiện tương tác Chi bình phương (CHAID) được áp dụng trong việc lựa chọn các biến

chính. Giai đoạn thứ hai kết hợp CART, CHAID, mạng Bayes, máy vector hỗ trợ và mạng nơ-ron nhân tạo để xây dựng các mô hình phát hiện BCTC gian lận. Theo kết quả, hiệu suất phát hiện của mô hình CHAID-CART là hiệu quả nhất, với độ chính xác tổng thể là 87,97% (độ chính xác phát hiện gian lận trong BCTC là 92,69%).

(Jan, 2018), đã thực hiện nghiên cứu này nhằm phát hiện gian lận trong BCTC của doanh nghiệp vì sự phát triển bền vững của doanh nghiệp và thị trường tài chính, giai đoạn nghiên cứu là 2004–2014 và mẫu là các công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Đài Loan hoặc Sở Giao dịch Đài Bắc, với tổng số 160 công ty (trong đó có 40 công ty BCTC gian lận). Nghiên cứu này áp dụng nhiều kỹ thuật khai thác dữ liệu trong giai đoạn đầu như mạng nơ-ron nhân tạo (ANN) và một máy vectơ hỗ trợ (SVM) được triển khai để sàng lọc các biến quan trọng. Trong giai đoạn thứ hai, cây quyết định (cây phân loại và hồi quy (CART), tự động phát hiện tương tác chi-bình phương (CHAID), C5.0 và cây thống kê hiệu quả không chệch hướng nhanh (QUEST)) được xây dựng để phân loại. Kết quả thực nghiệm cho thấy rằng các biến được sàng lọc với ANN và được xử lý bởi CART (mô hình ANN + CART) mang lại kết quả phân loại tốt nhất, với độ chính xác 90,83% trong việc phát hiện gian lận BCTC.

Tương tự như các nghiên cứu trên, với sự phát triển của khoa học công nghệ, các mô hình học máy như mô hình mạng thần kinh nhân tạo (ANN - Artificial Neural networks) và mô hình cây phân lớp (Decision tree classification). Các nghiên cứu dự báo sai phạm trong BCTC sử dụng các phương pháp học máy được sử dụng ngày càng nhiều, với mức độ dự báo đã được cải thiện đáng kể so với phương pháp truyền thống như nghiên cứu của (Yao và cộng sự, 2019), (Craja và cộng sự, 2020), (Zenzerović & Šajrić, 2023), (Achakzai & Peng, 2023), (Ali và cộng sự, 2023), (Nemati và cộng sự, 2024). Bảng 1.7 trình bày chi tiết một số nghiên cứu sử dụng các kỹ thuật truyền thống và máy học trong việc dự báo sai phạm trong BCTC.

Bảng 1.7: Tổng hợp một số nghiên cứu về dự báo sai phạm trong báo cáo tài chính

STT	Tác giả, năm	Quy mô mẫu	Nước/ vùng	Xác định sai phạm	Biến độc lập	Phương pháp	Tỷ lệ dự báo
1	(Persons, 1995a)	103 doanh nghiệp có gian lận kết hợp với 103 doanh nghiệp không có gian lận	Hoa kỳ	Dữ liệu gian lận dựa trên báo cáo liên quan đến gian lận ở Mỹ	Có 8 biến là các chỉ số tài chính được đưa vào để phát triển hai mô hình logistics	Mô hình logistics	Tỷ lệ 1:1 97% Tỷ lệ 20:1 53%
2	(Christopher J Skousen et al., 2009)	86 công ty có gian lận trong báo cáo tài chính và 86 công ty không gian lận trong 1992-2001	Hoa kỳ	Dữ liệu từ AAER của SEC	13 biến áp lực; 10 biến cơ hội; 3 biến thái độ	Hồi quy logistic	69.77%
3	(Perols, 2011)	4 năm 1998 đến quý 4 năm 2005, 745 quan sát	Hoa kỳ	Điều tra gian lận của SEC được báo cáo trong Thông cáo Thực thi Kế toán và Kiểm toán (AAER)	Trong số 42 yếu tố dự đoán được kiểm tra, chỉ có sáu yếu tố được lựa chọn và sử dụng một cách nhất quán bởi các thuật toán phân loại khác nhau: doanh thu kiểm toán viên, tổng số dồn tích tùy ý, kiểm toán viên Big 4, các khoản phải thu	Sáu mô hình thống kê và học máy phổ biến trong việc phát hiện gian lận trong báo cáo tài chính	Tỷ lệ dự báo xác định theo tỷ lệ tỷ lệ gian lận, không gian lận
4	(Lin et al., 2015)	29 Công ty sai phạm 447 Công ty không sai phạm Giai đoạn 1998–2010	Đài Loan	Ủy ban chứng khoán	11 biến áp lực; 15 biến cơ hội; 6 biến thái độ	ANN, CART, logistic	91,2% (ANN) & 90,4% (CART) và 92,8% (ANN) & 90,3% (CART), logistic chỉ đạt 83,7% và 88,5%

STT	Tác giả, năm	Quy mô mẫu	Nước/ vùng	Xác định sai phạm	Biến độc lập	Phương pháp	Tỷ lệ dự báo
5	(Zainudin & Hashim, 2016),	Các công ty được niêm yết trong khoảng thời gian 7 năm từ 2007 – 2013	Malay sia	Nghiên cứu này sử dụng 30 mẫu bao gồm 15 mẫu cho các công ty gian lận và 15 mẫu cho các công ty không gian lận	Phân tích tỷ lệ tài chính (tức là đòn bẩy tài chính, khả năng sinh lời, cơ cấu tài sản, tính thanh khoản và tỷ lệ quay vòng vốn) trong việc phát hiện báo cáo tài chính gian lận	Phân tích là phân tích tỷ lệ; mô hình logit	logistics: 73,33%
6	(Chen, 2016).	2012-2013, đã xác định được có 44 công ty gian lận. 132 công ty không gian lận	Đài Loan	Dữ liệu gian lận trọng được thu thập từ kết quả điều tra Ủy Ban chứng khoán Đài Loan	Nghiên cứu này sử dụng 30 biến độc lập bao gồm 23 biến tài chính và 7 biến phi tài chính.	Phân tích theo thuật toán cây; Và sử dụng một số kỹ thuật khai thác dữ liệu: DT, BBN, SVM và ANN	CART: 87,97% SVM: 79,05% ANN: 82,40%
7	Omar, N., Johari, Z. A., & Smith, M. (2017).	110 (95 công ty không gian lận, 15 công ty gian lận, trong 5 năm; tổng 550 quan sát	Malay sia	Ủy ban Chứng khoán buộc tội làm giả báo cáo tài chính.	Nghiên cứu sử dụng 10 biến tài chính	ANN	94,87%
8	(Jan, 2018)	2004–2014 Sàn giao dịch chứng khoán Đài Bắc, với tổng số 160 công ty (trong đó có 40 công ty báo cáo tài chính gian lận)	Đài Loan	BCTC gian lận - kết quả điều tra Ủy Ban chứng khoán Đài Loan	Nghiên cứu này chọn tổng cộng 22 biến nghiên cứu, bao gồm 19 biến tài chính và 3 biến phi tài chính.	Kỹ thuật khai phá dữ liệu: DT, BBN, SVM và ANN	ANN + CHAID: 90.83% ANN + CHAID: 90.37% ANN + C5.0: 88.02% ANN + QUEST: 84.14%

STT	Tác giả, năm	Quy mô mẫu	Nước/ vùng	Xác định sai phạm	Biến độc lập	Phương pháp	Tỷ lệ dự báo
9	(Yao et al., 2019)	2008 đến năm 2017, 536 công ty trong đó có 134 công ty bị cáo buộc có liên quan đến gian lận	Trung Quốc	Gian lận theo thông báo xử phạt hành chính của SRC	17 biến tài chính và 7 biến phi tài chính	Máy vector hỗ trợ (SVM), cây phân loại và hồi quy (CART), mạng thần kinh lan truyền ngược (BP-NN), hồi quy logistic (LR), bộ phân loại Bayes (Bayes) và hàng xóm gần nhất K (KNN)	SVM 82,50% CART: 80,63% KNN: 80%
10	(Craja et al., 2020)	208 trường hợp gian lận và 7341 trường hợp không gian lận	Hoa kỳ	(hồ sơ 10-K) được công bố rộng rãi thông qua cơ sở dữ liệu EDGAR trên trang của SEC	Chỉ số tài chính và ý kiến lãnh đạo trong báo cáo thường niên của doanh nghiệp	Các thuật toán học sâu	LR: 84,24% RF: 87,39% XGB; 90,83% ANN: 90,54%
11	(Zenzerović & Šajrih, 2023)	1982 đến 2014, 146.045 trường hợp	Hoa kỳ	Dữ liệu từ AAER của SEC	28 biến dữ liệu kế toán thô và 14 biến tỷ lệ tài chính.	Sử dụng thuật toán SMOTE và phân tích hồi quy logistic	99%
12	Achakzai, M. A. K., & Peng, J. (2023)	22.329 quan sát từ năm 2007 đến năm 2020, 2453 gian lận	Trung Quốc	Dữ liệu gian lận được lấy từ CSMAR (Nghiên cứu thị trường chứng khoán và kế toán Trung Quốc)	26 biến tài chính, 24 biến phi tài chính	Các kỹ thuật học máy và học sâu	AUC Logistic Regression: 0.724 SVM: 0.796 Random Forests: 0.831; GBRT: 0.827; Stacked Classifier: 0.843

STT	Tác giả, năm	Quy mô mẫu	Nước/ vùng	Xác định sai phạm	Biến độc lập	Phương pháp	Tỷ lệ dự báo
13	Ali, A. A., Khedr, A. M., El- Bannany, M., & Kanakayil, S. (2023)	2012 - 2019; 102 năm gian lận và 1798 năm không gian lận	Trung Đông và Bắc Phi	Dữ liệu được thu thập từ cơ sở dữ liệu công ty toàn cầu Osiris (nguồn: https://www.bvdinfo.co m/en-gb/our- products/data/ international/Osiris	26 thuộc tính tài chính, bao gồm các thuộc tính tài chính từ mô hình Beneish	Hồi quy logistic (LR), Cây quyết định (DT), Máy vector hỗ trợ (SVM), AdaBoost và Rừng ngẫu nhiên (RF).	XGBoost: 96,05% AdaBoost: 83,33% RF: 80,5% SVM: 88,88% DT: 82,22% LR: 73,88%
14	Nemati, Z., Mohammadi , A., Bayat, A., & Mirzaei, A. (2024).	2014 - 2021; 180 doanh niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán tạo nên mẫu thống kê (532 năm công ty - những năm bị nghi ngờ gian lận và 908 năm - các công ty không gian lận)	IRAN	Sở giao dịch chứng khoán Tehran	Các tỷ lệ tài chính được trích xuất thành bốn loại thanh khoản, đòn bẩy, hiệu quả và lợi nhuận	Máy vector hỗ trợ, K- nearest neighbor, mạng Bayesian, mạng nơ-ron, cây quyết định, hồi quy logistic, rừng ngẫu nhiên và phương pháp lai (bagging)	Combined method (bagging): 72,45% Support vector machine: 69.44% neural network: 54.39% .. Random forest: 41.89%

Nguồn: Tác giả tổng hợp

1.4. Khoảng trống nghiên cứu

Thông qua phân tổng quan nghiên cứu được thực hiện trên thế giới cũng như ở Việt Nam, có thể thấy sai phạm trong BCTC và các nhân tố ảnh hưởng đến sai phạm trong BCTC là một trong những chủ đề được rất nhiều nhà nghiên cứu của nhiều quốc gia trên thế giới đặc biệt quan tâm. Tuy nhiên qua việc tổng quan các công trình nghiên cứu trước đây về chủ đề này cho thấy mỗi nghiên cứu có hướng tiếp cận khác nhau và hầu hết các nghiên cứu tiếp cận theo quy trình các nghiên cứu trước, dựa vào lý thuyết nền tảng và đặc điểm kinh tế xã hội của mỗi quốc gia để xây dựng mô hình và kiểm định mô hình. Ngoài ra các nghiên cứu ở nước ngoài tập trung vào dữ liệu gian lận trong BCTC đã được nhận diện bởi cơ quan pháp lý (chẳng hạn như ở Mỹ, gian lận và sai sót BCTC được tổng hợp và công bố rộng rãi hàng năm bởi cơ quan công quyền có liên quan hoặc các hiệp hội để cung cấp thông tin cho công chúng). Các nghiên cứu cũng tập trung vào một nhóm nhân tố nào đó của quản trị công ty, đặc điểm công ty.

Kết quả các nghiên cứu cũng cho thấy có khác nhau ít nhiều (nhân tố ảnh hưởng) do đặc điểm, thực tế quản trị công ty ở các nước có khác nhau. Trong khi đó, nghiên cứu ở Việt Nam về chủ đề này cũng đã bắt đầu xuất hiện nhiều nhưng các nghiên cứu cũng chỉ mới khai thác một vài yếu tố của quản trị công ty đến sai phạm trong BCTC. Các nghiên cứu ở Việt Nam đều được thực hiện trên mẫu có kích thước nhỏ, ít quan sát theo thời gian, và cho kết quả chưa thống nhất về nhân tố ảnh hưởng, như nghiên cứu của (Nguyễn Công Phương & Lâm Xuân Đào, 2016), (Trần Thị Giang Tân, Nguyễn Trí Tri, Đinh Ngọc Tú, Hoàng Trọng Hiệp, & Nguyễn Đình Hoàng Uyên, 2015). Dựa trên tổng quan, tác giả xác định khoảng trống cần tiếp tục nghiên cứu:

Thứ nhất: Tại Việt Nam, đã có nhiều nghiên cứu sai phạm trong BCTC theo cách tiếp cận khác nhau. Các nghiên cứu xác định dựa trên hành vi sai phạm trong BCTC của (Tạ Thu Trang, 2018), (Vũ Thị Thục Oanh, 2018); Nghiên cứu dựa trên chênh lệch trước và sau kiểm toán gồm (Trần Thị Giang Tân, Nguyễn Trí Tri, Đinh Ngọc Tú, Hoàng Trọng Hiệp, & Nguyễn Đình Hoàng Uyên, 2015), (Nguyễn Công Phương & Lâm Xuân Đào, 2016), (Nguyễn Thị Mai Anh, 2020), (Nguyễn Trọng Hiếu và cộng sự, 2022), hay nghiên cứu dựa trên quản trị lợi nhuận của (Lê Vũ Ngọc Thanh và cộng sự, 2022), (Phạm Thị Ngọc Bích và cộng sự, 2024). Tuy nhiên việc xác định sai phạm trong BCTC dựa trên các quyết định xử phạt sai phạm trong BCTC của cơ quan nhà nước thì chưa có nghiên cứu nào ở Việt Nam đi theo hướng tiếp cận

này (trong khi các nghiên cứu trên thế giới Ở Mỹ, Đài Loan, Trung Quốc, Malaysia .. tiêu chí xác định sai phạm trong BCTC dựa trên kết luận của cơ quan có thẩm quyền). *Nghiên cứu này xác định sai phạm trong BCTC theo quyết định xử phạt của Ủy ban Chứng khoán vì đảm bảo tính khách quan và độ chính xác cho các nghiên cứu. Cách tiếp cận này có hai ưu điểm lớn: thứ nhất, các trường hợp sai phạm trong BCTC được xác nhận chính thức đã trải qua quy trình điều tra, xác minh; thứ hai, nó cho phép các nhà nghiên cứu xây dựng và kiểm định mô hình dự báo gian lận dựa trên dữ liệu thực tế thay vì chỉ dựa vào suy đoán hoặc khảo sát ý kiến (Abbott và cộng sự, 2004).*

Thứ hai: Câu hỏi đặt ra là những nhân tố nào có tầm quan trọng nhất trong dự báo khả năng sai phạm trong BCTC? và việc ứng dụng các phương pháp máy học trong dự báo có khả thi không? Do đó mục tiêu nghiên cứu là vận dụng phương pháp máy học vào việc xem xét tiếp cận theo lý thuyết tam giác gian lận ảnh hưởng đến khả năng sai phạm trong BCTC. Trong nhiều mô hình dự báo, nghiên cứu này sẽ bổ sung các phương pháp máy học vì đây là một công nghệ tiên tiến, đang được ứng dụng rộng rãi trên thế giới xong còn mới mẻ tại Việt Nam trong dự báo sai phạm trong BCTC.

Thứ ba: Đại dịch Covid19 ảnh hưởng nghiêm trọng trên tất cả các mặt đời sống xã hội cho nền kinh tế và các doanh nghiệp. Như vậy, tác động của dịch bệnh đã ảnh hưởng sai phạm trong BCTC của các doanh nghiệp như thế nào? Nghiên cứu này để trả lời câu hỏi này là rất quan trọng và cần thiết để các nhà quản trị doanh nghiệp, nhà quản lý hiện nay thấy được tác động của đại dịch Covid19 đến sai phạm trong BCTC?

Kết luận chương 1

Tiếp theo phần mở đầu trình bày các vấn đề liên quan đến đề tài của Luận án như lý do lựa chọn đề tài “Nghiên cứu sai phạm trong báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam”; mục tiêu nghiên cứu, đối tượng và phạm vi nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, câu hỏi nghiên cứu, kết cấu khung của Luận án. Trong chương 1 tác giả trình bày tổng quan các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến sai phạm trong báo cáo tài chính như: Tổng quan các nghiên cứu xác định sai phạm trong BCTC; tổng quan nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sai phạm trong BCTC; và tổng quan nghiên cứu sử dụng các kỹ thuật trong dự báo sai phạm trong BCTC. Thông qua phần tổng quan nghiên cứu có thể thấy sai phạm trong BCTC được rất nhiều nhà nghiên cứu trong nước cũng như trên thế giới quan tâm và các nghiên cứu này đã tiếp cận theo các góc độ khác nhau, dựa vào một hoặc kết hợp nhiều lý thuyết liên quan đến sai sót, gian lận nhằm làm rõ hơn bản chất, nguyên nhân của sai phạm trong BCTC. Kết quả các nghiên cứu cũng cho thấy có khác nhau ít nhiều (nhân tố ảnh hưởng) do đặc điểm, thực tế quản trị công ty ở các nước khác nhau. Trong khi đó, nghiên cứu ở Việt Nam về chủ đề này cũng đã bắt đầu xuất hiện nhiều nhưng các nghiên cứu cũng chỉ mới khai thác một vài yếu tố của quản trị công ty đến sai phạm trong BCTC. Các nghiên cứu ở Việt Nam đều được thực hiện trên mẫu có kích thước nhỏ, ít quan sát theo thời gian, và cho kết quả chưa thống nhất về nhân tố ảnh hưởng. Chính từ phần tổng quan đó, tác giả xác định khoảng trống nghiên cứu cần được tiếp tục nghiên cứu: i) Xác định sai phạm trong BCTC dựa trên các quyết định xử phạt của cơ quan nhà nước thì chưa có nghiên cứu nào ở Việt Nam đi theo hướng tiếp cận này trong khi các nghiên cứu trên thế giới tiêu chí xác định sai phạm trong BCTC dựa trên kết luận của cơ quan có thẩm quyền ; ii) Việc ứng dụng phương pháp máy học trong dự báo khả năng sai phạm trong BCTC còn khá mới mẻ ở Việt Nam mặc dù đang được ứng dụng rộng rãi trên thế giới.; iii) Đại dịch Covid19 ảnh hưởng nghiêm trọng đến tất cả các mặt đời sống xã hội, vậy đại dịch này có tác động đến sai phạm trong BCTC không?

CHƯƠNG 2.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT SAI PHẠM TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Báo cáo tài chính

2.1.1. *Khái niệm Báo cáo tài chính*

Thuật ngữ “Báo cáo tài chính” được quan tâm ngày càng nhiều, bởi vì nó cung cấp các thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp thông qua đó, người đọc có thể tự đánh giá và phân tích tình hình doanh nghiệp đáp ứng các nhu cầu sử dụng chúng trong việc đưa ra các quyết định về kinh tế. Tùy theo từng loại hình doanh nghiệp, việc tổ chức lập và công bố báo cáo thực hiện vào những thời điểm khác nhau. Thông thường sẽ tập trung cuối mỗi quý và cuối năm, tổ chức cần nộp báo cáo tài chính trung thực và chính xác với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Báo cáo tài chính giúp cung cấp thông tin về tình hình tài chính, kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Theo pháp luật, tất cả các doanh nghiệp trực thuộc ngành, thành phần kinh tế đều phải lập và trình bày BCTC năm. Đối với các công ty, tổng công ty có đơn vị trực thuộc, ngoài BCTC năm thì phải BCTC tổng hợp (hợp nhất) vào cuối kỳ kế toán năm, dựa trên BCTC của đơn vị trực thuộc. Ngoài ra, các doanh nghiệp trực thuộc nhà nước và doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán bên cạnh làm BCTC năm thì phải lập BCTC giữa niên độ (báo cáo quý - trừ quý IV).

Báo cáo tài chính là sản phẩm của kế toán tài chính, là đầu ra của hệ thống thông tin kế toán, phản ánh theo một cấu trúc chặt chẽ tình hình tài chính, kết quả tài chính của doanh nghiệp. BCTC cung cấp các thông tin về tình hình tài chính, kết quả tài chính và các luồng tiền của doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu của số đông những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế, nó cũng cho thấy kết quả quản lý của ban giám đốc đối với các nguồn lực được giao phó cho họ (IASB, 2012). BCTC được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung để đảm bảo thông tin được trình bày có liên quan, đáng tin cậy và có thể so sánh được. Theo nghiên cứu (Hung và cộng sự, 2023), báo cáo tài chính là một phần thiết yếu của các hoạt động kế toán liên quan đến việc lập các báo cáo tài chính như bảng cân đối kế toán, báo cáo thu nhập, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các ghi chú cho báo cáo tài chính. Các hoạt động báo cáo tài chính không chỉ phản ánh hiệu quả tài chính của

công ty mà còn cung cấp thông tin về sức khỏe tài chính và các rủi ro tiềm ẩn của công ty.

Để đáp ứng mục tiêu này, BCTC trình bày thông tin về: tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, thu nhập và chi phí, bao gồm cả lãi và lỗ, khoản góp vốn của chủ sở hữu và phân phối cho chủ sở hữu, các dòng tiền. Thông thường, một hệ thống BCTC bao gồm: báo cáo tình hình tài chính, báo cáo thu nhập; báo cáo vốn chủ sở hữu; báo cáo lưu chuyển tiền và thuyết minh BCTC. Có nhiều cách thức và khía cạnh khác nhau trong việc tiếp cận với BCTC. Chẳng hạn, khi xem xét dưới góc độ khoa học kế toán, thì BCTC được xem là kết quả của phương pháp tổng hợp - cân đối. Khi xem xét dưới góc độ các yếu tố của một hệ thống thông tin kế toán thì BCTC được xem là đầu ra của hệ thống này, được xử lý và cung cấp bởi quy trình kế toán tài chính. Khi đề cập đến lợi ích của người sử dụng thì BCTC là nguồn cung cấp thông tin tài chính hữu ích cho việc ra quyết định kinh tế v.v... Vì vậy, khó có thể đưa ra một định nghĩa duy nhất về BCTC.

Vậy Báo cáo tài chính là gì ? Các quy định của pháp luật về báo cáo tài chính mà doanh nghiệp cần phải biết và tuân thủ theo như thế nào.

Theo chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS 01) của Ủy ban chuẩn mực kế toán quốc tế (IASB), báo cáo tài chính là các thông tin kinh tế được kế toán viên trình bày dưới dạng bảng biểu, cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp đáp ứng nhu cầu cho người sử dụng thông tin trong việc ra quyết định kinh tế.

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) thì BCTC phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp bằng cách tổng hợp các nghiệp vụ kinh tế, tài chính có cùng tính chất kinh tế thành các yếu tố của báo cáo tài chính.

Theo quy định tại Khoản 1, Điều 3, Luật Kế toán số 88/2015/QH13, báo cáo tài chính là hệ thống thông tin kinh tế, tài chính của đơn vị kế toán, được trình bày theo mẫu biểu quy định tại chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Điều 97, Thông tư 200/2014/TT-BTC quy định về mục đích của báo cáo tài chính như sau: Cung cấp các thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan nhà nước và nhu cầu của người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế.

Như vậy, báo cáo tài chính BCTC là phương tiện trình bày khả năng sinh lời và thực trạng tài chính của doanh nghiệp cho những người quan tâm (chủ doanh nghiệp, nhà đầu tư, nhà cho vay, cơ quan thuế và các cơ quan chức năng). Báo cáo tài chính áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thực hiện đúng theo quy định của Pháp luật Việt Nam. Các công ty, doanh nghiệp có nghĩa vụ lập và nộp báo cáo tài chính đúng thời gian chính xác theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê. Cụ thể:

- **Bảng cân đối kế toán:** Là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Nội dung của bảng cân đối kế toán thể hiện qua hệ thống chỉ tiêu phản ánh tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản...Những số liệu này giúp chứng minh quyền quản lý và sử dụng của doanh nghiệp với tài sản, trách nhiệm pháp lý với Nhà nước, nhà đầu tư và cổ đông. Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày báo cáo tài chính BCTC” khi lập và trình bày bảng cân đối kế toán phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, trên bảng cân đối kế toán, các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp.

- **Báo cáo kết quả kinh doanh:** Phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm kết quả từ hoạt động kinh doanh chính và kết quả từ các hoạt động tài chính và hoạt động khác của doanh nghiệp. Báo cáo này là một thành phần của Báo cáo tài chính, thể hiện các số liệu về doanh thu, chi phí, lãi lỗ trong kỳ được nhà quản trị quan tâm mà kế toán thường xuyên phải lập định kỳ (tuần, tháng, quý, năm).

- **Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:** Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là loại báo cáo cung cấp thông tin liên quan đến tài chính của một doanh nghiệp trong khoảng thời gian nhất định. Báo cáo cung cấp thông tin về các dòng ra vào của doanh nghiệp như các khoản thu chi, lưu chuyển tiền mặt và các tài sản tương đương tiền. Đây là loại báo cáo thường được tạo ra hàng quý hoặc hàng năm tùy vào quy định riêng của doanh nghiệp. Dựa vào các thành phần cơ bản của báo cáo lưu chuyển tiền tệ, có thể đánh giá được khả năng tài chính cũng như khả năng thanh toán nợ của một doanh nghiệp.

- **Thuyết minh báo cáo tài chính:** Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính dùng để mô tả mang tính tường thuật hoặc phân tích chi tiết các thông tin số liệu đã được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

cũng như các thông tin cần thiết khác theo yêu cầu của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cũng có thể trình bày những thông tin khác nếu xét thấy cần thiết cho việc trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính.

Như vậy, Báo cáo tài chính là hệ thống thông tin kinh tế, tài chính của đơn vị kế toán được trình bày theo biểu mẫu quy định tại chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán. BCTC cung cấp thông tin về: Tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu, doanh thu, thu nhập và các chi phí kinh doanh khác; lãi lỗ và phân chia kết quả kinh doanh; thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước; các tài sản khác có liên quan đến đơn vị; luồng tiền ra vào luân chuyển như thế nào trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Ngoài ra còn phải cung cấp các thông tin khác trong "Bản thuyết minh Báo cáo tài chính" nhằm giải trình thêm về các chỉ tiêu đã phản ánh trên các Báo cáo tài chính tổng hợp và các chính sách kế toán đã áp dụng để ghi nhận các nghiệp vụ.

2.1.2. Mục đích của Báo cáo tài chính

2.1.2.1. Theo Hội đồng chuẩn mực kế toán quốc tế (IASB)

Khuôn mẫu lý thuyết cho BCTC quốc tế do IASB phê chuẩn tháng 09/2010 xác định mục đích của BCTC cho mục đích chung (sau đây gọi tắt là mục đích của BCTC) là “cung cấp thông tin tài chính hữu ích về doanh nghiệp cho các nhà đầu tư hiện tại và tiềm năng, người cho vay và các chủ nợ khác trong việc đưa ra quyết định về việc cung cấp nguồn lực cho doanh nghiệp” (IASB, 2010a, p.OB2). Những quyết định này liên quan đến việc mua, bán hoặc nắm giữ cổ phiếu và công cụ nợ, cung cấp, thanh toán các khoản vay hoặc các hình thức vay mượn khác. Khuôn mẫu lý thuyết cho BCTC quốc tế lưu ý rằng, các đối tượng khác, chẳng hạn các nhà quản lý, có thể tìm thấy trong các BCTC những thông tin hữu ích. Tuy nhiên, mục đích của BCTC và mục tiêu của các quy chế quản lý tài chính có thể không phù hợp với nhau. Do vậy, cơ quan quản lý không được xem là đối tượng sử dụng chính của BCTC. BCTC không hướng chủ yếu đến cơ quan quản lý hoặc các đối tượng khác (IASB, 2010a).

BCTC cung cấp thông tin về tình hình tài chính của một doanh nghiệp, đó là thông tin về các nguồn lực kinh tế và nghĩa vụ nợ của doanh nghiệp. BCTC cũng cung cấp thông tin về những ảnh hưởng của giao dịch và các sự kiện khác làm thay đổi các nguồn lực kinh tế và nghĩa vụ nợ, nó hữu ích cho các quyết định về việc cung cấp nguồn lực cho doanh nghiệp. Thông tin về bản chất, quy mô nguồn lực kinh tế và các các nghĩa vụ nợ có thể giúp người sử dụng xác định điểm mạnh

và điểm yếu về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Những thông tin này có thể giúp người sử dụng đánh giá khả năng thanh toán của doanh nghiệp, cũng như nhu cầu bổ sung nguồn lực tài chính (IASB, 2010a).

Thông tin về kết quả kinh doanh của doanh nghiệp giúp người sử dụng đánh giá được các khoản thu nhập tạo ra từ việc sử dụng các nguồn lực kinh tế. Thông tin này giúp đánh giá trách nhiệm quản lý trong việc sử dụng có hiệu quả nguồn lực của doanh nghiệp. Thông tin về kết quả kinh doanh, cũng như sự thay đổi và các yếu tố cấu thành của các khoản thu nhập cũng quan trọng trong việc đánh giá khả năng tạo tiền trong quá khứ và tương lai của doanh nghiệp.

Thông tin về lưu chuyển tiền trong một kỳ của doanh nghiệp giúp người sử dụng đánh giá khả năng doanh nghiệp tạo ra dòng tiền thuần trong tương lai. Nó chỉ ra phương thức doanh nghiệp tạo ra và chi tiêu tiền, bao gồm thông tin về vay và trả nợ, cổ tức bằng tiền hoặc phân phối bằng tiền khác cho các nhà đầu tư, và các yếu tố khác có thể ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

Thông tin về dòng tiền “giúp người sử dụng hiểu rõ về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, đánh giá hoạt động đầu tư và tài chính, ước tính tính thanh khoản, khả năng thanh toán và giải thích các thông tin về kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp” (IASB, 2010a, p.OB20).

Theo IAS 1- *Trình bày BCTC* (IASB hiệu chỉnh tháng 05/2012), mục đích của BCTC là cung cấp các thông tin về tình hình tài chính, kết quả tài chính và các luồng tiền của doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu của số đông những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. BCTC cũng báo cáo kết quả đạt được trên cương vị quản lý của ban giám đốc đối với các nguồn lực được giao phó. Để đáp ứng mục tiêu này, BCTC trình bày thông tin về: tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, thu nhập và chi phí, khoản góp vốn và phân phối cho chủ sở hữu, lưu chuyển tiền tệ, cùng với những thông tin thuyết minh

2.1.2.2. Theo Hội đồng chuẩn mực kế toán tài chính Mỹ (FASB)

Mở đầu Chương Mục đích của BCTC trong Khái niệm kế toán tài chính số 8 - (SFAC 8), FASB khẳng định, mục đích của BCTC là nền tảng của khuôn mẫu lý thuyết cho BCTC. FASB cũng xác định mục đích của BCTC là cung cấp thông tin tài chính hữu ích về doanh nghiệp cho các nhà đầu tư hiện tại và tiềm năng, người cho vay và các chủ nợ khác trong việc đưa ra quyết định về việc cung cấp nguồn lực cho doanh nghiệp. Điều này hoàn toàn tương đồng với Khuôn mẫu lý thuyết cho BCTC quốc tế của IASB.

Các nội dung thông tin về các nguồn lực kinh tế của doanh nghiệp và các nghĩa vụ nợ, cũng như sự thay đổi của chúng, thông tin về kết quả tài chính, thông tin về lưu chuyển tiền trình bày trong SFAC 8 cũng được FASB quy định hoàn toàn tương đồng với Khuôn mẫu lý thuyết cho BCTC quốc tế của IASB. Đây là kết quả của một dự án hội tụ kế toán giữa IASB và FASB được triển khai từ năm 2004, trong đó có dự án hội tụ về khuôn mẫu lý thuyết cho BCTC. Theo đó, với việc lựa chọn quan điểm đơn vị thay vì quan điểm chủ sở hữu, cả IASB và FASB đều khẳng định cần có sự ưu tiên trong những người sử dụng BCTC để đảm bảo tính tập trung của thông tin cho việc ra quyết định.

Như vậy, mục đích của BCTC là cung cấp thông tin tài chính hữu ích về doanh nghiệp cho các đối tượng sử dụng, trong đó chủ yếu là nhà đầu tư hiện tại và tiềm năng, người cho vay và các chủ nợ khác, trong việc đưa ra quyết định về việc cung cấp nguồn lực cho doanh nghiệp

2.2. Sai phạm trong báo cáo tài chính

Ở các quốc gia trên thế giới cũng như tại Việt Nam, sai phạm trong báo cáo tài chính là hiện tượng phổ biến về quy mô và mức độ. Đạo luật SarbanesOxley Act ban hành vào năm 2002 ở Mỹ là một minh chứng cho việc tăng cường kiểm soát các sai phạm trong báo cáo tài chính ở góc độ doanh nghiệp. Việc phát hiện sai phạm trong báo cáo tài chính từ lâu luôn là vấn đề được các kiểm toán viên độc lập và nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước coi trọng. Mặt khác, nhận diện các yếu tố có ảnh hưởng đến sai phạm trong báo cáo tài chính cũng là chủ đề thu hút sự quan tâm của giới học thuật và các nhà ban hành chính sách.

2.2.1. Khái niệm sai phạm trong báo cáo tài chính

- Sai sót BCTC

Nhiều công trình nghiên cứu về sai sót được thực hiện trên các góc độ khác nhau và đưa ra định nghĩa khác nhau về sai sót.

Theo Chuẩn mực kiểm toán quốc tế (ISA 450) - Đánh giá các sai sót phát hiện trong quá trình kiểm toán: “Sai sót là sự khác biệt giữa giá trị, cách phân loại, trình bày hoặc thuyết minh của một khoản mục trên BCTC với giá trị, cách phân loại, trình bày hoặc thuyết minh của khoản mục đó theo khuôn khổ về lập và trình bày BCTC được áp dụng. Sai sót có thể phát sinh do nhầm lẫn hoặc gian lận”.

Theo cách tiếp cận của Chuẩn mực kế toán quốc tế 08 (IAS 08) - Các chính sách kế toán, các thay đổi ước tính kế toán và các sai sót: “Sai sót có thể phát sinh từ việc ghi nhận, xác định giá trị, trình bày hoặc thuyết minh các khoản mục trên BCTC”.

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam 29 (VAS 29)- Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót: “Sai sót xuất phát từ lỗi do tính toán, áp dụng sai các chính sách kế toán, bỏ quên, hiểu hoặc diễn giải sai các sự việc và gian lận”. Sai sót sẽ được coi là trọng yếu nếu chúng có thể làm sai lệch đáng kể BCTC, làm ảnh hưởng đến quyết định kinh tế của người sử dụng BCTC.

Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 450 (thuộc Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 214/2012/TT-BTC ngày 06/12/2012 của Bộ Tài chính) định nghĩa sai sót *“Là sự khác biệt giữa giá trị, cách phân loại, trình bày hoặc thuyết minh của một khoản mục trên BCTC với giá trị, cách phân loại, trình bày hoặc thuyết minh của khoản mục đó theo khuôn khổ về lập và trình bày BCTC được áp dụng”*.

Như vậy theo quan điểm của tác giả *“Sai sót trong báo cáo tài chính là sự khác biệt giữa giá trị, cách phân loại, trình bày hoặc thuyết minh của một khoản mục trên báo cáo tài chính so với yêu cầu của khuôn khổ lập và trình bày báo cáo tài chính được áp dụng. Sai sót có thể phát sinh do nhầm lẫn (không cố ý) như tính toán sai, bỏ sót thông tin, áp dụng sai chính sách kế toán hoặc do gian lận (cố ý) nhằm làm sai lệch thông tin. Một sai sót được coi là trọng yếu nếu có khả năng làm sai lệch đáng kể báo cáo tài chính, ảnh hưởng đến quyết định kinh tế của người sử dụng”*.

- Gian lận Báo cáo tài chính

Theo (Elliott & Willingham, 1980), hành vi gian lận trong BCTC là hành vi chủ đích thay đổi thông tin hoặc trình bày sai lệch trọng yếu, gây tổn hại cho nhà đầu tư và chủ nợ. Hành vi gian lận trong BCTC là các hành vi cố ý như cố ý bỏ sót số liệu hoặc thông tin thuyết minh trên BCTC để lừa dối người sử dụng BCTC, đặc biệt nhà đầu tư và chủ nợ.

(ACFE, 2022) định nghĩa gian lận trên báo cáo tài chính là việc cố ý bóp méo, trình bày không trung thực về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của một doanh nghiệp, được thực hiện thông qua việc cố ý trình bày sai hoặc bỏ sót thông tin trên BCTC để đánh lừa người sử dụng.

Các chuẩn mực kiểm toán của Mỹ (SAS No. 54: AICPA 1998) định nghĩa gian lận trong BCTC là “Hành vi gian lận gây ra sai lệch trọng yếu của BCTC”. Theo Hiệp hội các nhà điều tra gian lận Hoa Kỳ định nghĩa gian lận trong BCTC là

“sự cố ý xuyên tạc về tình trạng tài chính của một doanh nghiệp được thực hiện thông qua sự cố ý trình bày sai hoặc bỏ sót số tiền hoặc thông tin thuyết minh trong BCTC để đánh lừa người sử dụng BCTC”.

Chuẩn mực kiểm toán số 240 (ban hành năm 2012) nhấn mạnh hành vi gian dối của gian lận nói chung thay vì gian lận BCTC: “gian lận là hành vi cố ý do một hay nhiều người trong Ban quản trị, Ban Giám đốc, các nhân viên hoặc bên thứ ba thực hiện bằng các hành vi gian dối để thu lợi bất chính hoặc bất hợp pháp”. Cũng theo chuẩn mực này, gian lận trong BCTC “thường bao gồm các hành vi thao túng quy trình lập và trình bày BCTC bằng cách thực hiện các bút toán ghi sổ không phù hợp hoặc không được phê duyệt..., hoặc bằng việc Ban Giám đốc tự điều chỉnh số liệu trong BCTC mà các điều chỉnh này không được phản ánh trong sổ kế toán”

Gian lận nói chung và gian lận trong BCTC nói riêng ngày càng có xu hướng gia tăng về số lượng và quy mô ở trên thế giới cũng như ở Việt Nam. Từ đó xuất hiện xu hướng ở các công ty lớn trên thế giới thuê các nhà hành nghề chuyên nghiệp trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán (Còn gọi là Kế toán điều tra) để hạn chế hành vi gian lận BCTC.

- Quản trị lợi nhuận

(Schipper, 1989) cho rằng hành vi quản trị lợi nhuận là một sự can thiệp có tính toán kỹ lưỡng trong quá trình cung cấp thông tin tài chính ra bên ngoài của nhà quản trị nhằm đạt được một số lợi ích cá nhân. Nhà quản trị ảnh hưởng đến báo cáo thu nhập nhằm đạt được các lợi ích cá nhân được xem là hành vi quản trị lợi nhuận. Định nghĩa này khá rộng và chưa cụ thể hóa các cách thức, mục tiêu cụ thể của quản trị lợi nhuận. Hành vi quản trị lợi nhuận được thực hiện nhằm che giấu hoạt động tài chính thực, làm cho các báo cáo tài chính phản ánh mong muốn của nhà quản trị chứ không phải hoạt động tài chính cơ bản của công ty (Healy & Wahlen, 1999). Định nghĩa này tập trung vào các quyết định của các nhà quản trị đối với việc sử dụng báo cáo tài chính nhằm đánh lừa các bên liên quan. Một số quan điểm khác cho rằng cho rằng hành vi quản trị lợi nhuận hướng đến lợi ích của các bên liên quan thông qua việc nâng cao giá trị thông tin cung cấp ra bên ngoài (Beneish, 2001).

Quản trị lợi nhuận là hành vi chi phối BCTC bằng cách điều tiết lợi nhuận thông qua các hoạt động kinh tế thực hoặc thông qua việc lựa chọn các chính sách kế toán. Quản trị lợi nhuận là một hình thức của sai phạm trong BCTC. Mặc dù hành vi quản trị lợi nhuận không sử dụng các bút toán ảo, các nghiệp vụ ảo, không

vi phạm nguyên tắc ghi nhận và đo lường khi lập BCTC, tuy nhiên, nó tạo ra lợi nhuận theo mục đích của nhà quản lý, gây nhầm lẫn có chủ đích cho các bên có lợi ích liên quan về tình hình hoạt động kinh tế cơ bản của doanh nghiệp (Healy & Wahlen, 1999), (Schipper, 1989) nên cũng được xem là một hình thức của sai phạm trong BCTC.

- Quản trị lợi nhuận và gian lận báo cáo tài chính

Các nghiên cứu trước đây chứng minh rằng sự hiện diện của quản trị lợi nhuận thông qua các khoản dồn tích tùy ý có thể là dấu hiệu của các hành vi gian lận trong tương lai (Perols & Lougee, 2011), (Healy, 1985). Khi các khoản dồn tích đảo ngược theo thời gian, các doanh nghiệp quản lý thu nhập phải giải quyết những khoản đảo ngược có thể có xu hướng sử dụng các phương pháp quản lý thu nhập gian lận hơn (Perols & Lougee, 2011).

Tuy nhiên, để các hoạt động kế toán này bị coi là gian lận thì phải có bằng chứng về ý định lừa dối người sử dụng báo cáo tài chính một cách trọng yếu. Hơn nữa, bằng chứng này phải được thiết lập tại tòa án hoặc bởi cơ quan quản lý như SEC. Kể từ năm 1982, SEC đã báo cáo công khai các cuộc điều tra về gian lận báo cáo tài chính dưới dạng Thông báo Thực thi Kế toán và Kiểm toán (AAER).

Mặc dù nghiên cứu đã chỉ ra rằng việc quản trị lợi nhuận dường như có mối tương quan cao với gian lận báo cáo tài chính cuối cùng (Perols & Lougee, 2011), nhưng nghiên cứu khác chỉ ra rằng không phải tất cả việc quản trị lợi nhuận đều trở thành gian lận (Dechow & Skinner, 2000). Mặc dù gian lận và quản trị lợi nhuận có thể có cùng mục đích nhưng gian lận xảy ra bên ngoài về các ước tính có thể chấp nhận được của GAAP trong khi việc quản lý thu nhập diễn ra trong các ước tính có thể chấp nhận được của GAAP (Perols & Lougee, 2011). Theo (Healy & Wahlen, 1999), trang 368), “*quản trị lợi nhuận xảy ra khi các nhà quản lý sử dụng phán đoán trong báo cáo tài chính và trong việc cơ cấu các giao dịch để thay đổi báo cáo tài chính nhằm đánh lừa một số bên liên quan về hiệu quả kinh tế cơ bản của công ty hoặc để ảnh hưởng đến kết quả hợp đồng. điều đó phụ thuộc vào số liệu kế toán được báo cáo.*” Công dụng quản lý phán quyết liên quan đến các số liệu kế toán một cách thường xuyên, vì báo cáo tài chính được lập theo chuẩn mực kế toán dồn tích. Kế toán dồn tích hoặc kế toán GAAP sử dụng các thủ tục dồn tích, hoãn lại và phân bổ, nhiều trong số đó dựa trên các đánh giá và ước tính do ban quản lý đưa ra, để liên hệ doanh thu, chi phí, lãi và lỗ trong các kỳ

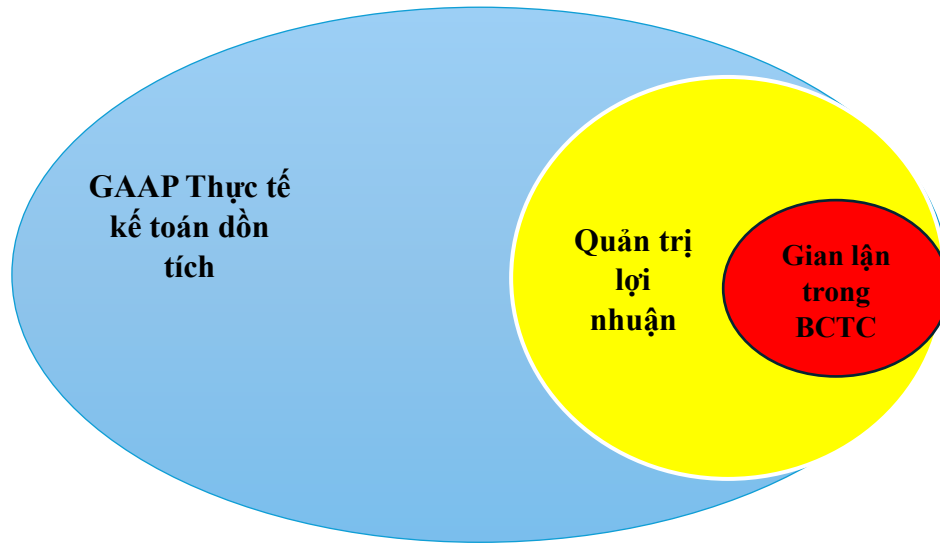
phản ánh thực tế hiệu quả hoạt động của công ty đối với các giao dịch này. FASB (2008, SFAC. Số 6) tuyên bố: “Do đó, việc ghi nhận doanh thu, chi phí, lãi và lỗ cũng như các khoản tăng giảm liên quan đến tài sản và nợ phải trả bao gồm việc đối chiếu giữa chi phí và doanh thu, phân bổ, khấu hao là bản chất của kế toán dồn tích để đo lường hiệu quả hoạt động của các đơn vị.”

	Lựa chọn kế toán	Lựa chọn dòng tiền "thực tế"
	Trong GAAP	
"Thận trọng" Kế toán	"Sự công nhận quá tích cực của dự phòng hoặc dự trữ"	Trì hoãn bán hàng
	"Đánh giá quá cao giá trị thu được trong quá trình R&D trong hoạt động mua lại"	"Đẩy mạnh R&D hoặc chi phí quảng cáo"
"Trung lập" Thu nhập	"Phóng đại phí tái cấu trúc và xóa nợ tài sản"	
	Thu nhập có được từ quan điểm trung lập hoạt động của quá trình"	
Kế toán "Sáng tạo"	"Nói nhẹ hơn về dự phòng cho điều xấu khoản nợ"	Trì hoãn chi tiêu R&D hoặc quảng cáo
	"Rút các khoản dự phòng hoặc dự trữ vào một cách quá hung hăng"	Đẩy nhanh doanh số bán hàng
	Vi phạm GAAP	
"Gian lận" Kế toán	"Ghi lại doanh số bán hàng trước khi chúng "có thể thực hiện được""	
	Ghi lại doanh số bán hàng hư cấu"	
	Ghi lùi hóa đơn bán hàng	
	"Phóng đại hàng tồn kho bằng cách ghi lại hàng tồn kho hư cấu"	

Hình 2.1: Sự khác biệt giữa Gian lận và Quản trị thu nhập

Nguồn: (Dechow và Skinner 2000)

Hình 2.1 và 2.2 cung cấp cái nhìn tổng thể về mối quan hệ phân cấp của kế toán dồn tích, quản trị lợi nhuận và gian lận báo cáo tài chính, trong đó các trường hợp gian lận xảy ra dưới dạng vi phạm trắng trợn thường nằm ngoài vòng tròn GAAP. Theo nghiên cứu trước đó (Perols & Lougee, 2011), cho rằng quản trị lợi nhuận không tương đương với gian lận báo cáo tài chính. Thay vào đó, coi nó như một chỉ báo mạnh với nhiều biến thể. Một số nghiên cứu coi nó như một chỉ số (Healy, 1985), (Dechow và cộng sự, 1996), (Beneish, 1997).



Hình 2.2: Mối quan hệ giữa thực tiễn kế toán dồn tích và quản trị lợi nhuận và gian lận báo cáo tài chính

Nguồn(Albizri et al., 2019)

- Sai phạm trong báo cáo tài chính

Theo (Nguyễn Quang Quynh & Nguyễn Thị Phương Hoa, 2008), sai phạm là yếu tố mấu chốt trong việc xác minh tính trung thực của thông tin kế toán và hoạt động tài chính. Sai phạm bao gồm gian lận và sai sót. “Gian lận là hành vi cố ý lừa dối, giấu diếm, xuyên tạc sự thật với mục đích tư lợi”. “Sai sót là lỗi không cố ý, thường được hiểu là sự nhầm lẫn bỏ sót hoặc yếu kém về năng lực gây ra sai phạm”. Gian lận và sai sót đều là hành vi sai phạm; trong lĩnh vực tài chính kế toán các hành vi này gây lệch lạc thông tin, phản ánh sai thực tế. Mối quan hệ giữa gian lận và sai sót được thể hiện trong bảng sau:

Tiêu chí	Gian lận	Sai sót
<i>Khái niệm</i>	Gian lận là hành vi cố ý làm sai lệch thông tin kinh tế, tài chính, giấu diếm, xuyên tạc sự thật với mục đích tư lợi, ... do một hay nhiều người trong Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, các nhân viên, hoặc bên thứ ba thực hiện làm ảnh hưởng đến BCTC	Sai sót là những hành vi sai phạm không cố ý, thường là sự nhầm lẫn và bỏ sót không chủ ý hoặc cố ý.
<i>Hình thức biểu hiện</i>	Biên thủ tài sản; Làm giả, sửa chữa chứng từ; - Giấu diếm hồ sơ, tài liệu hoặc bỏ sót nghiệp vụ; Ghi chép các nghiệp vụ không có thật; Cố tình làm sai chế độ kế toán.	- Ghi chép hoặc bỏ sót các khoản mục, các nghiệp vụ không cố ý; - Lỗi số học hoặc lỗi ghi chép trên các tài liệu kế toán; - Áp dụng sai chế độ kế toán.
<i>Yếu tố ảnh hưởng</i>	- Các yếu tố về quản lý: Tham vọng hoặc độc quyền trong quản lý, kém hiệu lực trong giám sát, bất lực hoặc quan liêu trong quản lý tài chính,...; Các yếu tố về kinh doanh: Khi gặp nhiều rủi ro, khó khăn trong ngành nghề hoặc sản phẩm đang thời,..Các yếu tố thuộc nghiệp vụ tài chính xảy ra: các nghiệp vụ bất thường, thanh toán chậm, nợ kéo dài,...	- Năng lực của cán bộ kế toán; - Lối sống của người kế toán; - Do áp lực công việc về mặt không gian, thời gian và tâm lý;

Gian lận và sai sót báo cáo tài chính cũng có những điểm giống và khác nhau:

Giống nhau: Đều là hành vi sai phạm, đều làm lệch lạc thông tin, phản ánh sai thực tế

Khác nhau, được trình bày theo bảng sau:

Tiêu chí	Gian lận	Sai sót
Về mặt ý thức	Cố ý	Không cố ý
Mức độ tinh vi	Khó phát hiện	Dễ phát hiện
Tính nghiêm trọng	Luôn là hành vi nghiêm trọng	Tùy thuộc vào quy mô và sự lặp lại của nghiệp vụ

Năm 2002, SAS số 99 phát hành thay thế SAS số 82 định nghĩa “*Sai phạm từ gian lận trong lập báo cáo tài chính là hành vi sai phạm có chủ ý hoặc cố ý bỏ sót thông tin hay trình bày sai lệch có chủ ý thông tin trên báo cáo tài chính nhằm lừa*

dối người sử dụng báo cáo tài chính, mà những sai phạm đó ảnh hưởng tới báo cáo tài chính không được trình bày tuân thủ theo các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi (GAAP), xét trên khía cạnh trọng yếu” (Latshaw & Elifoglu, 2003).

Theo tác giả, sai phạm trong báo cáo tài chính (Financial Reporting Misconduct) là hành vi cố ý hoặc vô ý trình bày sai lệch, che giấu hoặc bóp méo thông tin trong báo cáo tài chính, dẫn đến việc thông tin tài chính không phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và dòng tiền của doanh nghiệp. Để nhận diện rõ hơn giữa sai phạm, gian lận và sai sót báo cáo tài chính, được trình bày cụ thể bảng dưới đây.

Tiêu chí	Sai phạm trong báo cáo tài chính	Gian lận báo cáo tài chính	Sai sót báo cáo tài chính
Khái niệm	Bất kỳ hành vi làm cho báo cáo tài chính không trung thực, có thể do cố ý hoặc vô ý.	Hành vi cố ý xuyên tạc, làm giả thông tin trong báo cáo tài chính.	Lỗi không cố ý hoặc cố dẫn đến trình bày sai thông tin tài chính.
Tính chất	Bao gồm cả gian lận và sai sót.	Cố ý, có chủ đích.	Không cố ý hoặc cố ý, do bất cẩn, thiếu hiểu biết hoặc nhầm lẫn.
Mục đích	Có thể có hoặc không có mục đích cá nhân.	Vì lợi ích cá nhân/tập thể: đạt chỉ tiêu, gây hiểu lầm cho nhà đầu tư.	Không nhằm đạt mục đích gian lận; đơn thuần là sai lầm trong tính toán, áp dụng chuẩn mực, v.v.
Hậu quả	Gây hiểu nhầm cho người sử dụng báo cáo tài chính.	Gây thiệt hại lớn: mất niềm tin thị trường, sụp đổ doanh nghiệp, chế tài pháp lý.	Gây sai lệch số liệu, nhưng thường nhẹ hơn và dễ sửa chữa khi phát hiện.
Ví dụ	Ghi nhận doanh thu sớm hơn kỳ thực tế (có thể do sai sót hoặc cố ý).	Ghi khống doanh thu để tăng lợi nhuận, che giấu nợ vay.	Ghi nhầm đơn vị tiền tệ, sai sót trong cộng sổ, áp dụng nhầm tỷ lệ thuế.

Nguồn: Tác giả tổng hợp

2.2.2. Các yếu tố tác động đến sai phạm trong báo cáo tài chính

Vì việc ghi nhận thông tin trong báo cáo tài chính mang tính chất thời điểm, vậy nên tùy vào đặc điểm, hoàn cảnh doanh nghiệp mà nhà quản trị có xu hướng làm đẹp báo cáo tài chính để phù hợp với mục tiêu đặt ra tại thời điểm công bố báo cáo tài chính.

(ACFE, 2022) đã khái quát 6 động cơ khiến doanh nghiệp thực hiện các hành vi gian lận là: (1) Duy trì vị thế của họ với tư cách là giám đốc điều hành của một doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp thành công; (2) duy trì giá cổ phiếu của doanh nghiệp ở mức cao; (3) thể hiện sự tuân thủ các giao ước tài chính; (4) thỏa mãn dự báo của doanh nghiệp và kỳ vọng của nhà đầu tư; (5) đạt được các mục tiêu về kết quả gắn liền với mức thưởng của họ; và (6) có được nguồn tài chính bổ sung hoặc có được các điều khoản có lợi hơn đối với nguồn tài chính hiện có. (ACFE, 2022) cũng cho rằng kiểm toán nội bộ hoặc kiểm toán độc lập sẽ làm hạn chế hành vi gian lận của nhà quản lý.

Dựa trên thực tế các hành vi sai phạm trong báo cáo tài chính của các doanh nghiệp, tác giả phân tích một số yếu tố dẫn đến rủi ro có gian lận trong lập báo cáo tài chính là ví dụ điển hình như sau:

Động cơ/áp lực

- Lợi ích của ban giám đốc/ban quản trị gắn với tình hình tài chính của đơn vị

Cơ cấu thu nhập, lương thưởng của ban lãnh đạo phụ thuộc lớn từ kết quả tài chính của doanh nghiệp là động cơ để ban giám đốc điều chỉnh báo cáo theo hướng tốt để nhận được thu nhập/thưởng cao hơn. Tỷ lệ thưởng từ kết quả kinh doanh càng lớn thì động cơ làm tăng kết quả kinh doanh càng cao và ngược lại. Nhằm thúc đẩy tạo động lực phát triển sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp hiện nay có xu hướng tăng tỷ lệ thu nhập/thưởng cho cán bộ nhân viên, đặc biệt là nhóm lãnh đạo cấp cao gắn với kết quả kinh doanh của đơn vị. Công cụ này cũng tạo động cơ cho việc làm sai lệch báo cáo nhằm thực hiện chỉ tiêu thu nhập cuối kỳ của ban lãnh đạo công ty nếu không được kiểm soát tốt. Theo thuyết đại diện của (Jensen & Meckling, 1976), mối quan hệ giữa cổ đông và nhà quản lý là một hợp đồng, trong đó nhà quản lý có thể hành động vì lợi ích của mình thay vì lợi ích tốt nhất của cổ đông. (Dechow và cộng sự, 1996), đã chỉ ra sai phạm thường xảy ra khi ban giám đốc có động cơ đạt mục tiêu lợi nhuận để giữ giá cổ phiếu cao hoặc duy trì hợp đồng thưởng gắn với chỉ số tài chính.

- Áp lực của việc đáp ứng kỳ vọng của bên thứ ba

Các kỳ vọng của bên thứ 3 như cổ đông, nhà đầu tư, ngân hàng liên quan các chỉ tiêu như giá cổ phiếu, hiệu quả lợi nhuận, cơ cấu tài chính. Nếu mức kỳ vọng này ở mức quá lạc quan sẽ gây sức ép lên ban điều hành trong việc đáp ứng các kỳ vọng này dẫn đến có thể làm sai lệch thông tin của báo cáo tài chính, đặc biệt khi doanh nghiệp có kế hoạch phát hành cổ phiếu hoặc huy động vốn từ ngân hàng, hoặc một số cổ đông lớn có kế hoạch thoái vốn khỏi công ty, việc thay đổi kết quả lợi nhuận làm tăng/giảm giá trị cổ phiếu, hoặc việc thay đổi cơ cấu tài chính làm tăng năng lực tài chính của doanh nghiệp. Ví dụ, Khi kỳ vọng của cổ đông (ví dụ: lợi nhuận cao, tăng trưởng nhanh) quá cao hoặc khó đạt, nhà quản lý có thể có động cơ thao túng lợi nhuận để làm hài lòng cổ đông, bảo vệ vị trí hoặc quyền lợi của mình (Jensen & Meckling, 1976). Các nhà đầu tư và ngân hàng mong đợi tính minh bạch và chính xác, điều này có thể khiến ban quản lý thao túng số liệu để đáp ứng những kỳ vọng này (Barber, 2013).

- Môi trường ngành có nhiều thay đổi lớn theo hướng bất lợi hoặc tích cực đối với doanh nghiệp:

Khi có những thay đổi về nhu cầu thị trường, cạnh tranh và các yếu tố vĩ mô làm cho ảnh hưởng kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp, doanh nghiệp sẽ có xu hướng xử lý kỹ thuật về báo cáo tài chính nhằm đạt được các mục tiêu kinh doanh được giao. Suy thoái kinh tế trong vài năm gần đây khiến nhiều doanh nghiệp không những không đạt được kế hoạch kinh doanh mà bị thua lỗ và lâm vào tình trạng phá sản. Để tồn tại và tiếp tục nhận được hỗ trợ từ nhà đầu tư, các ngân hàng cung cấp vốn, các doanh nghiệp sẽ có xu hướng lập báo cáo tài chính giảm lỗ/tăng lỗ để đối mặt với áp lực của những thay đổi trong ngành nghề kinh doanh. Bên cạnh đó môi trường ngành đã trải qua những thay đổi đáng kể trong những năm gần đây, ảnh hưởng đến các vi phạm báo cáo tài chính. Những thay đổi này bắt nguồn từ các khung pháp lý, điều kiện kinh tế và tiến bộ công nghệ đang phát triển, ảnh hưởng chung đến hành vi của công ty và thực tiễn báo cáo. Các cải cách lập pháp, chẳng hạn như Đạo luật Sarbanes-Oxley và Dodd-Frank, là yếu tố then chốt trong việc tăng cường tính minh bạch và trách nhiệm giải trình trong báo cáo tài chính, các quy định này nhằm giảm thiểu các vụ bê bối báo cáo tài chính, vốn đã dẫn đến mất niềm tin của nhà đầu tư và sự bất ổn của thị trường (Ajayi-Nifise và cộng sự, 2024).

Cơ hội

Cơ cấu sở hữu

Doanh nghiệp nhà nước: Đặc thù của doanh nghiệp nhà nước là vốn thuộc Nhà nước và không gắn với một tổ chức và cá nhân nào trong vai trò là cổ đông, Hội đồng quản trị, hoặc Ban điều hành. Người đại diện vốn nhà nước mang tính danh nghĩa hơn là cổ đông thực sự. Kết quả kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước không đem lại lợi ích trực tiếp cho người đại diện vốn nhà nước. Cơ hội và động cơ gian lận sẽ cao hơn so với doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần đặc biệt trong việc khai báo thành tích làm hưởng lợi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân đại diện phần vốn nhà nước. Doanh nghiệp có vốn chi phối từ một vài cổ đông lớn: số lượng cổ đông càng ít thì chi phối trong hoạt động của doanh nghiệp càng lớn, doanh nghiệp có thể có cơ hội để thực hiện các hành vi gian lận phục vụ cho lợi ích cá nhân của cổ đông/nhóm cổ đông chi phối. Điển hình là các doanh nghiệp/tổ chức đại chúng, các định chế tài chính. Rủi ro có gian lận và mức ảnh hưởng sẽ là rất lớn nếu bị thao túng. Cơ cấu sở hữu của các doanh nghiệp nhà nước ảnh hưởng đáng kể đến vi phạm báo cáo tài chính, đặc biệt là về gian lận và quản lý thu nhập. Nghiên cứu chỉ ra rằng quyền sở hữu nhà nước cao hơn tương quan với khả năng so sánh báo cáo tài chính thấp hơn và tăng khả năng báo cáo sai tài chính. Mỗi quan hệ này đặc biệt rõ rệt khi chính quyền địa phương kiểm soát các doanh nghiệp nhà nước, dẫn đến xu hướng gian lận cao hơn và trốn tránh sự giám sát theo quy định. Các phần sau đây trình bày chi tiết về những phát hiện này. Sở hữu nhà nước tăng một độ lệch chuẩn làm giảm khả năng so sánh báo cáo tài chính 36,61%, BCTC thể hiện chất lượng thu nhập thấp hơn và tính bảo thủ kế toán, góp phần làm giảm khả năng so sánh (Francis và cộng sự, 2024). Quyền sở hữu nhà nước làm tăng khả năng thực hiện gian lận báo cáo tài chính đồng thời giảm cơ hội phát hiện (Wang và cộng sự, 2024).

Đặc điểm ngành nghề hoạt động của doanh nghiệp/tổ chức

Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực có tính độc quyền cao, có khả năng áp đặt các điều kiện với các đối tác kinh doanh: Lợi thế này sẽ giúp doanh nghiệp có thể thực hiện một số giao dịch phi thị trường nhằm phục vụ lợi ích cho doanh nghiệp hoặc nhóm cá nhân lãnh đạo, nhà đầu tư. Các doanh nghiệp độc quyền nhà nước trong một số lĩnh vực/ngành nghề thường sẽ có các lợi thế này. Doanh nghiệp mô hình tập đoàn có nhiều đơn vị thành viên: doanh nghiệp có thể thực hiện các hành vi gian lận thông qua các giao dịch với các đơn vị thành viên, đơn vị liên doanh liên kết, đặc biệt là các giao dịch phi thị trường/giao dịch không làm thực hiện mục tiêu của lãnh đạo doanh nghiệp. Điển hình trong thời gian qua là việc

thành lập các công ty con/công ty con của một số tập đoàn với mục đích tạo lợi ích cho một số nhóm cá nhân/tránh thuế, thực hiện các giao dịch huy động vốn khi thực hiện các giao dịch qua các đơn vị này. Doanh nghiệp hoạt động đa ngành có nhiều hoạt động nghiệp vụ đặc thù khác biệt: với nhiều hoạt động nghiệp vụ khác nhau, tính phức tạp trong giao dịch, nhiều chính sách kế toán đặc thù hoặc các nghiệp vụ tài chính sử dụng nhiều ước tính kế toán sẽ làm tăng cơ hội về thực hiện gian lận đối với doanh nghiệp. Nguy cơ gian lận từ các tập đoàn đa ngành thường lớn hơn các doanh nghiệp đơn ngành. Một số ngành, đặc biệt là sản xuất, dễ bị sai lệch tài chính hơn do các hoạt động phức tạp và yêu cầu báo cáo tài chính. Ví dụ, các công ty ở các khu vực kém phát triển hoặc các lĩnh vực sản xuất có tỷ lệ tái báo cáo cao hơn (Gao, 2015).

Hệ thống kiểm soát nội bộ không hiệu quả

Hệ thống kiểm soát nội bộ không hiệu quả tác động đáng kể đến các vi phạm báo cáo tài chính bằng cách tăng khả năng xảy ra lỗi, gian lận và sai sót trong báo cáo tài chính. Các hệ thống này rất quan trọng để đảm bảo tính chính xác và độ tin cậy của các báo cáo tài chính, và sự thất bại của chúng có thể dẫn đến hậu quả nghiêm trọng cho các công ty, bao gồm giảm niềm tin của nhà đầu tư và tăng cường giám sát quy định. Kiểm soát nội bộ không hiệu quả dẫn đến dự báo kém chính xác hơn và sự phân tán dự báo lớn hơn giữa các nhà phân tích tài chính. Điều này là do các nhà phân tích dựa vào tính toàn vẹn của các báo cáo tài chính để đưa ra dự đoán sáng suốt, và những điểm yếu trong kiểm soát nội bộ làm suy yếu độ tin cậy này (Clinton và cộng sự, 2014). Đạo luật Sarbanes-Oxley năm 2002 yêu cầu các công ty đại chúng đánh giá và báo cáo về hiệu quả của các biện pháp kiểm soát nội bộ của họ. Các biện pháp kiểm soát không hiệu quả có thể dẫn đến việc không tuân thủ các yêu cầu pháp lý này, dẫn đến các hình phạt và tăng cường giám sát từ các cơ quan quản lý. Những yếu kém trong kiểm soát nội bộ thường được coi là nguyên nhân gốc rễ của các sai sót tài chính, cho dù là do gian lận hay sai sót, làm nổi bật nghĩa vụ pháp lý đối với các công ty phải duy trì hệ thống kiểm soát mạnh mẽ để ngăn chặn các vi phạm như vậy (Bedard & Graham, 2014).

Chính sách quản trị thiếu và kém hiệu lực:

Chính sách quản trị, chính sách tài chính kế toán không đầy đủ, không chi tiết quy định cho các hoạt động giao dịch và tài chính công ty sẽ tạo cơ hội cho việc thực hiện các hành vi gian lận (nếu có) của ban giám đốc doanh nghiệp. Chính sách và các thủ tục quản lý là một hệ thống quan trọng trong quản trị và kiểm soát công

ty, nếu các giao dịch/nghiệp vụ trọng yếu trong tổ chức không có các quy định cụ thể về cách thức tổ chức thực hiện hoặc không được tuân thủ nghiêm túc tạo ra cơ hội để các cá nhân thực hiện các hành vi gian lận mà không được kiểm soát.

Cơ cấu quản trị doanh nghiệp yếu kém, đặc trưng bởi các hội đồng quản trị không hiệu quả, thiếu giám sát độc lập và kiểm soát nội bộ không đầy đủ, tạo ra một môi trường thuận lợi cho báo cáo tài chính gian lận. Điều này càng trở nên trầm trọng hơn bởi sự hiện diện của các CEO mạnh mẽ và tập trung vào các mục tiêu hiệu suất ngắn hạn, điều này có thể dẫn đến các hoạt động tài chính phi đạo đức. Hội đồng quản trị và ủy ban kiểm toán không hiệu quả thường không thể cung cấp sự giám sát cần thiết để ngăn chặn gian lận báo cáo tài chính. Điều này là do sự thiếu độc lập và chuyên môn giữa các thành viên hội đồng quản trị, điều này rất quan trọng để phát hiện và ngăn chặn các hoạt động gian lận (Grove & Cook, 2007), (Farber, 2005). Việc không có một hệ thống kiểm soát nội bộ mạnh mẽ cho phép thao túng các báo cáo tài chính, như đã thấy trong các trường hợp như Enron và WorldCom, trong đó thất bại trong quản trị là một yếu tố quan trọng trong các vụ bê bối này (Grove & Cook, 2007), (Bhasin, 2013).

Thái độ hoặc thái độ biện minh

- Ban giám đốc có tiền sử về vi phạm pháp luật

Việc vi phạm pháp luật của ban giám đốc cho thấy ý thức về tuân thủ pháp luật và quy định kém (bao gồm cả các quy định nội bộ). Ban giám đốc có thể thực hiện các hành vi vi phạm trong đó vi phạm các quy định về chế độ kế toán tài chính trong tổ chức/doanh nghiệp. Ý thức pháp luật của ban giám đốc có thể được đánh giá qua lý lịch của các cá nhân và quá trình phát triển bản thân họ. Những người có năng lực học vấn thấp hoặc ở môi trường đào tạo không chuyên nghiệp rất có nguy cơ vi phạm các quy định có thể là cố ý hoặc không. Hội đồng quản trị có thể ảnh hưởng đáng kể đến các vi phạm báo cáo tài chính, bằng chứng là các nghiên cứu và phân tích trường hợp khác nhau. Vai trò của hội đồng quản trị trong việc giám sát báo cáo tài chính là rất quan trọng và bất kỳ sơ suất hoặc hành vi sai trái nào cũng có thể dẫn đến hậu quả nghiêm trọng cho công ty. Trong năm năm qua, đã có nhiều trường hợp hội đồng quản trị không tuân thủ các nhiệm vụ pháp lý và ủy thác đã dẫn đến vi phạm báo cáo tài chính. Giám đốc phải tuân theo các nghĩa vụ quy định khác nhau và việc không tuân thủ có thể dẫn đến trách nhiệm cá nhân và doanh nghiệp. Điều này bao gồm các nghĩa vụ liên quan đến báo cáo tài chính, trong đó giám đốc có thể phải chịu trách nhiệm về sự không chính xác hoặc báo cáo gian lận (Nietsch, 2018).

- Ban giám đốc có tính độc đoán/và chuyên quyền

Tính cách này sẽ có nguy cơ làm ban giám đốc có thể làm dụng quyền lực, vi phạm các quy định kiểm soát nội bộ hoặc pháp luật nhà nước để thực hiện các mục tiêu của mình. Tính cách này có thể biểu hiện qua cá tính của người lãnh đạo, qua cách thức quản trị điều hành của ban giám đốc với nhân viên, thiếu tính dân chủ và minh bạch thông tin trong tổ chức. Ảnh hưởng của hội đồng quản trị và chủ nghĩa độc đoán đối với việc trình bày sai lệch báo cáo tài chính là một vấn đề đa diện liên quan đến các đặc điểm hội đồng quản trị và thực tiễn quản trị khác nhau. Hội đồng quản trị đóng một vai trò quan trọng trong việc giám sát báo cáo tài chính và đảm bảo tính chính xác của nó. Tuy nhiên, một số đặc điểm của hội đồng quản trị và thực tiễn quản trị có thể dẫn đến việc sai phạm trong BCTC.

- Ban giám đốc tham vọng quá mức về kế hoạch kinh doanh

Tham vọng và đặt ra các mục tiêu quá cao gây sức ép lên hệ thống ban điều hành và các nhân viên. Ban giám đốc có thể sẽ phải thực hiện mọi biện pháp để đạt được mục tiêu đề ra, trong đó không ngoại trừ việc làm sai lệch báo cáo tài chính. Tham vọng của ban giám đốc được thể hiện qua cả chỉ tiêu kinh doanh lạc quan mà họ đề ra cho doanh nghiệp, các dự án đầu tư lớn vượt quá khả năng tài chính và nguồn lực của tổ chức. Ví dụ sai phạm của Tập đoàn Tân Hoàng Minh trong phát hành trái phiếu, *“Sai phạm phát hành trái phiếu doanh nghiệp xảy ra tại Tập đoàn Tân Hoàng Minh và Vạn Thịnh Phát có sự tiếp tay đắc lực của hàng loạt công ty kiểm toán độc lập cùng kiểm toán viên kỳ cựu, từ đó làm sai lệch kết quả kiểm toán, che đậy tình hình tài chính yếu kém và dòng tiền lòng vòng để phát hành trót lọt, chiếm đoạt hơn 40 nghìn tỷ đồng của nhà đầu tư”*¹

- Ban giám đốc có lối sống xa hoa, vượt quá thu nhập chính thống từ doanh nghiệp/ tổ chức

Đây cũng có thể là dấu hiệu cho thấy có các các nguồn thu nhập không chính thức của ban lãnh đạo có thể đến từ các hành vi gian lận và không được công khai. Lối sống này được biểu hiện qua các tài sản mà người đó đang sở hữu/sử dụng như xe cộ, nhà cửa, các vật dụng cá nhân, biểu hiện qua cách chi tiêu xa xỉ của họ cho cả hoạt động của công ty và cho các hoạt động cá nhân mình.

¹ <https://vneconomy.vn/bai-1-hau-qua-nang-ne-do-sai-pham-cua-kiem-toan-doc-lap.htm>

2.3. Trách nhiệm và vai trò của doanh nghiệp trong việc ngăn chặn sai phạm trong báo cáo tài chính

2.3.1. Trách nhiệm của ban giám đốc

Trách nhiệm trong ngăn ngừa và phát hiện của ban giám đốc được VSA 240 quy định cụ thể tại phần I, đoạn 4: “Việc ngăn ngừa và phát hiện gian lận trước hết thuộc về trách nhiệm của Ban quản trị và Ban Giám đốc đơn vị được kiểm toán. Điều quan trọng là Ban Giám đốc, với sự giám sát của Ban quản trị, phải đặc biệt chú ý đến việc ngăn ngừa gian lận nhằm làm giảm bớt các cơ hội thực hiện hành vi gian lận và phát hiện gian lận qua đó thuyết phục các cá nhân không thực hiện hành vi gian lận vì khả năng bị phát hiện và xử phạt. Trách nhiệm này bao gồm việc cam kết tạo ra văn hóa trung thực và hành vi có đạo đức mà có thể được tăng cường bằng hoạt động giám sát tích cực của Ban quản trị. Trong khi thực hiện trách nhiệm giám sát của mình, Ban quản trị phải xem xét khả năng xảy ra hành vi không chế kiểm soát hoặc hành động gây ảnh hưởng không thích hợp đến quy trình lập và trình bày báo cáo tài chính, ví dụ việc Ban Giám đốc cố gắng điều chỉnh kết quả kinh doanh để các nhà phân tích hiểu không đúng về hiệu quả hoạt động và khả năng sinh lời của đơn vị được kiểm toán”.

2.3.2. Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của kiểm toán viên được trong phát hiện gian lận báo cáo tài chính được quy định rất rõ ràng, cụ thể tại phần I, đoạn 5 đến 9 (MOF, 2012): “Khi thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam, kiểm toán viên chịu trách nhiệm đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu báo cáo tài chính, xét trên phương diện tổng thể, có còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn hay không. Do những hạn chế vốn có của kiểm toán, nên có rủi ro không thể tránh khỏi là kiểm toán viên không phát hiện được một số sai sót làm ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính, kể cả khi cuộc kiểm toán đã được lập kế hoạch và thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam (xem đoạn A51 Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 200).

+ Như đã đề cập tại đoạn A51 Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 200, ảnh hưởng của các hạn chế vốn có là đặc biệt nghiêm trọng đối với các sai sót do gian lận. Rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận cao hơn rủi ro có sai sót trọng yếu do nhầm lẫn. Đó là do gian lận có thể được thực hiện thông qua các mảnh khoe tinh vi và được tổ chức chặt chẽ nhằm che giấu hành vi gian lận, như giả mạo hồ sơ, cố ý không ghi chép các giao dịch, hoặc cố ý cung cấp các giải trình sai cho kiểm toán

viên. Hành động che giấu còn có thể khó phát hiện hơn khi có sự thông đồng thực hiện hành vi gian lận. Sự thông đồng có thể làm cho kiểm toán viên tin rằng bằng chứng kiểm toán là thuyết phục trong khi thực tế đó là những bằng chứng giả. Khả năng phát hiện gian lận của kiểm toán viên phụ thuộc vào các yếu tố như kỹ năng của thủ phạm, tần suất và mức độ của hành vi thao túng, mức độ thông đồng, giá trị của khoản tiền bị thao túng, cấp bậc của những cá nhân có hành vi gian lận. Mặc dù kiểm toán viên có thể xác định được các cơ hội thực hiện hành vi gian lận, nhưng rất khó để có thể xác định được các sai sót trong các lĩnh vực mà họ xem xét, như các ước tính kế toán, là do gian lận hay nhầm lẫn.

+ Ngoài ra, rủi ro về việc kiểm toán viên không phát hiện hết sai sót trọng yếu xuất phát từ hành vi gian lận của Ban Giám đốc là cao hơn so với việc phát hiện sai sót do gian lận của nhân viên, bởi vì Ban Giám đốc thường xuyên có điều kiện trực tiếp hoặc gián tiếp thao túng việc ghi sổ kế toán, trình bày các thông tin tài chính gian lận hoặc khống chế các thủ tục kiểm soát được thiết lập nhằm ngăn ngừa các hành vi gian lận tương tự của các nhân viên khác.

+ Để đạt được sự đảm bảo hợp lý, kiểm toán viên phải duy trì thái độ hoài nghi nghề nghiệp trong suốt quá trình kiểm toán, phải cân nhắc khả năng Ban Giám đốc có thể khống chế kiểm soát và phải nhận thức được thực tế là các thủ tục kiểm toán nhằm phát hiện nhầm lẫn một cách hiệu quả có thể không hiệu quả trong việc phát hiện gian lận. Các quy định của chuẩn mực kiểm toán này nhằm hỗ trợ kiểm toán viên trong việc xác định và đánh giá các rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận và thiết lập các thủ tục nhằm phát hiện sai sót đó.

+ Kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán phải tuân thủ các quy định của Chuẩn mực này trong quá trình thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính. Đơn vị được kiểm toán (khách hàng) và các bên sử dụng kết quả kiểm toán phải có những hiểu biết cần thiết về những quy định trong Chuẩn mực này để phối hợp công việc với doanh nghiệp kiểm toán và kiểm toán viên cũng như quản lý các mối quan hệ liên quan đến các thông tin đã được kiểm toán.”

2.3.3. Vai trò của hệ thống kiểm soát nội bộ trong việc ngăn chặn sai phạm trong báo cáo tài chính

Theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 315, hệ thống KSNB là các quy định và các thủ tục kiểm soát do đơn vị được kiểm toán xây dựng và áp dụng nhằm đảm bảo cho đơn vị tuân thủ pháp luật và các quy định, để kiểm tra kiểm soát, ngăn

ngừa và phát hiện gian lận và sai sót; để lập báo cáo tài chính trung thực và hợp lý; nhằm bảo vệ, quản lý và sử dụng có hiệu quả tài sản của đơn vị.

Theo Ủy ban Treadway (Hoa Kỳ), hệ thống kiểm soát nội bộ một quá trình do hội đồng quản trị, Ban giám đốc và các nhân viên khác triển khai thực hiện, được thiết kế nhằm đưa ra mức độ đảm bảo hợp lý về việc đạt được mục tiêu trong các khía cạnh sau đây: Bảo toàn tài sản; Hiệu quả, hiệu suất của các hoạt động; Mức độ tin cậy của công tác báo cáo tài chính; Tuân thủ các luật lệ, quy định áp dụng;

Từ định nghĩa trên, hệ thống kiểm soát nội bộ có vai trò và trách nhiệm trong việc ngăn ngừa và phát hiện gian lận báo cáo tài chính: Đảm bảo số liệu trên sổ sách kế toán và trong báo cáo tài chính của công ty phản ánh trung thực, hợp lý, thận trọng tình trạng sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; Giảm bớt rủi ro gian lận, trộm cắp tài sản của công ty; Giúp công ty thực hiện đúng chính sách, pháp luật của nhà nước, tuân thủ nghiêm ngặt các nguyên tắc kế toán, chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán; Ngăn ngừa các rủi ro khác ảnh hưởng xấu tới doanh nghiệp.

2.4. Dự báo sai phạm trong báo cáo tài chính

2.4.1. Khái niệm, ý nghĩa, vai trò của dự báo

Khái niệm

Dự báo là một khoa học và nghệ thuật tiên đoán những sự việc sẽ xảy ra trong tương lai, trên cơ sở phân tích khoa học về các dữ liệu đã thu thập được. Khi tiến hành dự báo cần căn cứ vào việc thu thập, xử lý số liệu trong quá khứ và hiện tại để xác định xu hướng vận động của các hiện tượng trong tương lai nhờ vào một số mô hình toán học (Định lượng). Tuy nhiên dự báo cũng có thể là một dự đoán chủ quan hoặc trực giác về tương lai (Định tính) và để dự báo định tính được chính xác hơn, người ta cố loại trừ những tính chủ quan của người dự báo.

Như vậy, dự báo là một khoa học và nghệ thuật tiên đoán những sự việc sẽ xảy ra trong tương lai, trên cơ sở phân tích khoa học từ các dữ liệu đã thu thập được, mang tính chất xác suất về mức độ, nội dung, các mối quan hệ, trạng thái, xu hướng phát triển của đối tượng nghiên cứu hoặc về cách thức và thời hạn đạt được các mục tiêu nhất định đã đề ra trong tương lai. Khi tiến hành dự báo ta căn cứ vào việc thu thập xử lý số liệu trong quá khứ và hiện tại để xác định xu hướng vận động của các hiện tượng trong tương lai nhờ vào một số mô hình toán học.

Ý nghĩa của dự báo

Trong nền kinh tế thị trường, công tác dự báo là vô cùng quan trọng bởi lẽ nó cung cấp các thông tin cần thiết nhằm phát hiện và bố trí sử dụng các nguồn lực trong tương lai một cách có căn cứ thực tế. Với những thông tin mà dự báo đưa ra cho phép các nhà hoạch định chính sách có những quyết định về đầu tư, các quyết định về sản xuất, về tiết kiệm và tiêu dùng, các chính sách tài chính, chính sách kinh tế vĩ mô.

Dự báo giúp các nhà quản trị doanh nghiệp biết được các mức độ tương lai của hiện tượng, qua đó giúp họ chủ động trong việc đề ra các kế hoạch và các quyết định cần thiết phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh, đầu tư, quảng bá, quy mô sản xuất, kênh phân phối sản phẩm, nguồn cung cấp tài chính... và chuẩn bị đầy đủ điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật cho sự phát triển trong thời gian tới (kế hoạch cung cấp các yếu tố đầu vào như: lao động, nguyên vật liệu, tư liệu lao động... cũng như các yếu tố đầu ra dưới dạng sản phẩm vật chất và dịch vụ).

Trong các doanh nghiệp nếu công tác dự báo được thực hiện một cách nghiêm túc và thường xuyên có thể giúp các nhà quản trị nắm bắt được xu hướng vận động của thị trường, đưa ra được những chiến lược kinh doanh phù hợp, kịp thời đưa ra những biện pháp điều chỉnh các hoạt động kinh tế của đơn vị mình nhằm thu được hiệu quả sản xuất kinh doanh cao nhất, tạo điều kiện nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm cũng như năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

Chất lượng của dự báo có mức độ ảnh hưởng lớn đến mức độ thành công của các quyết định trong kinh doanh. Dự báo chính xác không những mang lại hiệu quả trong các hoạt động kinh tế mà còn giảm bớt mức độ rủi ro cho doanh nghiệp nói riêng và toàn bộ nền kinh tế nói chung.

Dự báo chính xác là căn cứ để các nhà hoạch định thực hiện các chính sách phát triển kinh tế văn hoá xã hội trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Nhờ có dự báo các chính sách kinh tế, các kế hoạch và chương trình phát triển kinh tế được xây dựng có cơ sở khoa học và mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Vai trò của dự báo

Doanh nghiệp hoạt động trong môi trường kinh doanh luôn thay đổi, nhu cầu về sản phẩm và dịch vụ cũng thay đổi theo từng tháng. Khối lượng sản phẩm sản xuất thực tế của công ty thay đổi xoay quanh nhu cầu. Kết quả của dự báo là cơ sở cho doanh nghiệp lập kế hoạch sản xuất và kế hoạch sử dụng các nguồn lực để chủ

động trong sản xuất kinh doanh. Các kết quả của dự báo cũng làm cơ sở cho doanh nghiệp xây dựng chiến lược dài hạn giúp doanh nghiệp chủ động đối phó với những thay đổi của thị trường và dùng làm căn cứ cho các quyết định điều hành hàng ngày. Để hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định, các nguồn lực được cung cấp đầy đủ, kịp thời thì đòi hỏi việc dự báo của doanh nghiệp phải tương đối chính xác và phải đảm bảo tính liên tục.

Trong quản lý vi mô, công tác dự báo khoa học giúp doanh nghiệp đứng vững trong môi trường cạnh tranh và giành thắng lợi trong kinh doanh. Các dự báo về thị trường, giá cước, tiến bộ khoa học công nghệ, sự thay đổi các nguồn đầu vào, đối thủ cạnh tranh... có tầm quan trọng sống còn đối với mọi loại hình doanh nghiệp. Ngoài ra dự báo còn cung cấp các thông tin cho phép phối hợp hành động giữa các bộ phận trong doanh nghiệp. Vì vậy, công tác dự báo là một bộ phận không thể thiếu trong hoạt động của các doanh nghiệp, trong từng phòng ban như: phòng Kinh doanh hoặc Marketing, phòng Sản xuất hoặc phòng Nhân sự, phòng Kế toán – tài chính..

2.4.2. Dự báo sai phạm trong báo cáo tài chính

Sai phạm trong BCTC ngày càng gia tăng về số lượng và quy mô ở trên thế giới cũng như ở Việt Nam. Từ đó xuất hiện xu hướng ở các công ty lớn trên thế giới thuê các nhà hành nghề chuyên nghiệp trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán (còn gọi là forensic accountants) để hạn chế hành vi sai phạm trong BCTC.

Như đã trình bày ở chương 1, nhiều nhà nghiên cứu tin rằng, sai phạm trong BCTC ngày càng tăng. Sử dụng bảng câu hỏi của (Bell & Carcello, 2000) phát triển một bảng câu hỏi tương đương cho các hội viên kiểm toán của tám công ty CPA lớn ở Mỹ với mục đích nhận diện các chỉ số quan trọng phản ánh BCTC sai phạm. Dữ liệu được thu thập thông qua các hợp đồng kiểm toán từ giữa đến cuối năm 1980 đối với 77 trường hợp BCTC có sai phạm và 305 BCTC không có sai phạm của các doanh nghiệp niêm yết và không niêm yết hoạt động trong các ngành khác nhau.

Sai phạm trong BCTC tài chính gây tổn hại nghiêm trọng đến các doanh nghiệp cũng như đến sự lành mạnh thị trường tài chính của một quốc gia và niềm tin của các nhà đầu tư. Nhiều nghiên cứu được thực hiện nhằm phân loại gian lận, xác định hành vi và dấu hiệu gian lận để có các biện pháp phòng chống, phát hiện và xử lý kịp thời gian lận báo cáo tài chính.

Dự báo sai phạm trong BCTC là một chủ đề đáng quan tâm trong những thập kỷ qua vì tầm quan trọng rất lớn của nó cho các công ty niêm yết, các nhà đầu tư, các chủ

nợ, các nhà quản lý và thậm chí cả nền kinh tế của một quốc gia. Nếu dự đoán sai phạm trong BCTC là đáng tin cậy, các nhà quản lý của các công ty có thể bắt đầu các biện pháp khắc phục hậu quả để tránh suy giảm trước khi cuộc khủng hoảng xảy ra và các nhà đầu tư có thể nắm bắt được tình hình lợi nhuận của các công ty niêm yết và điều chỉnh các chiến lược đầu tư của họ để tối ưu hóa các khoản đầu tư.

Với sự phát triển không ngừng của máy học và trí tuệ nhận tạo, việc ứng dụng các phương pháp học máy để dự báo sai phạm trong BCTC của các công ty Việt Nam sẽ có nhiều ý nghĩa. Thông qua dự báo sai phạm trong BCTC có thể xem xét những chỉ số tài chính nào hiệu quả nhất trong dự báo và xác định mô hình, cũng như phương pháp nào dự báo nào là hiệu quả nhất.

2.5. Các lý thuyết liên quan.

2.5.1. Lý thuyết về tam giác gian lận

Lý thuyết này do (Cressey, 1953)- nhà nghiên cứu về tội phạm vào những năm 40 của thế kỷ 20. Cressey đã tập trung phân tích gian lận dưới góc độ tham ô và biển thủ thông qua khảo sát hơn 200 trường hợp tội phạm kinh tế. Ông đã đưa ra mô hình tam giác gian lận (fraud triangle) - mô hình giúp nhận diện các nhân tố dẫn đến hành vi gian lận. Theo Cressey gian lận thường phát sinh khi hội tụ ba điều kiện: Áp lực/động cơ, cơ hội, thái độ/cá tính.

- Áp lực/động cơ: Gian lận thường xảy ra khi nhân viên, người điều hành hay tổ chức phải chịu một áp lực nào đó. Áp lực có thể là những tổn thất về tài chính, khó khăn về kinh tế, hay do sự bất đồng trong mối quan hệ giữa người chủ và người làm thuê.

- Cơ hội: Một khi đã bị áp lực hay đang có một động cơ thúc đẩy nào đó, nếu có cơ hội hành vi gian lận sẽ được thực hiện. Theo Cressey có hai yếu tố để tạo nên cơ hội là nắm bắt thông tin và có kỹ năng thực hiện.

- Thái độ/cá tính: Theo công trình nghiên cứu này của Cressey thì hành vi gian lận có được thực hiện hay không còn phụ thuộc vào thái độ, cá tính của mỗi cá nhân. Có những người dù chịu áp lực, và có cơ hội thực hiện hành vi gian lận nhưng vẫn không làm và ngược lại. Mô hình tam giác gian lận này được áp dụng nhiều trong các nghiên cứu, đánh giá rủi ro có gian lận trong nhiều lĩnh vực, ngành nghề khác nhau trong đó có kiểm toán. Hiện nay mô hình này đã được đưa vào VSA 240 và ISA 240 nhằm giúp KTV trong bước thực hiện các thủ tục đánh giá rủi ro có gian lận tại các công ty được kiểm toán.

Tóm lại, có thể giải thích hành vi sai phạm nói chung và sai phạm trong BCTC nói riêng trên cơ sở kết hợp ba nhân tố của lý thuyết tam giác gian lận như sau. Áp lực dẫn đến hành vi sai phạm được nhận diện trong lý thuyết này là áp lực tài chính đến từ cách sống, nợ hoặc những hệ lụy từ kinh doanh. Thứ hai, sai phạm xảy ra khi cơ hội là hiện hữu (như không có sự kiểm soát, kiểm soát yếu kém, hoặc có sự kiêm nhiệm). Thứ ba, cá nhân, tổ chức thường tìm cách biện hộ để hợp lý hóa hành vi sai phạm của mình.

Từ phân tích lý thuyết và các nghiên cứu dựa vào lý thuyết tam giác gian lận để giải thích sai phạm trong BCTC cho thấy chủ đề này có sức thu hút lớn đối với cộng đồng các nhà khoa học, các nhà quản lý nhằm tìm kiếm và giải thích hành vi sai phạm trong BCTC của các công ty. Nhìn chung, các nghiên cứu đã tiếp cận theo các góc độ khác nhau, dựa vào một hoặc kết hợp nhiều lý thuyết liên quan đến sai phạm nhằm làm rõ hơn bản chất, nguyên nhân của gian lận trong BCTC. Ba khía cạnh của lý thuyết tam giác gian lận là *áp lực*, *cơ hội* và *thái độ* được tác giả sử dụng chính trong nghiên cứu của Luận án.

2.5.2. Lý thuyết bàn cân gian lận

(W Steve Albrecht và cộng sự, 1986) đã nghiên cứu phân tích 212 trường hợp gian lận vào những năm 1980, dưới sự tài trợ của Hiệp hội các nhà sáng lập chuyên nghiên cứu về kiểm toán nội bộ. Tác giả đã xây dựng 50 dấu hiệu gian lận tập trung vào 2 đối tượng là nhân viên và tổ chức. Trong đó, một số dấu hiệu liên quan đến tổ chức:

- + Đặt quá nhiều lòng tin vào tổng giám đốc và ban giám đốc với kỳ vọng lợi nhuận đem lại cho công ty cao.
- + Thiếu thủ tục phê chuẩn thích hợp, thiếu các quy định chặt chẽ liên quan tới hành vi gian lận.
- + Không yêu cầu công bố đầy đủ thông tin về các mối quan hệ, các khoản đầu tư và thu nhập cá nhân.
- + Không tách biệt chức năng bảo quản tài sản và xét duyệt, thiếu kiểm tra hay soát xét độc lập việc thực hiện.
- + Các hoạt động kinh doanh của công ty không được giám sát, kiểm duyệt thường xuyên, tạo cơ hội cho ban giám đốc thực hiện hành vi phạm tội.
- + Chức năng kế toán không tách biệt chức năng bảo quản tài sản, tạo cơ hội thực hiện hành vi phạm tội như biến thủ tài sản.

- + Không tách biệt một số chức năng về kế toán, điều này rất dễ tạo cơ hội cho gian lận.

- + Không có quy định rõ ràng về quyền hạn, trách nhiệm và công việc cho mỗi cá nhân trong tổ chức.

- + Thiếu kiểm toán nội bộ, kiểm toán nội bộ còn nhiều yếu kém, kiểm toán nội bộ có quan hệ với ban giám đốc.

Hoàn cảnh tạo cơ hội, áp lực lớn cho cá nhân, tổ chức đi kèm với tính trung thực thấp thì nguy cơ cá nhân, tổ chức đó thực hiện hành vi gian lận cao hơn. Khi hoàn cảnh tạo ra áp lực, cơ hội thực hiện gian lận thấp cùng với tính liêm chính cao, nguy cơ xảy ra gian lận là rất thấp.

Trên cơ sở lý thuyết bàn cân gian lận, các yếu tố về áp lực, cơ hội sẽ được xem xét đưa vào trong mô hình nghiên cứu sai phạm trong BCTC trong Luận án này.

2.5.3. Lý thuyết kim cương gian lận

Lý thuyết Kim cương Gian lận được (Wolfe & Hermanson, 2004) phát triển như một sự mở rộng quan trọng của lý thuyết Tam giác Gian lận do (Cressey, 1953) đề xuất. Nếu Tam giác Gian lận giải thích hành vi gian lận dựa trên ba yếu tố cốt lõi – áp lực, cơ hội và thái độ – thì lý thuyết Kim cương Gian lận bổ sung thêm yếu tố thứ tư là năng lực. Theo quan điểm của (Wolfe & Hermanson, 2004), để một hành vi gian lận có thể xảy ra, ngoài ba điều kiện truyền thống, cá nhân thực hiện gian lận cần phải có năng lực thực sự để thiết kế, triển khai và che giấu hành vi này một cách hiệu quả.

Yếu tố **áp lực** thường liên quan đến các động cơ tài chính hoặc phi tài chính như nhu cầu đạt được chỉ tiêu lợi nhuận, kỳ vọng của nhà đầu tư, hoặc yêu cầu từ cổ đông và ban lãnh đạo. Đối với các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, áp lực này trở nên rõ nét hơn trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt và sự giám sát chặt chẽ từ cơ quan quản lý. Việc công bố lợi nhuận cao hơn thực tế có thể giúp doanh nghiệp duy trì giá cổ phiếu, thu hút vốn đầu tư, hoặc đáp ứng các điều kiện vay vốn.

Cơ hội là điều kiện cần thiết cho gian lận xảy ra, thường xuất phát từ các lỗ hổng trong hệ thống kiểm soát nội bộ, thiếu sự giám sát độc lập, hoặc môi trường quản trị doanh nghiệp chưa hiệu quả. Thực tiễn tại Việt Nam cho thấy, ở nhiều doanh nghiệp niêm yết, Ủy ban Kiểm toán và hệ thống kiểm soát nội bộ chưa thực sự phát huy vai trò, tạo ra khoảng trống cho hành vi điều chỉnh số liệu kế toán hoặc trì hoãn ghi nhận chi phí.

Thái độ phản ánh khả năng của người thực hiện gian lận trong việc hợp lý hóa hành vi của mình. Trong bối cảnh doanh nghiệp niêm yết, nhà quản lý có thể tự thuyết phục rằng việc điều chỉnh lợi nhuận chỉ mang tính “tạm thời” nhằm bảo vệ hình ảnh công ty, hoặc rằng điều đó vì lợi ích lâu dài của cổ đông.

Điểm khác biệt quan trọng của Kim cương Gian lận là yếu tố **năng lực**, bao gồm trí tuệ, kỹ năng chuyên môn, sự tự tin, khả năng gây ảnh hưởng và quyền tiếp cận hệ thống cần thiết để thực hiện hành vi gian lận. Trong các doanh nghiệp niêm yết, những cá nhân ở vị trí quản lý cấp cao hoặc phụ trách tài chính – kế toán thường là người sở hữu năng lực này. Họ có khả năng thao túng số liệu kế toán, hiểu rõ quy trình kiểm toán và có thể gây ảnh hưởng đến nhân sự cấp dưới để che giấu sai phạm.

Như vậy, lý thuyết Kim cương Gian lận cung cấp một khung phân tích toàn diện hơn để lý giải sai phạm trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp niêm yết. Việc nhận diện đồng thời bốn yếu tố – áp lực, cơ hội, sự biện minh và năng lực – sẽ giúp nhà nghiên cứu và nhà quản lý thiết kế các cơ chế kiểm soát hiệu quả hơn, giảm thiểu rủi ro gian lận và nâng cao tính minh bạch của thông tin tài chính trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Trên cơ sở lý thuyết Kim cương Gian lận, các yếu tố về áp lực, cơ hội sẽ được xem xét đưa vào trong mô hình nghiên cứu sai phạm trong BCTC trong Luận án này. Yếu tố năng lực không được sử dụng tổng nghiên cứu, vì nghiên cứu này sử dụng dữ liệu thứ cấp, do đó việc đo lường yếu tố năng lực, bao gồm trí tuệ, kỹ năng chuyên môn, sự tự tin, khả năng gây ảnh hưởng và quyền tiếp cận hệ thống cần thiết để thực hiện hành vi sai phạm trong BCTC, tác giả không thể thực hiện được.

2.5.4. Lý thuyết đại diện

Sự tách biệt giữa quyền sở hữu và kiểm soát của công ty dẫn đến thông tin bất cân xứng giữa chủ sở hữu và quản lý của công ty (Jensen & Meckling, 1976). Xu hướng sai lệch trong báo cáo tài chính là điều không mong muốn từ quan điểm của chủ sở hữu công ty (Gunny, 2010), nhưng điều này lại phù hợp với những mong muốn của nhà quản lý. Theo (Jensen & Meckling, 1976) chính sự phân định giữa quyền sở hữu và quyền điều hành doanh nghiệp đã làm nảy sinh những nguy cơ khiến cho hiệu quả hoạt động không ở mức tối ưu, gây thiệt hại cho các nhà đầu tư. Trong mối quan hệ giữa người sở hữu và người điều hành, người điều hành có thể đưa ra các quyết định nhằm mục đích tối đa hoá lợi ích cá nhân của mình thay vì tối

đa hoá giá trị doanh nghiệp. Hành vi tư lợi cá nhân của người điều hành còn bao gồm cả việc tiêu thụ một số nguồn lực của doanh nghiệp dưới hình thức bổng lộc và tránh các nguy cơ rủi ro, nghĩa là người điều hành sợ rủi ro sẽ từ chối những cơ hội đầu tư mang lại lợi nhuận cho người sở hữu. Trong khi đó, người sở hữu lại muốn tối đa hóa lợi ích của mình thông qua việc gia tăng giá trị của doanh nghiệp. Những mâu thuẫn về lợi ích cá nhân hay sự tư lợi của hai chủ thể này chính là một trong những nguyên nhân khiến người điều hành (bên được ủy nhiệm) có thể thực hiện những hành vi tư lợi, trong đó có gian lận trong BCTC.

Nghiên cứu này cũng đặt ra câu hỏi, tại sao các công ty tự nguyện trả chi phí cao cho một công ty kiểm toán chất lượng tốt thay vì chọn công ty kiểm toán nhỏ hơn với chi phí thấp? Kết quả cho thấy, các doanh nghiệp có chi phí đại diện cao hơn thì cũng có nhiều khả năng sử dụng các công ty kiểm toán lớn (Francis & Schipper, 1999). Thêm vào đó lý thuyết đại diện cho thấy chủ sở hữu và các nhà quản lý có lợi ích xung đột nhau dẫn đến vấn đề rủi ro đạo đức. (Wallace, 1980) lập luận rằng các nhà đầu tư bảo vệ giá đầu tư của họ dẫn đến giá cổ phiếu giảm, hàm ý chi phí vốn sẽ phát sinh nhiều hơn. Kiểm toán làm giảm bớt mức độ bảo vệ giá đó bằng cách thực hiện ba vai trò là giám sát, cung cấp thông tin và đưa ra một bảo đảm về tính trung thực của thông tin (Wallace, 1980). Vai trò đầu tiên của kiểm toán là đảm bảo rằng các nguồn tài nguyên mà chủ sở hữu ủy thác cho các nhà quản lý của mình được sử dụng tốt hơn. (Jensen & Meckling, 1976) cho rằng một thành phần của chi phí đại diện chính là chi phí giám sát các nhà quản lý. (Chow & Rice, 1982) tiến hành một nghiên cứu về các giao dịch công khai trong năm 1973, 1974, ông thấy rằng tỷ lệ các công ty tham gia kiểm toán đang gia tăng do mức độ xung đột giữa các bên liên quan của công ty. Như vậy rõ ràng là kiểm toán được sử dụng để làm giảm chi phí ủy nhiệm do đảm nhận vai trò của một đơn vị giám sát. Hiệu quả nhận thức về vai trò giám sát của kiểm toán sẽ được phản ánh trong chi phí vốn của khách hàng. Vai trò thông tin của Kiểm toán và chi phí vốn, như bất cân xứng thông tin được sẽ giảm đi thông qua thông tin minh bạch và đáng tin cậy hơn, điều này cuối cùng sẽ dẫn đến tình trạng bảo vệ giá giảm đi.

Trên quan điểm lý thuyết đại diện, HĐQT và ban giám đốc có trách nhiệm trong việc bảo đảm rằng BCTC phải cung cấp thông tin trung thực và hợp lý cho cổ đông hiện tại, cung cấp thông tin về chất lượng quản trị công ty của họ. Vai trò của HĐQT là giám sát quá trình kế toán tài chính và rủi ro của các hành vi phi đạo đức thông qua xác lập chi phí đại diện. Trong bối cảnh của mối quan hệ giữa cổ đông và HĐQT, sai phạm trong

BCTC có thể được sử dụng để che đậy những yếu kém của HĐQT đối với nhiệm vụ của họ đối với cổ đông. Trong trường hợp như vậy, số liệu BCTC là báo động và hoạt động kinh tế thực sự của công ty không được báo cáo cho cổ đông. Kết quả là HĐQT che dấu cổ đông các mối quan hệ đại diện khác của họ như tiền thưởng hoặc che dấu các bên liên quan khác như trái chủ, cơ quan quản lý nhà nước. Dựa trên lý thuyết đại diện các nhân tố về kiểm toán, HĐQT thuộc về yếu tố cơ hội và thái độ sẽ được xem xét trong mô hình nghiên cứu về sai phạm trong BCTC.

2.5.5. Lý thuyết tín hiệu

Lý thuyết tín hiệu, được phát triển bởi (Spence, 1973), tập trung vào tình huống thông tin bất cân xứng giữa hai bên: người gửi tín hiệu và người nhận tín hiệu. Trong lĩnh vực tài chính, người gửi tín hiệu thường là ban lãnh đạo công ty, trong khi người nhận tín hiệu là nhà đầu tư, kiểm toán viên hoặc các bên liên quan khác. Các tín hiệu có thể bao gồm thông tin tài chính, thay đổi trong cơ cấu quản lý, hoặc các hành động khác nhằm truyền đạt thông tin về tình trạng và triển vọng của công ty. Lý thuyết tín hiệu là một khuôn khổ quan trọng trong nghiên cứu hành vi sai phạm trong báo cáo tài chính, vì nó giúp giải thích cách giảm sự bất đối xứng thông tin giữa các công ty doanh nghiệp và các bên liên quan thông qua việc phổ biến thông tin tài chính chất lượng cao. Lý thuyết này cho rằng các công ty có thể báo hiệu chất lượng và tính toàn vẹn của họ bằng cách cung cấp các báo cáo tài chính minh bạch và chính xác, từ đó ảnh hưởng đến nhận thức và quyết định của các bên liên quan. Việc áp dụng lý thuyết tín hiệu trong nghiên cứu hành vi sai trái báo cáo tài chính có nhiều mặt, liên quan đến các khía cạnh khác nhau như chất lượng báo cáo tài chính, hành vi của nhà phân tích và phát hiện các hoạt động gian lận.

Lý thuyết tín hiệu được sử dụng để giải thích mối quan hệ giữa chất lượng báo cáo tài chính và sự bất đối xứng thông tin. Báo cáo tài chính chất lượng cao đóng vai trò là tín hiệu làm giảm sự bất đối xứng thông tin giữa các công ty và các bên liên quan, do đó tăng cường niềm tin và ra quyết định trong thị trường vốn. Các nghiên cứu thực nghiệm cho thấy rằng tham gia vào chất lượng báo cáo tài chính có thể làm giảm đáng kể sự bất đối xứng thông tin, hỗ trợ lập luận báo hiệu rằng thông tin tài chính chính xác và kịp thời là rất quan trọng để giảm sự không chắc chắn giữa những người sử dụng báo cáo tài chính (Ayagi & Salisu, 2023).

Lý thuyết tín hiệu làm nền tảng cho sự phát triển của các mô hình phát hiện hành vi sai trái trong báo cáo tài chính. Các mô hình này tận dụng lý thuyết tín hiệu để tăng cường phát hiện sự bất thường và các hoạt động gian lận, do đó cải thiện

tính chính xác và hiệu quả của việc xác định các công ty liên quan đến hành vi sai quả (Pan và cộng sự, 2023). Dựa trên lý thuyết tín hiệu khi nghiên cứu các nhân tố tác động đến sai phạm trong báo tài chính bao gồm:

Mục tiêu tài chính và sự ổn định: Các công ty thường phải đối mặt với áp lực để đáp ứng các mục tiêu tài chính, điều này có thể dẫn đến báo cáo tài chính gian lận. Việc theo đuổi sự ổn định tài chính là động lực quan trọng để các công ty thao túng báo cáo tài chính để trình bày hình ảnh thuận lợi hơn cho các nhà đầu tư (Setiawan & Trisnawati, 2022).

Ý kiến kiểm toán viên và chất lượng kiểm toán: Chất lượng kiểm toán bên ngoài và ý kiến do kiểm toán viên cung cấp đóng một vai trò quan trọng trong việc báo hiệu tính chính xác của báo cáo tài chính. Các ý kiến bất lợi về kiểm soát nội bộ, theo Mục 404 của SOX, là những chỉ số mạnh mẽ về các lỗi báo cáo tài chính tiềm năng (Chan & Wang, 2006). Kiểm toán chất lượng cao có thể làm giảm sự bất đối xứng thông tin bằng cách cung cấp các tín hiệu đáng tin cậy cho thị trường, trong khi chất lượng kiểm toán kém có thể dẫn đến gia tăng lỗi và báo cáo sai lệch (Setiawan & Trisnawati, 2022).

Quản trị doanh nghiệp: Các cấu trúc quản trị, chẳng hạn như sự hiện diện của các ủy viên độc lập và ủy ban kiểm toán, nhằm tăng cường giám sát và giảm thiểu sai sót, mặc dù hiệu quả của chúng có thể khác nhau (Setiawan & Trisnawati, 2022).

Kết luận Chương 2

Chương 2 tác giả trình bày cơ sở lý thuyết sai phạm trong BCTC, các vấn đề cơ sở lý thuyết bao gồm: khái quát chung về Báo cáo tài chính, sai phạm trong BCTC, trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc ngăn chặn sai phạm trong BCTC, dự báo sai phạm trong BCTC và các lý thuyết liên quan. Nội dung Chương 2 tạo ra cơ sở lý thuyết nền cho việc thực hiện đánh giá thực trạng và giải thích nguyên nhân sai sót BCTC ở các công ty niêm yết ở Việt Nam. Chương 2 cũng đã nêu được những lý thuyết nền tảng quan trọng và phù hợp với việc nghiên cứu các sai phạm trong báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Cụ thể là các lý thuyết về Tam giác gian lận, lý thuyết bàn cân gian lận, lý thuyết kim cương gian lận, lý thuyết đại diện và lý thuyết tín hiệu. Luận án sử dụng 5 lý thuyết trên, vì các lý thuyết này liên quan trực tiếp đến việc: **(i) Giải thích và phân tích nguyên nhân sai phạm trong BCTC:** Lý thuyết Tam giác Gian lận và Lý thuyết Bàn cân Gian lận được sử dụng để nhận diện và giải thích hành vi gian lận phát sinh khi hội tụ ba điều kiện: áp lực/động cơ, cơ hội và thái độ/cá tính. Chúng là kim chỉ nam cho việc xây dựng các nhóm yếu tố Áp lực, Cơ hội và Thái độ trong mô hình nghiên cứu của luận án. Lý thuyết Kim cương Gian lận bổ sung yếu tố "năng lực" vào việc giải thích hành vi gian lận, cung cấp cái nhìn toàn diện hơn về cách thức các cá nhân có khả năng thực hiện và che giấu gian lận. Lý thuyết Đại diện lý giải xung đột lợi ích giữa nhà quản lý và cổ đông là nguồn gốc phổ biến dẫn đến sai phạm trong BCTC, đặc biệt khi nhà quản lý hành động vì lợi ích cá nhân thay vì tối đa hóa giá trị doanh nghiệp. **(ii) Xây dựng mô hình và dự báo sai phạm trong BCTC:** Các lý thuyết trên cung cấp cơ sở để xác định các nhân tố (biến) được đưa vào mô hình nghiên cứu để dự báo khả năng xảy ra sai phạm trong BCTC. Lý thuyết Tín hiệu giải thích cách các công ty truyền đạt thông tin chất lượng cao để giảm bất cân xứng thông tin. Trong nghiên cứu, việc kiểm toán bởi các công ty Big4 hoặc ý kiến kiểm toán ngoại trừ được xem là các tín hiệu quan trọng liên quan đến độ tin cậy của BCTC và khả năng sai phạm. Các lý thuyết nền tảng được trình bày trong chương 2 là cơ sở hình thành mô hình và giải thuyết nghiên cứu sẽ được trình bày trong chương 3 của luận án. Việc xây dựng các biến độc lập từ các lý thuyết nền tảng này giúp đảm bảo tính kế thừa, tính khoa học và tính logic nội tại giữa ký thuyết, mô hình nghiên cứu và các giải thuyết kiểm định. Như vậy, các lý thuyết không chỉ giúp hiểu tại sao sai phạm xảy ra mà còn hướng dẫn cách thức nhận diện các dấu hiệu và dự đoán khả năng chúng sẽ xảy ra, từ đó hỗ trợ xây dựng mô hình và giải thích kết quả nghiên cứu.

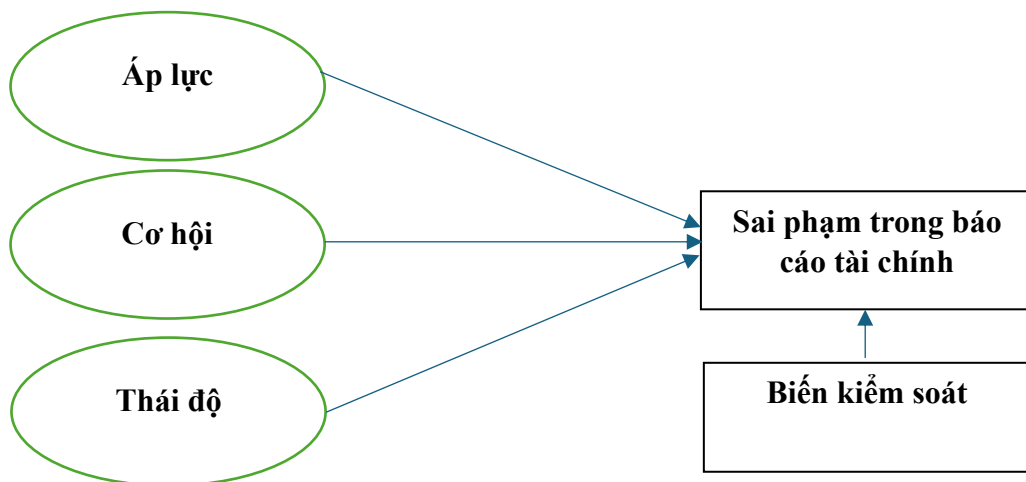
CHƯƠNG 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

3.1.1. Mô hình nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, dựa trên lý thuyết tam giác gian lận của (Cressey, 1953), lý thuyết bàn cân gian lận của (W. S. Albrecht và cộng sự, 1986), lý thuyết kim cương gian lận, lý thuyết đại diện, lý thuyết tín hiệu và các nghiên cứu đã sử dụng các lý thuyết này như (Skousen và cộng sự, 2009). Tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu ảnh hưởng của các yếu tố đến sai phạm trong báo cáo tài chính có thể được biểu diễn thông qua phương trình (3.1) và Hình 3.1:

$$\text{Sai phạm trong BCTC} = f(\text{Áp lực}, \text{Cơ hội}, \text{Thái độ}) + \text{Biến kiểm soát} \quad (3.1)$$



Hình 3.1: Mô hình nghiên cứu

Trên cơ sở lý thuyết tam giác gian lận, và tổng quan các nghiên cứu, tác giả xây dựng các biến trong mô hình nghiên cứu được mô tả tóm tắt ở Bảng 3.1.

Trong nghiên cứu này, sai phạm trong BCTC được xác định dựa trên quyết định xử phạt của Ủy ban chứng khoán có liên quan đến sai phạm trong BCTC. Các quyết định xử phạt vi phạm trong lĩnh vực chứng khoán như phát hành chứng khoán, mua bán chứng khoán, các giao dịch nội bộ không công bố, công bố thông tin không đầy đủ, chậm giải trình biến động giá cổ phiếu, Hội đồng quản trị..., sẽ không thuộc phạm vi thu thập trong nghiên cứu này.

Bảng 3.1: Các biến trong mô hình nghiên cứu

Ký hiệu	Tên biến	Đo lường	Nguồn	Kỳ vọng dấu
	Biến phụ thuộc			
FRAUD	Sai phạm trong báo cáo tài chính	1- Sai phạm trong BCTC (Khi có quyết định xử phạt vi phạm hành chính về sai phạm trong BCTC của ủy ban chứng khoán Nhà nước). 0 - Không có sai phạm trong BCTC	(Persons, 1995a), (Yao và cộng sự, 2019), (Craja và cộng sự, 2020), (Zenzerović & Šajrić, 2023), (Achakzai & Peng, 2023), (Ali và cộng sự, 2023), (Nemati và cộng sự, 2024).	
	Biến độc lập			
I	Áp lực			
ROA	Tỷ suất sinh lời trên tài sản	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	(Summers & Sweeney, 1998), (Skousen và cộng sự, 2009), (Santoso & Surenggono, 2018), (Trần Thị Giang Tân, Nguyễn Trí Tri, Đinh Ngọc Tú, Hoàng Trọng Hiệp, & Nguyễn Đình Hoàng Uyên, 2015), (Nguyễn Thị Mai Anh, 2020).	-
DZSCORE	Hệ số đo lường khả năng kiệt quệ tài chính	Mô hình Z-score $ZSCORE = 1,2 * A1 + 1,4 * A2 + 3,3 * A3 + 0,6 * A4 + 1,0 * A5$ Biến định danh. ZSCORE có giá trị là 1 nếu Z-score nhỏ hơn 1,1; 0 nếu Z-score lớn hơn hoặc bằng 1,1.	(Persons, 1995a), (Trần Thị Giang Tân, Nguyễn Trí Tri, Đinh Ngọc Tú, Hoàng Trọng Hiệp, & Nguyễn Đình Hoàng Uyên, 2015), (Nguyễn Thị Mai Anh, 2020)	+

Ký hiệu	Tên biến	Đo lường	Nguồn	Kỳ vọng dấu
NCFO	Dòng tiền hoạt động kinh doanh	Biến định danh. NCFO có giá trị là 1 nếu đơn vị có dòng tiền từ hoạt động kinh doanh bị âm Ngược lại, NCFO có giá trị là 0.	(Skousen và cộng sự, 2009), (Lou & Wang, 2011), (Dechow và cộng sự, 1996), (Nguyễn Thị Mai Anh, 2020),	+
LLEV	Đòn bẩy tài chính	Tổng nợ dài hạn/ Tổng tài sản	(Dechow và cộng sự, 1996), (Lou & Wang, 2011), (Persons, 1995a), (Chen (Chen, 2016), (Beneish, 1999), (Wuerges & Borba, 2010), (Dechow và cộng sự, 2011), (Zainudin & Hashim, 2016), (Hung và cộng sự, 2017), (Tran và cộng sự, 2017).	-
STATE	Sở hữu Nhà nước	Tỷ lệ sở hữu của Nhà nước	(Hou & Moore, 2010), (Shleifer, 1998)	-
II	Cơ hội			
DUAL	Sự kiêm nhiệm giữa chức danh chủ tịch hội đồng quản trị và giám đốc điều hành	Biến định danh. CEO có giá trị là 1 nếu chủ tịch hội đồng quản trị kiêm nhiệm giám đốc điều hành, ngược lại, biến có giá trị là 0	(Loebbecke và cộng sự, 1989), (M. S. Beasley, 1996), (Nguyễn Công Phương & Lâm Xuân Đào, 2016), (Dechow và cộng sự, 1996), (Abbott và cộng sự, 2004)	+
BSIZE	Quy mô của HĐQT	Số lượng thành viên trong HĐQT	(Xie và cộng sự, 2003), (Lipton & Lorsch, 1992), (Jensen, 1993), (Yermack, 1996), (Abbott và cộng sự, 2004)	-

Ký hiệu	Tên biến	Đo lường	Nguồn	Kỳ vọng dấu
BDIND	Tỷ lệ thành viên độc lập của HĐQT	Số lượng thành viên độc lập HĐQT / Tổng số thành viên HĐQT	(Chen và cộng sự, 2006), (Klein, 2002), . (Gul & Leung, 2004), (Trần Thị Giang Tân, Nguyễn Trí Tri, Đinh Ngọc Tú, Hoàng Trọng Hiệp, & Nguyễn Đình Hoàng Uyên, 2015).	-
III	Thái độ			
BiG4	Kiểm toán viên thuộc nhóm Big 4	Biến định danh BIG4 có giá trị là 1 nếu được kiểm toán bởi công ty thuộc nhóm không phải là BIG4.	(DeFond & Jambalvo, 1991), (Fathi, 2013), (Farber, 2005), (Nguyễn Công Phương & Lâm Xuân Đào, 2016)	-
OPION	Ý kiến của kiểm toán viên độc lập	Biến định danh: 1 - Không chấp nhận toàn phần, trái ngược 0 - Chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính,	(Skousen và cộng sự, 2009), (Geiger & Raghunandan, 2002), (Lê Thị Thu Hà & Bùi Thị Thủy, 2021).	+
	Biến kiểm soát			
SIZE	Quy mô doanh nghiệp	Logarit (Tổng tài sản)	(Beasley và cộng sự, 1999), (Bonner và cộng sự, 1998), (Lou & Wang, 2011)	

Nguồn: tác giả tổng hợp và xây dựng

3.1.2. Giả thuyết nghiên cứu

Dựa trên các lý thuyết tam giác gian lận của (Cressey, 1953) và lý thuyết bàn cân gian lận của (W. S. Albrecht và cộng sự, 1986), lý thuyết đại diện, lý thuyết tín hiệu và các cứu đã sử dụng các lý thuyết này như (Skousen và cộng sự, 2009), (Lou & Wang, 2011), (Nakashima, 2021), (Trần Thị Giang Tân, Nguyễn Trí Tri, Đinh Ngọc Tú, Hoàng Trọng Hiệp, & Nguyễn Đình Hoàng Uyên, 2015). Trên cơ sở mô hình nghiên cứu đã được xây dựng ở mục 3.1.1 cũng như các nội dung đã được trình bày cụ thể ở các chương trước tại mục 1.2, mục 2.5. Tác giả xây dựng các giả thuyết của từng nhân tố tác động đến khả năng xảy ra sai phạm trong báo cáo tài chính như sau:

Yếu tố áp lực

+ Tỷ suất sinh lời trên tài sản

Theo lập luận của (Persons, 1995a) trong nghiên cứu của mình, lợi nhuận sụt giảm hay lợi nhuận thấp có thể khiến nhà quản lý có xu hướng khai khống doanh thu hoặc khai giảm chi phí. (Kreutzfeldt & Wallace, 1986) đã chứng minh được, các doanh nghiệp có vấn đề về lợi nhuận thì khả năng sai phạm trong báo cáo tài chính cao hơn so với các doanh nghiệp khác. (Summers & Sweeney, 1998) chỉ ra tỉ suất sinh lợi trên tài sản rất khác nhau giữa các công ty có sai phạm và không có sai phạm. Tương tự (Skousen và cộng sự, 2009) tác giả sử dụng chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản là biến đại diện cho mục tiêu tài chính. Do đó, tác giả nhận thấy có cơ sở để đưa ra giả thuyết trong điều kiện ở Việt Nam như sau:

H₁: Tỷ suất sinh lời trên tài sản có tác động ngược chiều đến khả năng xảy ra sai phạm trong báo cáo tài chính của các doanh nghiệp.

+ Khả năng kiệt quệ tài chính

Bên cạnh đó, tương tự như (Duong, 2011) khi nghiên cứu về hành vi chi phối thu nhập, tác giả cũng cho rằng tình trạng tài chính của các doanh nghiệp được xác định bởi hệ số Z-score (Altman, 1968), cũng có mối quan hệ với sai phạm. Do đó, tác giả nhận thấy có cơ sở để đưa ra giả thuyết trong điều kiện ở Việt Nam như sau:

H₂: Khả năng kiệt quệ tài chính có tác động thuận chiều đến khả năng xảy ra sai phạm trong báo cáo tài chính của các doanh nghiệp.

+ Dòng tiền hoạt động kinh doanh

Áp lực thực hiện hành vi sai phạm trước hết phụ thuộc vào sự ổn định tài chính của doanh nghiệp. Sai phạm có thể có mối quan hệ với dòng tiền từ hoạt động kinh

doanh, (Persons, 1995a), (Skousen và cộng sự, 2009). Ngoài ra, áp lực tài chính còn có thể xuất hiện do doanh nghiệp có dòng tiền âm (Lou & Wang, 2011). Do đó, tác giả nhận thấy có cơ sở để đưa ra giả thuyết trong điều kiện ở Việt Nam như sau:

H₃: Dòng tiền hoạt động kinh doanh âm có tác động thuận chiều đến khả năng xảy ra sai phạm trong báo cáo tài chính của các doanh nghiệp.

+ Đòn bẩy tài chính

(Dechow và cộng sự, 1996) cho rằng các doanh nghiệp có đòn bẩy tài chính cao cùng với các điều khoản đảm bảo an toàn nợ vay sẽ có động cơ thực hiện hành vi chi phối thu nhập. Mức vay nợ càng cao thì doanh nghiệp càng có xu hướng thổi phồng lợi nhuận thông qua các ước tính kế toán (DeAngelo và cộng sự, 1994), (DeFond & Jambalvo, 1991). Do đó, đòn bẩy tài chính có thể được sử dụng làm biến đại diện cho áp lực từ bên thứ ba (Beneish, 1997), (Lou & Wang, 2011), (Persons, 1995a), (Skousen và cộng sự, 2009). Ngoài ra, (Dechow và cộng sự, 1996) nhận thấy nhu cầu huy động vốn từ bên ngoài không chỉ phụ thuộc vào dòng tiền sinh ra từ hoạt động kinh doanh và hoạt động đầu tư, mà còn phụ thuộc vào khả năng tự tài trợ (nguồn vốn tự có) của doanh nghiệp. Do đó, khả năng tự tài trợ và nhu cầu huy động vốn có thể được sử dụng là biến đại diện cho áp lực từ bên thứ ba (Skousen và cộng sự, 2009). Do đó, tác giả nhận thấy có cơ sở để đưa ra giả thuyết trong điều kiện ở Việt Nam như sau:

H₄: Đòn bẩy tài chính có tác động ngược chiều đến khả năng xảy ra sai phạm trong báo cáo tài chính của các doanh nghiệp.

+ Sở hữu Nhà nước

Ở Việt Nam, thực hiện quá trình đổi mới doanh nghiệp nhà nước với trọng tâm là cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, đã hình thành nhiều công ty cổ phần trong đó nhà nước vẫn nắm giữ một tỷ lệ lớn quyền sở hữu. Tuy nhiên, các doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa niêm yết vốn tồn tại lâu năm trong cơ chế bao cấp, kế hoạch và vẫn chưa thoát khỏi cơ chế tập trung quan liêu về tài chính, tổ chức bộ máy và cơ chế quản lý. Điều này dẫn đến quản trị doanh nghiệp kém ở các doanh nghiệp nhà nước (Shleifer, 1998) và hành vi cơ hội của nhà quản lý cho lợi ích cá nhân hơn là hành động vì lợi ích của các cổ đông thông qua gian lận. Theo nghiên cứu của (Hou & Moore, 2010) tại Trung Quốc, cho thấy có mối quan hệ ngược chiều giữa tỷ lệ sở hữu Nhà nước và sai phạm trên báo cáo tài chính. Do đó, tác giả nhận thấy có cơ sở để đưa ra giả thuyết trong điều kiện ở Việt Nam như sau:

H₅: Sở hữu nhà nước có tác động ngược chiều đến khả năng xảy ra sai phạm trong báo cáo tài chính của các doanh nghiệp.

Yếu tố cơ hội

+ Chủ tịch hội đồng quản trị kiêm tổng giám đốc

(Loebbecke và cộng sự, 1989), (M. S. Beasley, 1996), (Abbott và cộng sự, 2000), (Dunn, 2004) đã kết luận khi giám đốc điều hành nắm giữ nhiều chức vụ thì người này sẽ thống trị quá trình ra quyết định tại doanh nghiệp. Như vậy, việc kiểm soát quá trình ra quyết định sẽ là cơ hội để họ thực hiện hành vi gian lận. Tương tự (Skousen và cộng sự, 2009), (Lou & Wang, 2011), tác giả cho rằng việc kiêm nhiệm chức danh giám đốc điều hành và chủ tịch hội đồng quản trị là dấu hiệu của sai phạm. Do đó, tác giả nhận thấy có cơ sở để đưa ra giả thuyết trong điều kiện ở Việt Nam như sau:

H₆: Chủ tịch hội đồng quản trị kiêm tổng giám đốc có có tác động thuận chiều đến khả năng xảy ra sai phạm trong báo cáo tài chính của các doanh nghiệp.

+ Quy mô hội đồng quản trị

Theo nghiên cứu của (Lou & Wang, 2011), số lần phát sinh sai phạm trong báo cáo tài chính trong quá khứ là biến đại diện cho sự chính trực của nhà quản lí. Quy mô công ty càng lớn thì khả năng sai sót BCTC của công ty càng nhỏ, do tính phức tạp trong kinh doanh có thể phát sinh nhiều giao dịch phức tạp dẫn đến thao túng BCTC (Bayley & Taylor, 2007), (Mark S Beasley, 1996), (Lou & Wang, 2011). Do đó, tác giả nhận thấy có cơ sở để đưa ra giả thuyết trong điều kiện ở Việt Nam như sau:

H₇: Quy mô hội đồng quản trị có có tác động ngược chiều đến khả năng xảy ra sai phạm trong báo cáo tài chính của các doanh nghiệp.

+ Tỷ lệ thành viên hội đồng quản trị độc lập

Các thành viên hội đồng quản trị độc lập có thể giám sát và kiểm soát tốt hơn hoạt động quản lý và đưa ra các quyết định quan trọng ví dụ như tái cơ cấu công ty hay là sa thải thành viên ban giám đốc, từ đó gián tiếp phục vụ cho việc tối đa hoá lợi ích của cổ đông (Xie và cộng sự, 2003), (Peasnell và cộng sự, 2005). Ngược lại, thành viên hội đồng quản trị độc lập có thể khó quản trị được sai phạm vì họ có ít thông tin hơn về các hoạt động cụ thể của công ty, tính độc lập của thành viên độc lập trong hội đồng quản trị không được rõ ràng, và vai trò giám sát của thành viên độc lập trong hội đồng quản trị chưa được phát huy tối ưu (Park & Shin, 2004). Do đó, tác giả nhận thấy có cơ sở để đưa ra giả thuyết trong điều kiện ở Việt Nam như sau:

H₈: Tỷ lệ thành viên hội đồng quản trị độc lập có tác động ngược chiều đến khả năng xảy ra sai phạm trong báo cáo tài chính của các doanh nghiệp.

Yếu tố thái độ

+ Kiểm toán bởi công ty BIG4

Một loạt các nghiên cứu về quy mô công ty kiểm toán ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán đã được thực hiện trong các năm qua. Nghiên cứu của (Simunic & Stein, 1987) cho rằng các công ty kiểm toán lớn với thương hiệu quốc tế (Big 4) có chất lượng làm việc cao hơn và đưa ra những báo cáo kiểm toán có ý nghĩa hơn các công ty còn lại. Ngoài ra, trong các mô hình quản trị công ty, điển hình OECD, kiểm toán viên độc lập được sử dụng như là một công cụ hữu hiệu để giám sát Ban giám đốc. Kết quả nghiên cứu của (Farber, 2005) đã chỉ ra quản trị doanh nghiệp yếu kém có mối quan hệ với việc ít sử dụng công ty kiểm toán thuộc nhóm Big4. Do đó, tác giả sử dụng biến kiểm toán viên độc lập không thuộc nhóm Big4 (BIG4) để đại diện cho yếu tố giám sát Ban giám đốc kém hữu hiệu. Do đó, tác giả nhận thấy có cơ sở để đưa ra giả thuyết trong điều kiện ở Việt Nam như sau:

H₉: Kiểm toán bởi công ty BIG4 có tác động ngược chiều đến khả năng xảy ra sai phạm trong báo cáo tài chính của các doanh nghiệp.

+ Ý kiến báo cáo kiểm toán ngoại trừ

Ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần là một dạng ý kiến kiểm toán nghiêm trọng, phản ánh việc kiểm toán viên không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán cần thiết để đưa ra kết luận về tính trung thực và hợp lý của báo cáo tài chính. Sự thiếu hụt này thường bắt nguồn từ những hạn chế về phạm vi kiểm toán hoặc từ việc thiếu minh bạch và kiểm soát nội bộ yếu kém trong tổ chức được kiểm toán. Theo nghiên cứu của (Skousen và cộng sự, 2009), ý kiến của kiểm toán viên độc lập không phải chấp nhận toàn phần (OPION) là dấu hiệu đáng ngờ về tính chính trực của nhà quản lý. Nghiên cứu của (Fang và cộng sự, 2018) tại Trung Quốc cho thấy rằng các ý kiến kiểm toán bị sửa đổi, đặc biệt là những ý kiến có chứa ghi chú giải thích về các hạn chế phạm vi kiểm toán, có khả năng dự báo cao về việc báo cáo tài chính sẽ bị điều chỉnh sau đó. Điều này cho thấy rằng các ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần có thể là dấu hiệu cảnh báo sớm về rủi ro sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính. Do đó, tác giả nhận thấy có cơ sở để đưa ra giả thuyết trong điều kiện ở Việt Nam như sau:

H₁₀: Ý kiến báo cáo kiểm toán ngoại trừ có tác động thuận chiều đến khả năng xảy ra sai phạm trong báo cáo tài chính của các doanh nghiệp.

3.2. Phương pháp phân tích

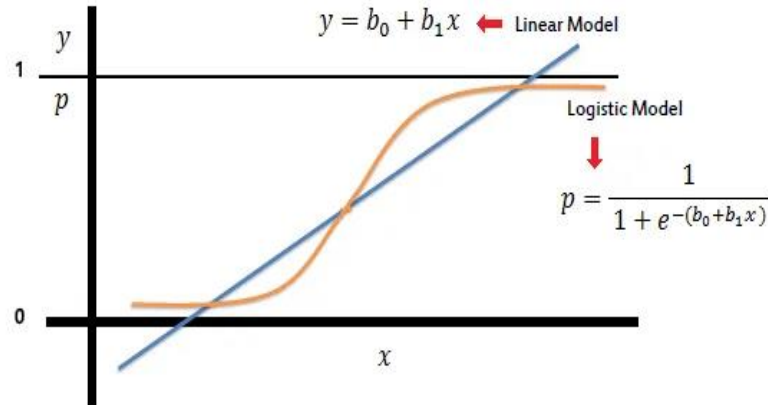
Luận án có mục tiêu "Xác định tầm quan trọng của các nhân tố trong dự báo sai phạm trong BCTC" và câu hỏi nghiên cứu "Phương pháp nào có kết quả dự báo sai phạm trong BCTC của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán tại Việt Nam là chính xác nhất?". Để trả lời các mục tiêu và câu hỏi này, luận án cần phải trình bày cách thức (phương pháp phân tích) và cách đánh giá (phương pháp đánh giá) hiệu quả dự báo tại mục 3.2 và 3.3

Tại chương 2 "Cơ sở Lý thuyết Sai phạm trong Báo cáo Tài chính" và mục 3.1 "Mô hình và giả thuyết nghiên cứu" đã xây dựng nền tảng lý thuyết và mô hình dự báo sai phạm trong BCTC với biến phụ thuộc là dạng nhị phân (có/không sai phạm). Các phương pháp phân tích trong mục 3.2 (Hồi quy Logistic, Cây quyết định, Rừng ngẫu nhiên) là những phương pháp được lựa chọn đặc biệt phù hợp để xử lý biến nhị phân và xây dựng mô hình dự báo. Các phương pháp phân tích đã mô tả trong mục này được áp dụng trực tiếp để tạo ra các kết quả trong Chương 4, đặc biệt là mục 4.4 "Dự báo sai phạm trong báo cáo tài chính". Tương tự, các chỉ số đánh giá được nêu trong mục 3.3 (Accuracy, Precision, Recall, F1-score, AUC) là thước đo chính được sử dụng để đánh giá và so sánh hiệu suất của các mô hình dự báo trong mục 4.4, bao gồm cả việc giải thích sự cần thiết của việc xử lý dữ liệu mất cân bằng.

Như vậy, nội dung mục 3.2 và 3.3 là những phần **có tính ứng dụng cao**, giải thích chi tiết cách thức thực hiện và đánh giá kết quả nghiên cứu thực nghiệm, đảm bảo tính minh bạch và khả năng kiểm chứng của toàn bộ luận án. Chúng là cầu nối quan trọng giữa phần lý thuyết và phần thực nghiệm, hoàn toàn thống nhất và logic với cấu trúc chung trong tổng thể luận án.

3.2.1. Phương pháp hồi quy Logistic

Phương pháp hồi quy Binary Logistic sử dụng biến phụ thuộc dạng nhị phân để ước lượng xác suất một sự kiện sẽ xảy ra với những thông tin của biến độc lập. Thông tin cần thu thập về biến phụ thuộc là một sự kiện nào đó có xảy ra hay không (biến phụ thuộc Y lúc này có hai giá trị 0 và 1, với 0 là không xảy ra sự kiện và 1 là có xảy ra) và tất nhiên là cả thông tin về các biến độc lập $X_1, X_2, \dots, X_k$. Từ biến phụ thuộc nhị phân này, một thủ tục sẽ được dùng để dự đoán xác suất sự kiện xảy ra theo quy tắc nếu xác suất được dự đoán lớn hơn 0.5 (điểm cắt mặc định) thì kết quả dự đoán sẽ cho là "có" xảy ra sự kiện, ngược lại thì kết quả dự đoán sẽ cho là "không". Phương pháp hồi quy Binary Logistic như sau:



Hình 3.2: Phương pháp hồi quy Binary Logistic

Trong đó, P là xác suất để $Y = 1$ (là xác suất để sự kiện xảy ra) khi các biến độc lập nhận giá trị cụ thể. Theo đó, xác suất không xảy ra sự kiện là:

$$1 - P = \text{Prob}(Y = 0) = 1 - \frac{e^z}{1 + e^z} = \frac{1}{1 + e^z}$$

Thực hiện phép so sánh giữa xác suất một sự kiện xảy ra với xác suất sự kiện đó không xảy ra, tỷ lệ chênh lệch này được thể hiện như sau:

Các hệ số hồi quy được ước lượng bằng phương pháp hợp lý tối đa (Maximum Likelihood).

Diễn dịch các hệ số hồi quy

Từ công thức ở trên, có thể hiểu hệ số ước lượng β_k cho biết khi X_k tăng 1 đơn vị thì logarit cơ số e của tỷ lệ $P/(1 - P)$ tăng β_k đơn vị.

Điều này được diễn dịch là tác động biên của X_k lên xác suất Y nhận giá trị bằng 1 phụ thuộc vào giá trị của X_k . Nếu quan tâm đến chiều hướng của tác động thì có thể thấy nếu hệ số β_k mang dấu dương thì tăng X_k sẽ làm tăng khả năng Y nhận giá trị 1 trong khi hệ số âm làm giảm khả năng này.

Để diễn dịch ý nghĩa của các hệ số hồi quy, có thể xây dựng kịch bản thay đổi xác suất cho từng mức tác động của X_k khi xác suất ban đầu là một giá trị nào đó.

Gọi P_0 là xác suất ban đầu và P_1 là xác suất thay đổi khi X_k tăng 1 đơn vị, thường được sử dụng bằng tỷ số Odd. Ta có:

$$\text{Odd} = \frac{P_1}{1 - P_1} = e^{\beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \dots + \beta_k X_k}$$

$$\text{Odd} = \frac{P_1}{1-P_1} = e^{\beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \dots + \beta_k (X_k + 1)}$$

Kiểm định ý nghĩa thống kê của các hệ số hồi quy

Nếu các hệ số hồi quy đều bằng 0 (kể cả hệ số tự do) thì tỷ lệ chênh lệch giữa các xác suất sẽ bằng 1, tức xác suất để sự kiện xảy ra hay không xảy ra như nhau, lúc đó mô hình hồi quy vô dụng trong việc dự báo.

Đại lượng Wald Chi-Square được sử dụng để kiểm định ý nghĩa thống kê của hệ số hồi quy tổng thể. Wald Chi-Square được tính bằng cách lấy ước lượng của hệ số hồi quy của biến độc lập trong mô hình (hệ số hồi quy mẫu) chia cho sai số chuẩn của hệ số hồi quy này, sau đó bình phương lên theo công thức sau:

Cách thức sử dụng mức ý nghĩa (Sig) cho kiểm định Wald cũng theo quy tắc thông thường, tức nếu Sig nhỏ hơn 0.05 thì bác bỏ H_0 ($\beta_k = 0$), tức hệ số có ý nghĩa thống kê.

Đánh giá độ phù hợp của phương pháp hồi quy

Tổ hợp liên hệ tuyến tính của toàn bộ các hệ số trong mô hình (trừ hệ số tự do) cũng được kiểm định xem có thực sự có ý nghĩa trong việc giải thích cho biến phụ thuộc không. Kiểm định Chi-Square được sử dụng và căn cứ vào mức ý nghĩa (Sig) trong bảng kiểm định Omnibus (trong SPSS) để quyết định bác bỏ hay không bác bỏ giả thuyết H_0 (các hệ số hồi quy đều bằng 0: $B_1 = B_2 = \dots = B_k = 0$). Nếu Sig nhỏ hơn 0.05 thì bác bỏ H_0 , tức mô hình có độ phù hợp tốt.

Độ phù hợp tổng quát cũng có thể được đánh giá dựa trên chỉ tiêu -2LL (viết tắt của -2 Log Likelihood), giá trị -2LL càng nhỏ càng thể hiện độ phù hợp cao. Giá trị nhỏ nhất của -2LL là 0 (tức là không có sai số) khi đó mô hình có một độ phù hợp hoàn hảo.

Ngoài ra, có thể đánh giá mô hình dự báo tốt đến đâu thông qua bảng phân loại dự báo (classification table), bảng này sẽ so sánh giá trị thực và giá trị dự báo cho từng biểu hiện và tính tỷ lệ dự báo đúng sự kiện.

Việc xác định quy mô mẫu (sample size) nghiên cứu đóng vai trò quyết định cho mức độ giải thích của nghiên cứu đối với tổng thể. Nếu mẫu mà ta xác định không mang tính đại diện cho tổng thể thì việc đưa ra những đề xuất, giải pháp của nghiên cứu cho tổng thể sẽ không phù hợp và có thể chỉ thể hiện những nhận định mang tính chủ quan của người nghiên cứu.

Đối với các đề tài nghiên cứu, để xác định được quy mô mẫu đại diện cho tổng thể, có hai cách tiếp cận lựa chọn: (1) Theo phương pháp thống kê mô tả và (2) Theo mô hình định lượng lựa chọn của nghiên cứu.

3.2.2. Phương pháp cây quyết định

Cây quyết định (Decision Tree) là một phương pháp phân loại được giới thiệu bởi (Belson, 1959), được sử dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Sau khi giới thiệu về hệ thống phương pháp học máy (Machine learning), cây quyết định đã được phát triển hơn với các phương pháp C4.5 bởi (Quinlan, 1996) và phương pháp ID3 bởi (Quinlan, 1986). Decision Tree là một cây phân loại có cấu trúc được phân lớp các đối tượng dựa vào dãy các luật. Các biến độc lập và thuộc tính có thể thuộc các kiểu dữ liệu khác nhau như nhị phân (binary), định danh (nominal), thứ bậc (ordinal), dữ liệu định lượng (quantitative). Để xác định biến nào sử dụng phân loại trước, biến nào sử dụng sau, trọng số thông tin (Entropy) ứng với mỗi biến được tính toán, giá trị thông tin càng cao, biến đó càng mang nhiều thông tin phân loại.

3.2.3. Phương pháp Rừng ngẫu nhiên

Random Forest (rừng ngẫu nhiên) là phương pháp phân lớp thuộc tính được phát triển bởi Leo Breiman tại đại học California, Berkeley. Breiman cũng là đồng tác giả của phương pháp CART (Classification and Regression Trees) được đánh giá là một trong mười phương pháp khai phá dữ liệu. Trong phương pháp rừng ngẫu nhiên, việc cải thiện một cách đáng kể trong độ chính xác phân lớp là kết quả có được từ sự phát triển của một tập hợp các cây, mỗi cây trong tập hợp sẽ “bỏ phiếu” cho lớp phổ biến nhất. Để phát triển các tập hợp cây này thông thường các véc tơ ngẫu nhiên được tạo ra, các véc tơ này sẽ chi phối sự phát triển của mỗi cây trong các tập nói trên. Đối với cây thứ k trong tập các cây, một véc tơ ngẫu nhiên V_k được tạo ra, véc tơ này độc lập với các véc tơ được tạo ra trước đó $V_1, V_2, \dots, V_{k-1}$ nhưng sự phân bố của các véc tơ này là tương tự nhau. Một cây được phát triển dựa vào tập tập huấn và véc tơ V_k kết quả là được một phân lớp $h(x, V_k)$ trong đó x là véc tơ đầu vào. Sau khi một số lượng lớn các cây được tạo ra các cây này “bỏ phiếu” cho lớp phổ biến nhất.

3.3. Phương pháp đánh giá độ chính xác kết quả dự báo sai phạm trong báo cáo tài chính

Để đánh giá và so sánh hiệu suất của các phương pháp dự báo, tác giả đã sử dụng các thông số sau: Độ chính xác được tính theo công thức sau:

$$\text{Accuracy} = \frac{TP + TN}{TP + FP + FN + TN}$$

Trong đó TP (True Positive) là *duyệt tính thật*, TN (True Negative) là âm tính thật, FP (False Positive) là *duyệt tính giả*, FN (False Negative) là âm tính giả. TP là số lượng báo cáo kiểm toán thực sự là ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần và cũng được phân loại (đúng) là ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. FP là số lượng báo cáo kiểm toán với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần nhưng được phân loại (sai) là báo cáo kiểm toán với ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. TN là số lượng báo cáo kiểm toán với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần (không gian lận) và cũng được phân loại (đúng) là báo cáo kiểm toán với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần. FN là số báo cáo kiểm toán với ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần và được phân loại (sai) là báo cáo kiểm toán với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần. Như vậy độ chính xác ở đây chính là tỷ lệ các trường hợp phân loại đúng trên tổng số các trường hợp phân loại.

Trong đó độ nhạy là tỷ lệ của những trường hợp được phân loại báo cáo kiểm toán với ý kiến không kiểm toán chấp nhận toàn phần đúng với tổng số các trường hợp báo cáo kiểm toán với ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần của mẫu nghiên cứu. Độ nhạy = $TP / (TP + FN)$ có nghĩa là toàn bộ các báo cáo kiểm toán với ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần đều được phát hiện. Tuy nhiên một mình độ nhạy không cho chúng ta biết toàn bộ thông tin về mô hình bởi vì 100% độ nhạy có thể có được nếu ta gán cho toàn bộ các báo cáo kiểm toán với ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần. Do đó chúng ta cần biết thông tin về độ đặc hiệu của mô hình. Độ đặc hiệu là tỷ lệ giữa những trường hợp báo cáo kiểm toán với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần được phân loại đúng và tổng số những trường hợp báo cáo kiểm toán với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của mẫu nghiên cứu.

Biểu đồ ROC mô tả mối liên hệ giữa độ nhạy và độ đặc hiệu, thường thường được dùng để đánh giá một phương pháp hay mô hình dự đoán. Diện tích dưới

đường cong ROC (còn gọi AUC). Chỉ số độ nhạy, đặc hiệu hay AUC phản ánh độ chính xác của mô hình. Đồng thời nghiên cứu còn sử dụng các chỉ số đo lường sau:

Trong nghiên cứu này ngoài việc sử dụng thước đo độ chính xác, tuy nhiên trong trường hợp dữ liệu mất cân bằng nghiêm trọng thì việc sử dụng độ chính xác làm thước đo đánh giá mô hình thường không hiệu quả bởi hầu hết chúng đều đạt độ chính xác rất cao. Một mô hình ngẫu nhiên dự báo toàn bộ là nhãn thuộc nhóm đa số cũng sẽ mang lại kết quả gần bằng 100%. Khi đó sẽ tiếp tục cân nhắc tới một số metrics thay thế như Precision, Recall, F1-score, ... Các chỉ số này sẽ không quá lớn để dẫn tới ngộ nhận độ chính xác, đồng thời chúng tập trung hơn vào việc đánh giá độ chính xác trên nhóm thiểu số, nhóm mà chúng ta muốn dự báo chính xác hơn so với nhóm đa số.

		Actual		
		Positive	Negative	
Predicted	Positive	True Positive (TP)	False Positive (FP) Type I error	Precision = $TP/(TP+FP)$
	Negative	False Negative (FN) Type II error	True Negative (TN)	
		Recall = $TP/(TP+FN)$	False positive rate (FPR) = $FP/(FP+TN)$	

Hình 3.3: Bảng cross table mô tả kết quả thống kê chéo giữa nhãn dự báo.

Ở đây Positive tương ứng với nhãn 1 (Gian lận trong BCTC) và Negative tương ứng với nhãn 0 (Không gian lận BCTC). Từ bảng cross table ta dễ dàng hình dung được ý nghĩa của các chỉ số đó là:

+ Precision: Mức độ dự báo chính xác trong những trường hợp được dự báo là Positive.

$$\text{Precision} = \frac{TP}{TP+FP}$$

+ Recall: Mức độ dự báo chuẩn xác những trường hợp là Positive trong những trường hợp thực tế là Positive.

$$\text{Recall} = \frac{\text{TP}}{\text{TP} + \text{FN}}$$

+ F1-Score: Trung bình điều hòa giữa Precision và Recall. Đây là chỉ số thay thế lý tưởng cho accuracy khi mô hình có tỷ lệ mất cân bằng mẫu cao.

$$\text{F1-Score} = \frac{2}{1/\text{Precision} + 1/\text{Recall}}$$

Một mô hình có các chỉ số trên đều cao thì mô hình có chất lượng dự báo càng tốt. Trong bài này tác giả sẽ sử dụng chỉ số Accuracy, Precision, Recall, F1 – score là thước đo đánh giá mô hình.

Trên cơ sở dữ liệu nghiên cứu, tiếp theo để huấn luyện, lựa chọn và kiểm tra kết quả của mô hình tác giả sẽ phân chia một cách ngẫu nhiên, không trùng lặp bộ dữ liệu thành các tập train /test. Các bộ dữ liệu này có ý nghĩa và vai trò như sau:

+ Tập train: Dựa trên các biến input và target của tập train, ta sẽ huấn luyện mô hình phân loại gian lận trong BCTC. Mô hình thu được sẽ được đánh giá ở những tập dữ liệu độc lập khác như tập test.

+ Tập test: Đây cũng là tập dữ liệu có các trường giống tập train được coi như những quan sát mới hoàn toàn. Tập test nên có phân phối giống nhất với dữ liệu thực tế mà người dùng sẽ tạo ra để đánh giá khả năng áp dụng mô hình vào thực tiễn.

Luận án đã sử dụng hai phần mềm chuyên dụng khác nhau cho các giai đoạn phân tích nhằm tối ưu hóa tính chính xác và hiệu quả của kết quả nghiên cứu. Cụ thể, trong phần phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sai phạm trong báo cáo tài chính (BCTC), **phần mềm Stata17** đã được lựa chọn. Stata là một công cụ mạnh mẽ trong thống kê và kinh tế lượng, rất phù hợp cho các phân tích hồi quy, đặc biệt là hồi quy Logistic, nhằm xác định mối quan hệ và mức độ tác động của các biến độc lập lên biến phụ thuộc. Việc sử dụng Stata17 giúp đảm bảo độ tin cậy của các kết quả kiểm định giả thuyết và hồi quy, cung cấp bằng chứng thực nghiệm rõ ràng về các yếu tố như áp lực, cơ hội và thái độ ảnh hưởng đến sai phạm trong BCTC.

Trong khi đó, đối với phần dự báo sai phạm trong báo cáo tài chính, luận án đã ứng dụng **ngôn ngữ lập trình Python**. Python, với các thư viện học máy phong

phủ, rất lý tưởng để triển khai các phương pháp tiên tiến như hồi quy Logistic, cây quyết định và rừng ngẫu nhiên. Việc này đặc biệt quan trọng khi xử lý dữ liệu mất cân bằng, như đã thảo luận trong nghiên cứu, và tận dụng ưu thế của các phương pháp máy học để đạt được độ chính xác dự báo cao. Sự kết hợp giữa Stata17 cho phân tích tác động và Python cho dự báo nâng cao đã tối ưu hóa quy trình nghiên cứu, từ việc xác định các mối quan hệ đến xây dựng mô hình dự báo với hiệu suất tối ưu.

3.4. Dữ liệu nghiên cứu

3.4.1. Mẫu nghiên cứu

Theo (Yamane, 1967), cơ sở của việc chọn mẫu từ tổng thể trong nghiên cứu có thể được xác định theo công thức sau:

$$n = \frac{N}{1+N(e)^2}$$

Trong đó:

n: Số lượng mẫu cần xác định

N: Tổng số mẫu (tổng thể)

e: Mức độ chính xác mong muốn (Mức sai sót 0,05 hay mức độ tin cậy 95%).

Đối với đề tài nghiên cứu, các nhà nghiên cứu xác định kích thước mẫu thông qua công thức kinh nghiệm, tùy theo phương pháp định lượng lựa chọn của nghiên cứu. Hai phương pháp định lượng chủ yếu là mô hình phân tích nhân tố khám phá và hồi quy.

Mô hình phân tích nhân tố khám phá:

Theo (Hair và cộng sự, 2006), kích thước mẫu được xác định dựa vào: (i) Mức tối thiểu và (ii) Số lượng biến đưa vào phân tích của mô hình.

Mức tối thiểu: 50

P_j: Số biến quan sát của thang đo thứ j (j = 1 đến t)

k: Tỷ lệ của số quan sát so với biến quan sát (5/1 hoặc 10/1).

Quy mô mẫu (n) đòi hỏi là:

$$n = \sum_{j=1}^t kP_j$$

Nếu n < 50, chọn n = 50; nếu n > 50, chọn quy mô mẫu là n.

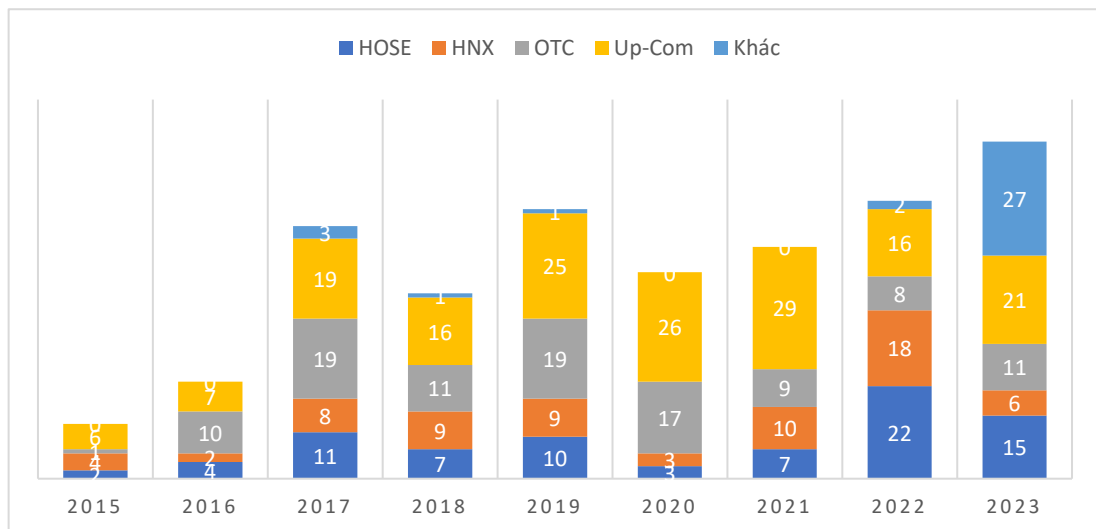
Mô hình hồi quy:

Theo (Green và cộng sự, 1996), (Tabachnick & Fidell, 2007), tùy theo dạng dữ liệu sử dụng mà ta có cách xác định quy mô mẫu khác nhau.

Trong nghiên cứu này, mẫu nghiên cứu được thu thập, tổng hợp toàn bộ các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2015 – 2023, do đó đảm bảo dữ liệu của tổng thể, dữ liệu thu thập từ nguồn FiinGroup Việt Nam và Vietstock, do đó dữ liệu đảm bảo được cập nhật và tin cậy.

3.4.2. Dữ liệu nghiên cứu về thực trạng sai phạm trong báo cáo tài chính

Để thực hiện nghiên cứu này, tác giả thu thập dữ liệu các doanh nghiệp niêm yết sai phạm trong BCTC trong giai đoạn 2015 – 2023 theo quyết định xử phạt của Ủy ban chứng khoán Nhà nước (Ủy ban chứng khoán căn cứ vào quy định của Nhà nước về công bố thông tin BCTC và xử phạt hành chính trong sai phạm trong BCTC, Phụ lục 3.1, phụ lục 3.2). Trên cơ sở dữ liệu công bố về các doanh nghiệp có hành vi sai phạm, Ủy ban chứng khoán nhà nước có quyết định xử phạt vi phạm hành chính được công bố trên website², tác giả chỉ xem xét và chọn lọc những quyết định xử phạt vi phạm hành chính của các doanh nghiệp có liên quan đến báo cáo tài chính, thuộc phạm vi nghiên cứu của luận án. Trong 9 năm có, 454 doanh nghiệp bị xử phạt do sai phạm trong BCTC (Hình 3.4), trong đó năm 2023 có số sai phạm trong BCTC nhiều nhất với 80 doanh nghiệp sai phạm, đặc biệt là sai phạm trong BCTC của các doanh nghiệp khác, liên quan đến phát hành trái phiếu, với số doanh nghiệp bị xử phạt là 27 doanh nghiệp.



Hình 3.4: Tổng hợp các doanh nghiệp sai phạm trong BCTC bị xử phạt

Nguồn: Tác giả tổng hợp

² https://ssc.gov.vn/webcenter/portal/ubck/pages_r/m/tintc-skin/thanhtra-gimst

Danh sách các doanh nghiệp sai phạm trong báo cáo tài chính giai đoạn 2015-2023, được trình bày chi tiết tại phụ lục 3.3.

3.4.3. Dữ liệu nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sai phạm trong báo cáo tài chính

Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu được thu thập thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2015 – 2023, thông qua cơ sở dữ liệu được cung cấp bởi Finpro-X và <https://vietstock.vn>. Dữ liệu được thu thập từ các BCTC đã được kiểm toán của doanh nghiệp niêm yết sau khi loại bỏ các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm. Sau khi xác định các chỉ tiêu, dữ liệu được sử dụng để thực hiện phân tích và dự báo là 10794 quan sát (Bảng 3.2), và dữ liệu được thu thập từ 9 ngành được trình bày chi tiết tại (Bảng 3.3).

Bảng 3.2: Thống kê mẫu nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sai phạm trong báo cáo tài chính theo sàn chứng khoán

Năm	Sàn chứng khoán			Tổng cộng
	HNX	HOSE	UPCoM	
2015	244	244	502	990
2016	259	260	607	1.126
2017	266	270	665	1.201
2018	255	262	608	1.125
2019	272	281	716	1.269
2020	277	288	723	1.288
2021	280	290	737	1.307
2022	270	276	686	1.232
2023	270	282	704	1.256
Tổng cộng	2.393	2.453	5.948	10.794
Tỷ lệ (%)	22,2%	22,7%	55,1%	100,0%

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Như vậy với dữ liệu đã thu thập được sử dụng trong nghiên cứu đã đáp ứng được vấn đề quy mô mẫu và tính đại diện trong nghiên cứu.

Bảng 3.3: Thống kê mẫu nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sai phạm trong báo cáo tài chính theo ngành

Ngành	Năm									Tổng cộng	
	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Công nghiệp	434	482	515	476	535	542	551	512	524	4.571	42,3%
Công nghệ Thông tin	28	29	29	21	27	27	27	22	21	231	2,1%
Dược phẩm và Y tế	47	53	53	45	55	56	56	53	56	474	4,4%
Dầu khí	9	10	11	10	10	10	12	12	11	95	0,9%
Dịch vụ Tiêu dùng	85	102	107	95	115	116	118	106	113	957	8,9%
Hàng Tiêu dùng	168	188	196	191	217	222	225	217	219	1.843	17,1%
Nguyên vật liệu	136	146	157	154	170	170	173	166	164	1.436	13,3%
Tiện ích Cộng đồng	78	108	125	126	132	137	138	136	140	1.120	10,4%
Viễn thông	5	8	8	7	8	8	7	8	8	67	0,6%
Tổng cộng	990	1.126	1.201	1.125	1.269	1.288	1.307	1.232	1.256	10.794	100,0%

Nguồn: Tác giả tổng hợp

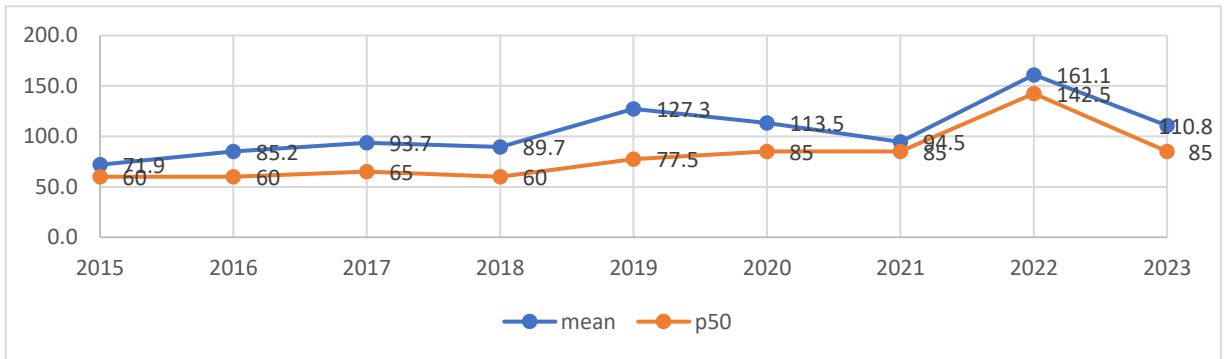
Kết luận Chương 3

Trong Chương 3 tác giả trình bày các phương pháp nghiên cứu về gian lận trong BCTC của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Tác giả dựa trên lý thuyết tam giác gian lận; lý thuyết bàn cân gian lận, lý thuyết kim cương gian lận, lý thuyết đại diện, lý thuyết tín hiệu và các mô hình nghiên cứu đã sử dụng các lý thuyết này để xây dựng mô hình nghiên cứu với ba nhân tố (Áp lực, Cơ hội, Thái độ), đặt ra 10 giả thuyết của từng nhân tố tác động đến khả năng sai phạm trong báo cáo tài chính. Tác giả sử dụng hai nguồn dữ liệu nghiên cứu: i) Dữ liệu nghiên cứu về thực trạng sai phạm trong báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt nam: Các doanh nghiệp niêm yết có sai phạm trong BCTC theo quyết định xử phạt của UBCK Nhà nước trong giai đoạn 2015 – 2023 với quy mô mẫu 454 doanh nghiệp bị xử phạt hành chính trong sai phạm trong BCTC; ii) Dữ liệu nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sai phạm trong báo cáo tài chính: Các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Doanh nghiệp niêm yết (loại trừ các doanh nghiệp phi tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, ...) với 10.794 quan sát. Luận án có mục tiêu "Xác định tầm quan trọng của các nhân tố trong dự báo sai phạm trong BCTC" và câu hỏi nghiên cứu "Phương pháp nào có kết quả dự báo sai phạm trong BCTC của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán tại Việt Nam là chính xác nhất?". Để trả lời các mục tiêu và câu hỏi này, luận án trình bày cách thức và cách đánh giá hiệu quả dự báo. Các phương pháp phân tích trong chương 3 (Hồi quy Logistic, Cây quyết định, Rừng ngẫu nhiên) là những phương pháp được lựa chọn đặc biệt phù hợp để xử lý biến nhị phân và xây dựng mô hình dự báo. Các phương pháp phân tích đã mô tả trong chương này được áp dụng trực tiếp để tạo ra các kết quả trong chương sau. Luận án đã sử dụng hai phần mềm chuyên dụng khác nhau cho các giai đoạn phân tích nhằm tối ưu hóa tính chính xác và hiệu quả của kết quả nghiên cứu. Cụ thể, trong phần phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sai phạm trong BCTC, **phần mềm Stata17** đã được lựa chọn; đối với phần dự báo sai phạm trong báo cáo tài chính, luận án đã ứng dụng **ngôn ngữ lập trình Python**. Python, với các thư viện học máy phong phú, rất lý tưởng để triển khai các phương pháp tiên tiến như hồi quy Logistic, cây quyết định và rừng ngẫu nhiên. Sự kết hợp giữa Stata17 cho phân tích tác động và Python cho dự báo nâng cao đã tối ưu hóa quy trình nghiên cứu, từ việc xác định các mối quan hệ đến xây dựng mô hình dự báo với hiệu suất tối ưu.

CHƯƠNG 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU SAI PHẠM TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

4.1. Thực trạng sai phạm trong báo cáo tài chính của các doanh nghiệp

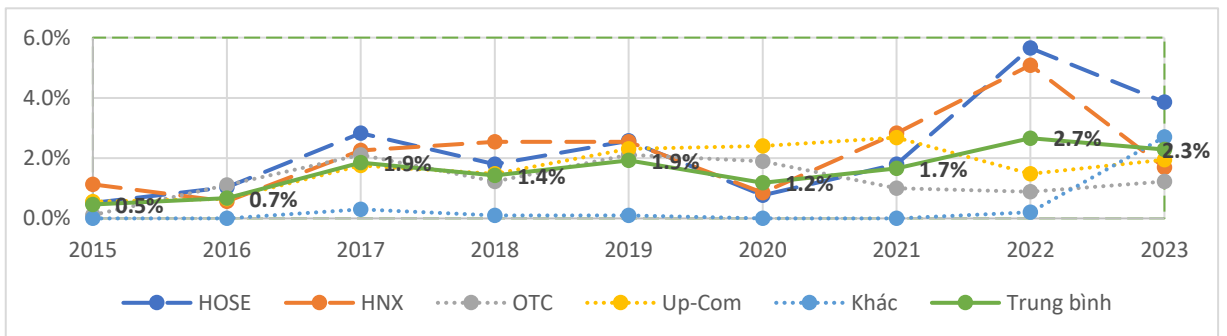
Dựa trên nghị định xử phạt hành chính trong lĩnh vực chứng khoán, căn cứ vào mức độ và nội dung vi phạm, trong đó có sai phạm trong BCTC. Hình 4.1 trình bày về mức phạt vi phạm hành chính có xu hướng tăng theo thời gian, đỉnh cao là năm 2022, với mức phạt trung bình là 161,1 triệu đồng, với mức trung vị là 142,5 triệu đồng. Bên cạnh đó tác giả có kiểm định về mức phạt hành chính của các doanh nghiệp có liên quan đến sai phạm trong BCTC, kết quả kiểm định (Phụ lục 3.4, Phụ lục 3.5), cho thấy có sự khác biệt giữa các năm và giữa các doanh nghiệp niêm yết ở các sản chứng khoán khác nhau.



Hình 4.1: Mức phạt trung bình của các doanh nghiệp sai phạm

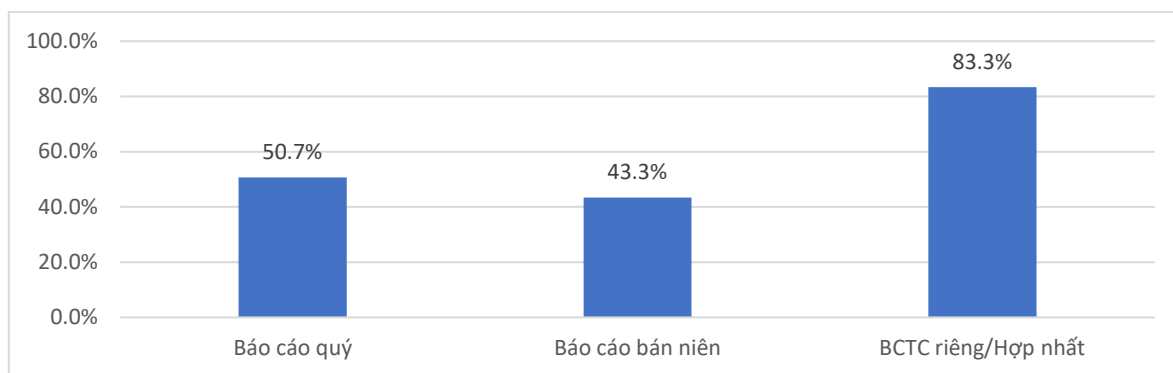
Nguồn: Tác giả tổng hợp

Hình 4.2, trình bày tỷ lệ các doanh nghiệp sai phạm có liên quan đến BCTC, kết quả cho thấy năm 2022, có tỷ lệ các doanh nghiệp sai phạm cao nhất, trung bình là 2,7%. Các doanh nghiệp niêm yết trên sàn HOSE và HNX có tỷ lệ sai phạm cao hơn các doanh nghiệp ở những sản chứng khoán còn lại.



Hình 4.2: Tỷ lệ trung bình các doanh nghiệp sai phạm trong BCTC

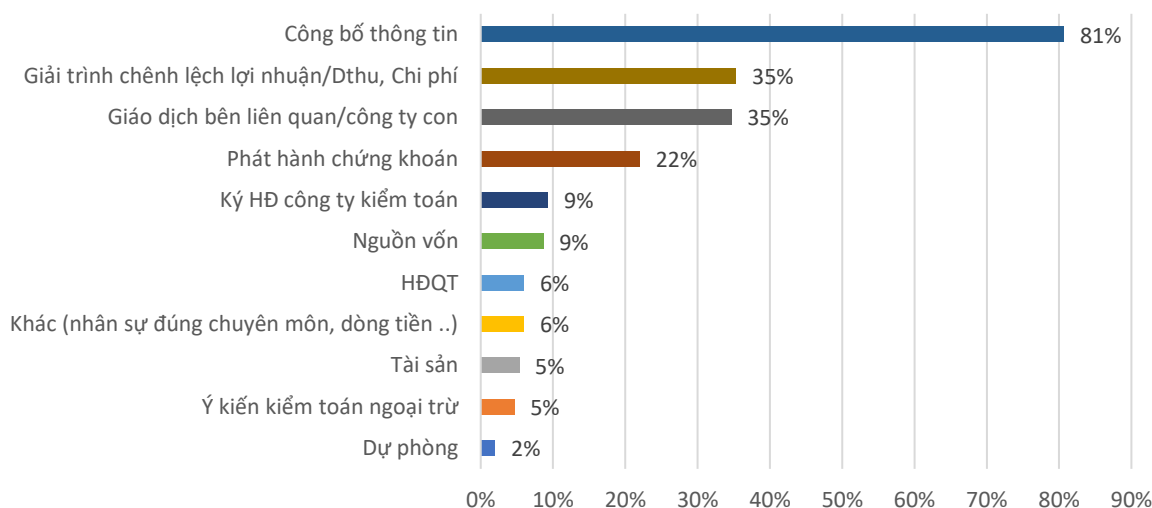
Nguồn: Tác giả tổng hợp



Hình 4.3: Loại báo cáo tài chính sai phạm

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Để xem xét cụ thể hơn những lý do sai phạm trong BCTC, trong số 454 doanh nghiệp sai phạm, tác giả xem xét nội dung 150 quyết định có sai phạm trong BCTC niêm yết trên sàn HOSE và HNX, trong số các sai phạm trong BCTC, sai phạm liên quan đến BCTC năm chiếm tỷ lệ 83,3%, sai phạm trong báo cáo quý là 50,7% và sai phạm liên quan đến báo cáo bán niên chiếm tỷ lệ 43,3% (Lưu ý, trong quyết định xử phạt hành chính, có thể liên quan đến BCTC quý, bán niên và BCTC năm), Hình 4.3.

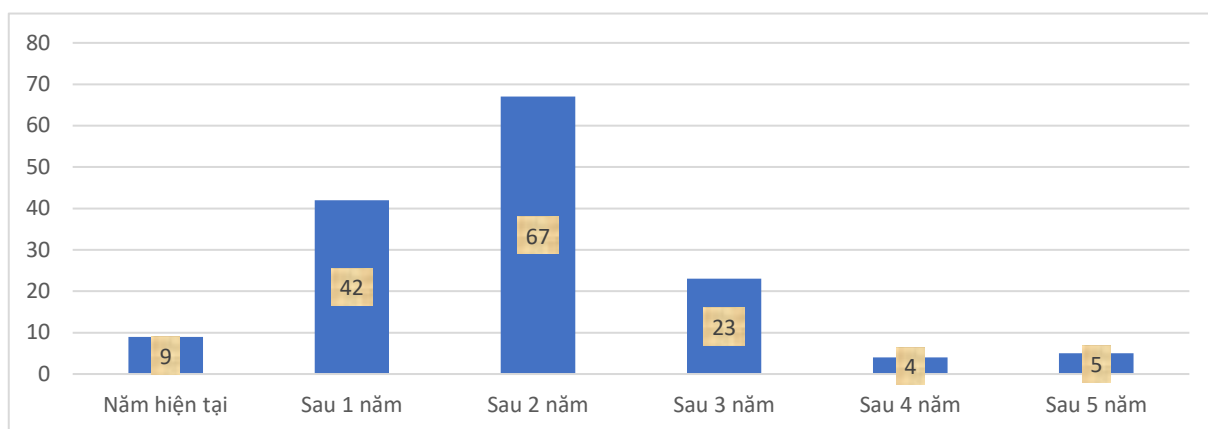


Hình 4.4: Nội dung các báo cáo tài chính sai phạm

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Theo kết quả từ dữ liệu khảo sát (Hình 4.4), dựa trên 150 doanh nghiệp sai phạm, trong các hành vi được sử dụng phổ biến liên quan đến sai phạm trong BCTC là liên quan đến công bố thông tin (không công bố thông tin, công bố thông tin sai lệch) chiếm tỷ lệ cao nhất 81%, đứng thứ hai là hành vi liên quan đến giải trình

chênh lệch lợi nhuận và hành vi giao dịch với bên liên quan, cùng chiếm tỷ lệ 35%, kế tiếp do các hành vi sai phạm liên quan đến phát hành chứng khoán.



Hình 4.5: Độ trễ thời gian doanh nghiệp bị xử phạt có sai phạm trong báo cáo tài chính

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Để xem xét đến tính kịp thời xử lý các hành vi sai phạm của doanh nghiệp liên quan đến BCTC, tác giả xem xét thời điểm ủy ban chứng khoán nhà nước ra quyết định xử phạt đối với hành vi đã phạm liên quan đến BCTC trong quá khứ, (Hình 4.5), cho thấy độ trễ về thời gian xử lý vi phạm trung bình là 2 năm.

Để xem xét một cách toàn diện hơn, tác giả xem nội dung sai phạm trong BCTC của các doanh nghiệp bị trong các quyết định xử phạt, ví dụ quyết định xử phạt đối với Công ty cổ phần Đầu tư và thương mại DIC, có mã chứng khoán DIC nội dung như sau “*Phạt tiền 85.000.000 đồng (tám mươi lăm triệu đồng) theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 42 Nghị định số 156/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán. Vì đã có hành vi vi phạm hành chính: không công bố đối với thông tin phải công bố theo quy định pháp luật (Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC (Công ty) không công bố thông tin trên hệ thống công bố thông tin của UBCKNN: Báo cáo tình hình quản trị công ty bán niên 2020; Báo cáo tài chính (BCTC) soát xét bán niên riêng và hợp nhất năm 2020; BCTC kiểm toán riêng và hợp nhất năm 2020; không công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của HNX các báo cáo sau: BCTC riêng và hợp nhất quý 3,4/2020; Báo cáo thường niên năm 2020; BCTC kiểm toán riêng và hợp nhất năm 2020; BCTC riêng và hợp nhất quý 1/2021; Nghị quyết Hội đồng quản trị (HĐQT) 02-2021/NQ- HĐQT.DIC-INTRACO ngày 01/3/2021 về việc thông qua chuyển nhượng tài sản tại chi nhánh; Nghị quyết HĐQT số 01-2021/NQ- HĐQT.DIC-INTRACO ngày 04/02/2021 về việc*

thông qua trái phiếu chuyển nhượng BIDV; Nghị quyết HĐQT số 03-2021/NQ-HĐQT.DIC-INTRACO ngày 23/3/2021 về việc Hợp đồng mua bán than DIC-PHC; Công ty công bố thông tin không đúng thời hạn trên hệ thống công bố thông tin của UBCKNN: BCTC riêng và hợp nhất quý 3/2019; giải trình biến động kết quả kinh doanh trên BCTC riêng và hợp nhất quý 3/2019; BCTC riêng và hợp nhất quý 4/2019; giải trình biến động kết quả kinh doanh BCTC riêng và hợp nhất quý 4/2019; BCTC kiểm toán riêng và hợp nhất năm 2019; giải trình về việc công ty kiểm toán từ chối đưa ra ý kiến kiểm toán BCTC 2019; Báo cáo thường niên 2019; BCTC riêng và hợp nhất quý 1/2020; giải trình biến động kết quả kinh doanh quý 1/2020; BCTC riêng và hợp nhất quý 3/2020; giải trình biến động kết quả kinh doanh quý 3/2020; thông tin về Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 21 về việc thay đổi chức danh người đại diện pháp luật; BCTC riêng và hợp nhất quý 4/2020; giải trình biến động kết quả kinh doanh quý 4/2020; không công bố thông tin trên hệ thống công bố thông tin của UBCKNN và trang thông tin điện tử của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội các báo cáo sau: Báo cáo thường niên năm 2021, BCTC riêng và hợp nhất quý 2/2021, BCTC soát xét 6 tháng đầu năm 2022, BCTC riêng và hợp nhất quý 4/2022, BCTC kiểm toán năm 2022; công bố thông tin không đúng thời hạn trên hệ thống công bố thông tin của UBCKNN và trang thông tin điện tử của HNX các báo cáo sau: Báo cáo tài hình quản trị công ty 6 tháng năm 2021, năm 2021; BCTC riêng và hợp nhất quý 4/2021, quý 1,2,3/2022)".

Đặc biệt, sau sự kiện vi phạm nghiêm trọng năm 2022 là vụ án mà các bị can có liên quan đến việc phát hành trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ của Tân Hoàng Minh, năm 2023 đã có 27 doanh nghiệp đã bị ủy ban chứng khoán Nhà nước ra quyết định xử phạt liên quan đến phát hành trái phiếu, ví dụ Công ty cổ phần Đầu tư Hải Phát Thủ Đức, đã bị xử phạt với nội dung "Phạt tiền 85.000.000 đồng (Tám mươi lăm triệu đồng) theo quy định tại Điểm a khoản 4 Điều 42 Nghị định số 156/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán do có hành vi vi phạm hành chính: Không công bố thông tin đối với thông tin phải công bố theo quy định pháp luật (Công ty cổ phần Đầu tư Hải Phát Thủ Đức (Công ty) không gửi nội dung công bố thông tin (CBTT) cho Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (SGDCK Hà Nội) theo quy định pháp luật đối với: Báo cáo tình hình sử dụng nguồn vốn từ phát hành trái phiếu bán niên 2021, Tình hình thanh toán lãi, gốc trái phiếu bán niên 2021; Công ty gửi nội dung CBTT cho SGDCK Hà Nội không đúng thời hạn đối với: Báo cáo tài chính bán niên 2021, Báo cáo về mua lại trái phiếu trước hạn)".

4.2. Thống kê mô tả

Dựa trên cách thức đo lường sai phạm trong báo cáo tài chính giai đoạn 2015-2023, như đã trình bày ở mục 4.1 có tổng số ban đầu 454 doanh nghiệp sai phạm trong báo cáo tài chính.

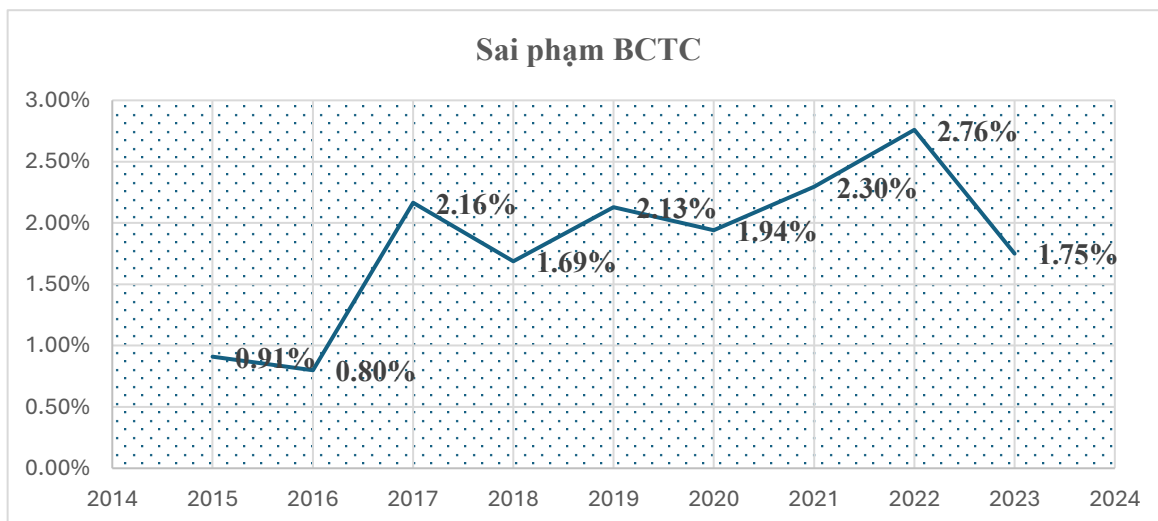
Bảng 4.1: Mẫu nghiên cứu sai phạm trong báo cáo tài chính

	Sai phạm trong BCTC	Số quan sát
	<i>Tổng số ban đầu số lần sai phạm trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp</i>	454
	<i>Trừ số sai phạm trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp ở thị trường OTC</i>	105
	<i>Trừ số sai phạm trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp là các công ty chưa niêm yết</i>	34
	<i>Số sai phạm trong báo cáo tài chính doanh nghiệp của trên Thị trường HOSE, HNX, UpCom</i>	315
	<i>Trừ những sai phạm trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp thuộc ngành Tài chính, Ngân hàng, Bảo hiểm, chứng khoán</i>	40
	<i>Trừ số sai phạm trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp không có đủ dữ liệu các biến trong mô hình nghiên cứu</i>	74
I	Sai phạm trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu	201
II	Số lượng quan sát của doanh nghiệp giai đoạn 2015-2015-2023 đủ dữ liệu không bao gồm lĩnh vực tài chính, ngân hàng, chứng khoán	10.794
III	Số lượng không sai phạm trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp (II) – (I)	10.593
IV	Tỷ lệ sai phạm trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp	1,86%

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Với mục tiêu nghiên cứu là xem xét ảnh hưởng của các nhân tố đến sai phạm trong báo cáo tài chính, do đó các dữ liệu của các doanh nghiệp không đầy đủ thông tin (các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường OTC, các doanh nghiệp chưa niêm yết,..), có những đặc thù riêng như các doanh nghiệp tài chính các doanh nghiệp thuộc hệ thống ngành hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm (vì đặc thù ngành nghề ảnh hưởng đến giá trị các biến trong mô hình như hàng tồn kho, phải thu...).

Tiếp tục loại trừ các doanh nghiệp không tìm thấy dữ liệu, hoặc dữ liệu các biến không đầy đủ, mẫu cuối cùng còn lại CÓ 201 doanh nghiệp sai phạm trong báo cáo tài chính và 10593 doanh nghiệp KHÔNG sai phạm trong báo cáo tài chính. Kết quả chọn mẫu nghiên cứu được trình bày ở bảng 4.1, ở trên:



Hình 4.6: Tổng hợp tỷ lệ sai phạm trong báo cáo tài chính theo từng năm

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Hình 4.6 và Bảng 4.2, trình bày số lượng và tỷ lệ các doanh nghiệp sai phạm trong báo cáo tài chính cho từng năm. Trong tổng số 10794 quan sát, có 201 quan sát sai phạm trong báo cáo tài chính, chiếm tỷ lệ trung bình 1,86%. Năm có tỷ lệ sai phạm trong báo cáo tài chính cao nhất là năm 2022, có 30 doanh nghiệp sai phạm chiếm tỷ lệ 2,76 %.

Bảng 4.2: Tổng hợp sai phạm trong báo cáo tài chính theo năm

Nội dung	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	Tổng cộng
Không sai phạm trong BCTC	981	1.117	1.175	1.106	1.242	1.263	1.277	1.198	1.234	10.593
Sai phạm trong BCTC	9	9	26	19	27	25	30	34	22	201
Tổng cộng	990	1.126	1.201	1.125	1.269	1.288	1.307	1.232	1.256	10.794

Nguồn: Tác giả tổng hợp

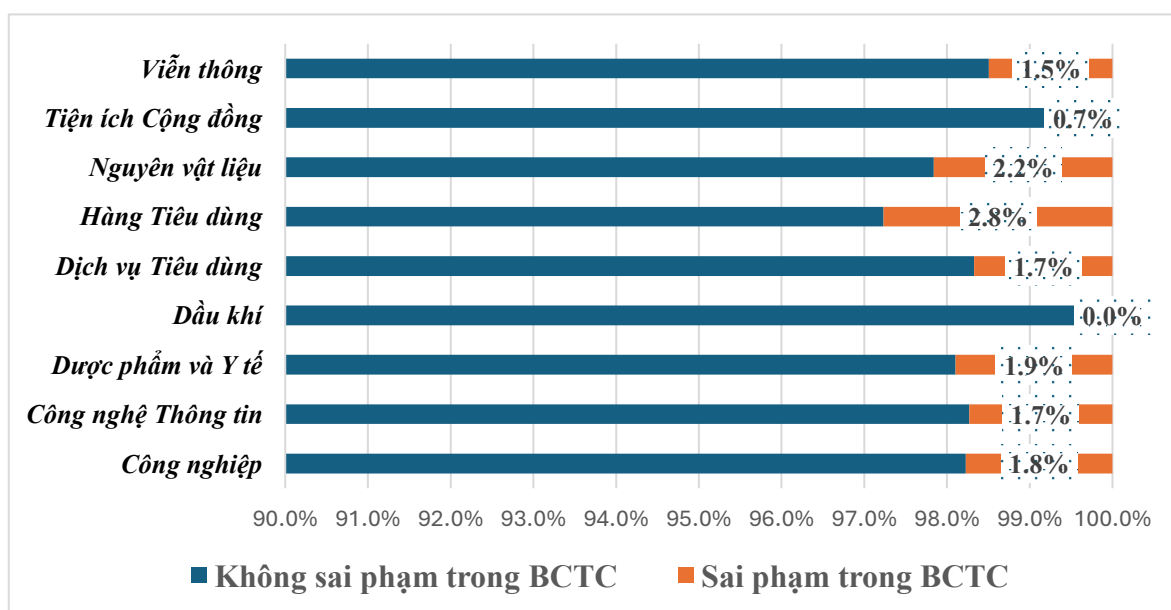
Khi xem xét tỷ lệ các doanh nghiệp sai phạm trong báo cáo tài chính theo từng sản chứng khoán, thì các doanh nghiệp niêm yết trên sản chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) có tỷ lệ trung bình là 1,96%, kế tiếp là các doanh nghiệp trên sản UPCOM với tỷ lệ là 1,92% và thấp nhất là các doanh nghiệp niêm yết trên sản Hà Nội (HNX) với tỷ lệ trung bình là 1,63%.

Bảng 4.3: Tổng hợp sai phạm trong báo cáo tài chính theo sản chứng khoán

Nội dung		Sản chứng khoán			Tổng cộng
		HNX	HOSE	UPCoM	
Không sai phạm trong BCTC	Số lượng	2.354	2.405	5.834	10.593
	Tỷ lệ (%)	98,37	98,04	98,08	98,14
Sai phạm trong BCTC	Số lượng	39	48	114	201
	Tỷ lệ (%)	1,63	1,96	1,92	1,86
Tổng cộng		2.393	2.453	5.948	10.794

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Theo kết quả Hình 4.7, khi xem xét tỷ lệ sai phạm trong báo cáo tài chính của các doanh nghiệp theo ngành, những ngành có tỷ lệ sai phạm trong báo cáo tài chính cao lần lượt là các ngành Hàng tiêu dùng (2,8%), Nguyên vật liệu (2,2%), Dược phẩm và y tế (1,9%). Tuy nhiên có những ngành không có trường hợp sai phạm trong báo cáo tài chính là ngành Dầu khí.



Hình 4.7: Tỷ lệ sai phạm trong báo cáo tài chính theo từng ngành

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Bảng 4.4 trình bày kết quả về giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị nhỏ nhất và giá trị lớn nhất của các biến trong mô hình nghiên cứu.

Bảng 4.4: Tổng hợp kết quả sai phạm trong báo cáo tài chính của các biến trong mô hình

Biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
FRAUD	10.794	0,01862	0,13519	0	1
ROA	10.794	0,03172	0,40944	-24,20474	3,694437
DZSCORE	10.794	0,20678	0,40502	0	1
NCFO	10.794	0,29637	0,45668	0	1
LLEV	10.794	0,09429	0,14475	0	0,6853944
STATE	10.794	0,28077	0,29436	0	1
DUAL	10.794	0,06504	0,2466	0	1
BSIZE	10.794	5,04299	1,27539	0	11
BDIND	10.794	0,00278	0,0043	0	0,0394089
BiG4	10.794	0,18232	0,38613	0	1
OPION	10.794	0,16463	0,37086	0	1
SIZE	10.794	26,9552	1,58747	16,72152	32,86631

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Tác giả kiểm định sự khác biệt về giá trị trung bình các biến trong mô hình nghiên cứu giữa nhóm doanh nghiệp sai phạm trong báo cáo tài chính và nhóm doanh nghiệp không sai phạm trong báo cáo tài chính. Đối với các biến định lượng, sử dụng kiểm định T-test (bảng 4.5), kết quả cho thấy có 4/7 biến có sự khác biệt và có ý nghĩa thống kê, đó là các biến về khả năng sinh lời trên tài sản (ROA), dòng tiền hoạt động kinh doanh âm (NCFO), tỷ lệ sở hữu Nhà nước (STATE) và quy mô của doanh nghiệp đo lường theo logarit của tổng tài sản (SIZE).

Bảng 4.5: Tổng hợp kết quả kiểm định khác biệt các biến trong mô hình nghiên cứu (biến định lượng)

Biến	Không sai phạm	Sai phạm	Khác biệt	Giá trị kiểm định t	$\Pr(T > t)$
ROA	0,0352	-0,1516172	0,18682	6,4202	0.0000
NCFO	0,29397	0,4228856	-0,12892	-3,9675	0,0001
LLEV	0,09434	0,0917529	0,00258	0,2507	0,802
STATE	0,28319	0,1528856	0,13031	6,2283	0.0000
BSIZE	5,04522	4,925373	0,11985	1,3198	0,1869
SIZE	26,9483	27,31732	-0,36901	-3,2662	0,0011
BDIND	0,00277	0,0031615	-0,00039	-1,2837	0,1993

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Đối với các biến định tính/định danh (Bảng 4.6), kết quả cho thấy có 03/4 biến có sự khác biệt và ý nghĩa thống kê, gồm các biến kiệt quệ tài chính (DZSCORE), Kiểm toán BIG4 (BiG4) và ý kiến báo cáo kiểm toán ngoại trừ (OPION).

Bảng 4.6: Tổng hợp kết quả kiểm định khác biệt các biến trong mô hình nghiên cứu (biến định tính)

Biến	Không sai phạm	Sai phạm	Khác biệt	Giá trị kiểm định z	diff != 0
DZSCORE	0,20344	0,3830846	-0,17965	-6,23	0.0000
DUAL	0,06485	0,0746269	-0,00977	-0,5566	0,5778
BiG4	0,18323	0,1343284	0,04891	1,779	0,0752
OPION	0,16199	0,3034826	-0,14149	-5,3585	0.0000

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Trong bối cảnh đại dịch Covid19, tác giả xem xét sai phạm trong BCTC trong từng giai đoạn khác nhau, giai đoạn trước Covid 19 và giai đoạn Covid19 (Bảng 4.7). Kết quả cho thấy hiệu quả kinh doanh trong giai đoạn Covid 19 có sự gia tăng sai phạm trong BCTC so với giai đoạn trước Covid19. Kết quả kiểm định

cho thấy có sự khác biệt về sai phạm trong BCTC giai đoạn trước covid19 và giai đoạn Covid19 đến nay.

Bảng 4.7: Kết quả kiểm định khác biệt sai phạm trong báo cáo tài chính ảnh hưởng bởi covid19

Biến	Trước Covid19	Từ Covid19	Khác biệt	Giá trị kiểm định t, z	$\Pr(T > t)$, $\Pr(Z > z)$
FFRAUD	0.01821	0,0240397	-0,00583	-1,9671	0,0492
				-1,9669	0,0492

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Thực hiện kiểm định sự tương quan giữa các biến trong mô hình, ta có các dữ liệu sau:

Tương quan giữa biến phụ thuộc và 10 biến độc lập:

Ma trận hệ số tương quan cho thấy, các biến giải thích được liệt kê trên (biến độc lập) đa số có quan hệ tương quan chặt chẽ với biến phụ thuộc (FRAUD) sai phạm trong báo cáo tài chính. Đồng thời, giá trị Sig. đối với các hệ số tương quan đơn giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập đều khá nhỏ, đảm bảo các hệ số tương quan tổng thể có ý nghĩa thống kê ở mức 5% hoặc 1%. Ngoại trừ trường hợp biến đòn bẩy tài chính (LLEV), biến chủ tịch hội đồng quản trị kiêm tổng giám đốc (DUAL), quy mô của hội đồng quản trị (BSIZE), tỷ lệ thành viên hội đồng quản trị độc lập (BDIND) và kiểm toán BIG4 không có ý nghĩa thống kê. Tuy nhiên, để xem xét cụ thể các biến này có ảnh hưởng như thế nào đến sai phạm trong báo cáo tài chính, cần phải thực hiện hồi quy và kiểm định.

Tương quan giữa 10 biến độc lập với nhau

Nhìn chung, kết quả kiểm định tương quan giữa các biến độc lập trong mô hình với nhau cho thấy, không tồn tại một số cặp biến có tương quan với nhau với hệ số tương quan quá lớn có ý nghĩa thống kê. Như vậy, ít có khả năng xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến cao giữa các biến khi thực hiện chạy mô hình nghiên cứu.

Bảng 4.8: Bảng mô tả sự tương quan giữa các biến trong mô hình

	FRAUD	ROA	DZSCORE	NCFO	LLEV	STATE	DUAL	BSIZE	BDIND	BiG4	OPION	SIZE
FRAUD	1											
ROA	-0.0617*	1										
DZSCORE	0.0600*	-0.1502*	1									
NCFO	0.0382*	-0.0838*	0.0634*	1								
LLEV	-0,0024	-0.0526*	0.3697*	-0.0853*	1							
STATE	-0.0598*	0.0355*	-0.0645*	-0.1011*	0.0572*	1						
DUAL	0,0054	-0,0006	-0,0085	0.0255*	-0,0081	-0.1383*	1					
BSIZE	-0,0127	0.0352*	-0.0893*	-0.0853*	0.0647*	-0.0291*	-0,0009	1				
BDIND	0,0124	0.0339*	-0.0916*	-0.0213*	0.0299*	-0.1584*	0.1697*	0.3302*	1			
BiG4	-0,0171	0.0422*	-0.1350*	-0.0595*	0,0101	0,0014	-0,0165	0.1581*	0.1910*	1		
OPION	0.0516*	-0.1086*	0.3507*	0.0981*	0.0618*	0.0281*	-0.0229*	0.1298*	0.1514*	0.1482*	1	
SIZE	0.0314*	0.0995*	0.0386*	-0.0532*	0.2954*	-0,0014	-0,0122	0.2903*	0.3377*	0.4184*	0.0822*	1

* Có ý nghĩa thống kê 5%

Nguồn: Tác giả tổng hợp

4.3. Kết quả hồi quy logistic

Căn cứ vào bảng 4.9, kết quả nghiên cứu sẽ được xem xét theo từng nhóm các yếu tố Áp lực, cơ hội và thái độ.

Bảng 4.9: Kết quả hồi quy

	OLS	FEM	REM	PA	PA, robust
Áp lực					
ROA	-0.194*** [-3.03]	-0,0983 [-1.40]	-0.194*** [-3.03]	-0.193*** [-3.35]	-0.193*** [-2.87]
DZSCORE	0.632*** [3.44]	0,191 [0.72]	0.632*** [3.44]	0.626*** [3.48]	0.626*** [3.61]
NCFO	0.328** [2.16]	0,177 [1.04]	0.328** [2.16]	0.326** [2.18]	0.326** [2.16]
LLEV	-1.711*** [-2.76]	-0,429 [-0.43]	-1.711*** [-2.76]	-1.674*** [-2.76]	-1.674*** [-2.62]
STATE	-1.547*** [-4.99]	1,042 [1.34]	-1.547*** [-4.99]	-1.532*** [-4.99]	-1.532*** [-4.73]
Cơ hội					
DUAL	-0,0563 [-0.19]	-0,106 [-0.21]	-0,0563 [-0.19]	-0,0535 [-0.19]	-0,0535 [-0.19]
BSIZE	-0,0814 [-1.30]	0,153 [0.72]	-0,0814 [-1.30]	-0,0809 [-1.34]	-0,0809 [-1.40]
BDIND	12,11 [0.63]	12,51 [0.25]	12,11 [0.63]	10,65 [0.57]	10,65 [0.59]
Thái độ					
BiG4	-0.636** [-2.56]	-0,433 [-0.79]	-0.636** [-2.56]	-0.606** [-2.48]	-0.606*** [-2.65]
OPION	0.541*** [2.89]	-0,246 [-0.81]	0.541*** [2.89]	0.533*** [2.93]	0.533*** [2.95]

	OLS	FEM	REM	PA	PA, robust
Biến kiểm soát					
SIZE	0.300*** [4.98]	0,208 [1.20]	0.300*** [4.98]	0.288*** [4.94]	0.288*** [4.93]
_cons	-11.79*** [-7.39]		-11.79*** [-7.39]	-11.24*** [-7.32]	-11.24*** [-7.41]
Insig2u	-0,743 [-1.50]		-0,743 [-1.50]		
N	10794	10794	10794	10794	10794

*t statistics in brackets, * $p < 0.1$, ** $p < 0.05$, *** $p < 0.01$*

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Thứ nhất, đối với nhóm nhân tố áp lực cả 5 biến đều có ảnh hưởng đến sai phạm trong báo cáo tài chính và có ý nghĩa thống kê, trong đó có 3 nhân tố có ảnh hưởng ngược chiều đến sai phạm trong báo cáo tài chính là nhân tố tỷ suất sinh lời trên tài sản, đòn bẩy tài chính và tỷ lệ sở hữu nhà nước. Trái lại có nhân tố có ảnh hưởng thuận chiều đến sai phạm trong báo cáo tài chính là các nhân tố dòng tiền hoạt động kinh doanh âm chỉ và chỉ số kiệt quệ tài chính.

Thứ hai, đối với nhóm yếu tố cơ hội, kết quả cho thấy biến gần như không có ảnh hưởng đến sai phạm trong báo cáo tài chính

Thứ ba, đối với nhóm biến các yếu tố thái độ thì cả hai nhân tố đều ảnh hưởng đến sai phạm trong báo cáo tài chính, trong đó nhân tố kiểm toán BIG4 có ảnh hưởng ngược chiều và có ý nghĩa thống kê, trong khi nhân tố ý kiến kiểm toán ngoại trừ thì có quan hệ thuận chiều.

Bảng 4.10: Kết quả hồi quy theo từng yếu tố

	PA, robust			
	Áp lực	Cơ hội	Thái độ	Toàn bộ
ROA	-0.175*** [-2.87]			-0.193*** [-2.87]
DZSCORE	0.897*** [5.39]			0.626*** [3.61]

NCFO	0.375**			0.326**
	[2.48]			[2.16]
LLEV	-1.685***			-1.674***
	[-2.66]			[-2.62]
STATE	-1.480***			-1.532***
	[-4.35]			[-4.73]
DUAL		0,116		-0,0535
		[0.40]		[-0.19]
BSIZE		-0.147**		-0,0809
		[-2.13]		[-1.40]
BDIND		12,92		10,65
		[0.66]		[0.59]
BiG4			-0.619***	-0.606***
			[-2.74]	[-2.65]
OPION			0.735***	0.533***
			[4.15]	[2.95]
SIZE	0.196***	0.165***	0.215***	0.288***
	[4.33]	[3.22]	[4.43]	[4.93]
_cons	-9.204***	-7.750***	-9.866***	-11.24***
	[-7.47]	[-5.87]	[-7.50]	[-7.41]
N	10794	10794	10794	10794

*t statistics in brackets, * $p < 0.1$, ** $p < 0.05$, *** $p < 0.01$*

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Khi xem xét, các nhân tố ảnh hưởng đến sai phạm trong báo cáo tài chính, tác giả thực hiện hồi quy theo từng yếu tố, kết quả cũng có sự tương đồng (Bảng 4.9).

Trong giai đoạn nghiên cứu từ 2015-2023, các doanh nghiệp chịu ảnh hưởng rất lớn bởi đại dịch đại dịch Covid-19 từ năm 2020 cho đến nay. Đại dịch covid 19 đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến các hoạt động trong nền kinh tế, vì vậy các doanh nghiệp cũng không thể tránh khỏi các tổn thất, các doanh nghiệp bị tê liệt trong sản xuất, người dân thất nghiệp giảm thu nhập, giãn cách xã hội nên các hoạt động cung cấp dịch vụ tất yếu sẽ ảnh hưởng giảm đến hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp Việt nam.

Bảng 4 11: Kết quả hồi quy tác động của đại dịch covid19

PA, robust			
	<i>Trước giai đoạn Covid19 (2015- 2019)</i>	<i>Giai đoạn Covid19 (2020- 2023)</i>	<i>Toàn bộ mẫu (2015-2023)</i>
Áp lực			
ROA	-0.262*** [-3.75]	-0.0471 [-0.58]	-0.193*** [-2.87]
DZSCORE	0.669** [2.54]	0.633*** [2.90]	0.626*** [3.61]
NCFO	0.361* [1.66]	0.304 [1.50]	0.326** [2.16]
LLEV	-2.067** [-2.17]	-1.332 [-1.58]	-1.674*** [-2.62]
STATE	-1.878*** [-3.18]	-1.485*** [-4.04]	-1.532*** [-4.73]
Cơ hội			
DUAL	-0.109 [-0.33]	0.0173 [0.04]	-0.0535 [-0.19]
BSIZE	-0.152* [-1.88]	-0.0154 [-0.19]	-0.0809 [-1.40]
BDIND	41.94* [1.75]	-23.97 [-0.87]	10.65 [0.59]
Thái độ			
BiG4	-0.418 [-1.31]	-0.695** [-2.16]	-0.606*** [-2.65]
OPION	0.24 [0.97]	0.829*** [3.31]	0.533*** [2.95]
Biến kiểm soát			
SIZE	0.250*** [3.02]	0.323*** [3.99]	0.288*** [4.93]
_cons	-10.02*** [-4.60]	-12.38*** [-5.94]	-11.24*** [-7.41]
N	5711	5083	10794
t statistics in brackets			

*t statistics in brackets, * $p < 0.1$, ** $p < 0.05$, *** $p < 0.01$*

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Đối với nhân tố thuộc yếu tố áp lực, các nhân tố đều ảnh hưởng đến sai phạm trong BCTC trong giai đoạn trước đại dịch covid19, tuy nhiên trong đại dịch Covid19 chỉ có 2/5 nhân tố có ảnh hưởng đến sai phạm trong BCTC. Đối với các nhân tố thuộc yếu tố cơ hội, có 2/3 nhân tố có ảnh hưởng đến sai phạm trong BCTC (với mức ý nghĩa 10%), trong khi đó, trong giai đoạn đại dịch covid19 thì không có nhân tố nào ảnh hưởng. Trái ngược lại đối với các nhân tố thuộc yếu tố cơ hội, trong giai đoạn trước đại dịch Covid19, không có nhân tố nào ảnh hưởng, trong khi đó trong giai đoạn đại dịch Covid19 thì cả 2 nhân tố đều ảnh hưởng và có ý nghĩa thống kê.

Bằng việc phân tích dữ liệu của các công ty niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2015-2023, nghiên cứu này nhằm mục tiêu xem xét tác động của các yếu tố thuộc tam giác gian lận đến sai phạm trong BCTC của các doanh nghiệp Việt Nam trong giai đoạn kinh tế chịu nhiều ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19, kết quả không đồng nhất giữa hai giai đoạn.

Bảng 4.12: Kết quả hồi quy theo chỉ số Odd

FRAUD	Odds	Robust ratio std.err.	z	P>z	[95% conf.	interval]
Áp lực						
ROA	0,825	0,055	-2,87		0,004	0,72322 0,94056
DZSCORE	1,870	0,324	3,61		0,000	1,33155 2,62695
NCFO	1,385	0,209	2,16		0,031	1,03078 1,86036
LLEV	0,187	0,120	-2,62		0,009	0,05361 0,65554
STATE	0,216	0,070	-4,73		0,000	0,11447 0,40766
Cơ hội						
DUAL	0,948	0,263	-0,19		0,847	0,54996 1,63393
BSIZE	0,922	0,053	-1,4		0,162	0,82349 1,0329
BDIND	42116,200	757152,300	0,59		0,554	2,10E-11 8,45E+19
Thái độ						
BiG4	0,545	0,125	-2,65		0,008	0,34836 0,85413
OPION	1,705	0,308	2,95		0,003	1,1965 2,42925
Biến kiểm soát						
SIZE	1,334	0,078	4,93		0,000	1,1893 1,49548
_cons	0,000	0,000	-7,41		0,000	6,71E-07 0,00026

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Trong mô hình hồi quy logistic, mối quan hệ giữa biến phụ thuộc nhị phân và các biến độc lập được thể hiện thông qua hàm logit, tức là logarit tự nhiên của tỷ lệ odds xảy ra sự kiện. Trong đó, P là xác suất xảy ra sự kiện (biến phụ thuộc bằng 1), còn β_i là hệ số hồi quy tương ứng với biến độc lập X_i . Hệ số β_i thể hiện mức thay đổi trong log odds khi X_i tăng lên một đơn vị, trong khi các biến khác được giữ cố định. Tuy nhiên, việc diễn giải trực tiếp log odds thường gây khó hiểu với người đọc không chuyên, do logarit của tỷ lệ odds không có ý nghĩa trực quan rõ ràng trong bối cảnh thực tiễn. Do đó, trong thực hành thống kê và nghiên cứu ứng dụng, các hệ số β_i thường được chuyển đổi sang dạng odds ratio (tỷ số odds) bằng cách lấy lũy thừa của số e : $\exp(\beta_i)$. Giá trị này cho biết mức thay đổi của odds xảy ra sự kiện khi X_i tăng thêm một đơn vị. Nếu $\exp(\beta_i) > 1$, odds tăng; nếu nhỏ hơn 1, odds giảm. Việc chuyển đổi này giúp diễn giải kết quả mô hình một cách dễ hiểu hơn, đồng thời tăng tính ứng dụng và truyền đạt kết quả nghiên cứu. Kết quả ảnh hưởng của các nhân tố đến khả năng xảy ra sai phạm trong BCTC được trình bày ở bảng 4.10.

Căn cứ vào kết quả ở Bảng 4.12, tác giả phân tích và diễn giải kết quả hồi quy logistic theo chỉ số Odds Ratio (tỷ số chênh Odds) của từng nhân tố ảnh hưởng đến khả năng xảy ra sai phạm trong báo cáo tài chính như sau:

+ ROA (Tỷ suất sinh lời trên tài sản): Kết quả hồi quy cho thấy biến ROA có Odds Ratio = 0,825, với hệ số $z = -2,87$ và $p\text{-value} = 0,004$, đạt ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Giá trị Odds Ratio nhỏ hơn 1 cho thấy ROA có mối quan hệ nghịch chiều với khả năng xảy ra sai phạm trong BCTC. Cụ thể, khi ROA tăng lên 1 đơn vị, khả năng xảy ra sai phạm trong BCTC giảm khoảng 17.5%. Điều này phù hợp với kỳ vọng lý thuyết khi lợi nhuận tốt làm giảm động cơ thao túng báo cáo nhằm cải thiện kết quả kinh doanh. Mức độ sinh lời cao không chỉ phản ánh hiệu quả hoạt động mà còn là tín hiệu giảm áp lực từ nhà đầu tư, góp phần hạn chế rủi ro sai phạm trong BCTC. Kết quả này hỗ trợ mạnh mẽ cho trụ cột “áp lực” trong lý thuyết tam giác gian lận.

+ DZSCORE (Khả năng kiệt quệ tài chính) Biến DZSCORE có Odds Ratio = 1,87, $z = 3,61$ và $p < 0,001$, cho thấy đây là biến có ý nghĩa thống kê cao. Giá trị Odds Ratio > 1 cho thấy khi rủi ro phá sản tăng, xác suất sai phạm trong BCTC tăng lên đáng kể (87%). Doanh nghiệp có nguy cơ tài chính cao thường phải đối mặt với áp lực từ chủ nợ, nhà đầu tư và thị trường, qua đó thúc đẩy hành vi bóp méo số liệu nhằm duy trì hình ảnh tích cực. Kết quả này phản ánh đúng nội hàm của lý thuyết “bàn cân gian lận”, trong đó rủi ro tài chính làm tăng xác suất sai phạm trong BCTC do sự kết hợp giữa áp lực và khả năng biện minh hành vi sai phạm trong BCTC.

+ NCFO (Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh) có Odds Ratio = 1,385, $z = 2,16$ và $p = 0,031$, đạt ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Với Odds Ratio > 1, dòng tiền từ hoạt động kinh doanh có mối quan hệ thuận chiều với khả năng xảy ra sai phạm trong BCTC. Kết quả này có thể gây bất ngờ, vì dòng tiền dương thường là dấu hiệu tích cực. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, doanh nghiệp có thể thao túng dòng tiền (ví dụ: ghi nhận sai thời điểm dòng tiền, chuyển dòng tiền đầu tư sang dòng tiền hoạt động) nhằm trình bày bức tranh tài chính tốt hơn thực tế. Do đó, dòng tiền dương nhưng không bền vững có thể là biểu hiện của gian lận, phản ánh “sự hợp lý hóa” hành vi sai phạm như mô tả trong lý thuyết tam giác gian lận.

+ LLEV (Đòn bẩy tài chính), Kết quả cho thấy Odds Ratio của LLEV là 0,187, $z = -2,62$ và $p = 0,009$. Giá trị Odds nhỏ hơn 1 chứng minh mối quan hệ nghịch chiều giữa đòn bẩy tài chính và khả năng gian lận, tức là khi đòn bẩy tăng, khả năng xảy ra sai phạm trong BCTC giảm đi 81.3%. Đây là một kết quả ngược kỳ vọng lý thuyết và đáng chú ý. Trong điều kiện thông thường, đòn bẩy cao thường làm tăng áp lực trả nợ, từ đó gia tăng khả năng gian lận. Tuy nhiên, kết quả này có thể phản ánh vai trò kiểm soát chặt chẽ từ các chủ nợ lớn hoặc tổ chức tài chính, khiến ban lãnh đạo ít có cơ hội thao túng báo cáo tài chính. Điều này gợi ý cần xem xét lại ảnh hưởng của cơ chế giám sát bên ngoài trong các doanh nghiệp sử dụng vốn vay lớn.

+ STATE (Sở hữu nhà nước), có Odds Ratio = 0,216, $z = -4,73$ và $p < 0,001$, cho thấy sở hữu nhà nước có ảnh hưởng tiêu cực rõ rệt đến khả năng gian lận. Tỷ lệ odds < 1 cho thấy doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu nhà nước cao có khả năng gian lận giảm 78,4% so với các doanh nghiệp khác. Kết quả này phản ánh vai trò kiểm soát và giám sát tương đối chặt chẽ của Nhà nước đối với các doanh nghiệp có yếu tố sở hữu công. Ngoài ra, các quy định công khai minh bạch và yêu cầu báo cáo thường xuyên đối với doanh nghiệp nhà nước cũng góp phần hạn chế hành vi sai phạm. Điều này hỗ trợ cho lập luận trong lý thuyết đại diện rằng cổ đông lớn có thể hạn chế rủi ro thông tin bất cân xứng và gian lận.

+ DUAL (Kiêm nhiệm Chủ tịch HĐQT và Tổng giám đốc), có Odds Ratio = 0,948, $z = -0,19$ và $p = 0,847$, không đạt ý nghĩa thống kê. Điều này cho thấy việc một cá nhân kiêm nhiệm đồng thời hai vai trò quản trị và điều hành không có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng xảy ra sai phạm trong báo cáo tài chính trong mẫu nghiên cứu. Theo lý thuyết đại diện, việc tập trung quyền lực có thể dẫn đến nguy cơ gian lận cao hơn do thiếu giám sát độc lập. Tuy nhiên, kết quả thực nghiệm ở đây

cho thấy mối quan hệ không rõ ràng, có thể do sự khác biệt trong hệ thống quản trị doanh nghiệp tại Việt Nam hoặc do tồn tại các yếu tố trung gian chưa được đo lường. Kết quả này gợi mở rằng ảnh hưởng của cơ cấu lãnh đạo đến hành vi sai phạm trong BCTC không chỉ phụ thuộc vào danh nghĩa chức vụ mà còn liên quan đến chất lượng thực thi và giám sát.

+ BSIZE (Quy mô Hội đồng quản trị), có Odds Ratio = 0,922, $z = -1,4$ và $p = 0,162$, cũng không đạt ý nghĩa thống kê. Giá trị Odds nhỏ hơn 1 cho thấy xu hướng quy mô HĐQT lớn hơn có thể giúp giảm khả năng sai phạm trong BCTC, nhưng kết quả này chưa đủ mạnh để khẳng định chắc chắn. Theo lý thuyết đại diện, một HĐQT lớn thường đại diện cho sự đa dạng về kiến thức và kinh nghiệm, giúp tăng cường khả năng giám sát. Tuy nhiên, trong thực tế Việt Nam, quy mô lớn có thể đi kèm với tình trạng hình thức hóa và thiếu hiệu quả trong phân bổ chiến lược. Do đó, nghiên cứu cho thấy cần xem xét thêm các yếu tố định tính như mức độ tham dự, năng lực thành viên, hoặc mức độ độc lập thực tế để hiểu rõ hơn mối quan hệ này.

+ BDIND (Tỷ lệ thành viên độc lập trong HĐQT), có Odds Ratio = 42,116.2 và $p = 0,554$, không đạt ý nghĩa thống kê. Mặc dù Odds Ratio cực cao cho thấy mối quan hệ dương rất mạnh với khả năng gian lận, nhưng sự thiếu ý nghĩa thống kê và độ lệch chuẩn lớn ($\text{std.err} = 757,152$) khiến kết quả trở nên không ổn định và khó diễn giải. Có khả năng dữ liệu bị ảnh hưởng bởi các điểm ngoại lai hoặc thiếu biến kiểm soát phù hợp. Theo lý thuyết đại diện, sự hiện diện của thành viên độc lập là yếu tố quan trọng nhằm giảm xung đột lợi ích và tăng tính minh bạch. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu đặt ra nghi vấn về vai trò thực chất của các thành viên độc lập tại các công ty Việt Nam, nơi các mối quan hệ cá nhân và sở hữu chéo có thể làm suy giảm tính khách quan.

+ BiG4 (Được kiểm toán bởi công ty thuộc nhóm Big 4), có Odds Ratio = 0,545, $z = -2,65$ và $p = 0,008$, đạt ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Giá trị Odds nhỏ hơn 1 cho thấy việc được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán lớn (Big 4) làm giảm khả năng sai phạm trong BCTC khoảng 45,5%. Kết quả này phù hợp với lý thuyết tín hiệu, trong đó Big 4 đại diện cho uy tín, năng lực chuyên môn cao và quy trình kiểm toán nghiêm ngặt, từ đó cung cấp tín hiệu tích cực cho thị trường. Đồng thời, sự tham gia của Big 4 cũng đồng nghĩa với rủi ro pháp lý cao hơn nếu gian lận bị phát hiện, nên doanh nghiệp có xu hướng tuân thủ hơn. Đây là biến có giá trị ứng dụng cao trong thực tiễn phân tích rủi ro tài chính.

+ OPION (Ý kiến kiểm toán ngoại trừ), có Odds Ratio = 1,705, $z = 2,95$ và $p = 0,003$, đạt ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Kết quả này cho thấy ý kiến kiểm toán ngoại trừ có ảnh hưởng thuận chiều đến khả năng sai phạm trong BCTC. Cụ thể, các doanh nghiệp nhận ý kiến kiểm toán không phải là chấp nhận toàn phần có khả năng sai phạm trong BCTC cao hơn 70,5%. Đây là dấu hiệu cảnh báo quan trọng, cho thấy các kiểm toán viên độc lập vẫn giữ vai trò phát hiện và phản ánh sai phạm trong BCTC thông qua ý kiến của báo cáo kiểm toán. Kết quả này củng cố luận điểm trong lý thuyết tín hiệu rằng thị trường có thể giải mã chất lượng thông tin từ thái độ và đánh giá của kiểm toán viên. Do đó, nhà đầu tư cần đặc biệt chú ý đến loại ý kiến kiểm toán khi đánh giá độ tin cậy của báo cáo tài chính.

+ SIZE (Quy mô công ty – biến kiểm soát), có Odds Ratio = 1,334, $z = 4,93$ và $p < 0,001$, đạt ý nghĩa thống kê cao. Kết quả này cho thấy quy mô doanh nghiệp càng lớn thì khả năng xảy ra sai phạm trong BCTC tăng 33,4%. Đây là một kết quả thú vị và trái ngược với nhận định thông thường rằng doanh nghiệp lớn có hệ thống kiểm soát tốt hơn. Tuy nhiên, trong thực tiễn, các doanh nghiệp lớn có thể có động cơ duy trì hình ảnh thị trường và lợi ích chính trị – kinh tế cao hơn, dẫn đến hành vi sai phạm trong BCTC tinh vi và khó phát hiện hơn. Ngoài ra, quy mô lớn cũng có thể đi kèm với cấu trúc tổ chức phức tạp, tạo điều kiện cho gian lận nếu thiếu kiểm soát nội bộ hiệu quả.

4.4. Dự báo sai phạm trong báo cáo tài chính

Trong các nghiên cứu về dự báo sai phạm trong BCTC, tình trạng dữ liệu mất cân bằng (imbalanced data) là một thách thức phổ biến và nghiêm trọng. Dữ liệu được coi là mất cân bằng khi số lượng quan sát thuộc một lớp (ví dụ: các trường hợp doanh nghiệp có sai phạm trong BCTC) ít hơn đáng kể so với số lượng quan sát thuộc lớp còn lại (ví dụ: các trường hợp doanh nghiệp không có sai phạm trong BCTC).

Trong luận án này, dữ liệu nghiên cứu bao gồm 201 doanh nghiệp có sai phạm trong BCTC so với 10593 doanh nghiệp không sai phạm trong BCTC trên tổng số 10794 quan sát, chiếm tỷ lệ trung bình là 1,86% sai phạm và 98,14% không sai phạm. Sự chênh lệch lớn này dẫn đến một vấn đề cổ hữu: các mô hình học máy khi được huấn luyện trên dữ liệu thô sẽ có xu hướng thiên vị lớp đa số, bởi vì việc dự đoán tất cả các trường hợp là thuộc lớp đa số (không sai phạm) sẽ cho ra một độ chính xác tổng thể (Accuracy) rất cao. Tuy nhiên, khả năng phát hiện lớp thiểu số (sai phạm trong BCTC) – vốn là mục tiêu chính của nghiên cứu – lại cực kỳ kém hiệu quả.

4.4.1. Dự báo sai phạm trong báo cáo tài chính khi chưa xử lý dữ liệu mất cân bằng

Để dự báo sai phạm trong báo cáo tài chính, tác giả sử dụng 3 phương pháp bao gồm hồi quy logistic, rừng ngẫu nhiên (Random Forest) và cây quyết định (Decision Tree).

Bảng 4.13: Kết quả dự báo khi chưa xử lý mất cân bằng

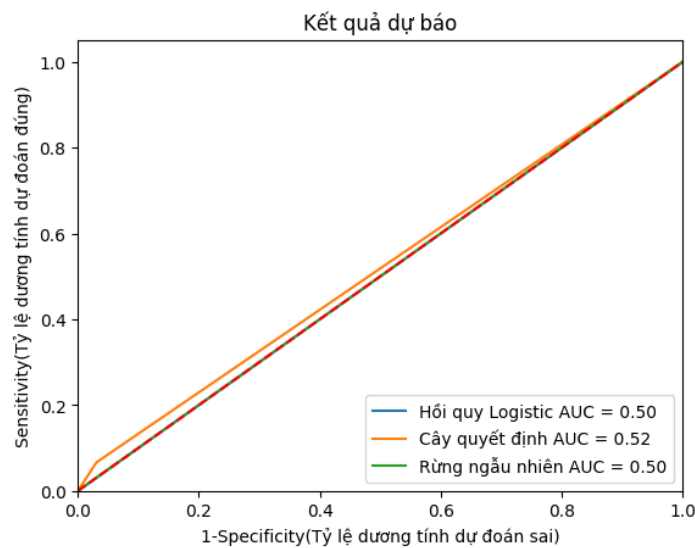
Phương pháp	Nội dung	Precision	Recall	F1-score
Hồi quy Logistic	Không sai phạm	0,98	1	0,99
	Sai phạm	0	0	0
	Accuracy			0,98
	macro avg	0,49	0,5	0,5
	weighted avg	0,96	0,98	0,97
Rừng ngẫu nhiên (Random Forest)	Không sai phạm	0,98	1	0,99
	Sai phạm	0	0	0
	Accuracy			0,98
	macro avg	0,49	0,5	0,5
	weighted avg	0,96	0,98	0,97
Cây quyết định (Decision Tree)	Không sai phạm	0,98	0,97	0,98
	Sai phạm	0,04	0,07	0,05
	Accuracy			0,98
	macro avg	0,51	0,52	0,51
	weighted avg	0,96	0,95	0,96

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Tại bảng 4.13 cho thấy kết quả xem xét độ chính xác của các mô hình (Accuracy), các phương pháp hồi quy Logistic, rừng ngẫu nhiên và cây quyết định, có kết quả dự báo tổng hợp trung bình rất cao 98% và 96%. Tuy nhiên đối với dự báo về sai phạm trong báo cáo tài chính thì rất thấp, tỷ lệ dự báo được là 5% (đối với phương pháp cây quyết định), Mặc dù kết quả dự báo trung bình thì cao, nhưng tỷ lệ dự báo sai phạm thấp là do dữ liệu tỷ lệ giữa doanh nghiệp sai phạm trong báo cáo tài chính và doanh nghiệp không sai phạm trong báo cáo tài chính có sự mất cân bằng nghiêm trọng với tỷ lệ 1,86% sai phạm và 98,14% không sai phạm, do đó khi tỷ lệ dự báo không sai phạm trong báo cáo tài chính đạt 99% sẽ làm cho tỷ lệ trung bình dự báo đạt 98% và 96%.

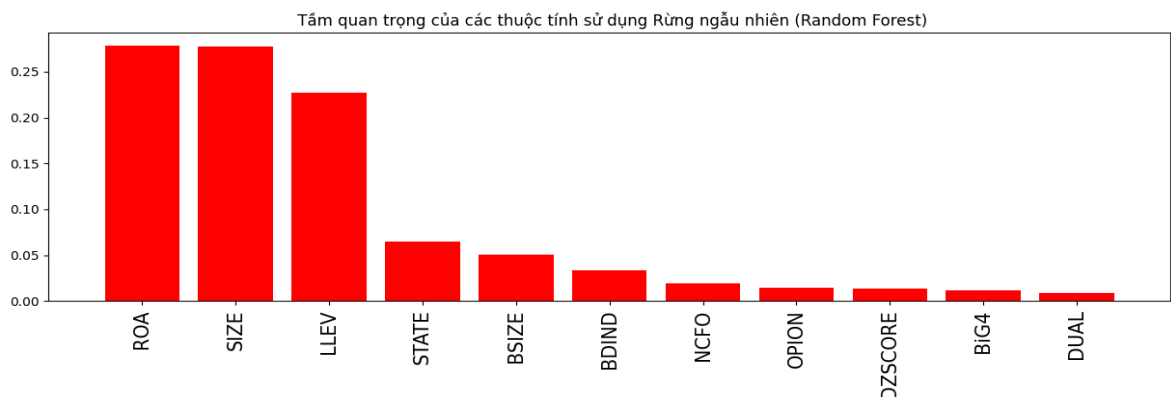
Để xét rõ hơn về tỷ lệ dự báo sai phạm trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp, tác giả sử dụng chỉ số AUC (*area under curve*) đo lường phần diện tích nằm dưới đường cong ROC cho biết khả năng phân loại của nhóm KHÔNG sai phạm/Sai phạm của các phương pháp đã trình bày ở trên là mạnh hay yếu. $AUC \in [0, 1]$, giá trị của nó càng lớn thì mô hình càng tốt.

Theo Hình 4.8, các phương pháp hồi quy logistic, rừng ngẫu nhiên (Random Forest) và cây quyết định (Decision Tree) có kết quả dự báo $AUC = 0,50$ và $0,52$. Như vậy cho thấy khả năng dự báo của mô hình rất kém và không thể áp dụng mô hình vào thực tiễn.



Hình 4.8: Tỷ lệ dự báo sai phạm trong báo cáo tài chính chưa xử lý dữ liệu mất cân bằng

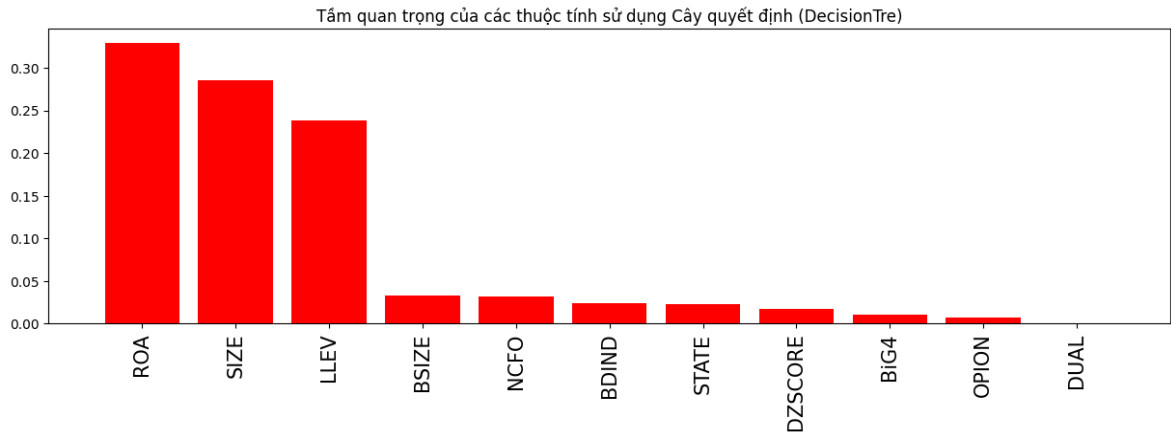
Nguồn: Tác giả tổng hợp



Hình 4. 9: Tầm quan trọng của các biến trong dự báo sai phạm trong báo cáo tài chính theo phương pháp rừng ngẫu nhiên

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Xem xét tầm quan trọng của các biến trong việc dự báo sai phạm trong báo cáo tài chính, có 3 nhân tố có ảnh hưởng lớn nhất đến sai phạm trong BCTC lần lượt là Tỷ suất sinh lời sau thuế trên tổng tài sản (ROA), Quy mô của doanh nghiệp (SIZE), và đòn bẩy tài chính (LLEV), Hình 4.9 và Hình 4.10.



Hình 4.10: Tầm quan trọng của các biến trong dự báo sai phạm trong báo cáo tài chính theo phương pháp cây quyết định

Nguồn: Tác giả tổng hợp

4.4.2. Dự báo sai phạm trong báo cáo tài chính khi đã xử lý dữ liệu mất cân bằng

Để khắc phục hạn chế đối với dữ liệu mất cân bằng, tác giả sử dụng sử dụng kỹ thuật SMOTE, kết quả tại Bảng 4.14 cho thấy kết quả dự báo sai phạm trong báo cáo tài chính của các doanh nghiệp có sự thay đổi rất lớn, với kết quả dự báo rất tốt.

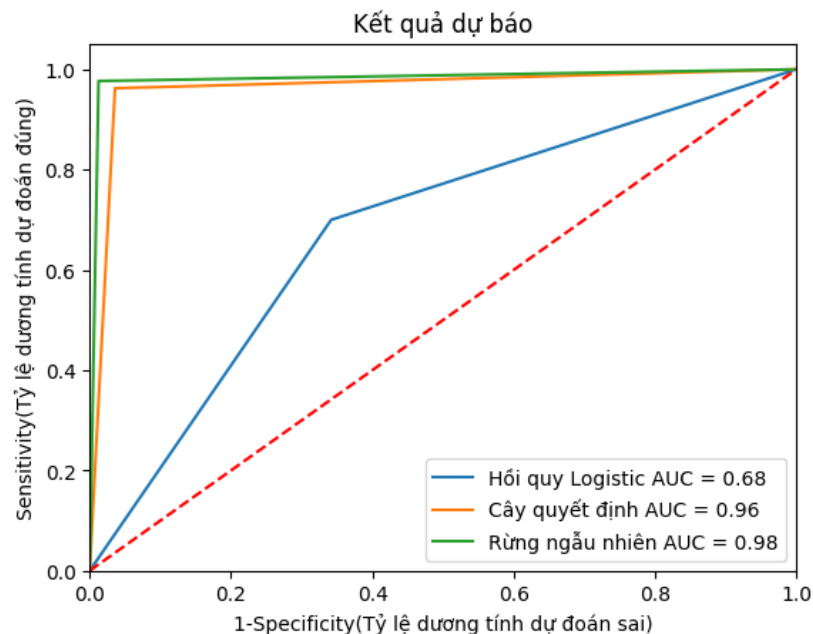
Bảng 4.14: Kết quả dự báo khi đã xử lý mất cân bằng

Phương pháp	Nội dung	Precision	Recall	F1-score
Hồi quy Logistic	Không sai phạm	0,69	0,66	0,67
	Sai phạm	0,67	0,7	0,69
	Accuracy			0,68
	macro avg	0,68	0,68	0,68
	weighted avg	0,68	0,68	0,68
Rừng ngẫu nhiên (Random Forest)	Không sai phạm	0,98	0,99	0,98
	Sai phạm	0,99	0,98	0,98
	Accuracy			0,98
	macro avg	0,98	0,98	0,98
	weighted avg	0,98	0,98	0,98

Phương pháp	Nội dung	Precision	Recall	F1-score
Cây quyết định (Decision Tree)	Không sai phạm	0,96	0,96	0,96
	Sai phạm	0,96	0,96	0,96
	Accuracy			0,96
	macro avg	0,96	0,96	0,96
	weighted avg	0,96	0,96	0,96

Nguồn: Tác giả tổng hợp

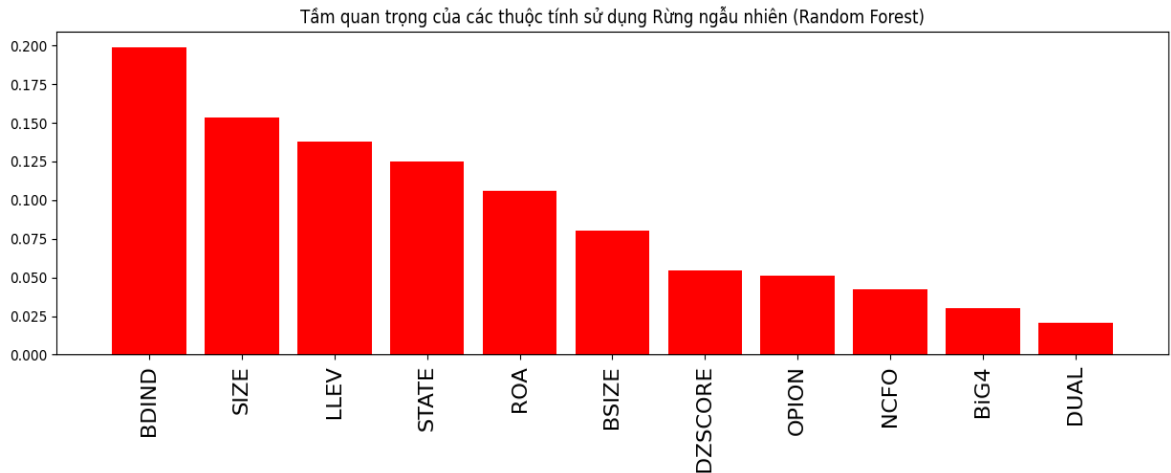
Trong đó phương pháp rừng ngẫu nhiên (Random Forest) là phương pháp thuộc lớp mô hình kết hợp (ensemble model), cho kết quả của phương pháp cho thấy độ chính xác theo các thước đo Precision, Recall, F1-score đều trên 98%. Cụ thể mức độ dự báo Precision là 99%, Recall là 98% và F1-score là 98%, mức độ dự báo tổng quát là 98%.



Hình 4.11: Tỷ lệ dự báo sai phạm trong báo cáo tài chính đã xử lý dữ liệu mất cân bằng

Nguồn: Tác giả tổng hợp

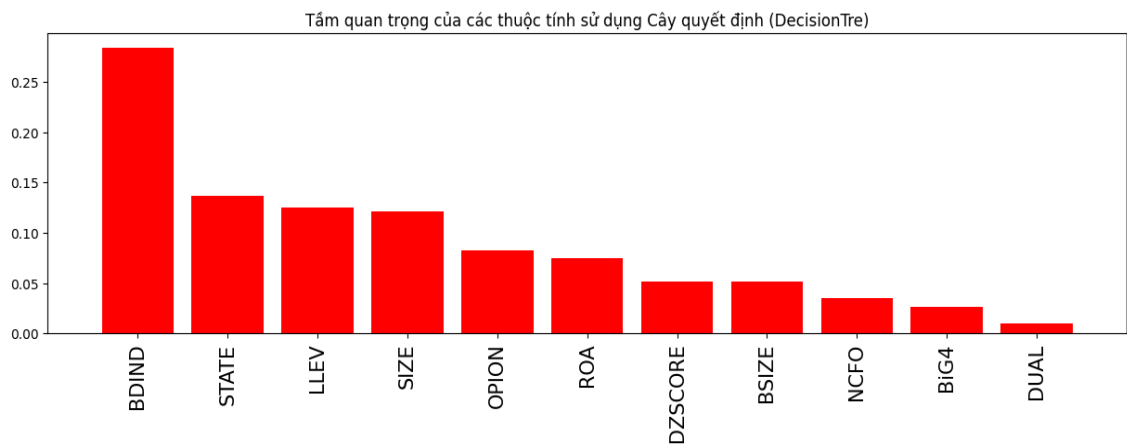
Tiếp tục thước đo, tác giả sử dụng AUC là chỉ số được tính toán dựa trên đường cong ROC (receiving operating curve) nhằm **đánh giá khả năng phân loại** của mô hình tốt như thế nào? Kết quả cho thấy (Hình 4.11) cho thấy AUC đối với phương pháp rừng ngẫu nhiên đạt 0.98 với kết quả dự báo tốt, Kết quả dự báo được trình bày cụ thể tại phụ lục 4.1.



Hình 4.12: Tầm quan trọng của các biến trong dự báo sai phạm trong báo cáo tài chính theo phương pháp rừng ngẫu nhiên

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Để xem xét tầm quan trọng đối với các biến trong mô hình nghiên cứu, cho thấy nhân tố tỷ lệ thành viên độc lập là nhân tố quan trọng nhất trong mô hình dự báo sai phạm trong báo cáo tài chính. Các có ảnh hưởng quan trọng đến mô hình dự báo sai phạm trong báo cáo tài chính lần lượt là các biến tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập, quy mô doanh nghiệp, đòn bẩy tài chính. Tuy nhiên tầm quan trọng của các nhân tố cũng có sự thay đổi khi sử dụng phương pháp cây quyết định (Hình 4.13).



Hình 4.13: Tầm quan trọng của các biến trong dự báo sai phạm trong báo cáo tài chính theo phương pháp cây quyết định

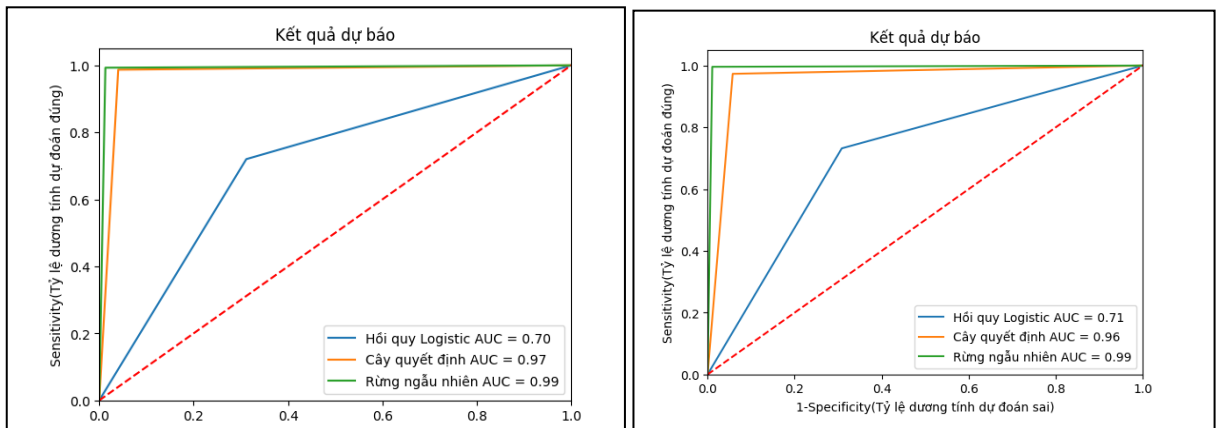
Để xem xét ảnh hưởng của các nhân tố đến khả năng dự báo sai phạm trong BCTC do tác động của đại dịch Covid19, tác giả chia bộ dữ liệu gồm 2 giai đoạn, giai đoạn trước Covid19 (giai đoạn từ năm 2015-2019) và giai đoạn tác động của Covid19 (giai đoạn từ năm 2020-2023), dữ liệu được trình bày chi tiết ở bảng 4.15.

Bảng 4.15: Tổng hợp sai phạm trong báo cáo tài chính theo giai đoạn Covid19

Nội dung	Covid19		Tổng cộng
	Giai đoạn 2015-2019	Giai đoạn 2020-2023	
Không sai phạm	5621	4972	10593
Sai phạm trong báo cáo tài chính	90	111	201
Tổng cộng	5711	5083	10794

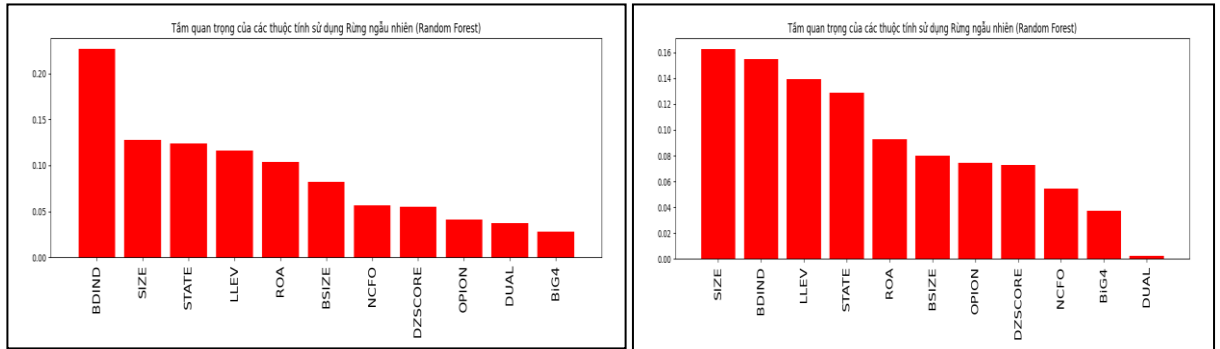
Nguồn: Tác giả tổng hợp

Kết quả dự báo sau khi đã xử lý dữ liệu mất cân bằng sai phạm trong BCTC và không sai phạm trong BCTC ở hai giai đoạn trước Covid19 và giai đoạn Covid19 đến nay cho thấy, tỷ lệ dự báo sai phạm trong BCTC bằng các phương pháp khác nhau không có sự thay đổi lớn (Hình 4.14).

**Hình 4.14: Tỷ lệ dự báo sai phạm trong BCTC bằng các phương pháp khác nhau**

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Tuy nhiên tầm quan trọng của từng nhân tố trong việc dự báo sai phạm trong BCTC có sự thay đổi đáng kể, ví dụ nhân tố tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập, quy mô doanh nghiệp có sự hoán đổi cho nhau ở vị trí thứ nhất và thứ 2 (Hình 4.15) cũng như nhân tố Tỷ lệ sở hữu nhà nước và đòn bẩy tài chính.



Hình 4.15: Tầm quan trọng của các biến trong dự báo sai phạm trong báo cáo tài chính ở hai giai đoạn trước Covid19 và giai đoạn Covid19 đến nay

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Trong bối cảnh nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng sai phạm trong báo cáo tài chính được xác định theo biến nhị phân, cây quyết định (Decision Tree) là một phương pháp phân tích dữ liệu phù hợp và có nhiều ưu điểm vượt trội. Khác với các mô hình thống kê truyền thống như hồi quy logistic, cây quyết định không yêu cầu giả định chặt chẽ về phân phối dữ liệu hay mối quan hệ tuyến tính giữa biến độc lập và biến phụ thuộc. Điều này đặc biệt hữu ích trong nghiên cứu các hành vi sai phạm trong báo cáo tài chính. Cây quyết định hoạt động theo cơ chế chia tách dữ liệu thành các nhánh dựa trên các ngưỡng của biến độc lập, nhằm tối ưu khả năng phân biệt giữa các nhóm có và không có sai phạm. Mỗi nhánh trong cây biểu diễn một tập hợp các điều kiện cụ thể dẫn đến xác suất sai phạm cao hoặc thấp, từ đó cung cấp cái nhìn trực quan, dễ hiểu cho cả nhà nghiên cứu và nhà quản lý. Ngoài ra, cây quyết định còn cho phép xác định thứ tự quan trọng của các biến đầu vào, hỗ trợ việc đánh giá mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố đến hành vi sai phạm.

Hơn nữa, với khả năng xử lý tốt dữ liệu mất cân đối và dễ triển khai trong môi trường thực tế, cây quyết định ngày càng được ưa chuộng trong lĩnh vực kiểm toán, quản trị doanh nghiệp và phòng ngừa gian lận. Do đó, việc sử dụng cây quyết định để xem xét các nhân tố tác động đến khả năng sai phạm trong báo cáo tài chính là lựa chọn hợp lý, vừa đảm bảo tính khoa học vừa đáp ứng yêu cầu ứng dụng thực tiễn.

Tổng hợp, nhận xét và đánh giá trường hợp (i) Dự báo khi chưa xử lý dữ liệu mất cân bằng và (ii) Dự báo khi đã xử lý dữ liệu mất cân bằng.

(i) Dự báo khi chưa xử lý dữ liệu mất cân bằng

Khi các phương pháp hồi quy Logistic, Rừng ngẫu nhiên (Random Forest) và Cây quyết định (Decision Tree) được áp dụng trên tập dữ liệu chưa xử lý dữ liệu mất cân bằng, kết quả dự báo tổng hợp cho thấy độ chính xác (Accuracy) rất cao, trung bình lên tới 98% và 96%. Tuy nhiên, như đã giải thích ở trên, con số này đánh lừa về hiệu quả thực sự. Khả năng dự báo đúng các trường hợp có sai phạm trong BCTC thực tế là rất thấp, chỉ đạt 5% đối với phương pháp cây quyết định.

Để đánh giá chính xác hơn khả năng phân loại của mô hình, luận án sử dụng chỉ số AUC (Area Under the Curve). Kết quả cho thấy, khi chưa xử lý dữ liệu mất cân bằng, các phương pháp hồi quy logistic, rừng ngẫu nhiên và cây quyết định đều có kết quả dự báo AUC thấp, chỉ đạt 0,50 và 0,52. Điều này cho thấy mô hình có khả năng dự báo rất kém, gần như ngẫu nhiên, và không thể áp dụng vào thực tiễn. Các nhân tố có ảnh hưởng lớn nhất đến sai phạm trong BCTC ở giai đoạn này lần lượt là Tỷ suất sinh lời sau thuế trên tổng tài sản (ROA), Quy mô của doanh nghiệp (SIZE), và Đòn bẩy tài chính (LLEV).

(ii) Dự báo khi đã xử lý dữ liệu mất cân bằng

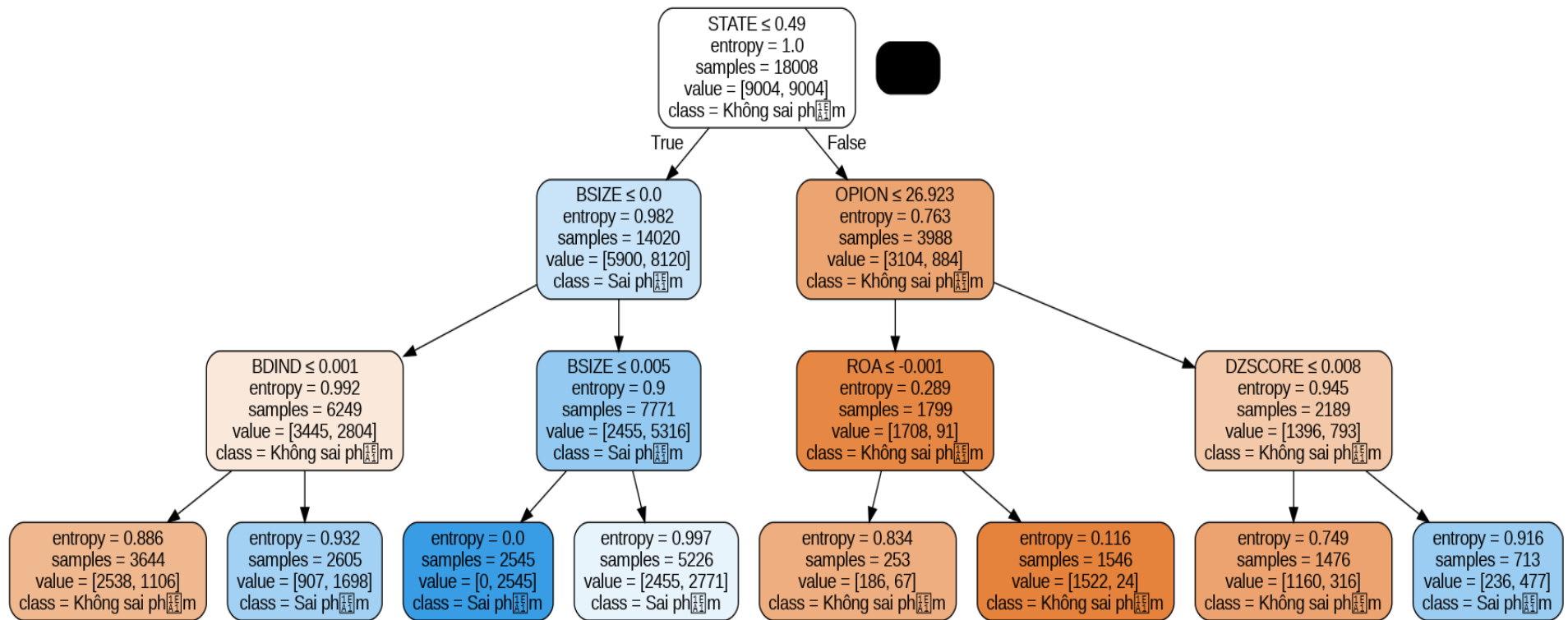
Để khắc phục hạn chế của dữ liệu mất cân bằng, luận án đã sử dụng kỹ thuật SMOTE (Synthetic Minority Over-sampling Technique). SMOTE hoạt động bằng cách tạo ra các mẫu tổng hợp (synthetic samples) cho lớp thiểu số, giúp cân bằng lại phân phối dữ liệu và giảm thiểu sự thiên vị của mô hình đối với lớp đa số.

Sau khi áp dụng kỹ thuật SMOTE, kết quả dự báo sai phạm trong BCTC đã có sự thay đổi rất lớn và đạt hiệu quả rất tốt. Cụ thể: Phương pháp Rừng ngẫu nhiên đạt tỷ lệ dự báo chính xác cao nhất lên tới 98%. Mức độ dự báo Precision, Recall và F1-score đều đạt 98%. Khi xem xét trong bối cảnh đại dịch Covid-19, khả năng dự báo của phương pháp Rừng ngẫu nhiên vẫn đạt độ chính xác đến 99%. Phương pháp cây quyết định cũng cho kết quả dự báo rất cao, đạt 96%. Phương pháp hồi quy Logistic tuy có cải thiện nhưng vẫn thấp hơn, đạt 68%.

Sự cải thiện đáng kể này khẳng định tầm quan trọng của việc xử lý dữ liệu mất cân bằng trong các nghiên cứu dự báo sai phạm trong BCTC. Nó cho thấy các phương pháp học máy hiện đại như rừng ngẫu nhiên và cây quyết định mang lại hiệu quả dự báo vượt trội trong bối cảnh dữ liệu phức tạp.

Về tầm quan trọng của các nhân tố sau khi xử lý dữ liệu mất cân bằng: Đối với phương pháp Rừng ngẫu nhiên, 3 nhân tố quan trọng nhất là Tỷ lệ thành viên độc lập của HĐQT (BDIND), Quy mô doanh nghiệp (SIZE) và Đòn bẩy tài chính (LLEV). Đối với phương pháp cây quyết định, 3 nhân tố quan trọng nhất là Tỷ lệ thành viên độc lập của HĐQT (BDIND), Sở hữu Nhà nước (STATE) và Đòn bẩy tài chính (LLEV).

Khi xem xét ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, tầm quan trọng của từng nhân tố trong việc dự báo sai phạm trong BCTC cũng có sự thay đổi đáng kể, ví dụ nhân tố tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập và quy mô doanh nghiệp có thể hoán đổi vị trí quan trọng cho nhau.



Hình 4.16: Ngưỡng xác định sai phạm trong báo cáo tài chính theo phương pháp cây quyết định

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Kết quả nghiên cứu các nhân tố tác động đến khả năng xảy ra sai phạm trong BCTC được trình bày ở Hình 4.16. Đây là kết quả trực quan của một cây quyết định (Decision Tree) được huấn luyện để phân loại giữa hai lớp: “Sai phạm trong BCTC” và “Không sai phạm trong BCTC”. Dựa trên các biến đầu vào như STATE, BSIZE, OPION, ROA, BDIND, DZSCORE... mỗi nút đại diện cho một điều kiện tách (split condition) trên một biến cụ thể, và mỗi nhánh thể hiện hướng đi tiếp theo dựa vào việc điều kiện đó đúng hay sai.

Nhánh trái (True – $STATE \leq 0,49$): Tiếp tục chia theo $BSIZE \leq 0,0$: Dẫn đến nhánh trái có $BSIZE \leq 0.005$, entropy thấp hơn và mẫu nhiều hơn lớp “Sai phạm trong BCTC” → xu hướng phân loại là “Sai phạm trong BCTC”.

Nhánh phải (False – $STATE > 0,49$): Chia theo $OPION \leq 26,923$: Nếu đúng (True): phân tách tiếp qua $ROA \leq -0,001$ → mẫu thiên mạnh về “Không sai phạm”. Nếu sai (False): chia theo $DZSCORE \leq 0,008$ → có thêm một vài nút sâu hơn thiên về cả hai lớp.

Trên cơ sở mô hình từ cây quyết định: Biến STATE là quan trọng nhất (xuất hiện ở gốc cây); Các biến BSIZE, BDIND, OPION, ROA, DZSCORE đóng vai trò quyết định ở các nhánh tiếp theo. Một số nút có entropy rất thấp (gần 0) cho thấy khả năng phân loại rất chắc chắn. Nhánh $BSIZE \leq 0,005$ và $BDIND > 0,001$ với giá trị [0, 2545] cho thấy có 2545 mẫu 100% là “Sai phạm trong BCTC”.

Kết luận Chương 4

Dựa trên các quyết định xử phạt hành chính trong lĩnh vực chứng khoán, căn cứ mức độ và nội dung vi phạm, trong 10794 quan sát sau khi loại trừ các doanh nghiệp không đầy đủ thông tin (các doanh nghiệp không niêm yết, các doanh nghiệp niêm yết trên sàn OTC,...) có 201 quan sát sai phạm trong BCTC. Tác giả đã trình bày thực trạng sai phạm trong BCTC của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2015 – 2023 về mức phạt trung bình của các doanh nghiệp sai phạm, tỷ lệ trung bình các doanh nghiệp sai phạm, loại báo cáo tài chính sai phạm, nội dung các báo cáo tài chính sai phạm và độ trễ thời gian doanh nghiệp bị xử phạt có sai phạm trong BCTC. Tác giả kiểm định sự khác biệt về giá trị trung bình các biến trong mô hình nghiên cứu giữa các nhóm doanh nghiệp sai phạm trong BCTC và nhóm doanh nghiệp không sai phạm trong BCTC. Đối với các biến định lượng, sử dụng kiểm định T-test kết quả cho thấy có 4/7 biến có sự khác biệt và có ý nghĩa thống kê. Đối với các biến định tính/ định danh kết quả cho thấy có 03/4 biến có sự khác biệt và ý nghĩa thống kê. Trong bối cảnh đại dịch Covid19, tác giả xem xét sai phạm trong BCTC trong hai giai đoạn: giai đoạn trước Covid19 và giai đoạn Covid19 đến năm 2023. Kết quả kiểm định cho thấy có sự khác biệt về sai phạm trong BCTC trong hai giai đoạn này.

Khi xem xét các nhân tố ảnh hưởng đến sai phạm trong BCTC tác giả thực hiện hồi quy theo từng yếu tố Áp lực, Cơ hội, Thái độ. Kết quả cho thấy các nhân tố thuộc yếu tố Áp lực đều ảnh hưởng đến sai phạm trong BCTC trong giai đoạn trước đại dịch covid19, tuy nhiên trong đại dịch Covid19 chỉ có 2/5 nhân tố có ảnh hưởng đến sai phạm trong BCTC. Đối với các nhân tố thuộc yếu tố cơ hội, có 2/3 nhân tố có ảnh hưởng đến sai phạm trong BCTC, trong khi đó, trong giai đoạn đại dịch covid19 thì không có nhân tố nào ảnh hưởng. Trái ngược lại đối với các nhân tố thuộc yếu tố cơ hội, trong giai đoạn trước đại dịch Covid19, không có nhân tố nào ảnh hưởng, trong khi đó trong giai đoạn đại dịch Covid19 thì cả 2 nhân tố đều ảnh hưởng và có ý nghĩa thống kê.

Để dự báo sai phạm trong BCTC, tác giả sử dụng 3 phương pháp bao gồm hồi quy logistic, rừng ngẫu nhiên và cây quyết định để thực hiện. Để khắc phục hạn chế đối với dữ liệu mất cân bằng, tác giả sử dụng kỹ thuật SMOTE, kết quả cho thấy kết quả dự báo sai phạm trong BCTC của các doanh nghiệp có sự thay đổi rất lớn, với kết quả dự báo rất tốt. Trong đó phương pháp rừng ngẫu nhiên là

phương pháp thuộc lớp mô hình kết hợp cho kết quả của phương pháp cho thấy độ chính xác theo các thước đo Precision, Recall, F1-score đều trên 98%. Cụ thể mức độ dự báo Precision là 99%, Recall là 98% và F1-score là 98%, mức độ dự báo tổng quát là 98%. Với kết quả đạt được việc sử dụng phương pháp cây quyết định để xem xét các nhân tố tác động đến khả năng sai phạm trong BCTC là lựa chọn hợp lý, vừa đảm bảo tính khoa học vừa đáp ứng yêu cầu ứng dụng thực tiễn.

CHƯƠNG 5. THẢO LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

5.1. Thảo luận kết quả nghiên cứu

5.1.1. Thảo luận sai phạm trong báo cáo tài chính

Sự phát triển của kinh tế thị trường, đặc biệt là thị trường tài chính, đòi hỏi tính minh bạch và trung thực của thông tin tài chính với chất lượng cao các thông tin trong báo cáo tài chính tác động trực tiếp đến quyết định đầu tư của nhà đầu tư trong và ngoài nước. Dựa trên cơ sở dữ liệu của 454 doanh nghiệp có sai phạm trong BCTC trong giai đoạn 2015-2023 đã được trình bày ở mục 3.2 và mục 4.1 cho thấy sự phát triển của thị trường chứng khoán những năm gần đây khá sôi động, các công ty phi tài chính niêm yết hoạt động kinh doanh với quy mô lớn. Với nhiều lĩnh vực hoạt động kinh doanh và nhiều ngành nghề khác nhau, đóng góp một phần lớn đối với tổng giá trị sản phẩm quốc dân và sự phát triển kinh tế của quốc gia.

Tuy nhiên, ngoài sự phát triển mạnh mẽ trên thì sai phạm trong báo cáo tài chính và không công bố thông tin cũng trở nên phổ biến trong những năm gần đây có thể kể đến một số công ty: Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (TTF), Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (VCG); Tập đoàn FLC; Công ty cổ phần cơ điện lạnh (REE), Vinaconex (Mã: VCG)... Do đó, để xử lý vấn đề sai lệch, sai phạm trong báo cáo tài chính của công ty niêm yết cần có một khung pháp lý đồng bộ để phòng ngừa cũng như ngăn chặn các hành vi sai phạm, sai lệch các thông tin trong báo cáo tài chính nhằm trực lợi cho cá nhân và doanh nghiệp.

Cung cấp thông tin không đầy đủ và không trung thực: Các doanh nghiệp có sai phạm luôn tìm cách che giấu vi phạm trong sổ kế toán. Một hình thức che giấu khác là che giấu thông tin công bố trong BCTC. Bỏ sót công bố thông tin về nợ, các sự kiện quan trọng, giao dịch các bên có liên quan, giao dịch nội bộ... có thể là cách thức che giấu các sai phạm. Việc công bố thông tin không thích hợp, không đầy đủ sẽ ảnh hưởng rất lớn đến các quyết định của các bên liên quan, đặc biệt là nhà đầu tư, cụ thể:

Thứ nhất, việc chậm công bố thông tin BCTC ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của nhà đầu tư, gây ra vấn đề bất cân xứng thông tin. Các nhà đầu tư sẽ phải

gánh chịu nhiều rủi ro hơn trong việc ra quyết định đầu tư. Hơn nữa, việc DN chậm nộp BCTC có thể khiến nhà đầu tư nghi ngờ về chất lượng thông tin được công bố và làm giảm độ tin cậy của thông tin.

Thứ hai, BCTC từng quý, từng năm của một số công ty còn thiếu gây khó khăn trong việc tính toán, so sánh các chỉ số tài chính giữa kỳ này với kỳ trước, năm này với năm trước, giữa các công ty trong cùng ngành và các công ty với nhau.

Thứ ba, nhiều DN lơ là trong việc công bố thông tin BCTC đã tạo ra một hiệu ứng dây chuyền với các DN khác, dẫn đến tình trạng này kéo dài, liên tục và dai dẳng, là dấu hiệu kém minh bạch ở thị trường chứng khoán Việt Nam, giảm thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài.

Như đã trình bày ở mục 4.4, hình 4.1, nội dung sai phạm nhiều nhất liên quan đến sai phạm công bố thông tin về báo cáo tài chính. Cơ quan quản lý của Nhà nước trên thị trường chứng khoán Việt Nam hiện nay là Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, trực thuộc Bộ Tài chính. Ngay từ khi thị trường chứng khoán Việt Nam đi vào hoạt động, sự quản lý đối với việc công bố thông tin BCTC trên thị trường chứng khoán được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước không ngừng hoàn thiện và phát triển thông qua sự giám sát chặt chẽ của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật, các trang thông tin điện tử có liên quan,... Từ đó cho thấy, việc quản lý của Nhà nước ngày càng thắt chặt, đầy đủ và chi tiết hơn, đáp ứng các nhu cầu của DN và nhà đầu tư, nhưng vẫn còn nhiều mặt hạn chế cần phải cân nhắc, xem xét kỹ lưỡng. Cụ thể, theo khoản 4 Điều 42 Nghị định số 156/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán đối với Công ty cổ phần Thép Pomina (Mã CK: POM) có hành vi vi phạm hành chính: “*Công bố thông tin không đúng thời hạn theo quy định pháp luật (Công ty công bố thông tin (CBTT) không đúng thời hạn theo quy định trên hệ thống CBTT của UBCKNN và trên trang thông tin điện tử của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đối với các tài liệu: Báo cáo tài chính (BCTC) hợp nhất quý 3/2021, Nghị quyết Hội đồng quản trị (HĐQT) số 14/NQ-HĐQT ngày 22/6/2022 thông qua vay vốn và thực hiện các giao dịch khác của Công ty cổ phần Thép Pomina)*”. Tuy nhiên, có thể thấy, mức phạt này chưa đủ răn đe đối với các DN hiện nay, do đó, tình trạng vi phạm vẫn diễn ra thường xuyên và liên tục. Nhiều trường hợp DN nộp đơn xin gia hạn thời gian công bố BCTC vì nhiều nguyên do khác nhau mà không bị xử phạt gây tái phạm nhiều lần và trốn tránh trách nhiệm.

Việc tuân thủ các quy định về quản lý tài chính, kế toán vẫn còn có những tồn tại, sai sót do chưa tuân thủ đầy đủ các quy định về quản lý doanh thu, chi phí gắn với các yếu tố như nguyên, nhiên vật liệu, tiền lương, chi phí khác nên đã phải điều chỉnh, xử lý; chưa tuân thủ nghiêm túc các quy định về giá, về quản lý vật tư, vật liệu, về khai thác, sử dụng nguồn lực tài nguyên khoáng sản, đất đai, xác định định mức nên phải xử lý, điều chỉnh thông tin tài chính, báo cáo tài chính. Kết quả nghiên cứu cho thấy các sai phạm về doanh thu, chi phí khá phổ biến, cụ thể như Công ty cổ phần VKC Holdings “*Xử phạt tiền 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng) theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 42 Nghị định số 156/2020/NĐ-CP do có hành vi công bố thông tin không đúng thời hạn theo quy định pháp luật (Công ty công bố thông tin không đúng thời hạn các tài liệu: Giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này (đối với Báo cáo tài chính quý 2/2020), Báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2022 (kỳ ngày 15/8/2022), Giải trình ý kiến ngoại trừ của công ty kiểm toán về Báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2022, Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế kỳ báo cáo 6 tháng đầu năm 2022 có sự chênh lệch trước và sau soát xét từ 5% trở lên)*”.

Điều này cho thấy những điều rất đáng băn khoăn về việc tuân thủ pháp luật quản lý tài chính, kế toán. Đó là, những tồn tại, hạn chế diễn ra vẫn còn mang tính chất thường xuyên, liên tục, lặp đi lặp lại nhưng chưa được chấn chỉnh khắc phục triệt để. Những tồn tại, sai sót, phải điều chỉnh số liệu cho thấy cần đặt ra yêu cầu phải tăng cường công tác tổ chức quản lý cũng như chấn chỉnh việc chấp hành quy định về quản lý tài chính, tài sản, chuẩn mực, chế độ kế toán.

Một hành vi sai phạm cũng khá phổ biến, đối với khoản mục doanh thu thông qua giao dịch với các bên liên quan là thực hiện các giao dịch bán và tái mua tài sản (bán và mua tài sản lòng vòng) nhằm giúp công ty mẹ chuyển lỗ, chuyển nợ sang công ty con. Bên bán dựa vào hình thức của các bộ hồ sơ liên quan đến phát sinh nghiệp vụ bán như hợp đồng kinh tế, hóa đơn bán hàng, biên bản giao nhận, hóa đơn mua hàng, hồ sơ thanh lý tài sản chứng minh giao dịch đã phát sinh. Tuy nhiên, tài sản đó có thể vẫn nằm trong kho của bên bán hoặc tài sản xuất bán với giá cao hơn so với giá thị trường nhưng tại điểm cuối của giao dịch thì tài sản đó được bên bán mua lại với giá thấp hơn so với giá thị trường. Theo nguyên tắc kế toán giao dịch này không đủ điều kiện để ghi nhận doanh thu, như sai phạm của Công ty cổ phần Tập đoàn BGI (Mã CK: BGI): “Vi phạm quy định về giao dịch với cổ đông, người quản lý doanh nghiệp và người có liên quan của các đối tượng này (Theo Báo cáo tài chính kiểm toán và Báo cáo tình hình *quản*

trị công ty năm 2020, 2021 mà Công ty đã công bố: Trong năm 2020 và 2021, Công ty thực hiện các giao dịch với người quản lý doanh nghiệp, bên liên quan của các đối tượng này bao gồm: CTCP Xây dựng BGI, CTCP Vật liệu xây dựng BGI, Công ty TNHH IUC Hòa Bình Hill, CTCP Tập đoàn IUC, ông Hoàng Trọng Đức, ông Nguyễn Đức Hùng nhưng chưa thông qua HĐQT)”.

Bên cạnh đó, có nhiều doanh nghiệp còn có nhiều hành vi sai phạm khác nhau. Ủy ban chứng khoán nhà nước khi ra các quyết định xử phạt, thường kết hợp các hành vi, như trường hợp của Công ty cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (Mã CK: PLP) “Phạt tiền 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng) đối với hành vi công bố thông tin không đúng thời hạn theo quy định pháp luật (Công ty công bố thông tin (CBTT) không đúng thời hạn trên hệ thống CBTT của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN), trên trang thông tin điện tử của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và trên trang thông tin điện tử của Công ty các tài liệu sau: Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế (LNST) quý 2/2021 so với quý 2/2020; Báo cáo tài chính (BCTC) (riêng và hợp nhất) năm 2022 đã được kiểm toán; Văn bản giải trình biến động kết quả kinh doanh trên BCTC (riêng và hợp nhất) năm 2022; Giải trình ý kiến kiểm toán ngoại trừ trên BCTC năm 2022. Công ty CBTT không đúng thời hạn trên hệ thống CBTT của UBCKNN và trên trang thông tin điện tử của HOSE các tài liệu sau: BCTC hợp nhất quý 3/2021; Nghị quyết HĐQT về việc triển khai phương án chào bán cổ phiếu ra công chúng cho CDHH và đảm bảo quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài; Văn bản giải trình biến động kết quả kinh doanh năm 2021 so với năm 2020 và chênh lệch trước và sau khi kiểm toán; BCTC bán niên (riêng và hợp nhất) năm 2022 đã được soát xét. Công ty thực hiện nghĩa vụ CBTT định kỳ không đúng thời hạn đối với các tài liệu của đợt trái phiếu riêng lẻ gồm: BCTC năm 2021; Báo cáo tình hình tài chính năm 2021; Báo cáo tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu năm 2021; Báo cáo tình hình sử dụng nguồn vốn năm 2021)”.

5.1.2. Thảo luận các nhân tố ảnh hưởng đến sai phạm trong báo cáo tài chính

Với mẫu dữ liệu bao gồm 10794 quan sát trong giai đoạn 2015 - 2023 kết quả nghiên cứu cho thấy mô hình được xây dựng dựa trên hai yếu tố Áp lực và thái độ có ảnh hưởng đến sai phạm trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp (Bảng 5.1).

Bảng 5.1: Tổng hợp các nhân tố ảnh hưởng đến sai phạm trong báo cáo tài chính

Ký hiệu	Tên biến	Kỳ vọng dấu	Kết quả	Nhận xét
Áp lực				
ROA	Tỷ suất sinh lời trên tài sản	-	-	Chấp nhận
DZSCORE	Hệ số đo lường khả năng kiệt quệ tài chính	+	+	Chấp nhận
NCFO	Dòng tiền hoạt động kinh doanh	+	+	Chấp nhận
LLEV	Đòn bẩy tài chính	-	-	Chấp nhận
STATE	Sơ hữu Nhà nước	-	-	Chấp nhận
Cơ hội				
DUAL	Sự kiêm nhiệm giữa chức danh chủ tịch hội đồng quản trị và giám đốc điều hành	+	0	Bác bỏ
BSIZE	Quy mô của HĐQT	-	0	Bác bỏ
BDIND	Tỷ lệ thành viên độc lập của HĐQT	-	0	Bác bỏ
Thái độ				
BiG4	Kiểm toán viên thuộc nhóm Big 4	-	-	Chấp nhận
OPION	Ý kiến của kiểm toán viên độc lập	+	+	Chấp nhận

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Yếu tố Áp lực

Tỷ suất sinh lời trên tài sản (ROA): Hệ số coefficient là -0.193 mang dấu âm (-) cho thấy tỷ số sinh lời trên tài sản của doanh nghiệp ảnh hưởng ngược chiều và có ý nghĩa thống kê. Hay nói cách khác, doanh nghiệp có khả năng sinh lời thấp thì khả năng sai phạm trong báo cáo tài chính sẽ cao hơn. Giải thích cho vấn đề này, ta có thể nhìn nhận vấn đề như sau: khả năng sinh lời của doanh nghiệp năm nay thấp, sẽ khó làm hài lòng các đối tượng sử dụng báo cáo tài chính như các cổ đông, nhà đầu tư... Theo đó, các doanh nghiệp đa số luôn mong muốn có được khả năng sinh

lời tốt để chứng tỏ hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp mình. Tỷ số này càng thấp trong năm nay chứng tỏ kết quả kinh doanh của doanh nghiệp kém, trình độ quản lý không tốt, ngoài ra tỷ lệ sinh lời thấp không đáp ứng được mục tiêu lợi nhuận của doanh nghiệp đặt ra, và có thể không đáp ứng được các quy định của thị trường chứng khoán (Ví dụ, thua lỗ 3 năm liên tiếp, cổ phiếu của doanh nghiệp sẽ bị hủy niêm yết). Như vậy, có cơ sở để tin rằng, khả năng nhà quản lý sẽ thay đổi số liệu báo cáo tài chính năm đến là cao hơn bình thường. Kết quả nghiên cứu đồng thuận với nghiên cứu của (Wang và cộng sự, 2022), (Summers & Sweeney, 1998), (Skousen và cộng sự, 2009), (Santoso & Surenggono, 2018), (Trần Thị Giang Tân, Nguyễn Trí Tri, Đinh Ngọc Tú, Hoàng Trọng Hiệp, & Nguyễn Đình Hoàng Uyên, 2015), (Nguyễn Thị Mai Anh, 2020), nhưng trái ngược với nghiên cứu của (Zainudin & Hashim, 2016). Như vậy kết quả nghiên cứu phù hợp với giả thuyết H₁ đã xây dựng ban đầu.

Khả năng kiệt quệ tài chính (DZSCORE): Kết quả nghiên cứu tình trạng tài chính của các doanh nghiệp có ảnh hưởng thuận chiều và có ý nghĩa thống kê đến sai phạm trong báo cáo tài chính (*Doanh nghiệp ở tình trạng kiệt quệ tài chính DZSCORE = 1, ngược là 0*). Điều này cho thấy, khi doanh nghiệp ở trong tình trạng khó khăn về tài chính, thì khả năng sai phạm trong báo cáo tài chính càng cao. Kết quả nghiên cứu này cũng đồng thuận với nghiên cứu của (Persons, 1995a), (Trần Thị Giang Tân, Nguyễn Trí Tri, Đinh Ngọc Tú, Hoàng Trọng Hiệp, & Nguyễn Đình Hoàng Uyên, 2015), (Nguyễn Thị Mai Anh, 2020). Như vậy giả thuyết H₂ được chấp nhận.

Dòng tiền hoạt động kinh doanh (NCFO): Trong nghiên cứu dòng tiền hoạt động kinh doanh có giá trị là 1 nếu đơn vị có dòng tiền từ hoạt động kinh doanh bị âm Ngược lại, NCFO có giá trị là 0. Kết quả nghiên cứu cho thấy, khi doanh nghiệp có dòng tiền hoạt động kinh doanh có ảnh hưởng thuận chiều và có ý nghĩa thống kê đến sai phạm trong BCTC của doanh nghiệp. Như vậy, trong năm doanh nghiệp có dòng tiền hoạt động kinh doanh âm thì khả năng sai phạm trong BCTC càng lớn. Kết quả nghiên cứu này cũng tương đồng với các nghiên cứu trước đây như (Skousen và cộng sự, 2009), (Lou & Wang, 2011). Như vậy kết quả nghiên cứu phù hợp với giả thuyết H₃ đã xây dựng ban đầu.

Đòn bẩy tài chính (LLEV): Kết quả nghiên cứu cho thấy đòn bẩy tài chính có ảnh hưởng ngược chiều và có ý nghĩa thống kê đối với sai phạm trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Như vậy, doanh nghiệp có cơ vốn với tỷ lệ nợ phải trả càng lớn thì khả năng sai phạm trong BCTC càng cao, nguyên nhân có thể là do áp lực của các chủ nợ để đáp ứng các chỉ tiêu tài chính đặt ra. Kết quả nghiên cứu này cũng phù

hợp với kết quả nghiên cứu của (Dechow và cộng sự, 1996), (Lou & Wang, 2011), (Persons, 1995a), (Chen, 2016). Như vậy giả thuyết H₄ được chấp nhận

Sở hữu Nhà nước (STATE): Tại Việt Nam, các doanh nghiệp có cổ phần nhà nước sở hữu sẽ có những tác động không nhỏ đến quá trình điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu cho thấy các doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu nhà nước càng lớn thì sai phạm trong BCTC càng thấp. Kết quả nghiên cứu này cũng tương đồng với kết quả nghiên cứu của (Hou & Moore, 2010) tại Trung Quốc, cho thấy có mối quan hệ ngược chiều giữa tỷ lệ sở hữu Nhà nước và sai phạm trên báo cáo tài chính. Do đó, giả thuyết H₅ được dựng ban đầu là phù hợp.

Yếu tố Cơ hội

Kết quả nghiên cứu cho thấy các nhân tố trong yếu tố Cơ hội là Sự kiêm nhiệm giữa chức danh chủ tịch hội đồng quản trị và giám đốc điều hành (DUAL), Số lượng thành viên trong HĐQT (BSIZE), Tỷ lệ thành viên độc lập của HĐQT (BDIND), không có ảnh hưởng đến sai phạm trong BCTC của doanh nghiệp. Kết quả cho thấy tỷ lệ thành viên độc lập của HĐQT (BDIND) không ảnh hưởng đến sai phạm trong BCTC có thể được luận giải như sau: (1) hiệu quả giám sát thực tế của thành viên độc lập bị hạn chế do thiếu thông tin, xung đột lợi ích hoặc phụ thuộc vào ban điều hành; những hạn chế này làm giảm khả năng họ ngăn chặn hành vi gian lận (Avci et al., 2018). (2) vai trò và năng lực của thành viên độc lập khác biệt (chẳng hạn bận rộn, thiếu chuyên môn hoặc thiếu quyền tiếp cận), nên chỉ số tỷ lệ độc lập không phản ánh chất lượng giám sát (Kapoor & Goel, 2019). (3) tác động bị trung hòa bởi các yếu tố tổ chức khác (sở hữu gia đình, kiểm soát nội bộ yếu, văn hóa doanh nghiệp), khiến mối liên hệ không hiện rõ trong mô hình định lượng; điều này tương đồng với bằng chứng từ một số nghiên cứu thực nghiệm trong các thị trường đang phát triển (Fallatah, 2021). (Wolfe & Hermanson, 2004) cho rằng tính độc lập trên danh nghĩa không luôn chuyển thành giám sát hiệu quả các nghiên cứu tại Saudi Arabia và một số nghiên cứu trường hợp Trung Quốc cũng báo cáo kết quả tương tự (Avci et al., 2018). Theo lý thuyết ủy nhiệm, việc tăng chi phí giám sát, buộc nhà quản lý phải tăng cường tính minh bạch của thông tin để tối thiểu hóa chi phí này. Điều này chỉ thực hiện khi Hội đồng quản trị có sự độc lập nhất định với Ban Giám đốc điều hành. Kết quả nghiên cứu này không tương đồng với kết quả nghiên cứu của (Loebbecke và cộng sự, 1989), (M. S. Beasley, 1996), (Xie và cộng sự, 2003), (Chen và cộng sự, 2006). Như vậy bác bỏ các giả thuyết H₆, H₇, H₈.

Yếu tố Thái độ.

Kiểm toán viên thuộc nhóm Big 4 (BIG4): Kết quả nghiên cứu cho thấy, yếu tố Thái độ có tương quan ngược chiều và có ý nghĩa thống kê đối với sai phạm trong BCTC. Cụ thể, đối với các BCTC các doanh nghiệp do các công ty kiểm toán Big4 kiểm toán thì khả năng sai phạm trong BCTC thấp hơn. Do đó, việc doanh nghiệp lựa chọn các công ty kiểm toán có uy tín sẽ giúp doanh nghiệp hạn chế được các sai phạm trong BCTC. Kết quả nghiên cứu này đồng thuận với kết quả nghiên cứu của (DeFond & Jiambalvo, 1991), (Fathi, 2013). Như vậy giả thuyết H₉ được dựng ban đầu là phù hợp.

Ý kiến của kiểm toán viên độc lập (OPION): Kết quả nghiên cứu cho thấy ý kiến kiểm toán ngoại trừ có ảnh hưởng thuận chiều và có ý nghĩa thống kê đến sai phạm trong BCTC. Điều này có nghĩa ý kiến của kiểm toán viên độc lập không phải chấp nhận toàn phần (OPION) là dấu hiệu đáng ngờ về tính chính trực của nhà quản lí. Do đó, các đối tượng sử dụng cần dựa vào ý kiến của kiểm toán viên độc lập về BCTC qua các năm cũng như dựa vào kinh nghiệm từ các cuộc kiểm toán trước đây để đánh giá sự trung thực của nhà quản lý trong việc công bố thông tin trên BCTC. Kết quả nghiên cứu này đồng thuận với nghiên cứu của (Skousen và cộng sự, 2009). Do đó, giả thuyết H₁₀ được dựng ban đầu là phù hợp.

Biến kiểm soát

Trong mô hình nghiên cứu, biến kiểm soát là Quy mô doanh nghiệp (SIZE), được đo lường là Logarit (Tổng tài sản), kết quả cho thấy quy mô của doanh nghiệp có quan hệ thuận chiều và có ý nghĩa thống kê đối với sai phạm trong BCTC của doanh nghiệp. Như vậy quy mô doanh nghiệp càng lớn, các hoạt động kinh doanh và cấu trúc phức tạp. Đặc biệt là những công ty hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con, phải lập báo cáo tài chính hợp nhất, dẫn đến có khả năng sai phạm trong BCTC cao hơn.

5.1.3. Thảo luận dự báo sai phạm trong báo cáo tài chính

Độ chính xác của các phương pháp trong dự báo sai phạm trong báo cáo tài chính

Sử dụng 11 chỉ số trong mô hình nghiên cứu, sau khi đã xử lý dữ liệu mất cân bằng, kết quả cho thấy Phương pháp rừng ngẫu nhiên có kết quả dự báo sai phạm trong BCTC cao nhất với tỷ lệ dự báo chính xác là 98%, kế tiếp là phương pháp cây quyết định đạt 96%. Tuy nhiên phương pháp Hồi quy Logistic, kết quả dự báo khá

thấp chỉ đạt 68%. Cụ thể, với phương pháp rừng ngẫu nhiên, mức độ dự báo theo các tiêu chí mức độ dự báo chính xác (Precision), (Recall) và (F1-score) đều đạt 98%. Tóm lại, với việc được sử dụng tất cả 10 nhân tố theo các yếu tố áp lực, cơ hội và thái độ để dự báo khả năng sai phạm trong BCTC bằng phương pháp rừng ngẫu nhiên cho kết quả dự đoán rất tốt đạt trên 98%. Kết quả nghiên cứu này tương đồng và độ dự báo chính xác hơn so với nghiên cứu của (Green & Choi, 1997), (Beneish, 1999), (Chen, 2016), (Jan, 2018), (Yao và cộng sự, 2019), (Craja và cộng sự, 2020), (Zenzerović & Šajrić, 2023), (Achakzai & Peng, 2023), (Ali và cộng sự, 2023), (Nemati và cộng sự, 2024).

Trong nghiên cứu này, khả năng dự báo sai phạm trong BCTC được đánh giá thông qua việc so sánh hiệu quả của ba mô hình học máy: hồi quy logistic, cây quyết định (decision tree) và rừng ngẫu nhiên (random forest). Biểu đồ ROC (Receiver Operating Characteristic) được sử dụng để minh họa hiệu suất phân loại của từng mô hình, trong đó diện tích dưới đường cong (AUC - Area Under the Curve) là chỉ số quan trọng phản ánh năng lực phân biệt giữa các quan sát có và không có hành vi sai phạm trong BCTC.

Kết quả cho thấy, mô hình rừng ngẫu nhiên đạt $AUC = 0.99$, chứng tỏ khả năng phân loại gần như hoàn hảo. Điều này cho thấy rừng ngẫu nhiên là mô hình có năng lực dự báo vượt trội so với các mô hình còn lại trong việc phát hiện hành vi sai phạm trong BCTC. Với bản chất là mô hình học máy tổng hợp từ nhiều cây quyết định ngẫu nhiên, rừng ngẫu nhiên cho phép khai thác đa dạng các mối quan hệ phi tuyến và phức tạp giữa các biến độc lập với hành vi gian lận, đồng thời giảm thiểu rủi ro quá khớp (overfitting) nhờ kỹ thuật bagging.

Mô hình cây quyết định đạt $AUC = 0.96$, cũng cho thấy mức độ dự báo rất cao. Mặc dù hiệu quả kém hơn rừng ngẫu nhiên, cây quyết định lại có ưu thế về tính diễn giải, cho phép người dùng theo dõi logic phân loại qua các nhánh quyết định. Đây là công cụ hữu ích trong việc xây dựng hệ thống cảnh báo sớm đối với hành vi sai phạm trong BCTC tại doanh nghiệp.

Trong khi đó, mô hình hồi quy logistic chỉ đạt $AUC = 0.71$, phản ánh mức độ dự báo trung bình. Hồi quy logistic là mô hình tuyến tính, do đó bị hạn chế trong việc mô hình hóa các quan hệ phi tuyến và tương tác phức tạp giữa các yếu tố ảnh hưởng. Tuy nhiên, với ưu điểm về tính đơn giản và dễ triển khai, hồi quy logistic vẫn giữ vai trò quan trọng như một mô hình nền tảng, đặc biệt trong bối cảnh các nhà quản lý tài chính và kiểm toán viên cần có sự diễn giải minh bạch cho quyết định của mình.

Từ kết quả trên, có thể kết luận rằng các phương pháp học máy hiện đại như rừng ngẫu nhiên và cây quyết định mang lại hiệu quả dự báo vượt trội trong bối cảnh dữ liệu phức tạp như sai phạm trong BCTC. Điều này mở ra hướng đi mới cho việc áp dụng trí tuệ nhân tạo trong kiểm toán, quản trị rủi ro và phát hiện gian lận tài chính.

Tầm quan trọng của các nhân tố trong dự báo sai phạm trong báo cáo tài chính

Để xem xét tầm quan trọng của các nhân tố đối với khả năng dự báo chính xác sai phạm trong báo cáo tài chính. Tác giả sử dụng phương pháp rừng ngẫu nhiên và cây quyết định. Đối với phương pháp rừng ngẫu nhiên, 3 nhân tố quan trọng nhất của từng tác động đến khả năng dự báo là Tỷ lệ thành viên độc lập của HĐQT (BDIND), Quy mô doanh nghiệp (SIZE) và Đòn bẩy tài chính (LLEV). Trong khi đó, khi sử dụng phương pháp cây quyết định 3 nhân tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến khả năng dự báo là Tỷ lệ thành viên độc lập của HĐQT (BDIND), Sở hữu Nhà nước (STATE) và Đòn bẩy tài chính (LLEV).

Bảng 5.2: Tổng hợp tầm quan trọng của các nhân tố đến khả năng dự báo sai phạm trong báo cáo tài chính

Ký hiệu	Tên biến	Rừng ngẫu nhiên (Random Forest)		Cây quyết định (Decision Tree)	
		Chưa xử lý dữ liệu mất cân bằng	Đã xử lý dữ liệu mất cân bằng	Chưa xử lý dữ liệu mất cân bằng	Đã xử lý dữ liệu mất cân bằng
Áp lực					
ROA	Tỷ suất sinh lời trên tài sản	1	5	1	6
DZSCORE	Hệ số đo lường khả năng kiệt quệ tài chính	9	7	8	7
NCFO	Dòng tiền hoạt động kinh doanh	7	9	5	9
LLEV	Đòn bẩy tài chính	3	3	3	3

Ký hiệu	Tên biến	Rừng ngẫu nhiên (Random Forest)		Cây quyết định (Decision Tree)	
		Chưa xử lý dữ liệu mất cân bằng	Đã xử lý dữ liệu mất cân bằng	Chưa xử lý dữ liệu mất cân bằng	Đã xử lý dữ liệu mất cân bằng
STATE	Sở hữu Nhà nước	4	4	7	2
Cơ hội					
DUAL	Sự kiêm nhiệm giữa chức danh chủ tịch hội đồng quản trị và giám đốc điều hành	11	11	11	11
BSIZE	Quy mô của HĐQT	5	6	4	8
BDIND	Tỷ lệ thành viên độc lập của HĐQT	6	1	6	1
Thái độ					
BiG4	Kiểm toán viên thuộc nhóm Big 4	10	10	9	10
OPION	Ý kiến của kiểm toán viên độc lập	8	8	10	5
Kiểm soát					
SIZE	Quy mô doanh nghiệp	2	2	2	4

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Như vậy có sự khác biệt giữa 2 phương pháp đối với nhân tố quan trọng thứ 2 là Sở hữu Nhà nước (STATE) đối với phương pháp cây quyết định và Quy mô doanh nghiệp (SIZE) đối với phương pháp rừng ngẫu nhiên. Kết quả này đồng thuận với kết quả nghiên cứu của (Kim & Upneja, 2014), (Yao và cộng sự, 2019), (Craja và cộng sự, 2020), (Zenzerović & Šajrić, 2023), (Achakzai & Peng, 2023), (Ali và cộng sự, 2023), (Nemati và cộng sự, 2024).

Khi xem xét trong bối cảnh của đại dịch Covid19, tầm quan trọng của nhân tố đến khả năng dự báo cũng có sự thay đổi trước giai đoạn Covid19 và giai đoạn từ Covid19 cho đến năm 2023. Như vậy trong những bối cảnh khác nhau, tầm quan trọng của từng nhân tố có thể có thay đổi, tuy nhiên kết quả dự báo trong cả 2 giai đoạn đều cho kết quả dự báo chính xác đạt đến 99% khi sử dụng phương pháp Rừng ngẫu nhiên.

Bảng 5.3: Tổng hợp tầm quan trọng của các nhân tố đến khả năng dự báo sai phạm trong báo cáo tài chính tác động của Covid19

Ký hiệu	Tên biến	Rừng ngẫu nhiên (Random Forest)		
		Giai đoạn 2015-2019	Giai đoạn 2020-2023	Toàn bộ mẫu 2015-2023
Áp lực				
ROA	Tỷ suất sinh lời trên tài sản	5	5	5
DZSCORE	Hệ số đo lường khả năng kiệt quệ tài chính	8	8	7
NCFO	Dòng tiền hoạt động kinh doanh	7	9	9
LLEV	Đòn bẩy tài chính	4	3	3
STATE	Sơ hữu Nhà nước	3	4	4
Cơ hội				
DUAL	Sự kiêm nhiệm giữa chức danh chủ tịch hội đồng quản trị và giám đốc điều hành	10	10	11
BSIZE	Quy mô của HĐQT	6	6	6
BDIND	Tỷ lệ thành viên độc lập của HĐQT	1	2	1
Thái độ				

Ký hiệu	Tên biến	Rừng ngẫu nhiên (Random Forest)		
		Giai đoạn 2015-2019	Giai đoạn 2020-2023	Toàn bộ mẫu 2015-2023
BiG4	Kiểm toán viên thuộc nhóm Big 4	11	11	10
OPION	Ý kiến của kiểm toán viên độc lập	9	7	8
Kiểm soát				
SIZE	Quy mô doanh nghiệp	2	1	2

Nguồn: Tác giả tổng hợp

5.2. Giải pháp và khuyến nghị

Sai phạm trong BCTC ảnh hưởng rất lớn đến các đối tượng sử dụng thông tin trên BCTC, đặc biệt là các nhà đầu tư. Lý do dẫn đến hành vi sai phạm trong BCTC chủ yếu liên quan đến các hành vi được sử dụng phổ biến như không công bố thông tin đúng quy định, giải trình chênh lệch lợi nhuận chưa phù hợp, giao dịch các bên liên quan chưa đúng quy định. Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu thực nghiệm trình bày tại Chương 4, luận án đề xuất các giải pháp và khuyến nghị nhằm hạn chế sai phạm trong báo cáo tài chính (BCTC) của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Các giải pháp này được xây dựng dựa trên mức độ ảnh hưởng của các nhóm nhân tố **Áp lực (Pressure)**, **Cơ hội (Opportunity)** và **Thái độ (Attitude)** đã được kiểm định, đồng thời hướng đến các đối tượng liên quan gồm cơ quan quản lý, doanh nghiệp, kiểm toán viên và nhà đầu tư.

- Đối với cơ quan nhà nước

+ Quốc Hội, Chính phủ, Ủy ban chứng khoán, Bộ tài chính cần xây dựng hệ thống văn bản pháp quy nhằm kiểm soát và hạn chế tới mức thấp nhất các hành vi sai phạm trong BCTC. Có thể tham khảo đạo luật Sarbanes-Oxley (Hoa kỳ).

+ Tăng cường công tác thanh tra, xử lý vi phạm liên quan đến tính minh bạch và trung thực của thông tin BCTC của các doanh nghiệp niêm yết. Việc xử phạt cần khắt khe và có tính răn đe hơn, đồng thời tăng mức chế tài đối với các hành vi vi phạm.

Thành lập các tổ chức chống gian lận, có thể tham khảo như Ủy ban Giám sát các Công ty đại chúng Hoa Kỳ (PCAOB), Hiệp hội các nhà điều tra gian lận Hoa Kỳ (ACFE). Ví dụ theo nghiên cứu của (Wiedman & Zhu, 2023), “*Mục tiêu đã nêu của Chương trình Người tố giác của SEC được đưa ra như một phần của Đạo luật Dodd-Frank là ngăn chặn các hành vi vi phạm chứng khoán và do đó tăng cường bảo vệ nhà đầu tư. Chúng tôi ghi nhận sự giảm đáng kể khả năng xảy ra gian lận báo cáo tài chính của các công ty Hoa Kỳ sau khi chương trình này được giới thiệu. Sự giảm này mạnh mẽ khi kiểm soát các thay đổi về quy định khác trong Đạo luật Dodd-Frank và các xu hướng kinh tế. Do nhân viên của các công ty có chương trình tuân thủ và báo cáo nội bộ yếu hơn có nhiều khả năng báo cáo các hành vi bất thường trực tiếp cho SEC hơn là báo cáo nội bộ, chúng tôi dự đoán và nhận thấy rằng các công ty này có nhiều khả năng thay đổi hành vi báo cáo của họ. Chúng tôi cũng chỉ ra rằng sự giám quan sát được là do sự cải thiện trong các chương trình người tố giác nội bộ và việc tuyển dụng các thành viên ủy ban kiểm toán có năng lực hơn sau khi chương trình bắt đầu. Nhìn chung, những phát hiện này cung cấp bằng chứng quan trọng trên mẫu lớn về những lợi ích đáng kể của Chương trình Người tố giác của SEC trong việc ngăn chặn gian lận báo cáo tài chính và hiệu quả của các chương trình người tố giác theo hình thức tiền thưởng*”.

+ Tăng cường kiểm soát chất lượng kế toán - kiểm toán BCTC của các công ty niêm yết thông qua thành lập tổ chức chuyên về kiểm soát hoạt động kế toán - kiểm toán.

+ Tăng cường tính giám sát bằng cách ban hành các văn bản nhằm nâng cao vai trò, phân định rõ trách nhiệm của ủy ban chứng khoán Việt Nam, sở giao dịch chứng khoán trong quá trình giám sát hoạt động công bố thông tin của doanh nghiệp niêm yết. Có như vậy các doanh nghiệp niêm yết mới có trách nhiệm và nghĩa vụ thực hiện một cách nghiêm túc.

+ Kết quả mô hình rừng ngẫu nhiên (Random Forest) cho thấy các biến BDIND, SIZE, LLEV, STATE có mức độ quan trọng cao trong việc dự báo sai phạm. UBCKNN có thể sử dụng kết quả này để xây dựng mô hình cảnh báo sớm nhằm phát hiện các doanh nghiệp có nguy cơ sai phạm cao, hỗ trợ công tác giám sát thị trường.

+ Có biện pháp xử phạt nặng hơn với các hành vi chậm công bố thông tin BCTC, không chấp nhận hoạt động gia hạn thời gian công bố với những lý do không chính đáng, quy định chi tiết việc trình bày thông tin trên BCTC, hoàn thiện khung pháp lý cho hoạt động công bố thông tin, mở rộng cung cấp thông tin cho thị trường để thị trường chứng khoán ngày càng minh bạch.

+ Quản lý chặt chẽ thông tin, tránh sự lan tràn thông tin chưa chính thức một cách sai lệch trên thị trường chứng khoán; xây dựng chất lượng đội ngũ thanh tra, giám sát việc công bố thông tin, áp dụng nguyên tắc bất kiêm nhiệm để tránh việc để lộ và rò rỉ thông tin trước khi qua kiểm duyệt.

+ Đưa ra nhiều phương pháp tuyên truyền, phổ biến các quy định pháp luật về hoạt động công bố thông tin giả, thông tin sai sự thật, làm giả số liệu,... để tăng tính rõ ràng, minh bạch trong việc quản lý chất lượng thông tin công bố, tránh những ảnh hưởng tiêu cực đến thị trường chứng khoán nói chung và nhà đầu tư nói riêng.

+ Tăng cường quản lý và nâng cao chất lượng của kiểm toán viên độc lập và các công ty kiểm toán, xây dựng chế tài xử phạt nghiêm khắc với những hành vi vi phạm quy định của pháp luật trong kế toán - kiểm toán; xây dựng hệ thống thanh tra, kiểm tra, giám sát công khai, hiệu quả để phòng ngừa và ngăn chặn những sai phạm trong hoạt động kiểm toán.

- Đối với công ty kiểm toán

Kết quả, biên **OPINION** trong mô hình cho thấy mối liên hệ rõ ràng giữa ý kiến kiểm toán và khả năng sai phạm, phản ánh tầm quan trọng của đạo đức nghề nghiệp và ý thức tuân thủ. Từ những kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao khả năng phát hiện sai phạm trong báo cáo tài chính:

+ Với các yếu tố động cơ, áp lực, kiểm toán viên cần quan tâm đến các chỉ số thể hiện khả năng sinh lợi nhuận của công ty, khả năng tạo doanh thu của công ty và dòng tiền thực tế hình thành từ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Kiểm toán viên thực hiện phân tích chỉ số này dựa trên cơ sở sánh với mức bình quân chung hoặc so sánh với chính số liệu đã kiểm toán năm trước của công ty. Sự biến động bất thường của các chỉ số này là dấu hiệu cho thấy sự không ổn định về tình hình tài chính của công ty, dẫn đến khả năng xảy ra gian lận báo cáo tài chính cao hơn. Với các nhân tố cơ hội, kiểm toán viên cần xem xét chỉ tiêu đòn bẩy tài chính. Nếu tỉ lệ này cao hơn mức trung bình chung thì công ty này có khả năng thổi phồng doanh thu thông qua các khoản nợ phải phải trả.

+ Với yếu tố thái độ, kiểm toán viên có thể dựa vào kết quả của các cuộc kiểm toán trong quá khứ để đánh giá thái độ và đạo đức của ban giám đốc, nếu có dấu hiệu cho thấy ban giám đốc không chính trực (đã từng bị phát hiện gian lận lợi nhuận trước đây, đã từng phải nhận ý kiến không chấp nhận toàn phần của kiểm toán viên), thì khả năng có gian lận trong báo cáo tài chính cao hơn.

+ Không ngừng nâng cao chất lượng kiểm toán cho khách hàng, đặc biệt là các doanh nghiệp niêm yết. Đối với những khách hàng kiểm toán là các công ty hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con, BCTC kiểm toán là báo cáo tài chính hợp nhất, và các báo cáo tài chính riêng đòi hỏi công ty kiểm toán phải cử các kiểm toán viên có năng lực, có kinh nghiệm khi thực hiện kiểm toán các công ty này. Ngoài ra theo kết quả kiểm định các BCTC hợp nhất thì có xu hướng chênh lệch tăng lợi nhuận sau thuế trước và sau kiểm toán.

+ Đẩy mạnh hoạt động tư vấn cho doanh nghiệp niêm yết trong và sau kiểm toán, đặc biệt là các doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực xây lắp thì vấn đề xác định doanh thu, giá vốn của những công trình đã hoàn thành và được ghi nhận phù hợp với quy định là khá phức tạp. Phối hợp với hội nghề nghiệp và các cơ quan quản lý để hoàn thiện chính sách kế toán và các văn bản pháp luật.

+ Các kiểm toán viên có thể sử dụng các phương pháp rừng ngẫu nhiên, cây quyết định để dự báo sai phạm trong BCTC có thể xảy ra, giúp các kiểm toán viên có thể nhận diện các doanh nghiệp có nguy cơ cao thực hiện các hành vi gian lận. Tuy nhiên trong giai đoạn và bối cảnh khác nhau (ví dụ ảnh hưởng của đại dịch Covid19), tầm quan trọng của từng nhân tố có thể thay đổi theo từng phương pháp và từng phương pháp khác nhau.

- Đối với các doanh nghiệp

Kết quả nghiên cứu cho thấy các biến **ROA, NCFO, LLEV, DZSCORE** có tác động đáng kể đến khả năng sai phạm. Doanh nghiệp thường có xu hướng điều chỉnh thông tin kế toán khi đối mặt với áp lực lợi nhuận, nợ vay hoặc dòng tiền âm. Do đó các doanh nghiệp cần:

+ Nâng cao chất lượng nhân lực kế toán, các sai phạm mà người lập BCTC cũng có một phần không nhỏ là từ những nguyên nhân chủ quan như trình độ nghiệp vụ của người làm kế toán còn yếu kém, thiếu tính trung thực khách quan, cũng như khả năng quan sát, phân tích tổng hợp. Đặc biệt là những công ty hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con, phải lập BCTC hợp nhất thì đội ngũ nhân lực càng đòi hỏi trình độ chuyên môn cao, tính chuyên nghiệp trong công tác kế toán. Các vấn đề về lập dự phòng, xử lý chênh lệch tỷ giá, kế toán viên cần dựa trên các quy định của nhà nước và xét đoán của bản thân để đo lường, ghi nhận cho phù hợp với điều kiện thực tế của công ty.

+ Hội đồng quản trị phải tăng cường hoạt động giám sát nhằm đảm bảo hành vi của Ban Giám đốc không vi phạm lợi ích của cổ đông. Điều này sẽ làm tăng chi phí

giám sát mà nhà quản lý phải gánh chịu. Theo lý thuyết ủy nhiệm, việc tăng chi phí giám sát sẽ làm xuất hiện “sự bảo vệ bằng giá”, buộc nhà quản lý phải tăng cường tính minh bạch của thông tin để tối thiểu hóa chi phí này. Cụ thể là các nhà quản trị của DN cần phải nhận thức rõ ràng về nghĩa vụ CBTT của DN, tự ý thức và đặt nhiệm vụ CBTT lên hàng đầu, nhằm nâng cao độ tin cậy và chất lượng thông tin của DN.

+ Doanh nghiệp cần thống nhất thời gian và quy trình lập BCTC hợp nhất đối với các đơn vị trong nội bộ doanh nghiệp. Cụ thể, BCTC riêng lẻ cần được hoàn thiện đúng thời hạn quy định, để kịp tiến độ lập BCTC hợp nhất, BCTC sau kiểm toán.

+ Doanh nghiệp cần hoàn thiện phương tiện CBTT từ những nguồn cơ bản như trang thông tin điện tử, cơ sở dữ liệu điện tử của DN và tiến hành các biện pháp bảo mật, bảo đảm an toàn, an ninh thông tin trong nội bộ DN, tránh tình trạng rò rỉ và sai lệch thông tin.

+ Các cổ đông nên thể hiện hết vai trò và nghĩa vụ của mình trong hoạt động giám sát trách nhiệm của các công ty niêm yết, cần yêu cầu các DN cung cấp đầy đủ và chính xác thông tin để đáp ứng quyền lợi của mình, góp phần thu hút đầu tư và nâng cao vị thế của DN.

- Đối với nhà đầu tư

Báo cáo tài chính (BCTC) là một trong những nguồn thông tin quan trọng nhất để nhà đầu tư đánh giá tình hình tài chính, hiệu quả hoạt động và triển vọng phát triển của doanh nghiệp. Tuy nhiên, thực tế cho thấy đã có nhiều trường hợp doanh nghiệp sai phạm hoặc gian lận trong BCTC nhằm mục đích cải thiện hình ảnh tài chính hoặc che giấu các yếu tố rủi ro. Những sai phạm này không chỉ làm sai lệch quyết định đầu tư mà còn có thể gây ra tổn thất tài chính đáng kể cho nhà đầu tư.

Nghiên cứu này xem xét tác động của một số nhân tố đến khả năng xảy ra sai phạm trong BCTC, phân nhóm theo ba nhóm chính: Áp lực, Cơ hội và Thái độ. Từ kết quả nghiên cứu định lượng, một số nhân tố có ảnh hưởng rõ ràng đến sai phạm trong báo cáo tài chính, trong khi một số khác không có tác động đáng kể. Dựa trên đó, bài viết này đưa ra các khuyến nghị cụ thể cho nhà đầu tư nhằm nâng cao khả năng nhận diện rủi ro sai phạm trong BCTC và đưa ra quyết định đầu tư sáng suốt hơn.

Nhóm nhân tố "Áp lực"

Các biến thuộc nhóm "Áp lực" đều cho thấy ảnh hưởng đáng kể đến khả năng sai phạm trong BCTC, theo đúng kỳ vọng lý thuyết tam giác gian lận và lý thuyết tín hiệu. Điều này hàm ý rằng nhà đầu tư cần đặc biệt quan tâm đến những đặc điểm này trong quá trình phân tích doanh nghiệp.

+ *ROA (Tỷ suất sinh lời trên tài sản)*: Kết quả cho thấy ROA thấp có liên quan đến khả năng sai phạm cao hơn trong BCTC. Nhà đầu tư cần cảnh giác với các doanh nghiệp có hiệu quả sử dụng tài sản thấp, vì ban lãnh đạo có thể có động cơ điều chỉnh số liệu nhằm che giấu hiệu quả yếu kém.

+ *DZSCORE (Hệ số đo lường khả năng kiệt quệ tài chính)*: Hệ số này cho thấy tình trạng tài chính của doanh nghiệp càng bấp bênh thì rủi ro gian lận càng lớn. Nhà đầu tư nên sử dụng các mô hình đo lường rủi ro phá sản (như Altman Z-score) để sàng lọc các doanh nghiệp có sức khỏe tài chính yếu.

+ *NCFO (Dòng tiền hoạt động kinh doanh)*: Dòng tiền yếu có thể thúc đẩy doanh nghiệp thực hiện các thủ thuật kế toán để thổi phồng lợi nhuận. Nhà đầu tư nên đối chiếu dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh với lợi nhuận kế toán để phát hiện dấu hiệu bất thường.

+ *LLEV (Đòn bẩy tài chính)* và *STATE (Sở hữu Nhà nước)*: Cả hai biến đều cho thấy mối liên hệ với khả năng sai phạm trong BCTC. Đòn bẩy tài chính cao đi kèm với áp lực trả nợ, dễ dẫn đến hành vi gian lận. Mặt khác, doanh nghiệp có sở hữu nhà nước cũng có khả năng sai phạm cao hơn, có thể do hiệu lực giám sát kém. Nhà đầu tư cần thận trọng khi đánh giá các doanh nghiệp có tỷ lệ nợ cao hoặc có yếu tố nhà nước chi phối.

Nhóm nhân tố "Cơ hội"

Các biến trong nhóm "Cơ hội" gồm DUAL (kiêm nhiệm chức danh), BSIZE (quy mô HĐQT) và BDIND (tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập) không cho thấy mối tương quan đáng kể với sai phạm trong BCTC trong mẫu nghiên cứu này. Tuy nhiên, nhà đầu tư vẫn nên cân nhắc các khía cạnh quản trị công ty trong đánh giá tổng thể về mức độ minh bạch của doanh nghiệp. Sự kiêm nhiệm chức danh có thể làm suy yếu vai trò giám sát của HĐQT với ban điều hành. Dù không ảnh hưởng trong nghiên cứu này, đây vẫn là điểm cần theo dõi. Hội đồng quản trị quá lớn hoặc thiếu thành viên độc lập có thể dẫn đến hiệu quả giám sát kém. Do đó, nhà đầu tư nên đánh giá cơ cấu quản trị công ty như một yếu tố hỗ trợ trong mô hình phân tích rủi ro toàn diện.

Nhóm nhân tố "Thái độ"

Các biến trong nhóm "Thái độ" đều có ý nghĩa thống kê, phản ánh vai trò tích cực của kiểm toán viên trong hạn chế sai phạm trong BCTC.

+ *Công ty kiểm toán Big4*: Doanh nghiệp được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán thuộc nhóm Big4 có khả năng sai phạm thấp hơn. Nhà đầu tư nên ưu tiên các doanh nghiệp được kiểm toán bởi Big4, vì các đơn vị này có quy trình kiểm toán chặt chẽ, đội ngũ chuyên môn cao và uy tín toàn cầu.

+ *Ý kiến kiểm toán (OPION)*: Khi kiểm toán viên đưa ra ý kiến ngoại trừ hoặc không chấp nhận toàn phần, đó là dấu hiệu cảnh báo rõ ràng về độ tin cậy của BCTC. Nhà đầu tư cần phân tích kỹ nội dung báo cáo kiểm toán, đặc biệt lưu ý các ý kiến không phải là "ý kiến chấp nhận toàn phần".

Từ các phát hiện trên, nhà đầu tư cá nhân và tổ chức có thể xây dựng mô hình đánh giá rủi ro gian lận trong BCTC dựa trên các chỉ báo tài chính, dòng tiền và thông tin kiểm toán. Đặc biệt, việc tích hợp các chỉ số như ROA, dòng tiền hoạt động, đòn bẩy tài chính và ý kiến kiểm toán có thể nâng cao độ chính xác trong phát hiện các doanh nghiệp có khả năng sai phạm cao. Bên cạnh đó, các cơ quan quản lý thị trường cần tăng cường vai trò giám sát đối với các doanh nghiệp có sở hữu nhà nước và đòn bẩy tài chính cao, đồng thời nâng cao yêu cầu về chất lượng kiểm toán nhằm bảo vệ nhà đầu tư và thị trường.

5.3. Đóng góp của đề tài cho lý thuyết và thực tiễn

5.3.1. Đóng góp cho lý thuyết

Kết quả nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng xảy ra sai phạm trong báo cáo tài chính mang lại những đóng góp thiết thực cho các lý thuyết nền tảng được vận dụng để giải thích hành vi sai phạm trong BCTC trong doanh nghiệp: *Lý thuyết tam giác gian lận, lý thuyết bàn cân gian lận, lý thuyết kim cương gian lận, lý thuyết đại diện và lý thuyết tín hiệu.*

Thứ nhất, đối với lý thuyết tam giác gian lận, nghiên cứu đã củng cố vai trò trung tâm của yếu tố áp lực. Các biến như ROA thấp, dòng tiền từ hoạt động kinh doanh (NCFO) yếu, đòn bẩy tài chính cao (LLEV), và khả năng kiệt quệ tài chính (DZSCORE) có tương quan cùng chiều với xác suất sai phạm trong báo cáo tài chính, cho thấy khi doanh nghiệp chịu áp lực tài chính lớn, động cơ để gian lận tăng lên rõ rệt. Đồng thời, nghiên cứu phát hiện rằng các biến thuộc nhóm cơ hội, như quy mô HĐQT, tỷ lệ thành viên độc lập, và sự kiêm nhiệm chức danh, lại không có ý nghĩa thống kê, gợi ý rằng cơ hội gian lận trong một số bối cảnh ở Việt Nam không chỉ phụ thuộc vào cấu trúc mà còn do hiệu lực thực thi. Ngoài ra, sự hiện diện của kiểm toán

viên Big4 có tác dụng làm giảm sai phạm trong BCTC cho thấy tác động của yếu tố thái độ/lý do và chuẩn mực nghề nghiệp trong việc hạn chế hành vi sai phạm trong BCTC.

Thứ hai, lý thuyết bàn cân gian lận kết quả cho thấy ở các doanh nghiệp có sở hữu nhà nước (STATE), nơi quyền lực tập trung hoặc thiếu cơ chế giám sát hiệu quả, hành vi gian lận vẫn xảy ra – hàm ý về khả năng tận dụng quyền lực cá nhân để thực hiện hành vi sai phạm trong BCTC.

Thứ ba, nghiên cứu bổ sung bằng chứng thực nghiệm cho lý thuyết đại diện, khi cho thấy sự xung đột lợi ích giữa nhà quản trị và cổ đông có thể dẫn đến gian lận báo cáo tài chính. Việc ban lãnh đạo đối mặt với áp lực tài chính hoặc mục tiêu lợi nhuận có thể khuyến khích họ thực hiện hành vi sai phạm trong BCTC nhằm đạt được lợi ích cá nhân, đặc biệt trong bối cảnh thiếu giám sát hiệu quả từ HĐQT hoặc kiểm toán viên không đủ độc lập.

5.3.2. Đóng góp cho thực tiễn

Kết quả nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng xảy ra sai phạm trong BCTC mang lại những đóng góp đáng kể cho thực tiễn cơ quan quản lý, doanh nghiệp, công ty kiểm toán và nhà đầu tư. Những phát hiện thực nghiệm có thể được ứng dụng trong việc nâng cao hiệu quả kiểm soát tài chính, thiết kế chính sách quản trị phù hợp và hỗ trợ các bên liên quan trong việc đánh giá rủi ro sai phạm trong báo cáo tài chính.

Trước hết, từ góc độ nhà đầu tư, nghiên cứu cung cấp một bộ chỉ báo cảnh báo sớm về khả năng sai phạm trong báo cáo tài chính. Các biến tài chính như tỷ suất sinh lời trên tài sản (ROA), khả năng kiệt quệ tài chính (DZSCORE), dòng tiền hoạt động (NCFO) và đòn bẩy tài chính (LLEV) đều thể hiện mối liên hệ chặt chẽ với hành vi sai phạm trong BCTC. Nhà đầu tư có thể sử dụng các chỉ số này như công cụ phân tích rủi ro trước khi đưa ra quyết định mua, bán hoặc nắm giữ cổ phiếu, đặc biệt trong các giai đoạn thị trường biến động hoặc doanh nghiệp gặp khó khăn về thanh khoản. Ngoài ra, việc doanh nghiệp được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán thuộc nhóm Big 4 và nhận được ý kiến chấp nhận toàn phần từ kiểm toán viên có thể được xem là tín hiệu tích cực về độ tin cậy của báo cáo tài chính, hỗ trợ nhà đầu tư trong việc sàng lọc và đánh giá chất lượng thông tin.

Đối với ban lãnh đạo doanh nghiệp, nghiên cứu cho thấy rằng áp lực tài chính là một trong những yếu tố kích thích hành vi sai phạm trong BCTC. Điều này đặt ra

yêu cầu phải thiết lập hệ thống quản trị rủi ro tài chính hiệu quả, đồng thời chú trọng vào minh bạch tài chính và quản trị đạo đức nhằm nâng cao niềm tin từ cổ đông và thị trường. Ngoài ra, kết quả bác bỏ ý nghĩa thống kê của các biến về cơ cấu hội đồng quản trị (DUAL, BSIZE, BDIND) gợi mở rằng các doanh nghiệp cần không chỉ chú trọng đến hình thức quản trị, mà còn phải đảm bảo năng lực thực thi và sự hiệu quả thực tế của các cơ chế kiểm soát nội bộ.

Về phía cơ quan quản lý và hoạch định chính sách, nghiên cứu cung cấp cơ sở dữ liệu quan trọng giúp nhận diện các doanh nghiệp có nguy cơ sai phạm trong BCTC, từ đó định hướng xây dựng các tiêu chí giám sát tài chính phù hợp hơn với thực tiễn. Cơ quan quản lý có thể xem xét các chỉ số rủi ro tài chính đã được kiểm định trong nghiên cứu để xây dựng hệ thống cảnh báo sớm, hỗ trợ công tác thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp nghiêm ngặt một cách hiệu quả hơn. Đồng thời, cần có cơ chế khuyến khích sử dụng kiểm toán viên uy tín nhằm nâng cao chất lượng báo cáo tài chính trong toàn thị trường.

Tóm lại, nghiên cứu không chỉ có giá trị về mặt lý thuyết mà còn mang lại nhiều hàm ý thực tiễn, đặc biệt trong việc tăng cường minh bạch tài chính, giảm thiểu rủi ro sai phạm trong BCTC và nâng cao hiệu quả của thị trường tài chính tại Việt Nam.

5.4. Hạn chế và định hướng nghiên cứu trong tương lai

Nghiên cứu đã cung cấp các bằng chứng thực nghiệm có giá trị về ảnh hưởng các nhân tố thuộc lý thuyết tam giác gian lận và khả năng xảy ra sai phạm trong BCTC trong bối cảnh các doanh nghiệp tại Việt Nam. Tuy nhiên, như bất kỳ nghiên cứu thực nghiệm nào, kết quả nghiên cứu này vẫn tồn tại một số hạn chế nhất định, đặt ra yêu cầu tiếp tục hoàn thiện trong các nghiên cứu tương lai.

Thứ nhất, mô hình nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp, chủ yếu dựa trên báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán của các công ty niêm yết. Điều này có thể gây ra hiện tượng sai lệch do hạn chế về tính sẵn có và minh bạch của thông tin. Một số hành vi sai phạm trong BCTC có thể chưa được phát hiện của Ủy ban chứng khoán, dẫn đến hiện tượng đo lường sai (measurement error) trong biến phụ thuộc. Do đó, các nghiên cứu tương lai cần bổ sung dữ liệu định tính thông qua khảo sát, phỏng vấn chuyên sâu với kiểm toán viên, nhà đầu tư hoặc cơ quan quản lý để tăng cường độ tin cậy và chiều sâu của dữ liệu.

Thứ hai, các biến đo lường cơ hội (DUAL, BSIZE, BDIND) không cho kết quả thống kê có ý nghĩa, dù lý thuyết cho rằng đây là các yếu tố có ảnh hưởng rõ rệt đến hành vi sai phạm trong BCTC. Kết quả này có thể phản ánh vấn đề về chất

lượng quản trị doanh nghiệp trên thực tế, hoặc sự không phù hợp của cách đo lường định lượng hiện tại. Do đó, các nghiên cứu tiếp theo có thể xem xét các chỉ tiêu thay thế phản ánh tốt hơn hiệu quả của bộ máy quản trị như tỷ lệ tham dự họp, hoặc mạng lưới quan hệ giữa các thành viên HĐQT.

Thứ ba, nghiên cứu chỉ thực hiện trên mẫu dữ liệu của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam, với các đặc điểm pháp lý và thể chế đặc thù. Do đó, khả năng khái quát hóa sang các quốc gia hoặc khu vực pháp lý khác còn hạn chế. Các nghiên cứu so sánh giữa các thị trường mới nổi và phát triển, sẽ là hướng đi hữu ích để đánh giá tính phổ quát và nhất quán của mô hình nghiên cứu.

Cuối cùng, trong bối cảnh chuyển đổi số và áp dụng trí tuệ nhân tạo trong lĩnh vực kế toán – kiểm toán, nghiên cứu tương lai cần mở rộng khung lý thuyết để tích hợp yếu tố công nghệ, bao gồm mức độ sử dụng công cụ phân tích rủi ro bằng trí tuệ nhân tạo học sâu hoặc kết hợp với phân tích ngôn ngữ văn bản làm tăng khả năng dự báo sai phạm trong BCTC với độ chính xác cao hơn.

Kết luận chương 5

Chương này tác giả đưa ra các thảo luận về kết quả nghiên cứu thực trạng sai phạm trong BCTC của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Căn cứ vào kết quả phân tích trong chương 3 và chương 4 cho thấy tình trạng sai phạm trong BCTC trở lên phổ biến, đặc biệt nội dung sai phạm nhiều nhất liên quan đến sai phạm công bố thông tin về BCTC. Với mẫu dữ liệu gồm 10794 quan sát trong giai đoạn 2015 – 2023 kết quả nghiên cứu cho thấy mô hình được xây dựng dựa trên hai yếu tố Áp lực và Thái độ có ảnh hưởng đến sai phạm BCTC của doanh nghiệp, các nhân tố trong yếu tố Cơ hội không có ảnh hưởng đến sai phạm trong BCTC của doanh nghiệp. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu đạt được mục tiêu đề ra, trong nghiên cứu này, khả năng dự báo sai phạm trong BCTC được đánh giá thông qua việc so sánh hiệu quả của ba mô hình máy học: Hồi quy logistic, cây quyết định và rừng ngẫu nhiên. Kết quả cho thấy các phương pháp máy học hiện đại như rừng ngẫu nhiên và cây quyết định mang lại hiệu quả dự báo vượt trội trong bối cảnh dữ liệu phức tạp như sai phạm trong BCTC. Khi xem xét trong bối cảnh đại dịch Covid19, tầm quan trọng của nhân tố đến khả năng dự báo cũng có thay đổi trước giai đoạn Covid19 và giai đoạn từ Covid19 đến năm 2023, tuy nhiên kết quả dự báo trong cả 2 giai đoạn đều cho kết quả dự báo chính xác đến 99% khi sử dụng phương pháp Rừng ngẫu nhiên. Điều này mở ra hướng đi mới cho việc áp dụng trí tuệ nhân tạo trong kiểm toán, quản trị rủi ro và phát hiện gian lận tài chính trong tương lai. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu đạt được mục tiêu đề ra, luận án trình bày những khuyến nghị từ kết quả nghiên cứu nhằm hạn chế và dự báo sai phạm trong BCTC của các công ty niêm yết tại Việt Nam. Các khuyến nghị được tác giả hướng tới các nhóm đối tượng như: đối với cơ quan nhà nước, công ty kiểm toán, các doanh nghiệp và đối với nhà đầu tư.

KẾT LUẬN

Sai phạm trong BCTC là một chủ đề có tính nổi bật trong lĩnh vực kinh tế, xã hội và chính trị. Tính phổ biến của sai phạm trong BCTC trên thế giới và ở Việt Nam đặt ra vấn đề cần tìm hiểu bản chất, nguyên nhân và hệ quả của sai phạm. Sai phạm là khái niệm bao hàm những lỗi do sai sót và cả gian lận, khi kiểm toán viên phát hiện ra lỗi sai trên BCTC chắc chắn kiểm toán viên sẽ phải chịu trách nhiệm cho việc đánh giá lỗi sai đó để điều chỉnh BCTC. Việc quan trọng luôn bao gồm xem xét lỗi sai này bản chất là gian lận hay sai sót để đánh giá trọng yếu. Lỗi trên BCTC được coi là sai sót khi kiểm toán viên tìm thấy bằng chứng mang tính “vô ý” của tác nhân, nhưng lại là hành vi sai phạm nếu kiểm toán viên tìm thấy bằng chứng chứng minh tính “có ý” của hành động trong lỗi sai đó. Nghiên cứu này với mục tiêu chính là đánh giá được thực trạng sai phạm trong báo cáo tài chính, nghiên cứu nhằm xác định những nhân tố ảnh hưởng và tầm quan trọng nhất trong dự báo sai phạm trong BCTC. Nghiên cứu này có giá trị khi ứng dụng trong việc đánh giá tình trạng sai phạm trong báo tài chính của doanh nghiệp với khả năng dự báo với độ chính xác cao. Qua nghiên cứu, tác giả đạt được một số kết quả như sau:

Thứ nhất chỉ ra thực trạng sai phạm trong báo cáo tài chính thông qua số liệu của ủy ban chứng khoán về xử phạt hành chính sai phạm trong báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán tại Việt Nam giai đoạn 2015-2023.

Thứ hai xác định những nhân tố ảnh hưởng dựa trên lý thuyết tam giác gian lận và tầm quan trọng nhất trong dự báo sai phạm trong BCTC. Trong đó các nhân tố thuộc về yếu tố áp lực và thái độ có ảnh hưởng đến sai phạm trong BCTC

Thứ ba xác định được tầm quan trọng của các nhân tố trong việc ứng dụng các phương pháp máy học trong dự báo khả năng sai phạm trên BCTC của các công ty niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam với độ chính xác đạt trên 98%.

Thứ tư xem xét khả năng dự báo khả năng sai phạm trên BCTC của các công ty niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam trong bối cảnh tác động của đại dịch Covid19, khi chia dữ liệu nghiên cứu thành 2 giai đoạn trước Covid19 và giai đoạn Covid19 đến năm 2023. Kết quả cho thấy khả năng dự báo với độ chính xác không thay đổi, tuy nhiên tầm quan trọng của từng nhân tố có sự thay đổi với nhau.

- Thứ năm, đã đề xuất được các khuyến nghị, biện pháp nhằm ngăn ngừa, phát hiện sai phạm ở một mức độ nào đó, giúp ích rất nhiều cho các nhà đầu tư, các đối tượng quan tâm đến thông tin trên BCTC từ đó có những lựa chọn quản lý và đầu tư hiệu quả.

Tác giả cũng tin rằng kết quả nghiên cứu này sẽ có ý nghĩa cả về nghiên cứu và thực tiễn cho các bên liên quan. Mặc dù tác giả đã nỗ lực nghiên cứu, giải quyết những mục tiêu nghiên cứu đã đặt ra song luận án không tránh khỏi những hạn chế nhất định. Tác giả mong nhận được những ý kiến đóng góp quý báu của các nhà khoa học để luận án được hoàn thiện hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Abbott, L. J., Park, Y., & Parker, S. (2000), 'The effects of audit committee activity and independence on corporate fraud', *Managerial finance*, 26(11), 55-68.
[https://doi.org/ https://doi.org/10.1002/sim.1186](https://doi.org/10.1002/sim.1186)
- Abbott, L. J., Parker, S., & Peters, G. F. (2004), 'Audit committee characteristics and restatements', *Auditing: A Journal of Practice & Theory*, 23(1), 69-87.
- ACFE. (2006), '*Report to the Nation on Occupational Fraud and Abuse*'.
- ACFE. (2022), 'Occupational fraud 2022: a report to the nations', *Association of Certified Fraud Examiners Austin*, (pp. 1-96).
- Achakzai, M. A. K., & Peng, J. (2023), 'Detecting financial statement fraud using dynamic ensemble machine learning', *International Review of Financial Analysis*, 89, 102827.
- Ahmi, A., & Mohd Nasir, M. H. (2019), 'Examining the trend of the research on extensible business reporting language (XBRL): A bibliometric review', *International journal of innovation, creativity and change*, 5(2), 1145-1167.
- Ajayi-Nifise, A. O., Olubusola, O., Falaiye, T., Mhlongo, N. Z., & Daraojimba, A. I. (2024), 'A review of US financial reporting scandals and their economic repercussions: investigating their broader impact and preventative measures', *Finance & Accounting Research Journal*, 6(2), 183-201.
- Albrecht, W. S., Romney, M. B., Cherrington, D., Payne, I., Roe, A., & Romney, M. (1986), 'Red-flagging management fraud: A validation', *Advances in Accounting*, 3(3), 323-333.
- Albrecht, W. S., Romney, M. B., Cherrington, D. J., Payne, I. R., Roe, A. J., , & Romney, M. B. (1986), 'Red-flagging management fraud: A validation' *Advances in Accounting*, 3, 323-333.
- Ali, A. A., Khedr, A. M., El-Bannany, M., & Kanakkayil, S. (2023), 'A powerful predicting model for financial statement fraud based on optimized XGBoost ensemble learning technique', *Applied Sciences*, 13(4), 2272.
- Altman, E. I. (1968), 'Financial ratios, discriminant analysis and the prediction of corporate bankruptcy', *The Journal of Finance*, 23(4), 589-609.

- Annesley, T. M. (2010), 'The title says it all', *Clinical Chemistry*, 56(3), 357-360.
- Atiase, R. K. (1985), 'Predisclosure information, firm capitalization, and security price behavior around earnings announcements', *Journal of Accounting Research*, 21-36.
- Ayagi, S. R., & Salisu, M. (2023), 'Financial reporting quality and information asymmetry: a review of empirical literature', *FUDMA Journal of Accounting and Finance Research [FUJAFR]*, 1(3), 19-29.
- Bamber, L. S. (1987), 'Unexpected earnings, firm size, and trading volume around quarterly earnings announcements', *Accounting Review*, 510-532.
- Barber, P. (2013), 'Bull in the China market: the gap between investor expectations and auditor liability for Chinese financial statement frauds', *Duke J. Comp. & Int'l L.*, 24, 349.
- Bayley, L., & Taylor, S. L. (2007), 'Identifying earnings overstatements: A practical test', *Available at SSRN 995957*.
- Beasley, M. S. (1996), 'An empirical analysis of the relation between the board of director composition and financial statement fraud', *Accounting Review*, 71(4), 443-465. <https://doi.org/https://www.jstor.org/stable/248566>
- Beasley, M. S. (1996), 'An empirical analysis of the relation between the board of director composition and financial statement fraud', *Accounting review*, 443-465.
- Beasley, M. S., Carcello, J. V., Hermanson, D. R., & Commission, C. o. S. O. o. t. T. (1999), 'Fraudulent financial reporting: 1987-1997: An analysis of US public companies'
- Beasley, M. S., Carcello, J. V., Hermanson, D. R., & Lapidés, P. D. (2000), 'Fraudulent financial reporting: Consideration of industry traits and corporate governance mechanisms', *Accounting Horizons*, 14, 4(441-454).
- Becker, C. L., DeFond, M. L., Jambalvo, J., & Subramanyam, K. (1998), 'The effect of audit quality on earnings management', *Contemporary Accounting Research*, 15(1), 1-24.
- Bedard, J. C., & Graham, L. (2014), 'Reporting on internal control', *The routledge companion to auditing* (pp. 311-321). Routledge.

- Bell, T. B., & Carcello, J. V. (2000), 'A decision aid for assessing the likelihood of fraudulent financial reporting', *Auditing: A Journal of Practice & Theory*, 19(1), 169-184. <https://doi.org/https://doi.org/10.2308/aud.2000.19.1.169>
- Belson, W. A. (1959), 'Matching and prediction on the principle of biological classification', *Journal of the Royal Statistical Society: Series C (Applied Statistics)*, 8(2), 65-75.
- Beneish, M. D. (1997), 'Detecting GAAP violation: Implications for assessing earnings management among firms with extreme financial performance', *Journal of Accounting and Public Policy*, 16(3), 271-309.
- Beneish, M. D. (1999), 'Incentives and penalties related to earnings overstatements that violate GAAP', *The Accounting Review*, 74(4), 425-457.
- Beneish, M. D. (2001), 'Earnings management: A perspective', *Available at SSRN* 269625. <https://doi.org/http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.269625>
- Beneish, M. D., Lee, C. M., & Nichols, D. C. (2013), 'Earnings manipulation and expected returns', *Financial Analysts Journal*, 69(2), 57-82.
- Bhasin, M. L. (2013), 'Corporate governance and forensic accountant: An exploratory study', *Journal of Accounting, Business and Management (JABM)*, 20(2).
- Bonner, S. E., Palmrose, Z. V., & Young, S. M. (1998), 'Fraud type and auditor litigation: An analysis of SEC accounting and auditing enforcement releases', *Accounting Review*, 73(4), 503-532. <https://doi.org/https://www.jstor.org/stable/248188>
- Brown, P., Preiato, J., & Tarca, A. (2014), 'Measuring country differences in enforcement of accounting standards: An audit and enforcement proxy', *Journal of Business Finance & Accounting*, 41(1-2), 1-52.
- Bùi Phương Chi, Nguyễn Thị Hồng Thúy, & Lăng Trịnh Mai Hương. (2021), 'Dự báo rủi ro gian lận báo cáo tài chính của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam', *Journal of Science: Economics and Business*, 37(1), 40-49.
- Carcello, J. V., Hollingsworth, C. W., Klein, A., & Neal, T. L. (2006), 'Audit committee financial expertise, competing corporate governance mechanisms, and earnings management', *Available at SSRN: https://ssrn.com/abstract=887512 or https://doi.org/http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.887512*

- Cecchini, M., Aytug, H., Koehler, G. J., & Pathak, P. (2010), 'Detecting management fraud in public companies', *Management science*, 56(7), 1146-1160.
- Chan, L., & Wang, Q. (2006), 'SOX 404', *Assessments and Financial Reporting Errors*.
- Chen, G., Firth, M., Gao, D. N., & Rui, O. M. (2006), 'Ownership structure, corporate governance, and fraud: Evidence from China', *Journal of Corporate Finance*, 12(3), 424-448.
- Chen, S. (2016), 'Detection of fraudulent financial statements using the hybrid data mining approach', *SpringerPlus*, 5(1), 1-16. <https://doi.org/DOI10.1186/s40064-016-1707-6>
- Chow, C. W., & Rice, S. J. (1982), 'Qualified audit opinions and auditor switching', *Accounting Review*, 326-335.
- Clinton, S. B., Pinello, A. S., & Skaife, H. A. (2014), 'The implications of ineffective internal control and SOX 404 reporting for financial analysts', *Journal of Accounting and Public Policy*, 33(4), 303-327.
- Craja, P., Kim, A., & Lessmann, S. (2020), 'Deep learning for detecting financial statement fraud', *Decision Support Systems*, 139, 113421.
- Cressey, D. R. (1953), 'Other people's money: a study of the social psychology of embezzlement', <http://psycnet.apa.org/record/1954-06293-000>
- Đặng Ngọc Hùng, Phạm Thị Hồng Diệp, & Cao Thị Nhiên. (2022), 'Nghiên cứu gian lận báo cáo tài chính tiếp cận theo thuật toán rừng ngẫu nhiên', *Tạp chí khoa học & Công nghệ, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội*, 58(2).
- DeAngelo, H., DeAngelo, L., & Skinner, D. J. (1994), 'Accounting choice in troubled companies', *Journal of accounting and economics*, 17(1), 113-143.
- Dechow, P. M., Ge, W., Larson, C. R., & Sloan, R. G. (2011), 'Predicting material accounting misstatements', *Contemporary accounting research*, 27(1), 17-82. <https://doi.org/https://doi.org/10.1111/j.1911-3846.2010.01041.x>
- Dechow, P. M., & Skinner, D. J. (2000), 'Earnings management: Reconciling the views of accounting academics, practitioners, and regulators', *Accounting Horizons*, 14(2), 235-250.

- Dechow, P. M., Sloan, R. G., & Sweeney, A. P. (1995), 'Detecting earnings management', *Accounting Review*, 70(2), 193-225.
<https://doi.org/https://www.jstor.org/stable/248303>
- Dechow, P. M., Sloan, R. G., & Sweeney, A. P. (1996), 'Causes and consequences of earnings manipulation: An analysis of firms subject to enforcement actions by the SEC', *Contemporary Accounting Research*, 13(1), 1-36.
- DeFond, M. L., & Jiambalvo, J. (1991), Incidence and circumstances of accounting errors', *Accounting Review*, 66(3), 643-655.
- Donthu, N., Kumar, S., Pandey, N., Pandey, N., & Mishra, A. (2021), 'Mapping the electronic word-of-mouth (eWOM) research: A systematic review and bibliometric analysis', *Journal of Business Research*, 135, 758-773.
- Dunn, P. (2004), 'The impact of insider power on fraudulent financial reporting', *Journal of Management*, 30(3), 397-412.
- Duong, C. M. (2011), 'How market mispricing affects investor behaviour, corporate investment and real earnings management: the UK evidence University of Kent'.
- Dyck, A., Morse, A., & Zingales, L. (2010), 'Who blows the whistle on corporate fraud?', *The Journal of Finance*, 65(6), 2213-2253.
- Ebaid, I. E.-S. (2023), 'Board characteristics and the likelihood of financial statements fraud: empirical evidence from an emerging market', *Future Business Journal*, 9(1), 47.
- Elliott, R. K., & Willingham, J. J. (1980), 'Management fraud: Detection and deterrence', *Petrocelli Books New York*.
- Fang, J., Lobo, G. J., Zhang, Y., & Zhao, Y. (2018) 'Auditing related party transactions: Evidence from audit opinions and restatements', *Auditing: A Journal of Practice & Theory*, 37(2), 73-106.
- Farber, D. B. (2005), 'Restoring trust after fraud: Does corporate governance matter?', *The accounting review*, 80(2), 539-561.
- Fathi, J. (2013), 'The determinants of the quality of financial information disclosed by French listed companies', *Mediterranean Journal of Social Sciences*, 4(2), 319 - 336.

- Feroz, E. H., Kwon, T. M., Pastena, V. S., & Park, K. (2000), 'The efficacy of red flags in predicting the SEC's targets: an artificial neural networks approach', *Intelligent Systems in Accounting, Finance & Management*, 9(3), 145-157.
- Francis, J., & Schipper, K. (1999), 'Have financial statements lost their relevance?' *Journal of Accounting Research*, 37(2), 319-352.
- Francis, J. R. (2004), 'What do we know about audit quality?', *The British Accounting Review*, 36(4), 345-368.
- Francis, W., Gu, X., Hasan, I., & Kong, J. H. (2024), 'State ownership and financial statement comparability', *Journal of Business Finance & Accounting*, 51(7-8), 1628-1664.
- Gao, J. (2015), 'Study on Characteristics of the Financial Report Restatements', *Open Journal of Social Sciences*, 3(11), 1.
- Geiger, M. A., & Raghunandan, K. (2002), 'Auditor tenure and audit reporting failures', *Auditing: A Journal of Practice & Theory*, 21(1), 67-78.
- Green, B. P., & Choi, J. H. (1997), 'Assessing the risk of management fraud through neural network technology', *Auditing*, 16, 14-28.
- Green, J. P., Stark, A. W., & Thomas, H. M. (1996), 'UK evidence on the market valuation of research and development expenditures' *Journal of Business Finance & Accounting*, 23(2), 191-216.
- Grove, H., & Cook, T. (2007), 'Fraudulent financial reporting detection: Corporate governance red flags', *Corporate Ownership and Control*, 4(4-2), 254-261.
- Gul, F. A., & Leung, S. (2004), 'Board leadership, outside directors' expertise and voluntary corporate disclosures', *Journal of Accounting and Public Policy*, 23(5), 351-379.
- Gunny, K. A. (2010), 'The relation between earnings management using real activities manipulation and future performance: Evidence from meeting earnings benchmarks', *Contemporary Accounting Research*, 27(3), 855-888.
- Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., Anderson, R. E., & Tatham, R. L. (2006), 'Multivariate data analysis (Vol. 6): Pearson Prentice Hall Upper Saddle River (Vol. 6)', *Pearson Prentice Hall, Upper Saddle River*.

- Haqq, A., & Budiwitjaksono, G. S. (2019), 'Fraud pentagon for detecting financial statement fraud', *Journal of Economics, Business, and Accountancy Ventura*, 22(3), 319-332.
- Healy, P. M. (1985), 'The effect of bonus schemes on accounting decisions', *Journal of accounting and economics*, 7(1), 85-107.
[https://doi.org/https://doi.org/10.1016/0165-4101\(85\)90029-1](https://doi.org/https://doi.org/10.1016/0165-4101(85)90029-1)
- Healy, P. M., & Wahlen, J. M. (1999), 'A review of the earnings management literature and its implications for standard setting', *Accounting Horizons*, 13(4), 365-383.
- Hoàng Hà Anh, Trần Minh Dạ Hạnh, Lê Na, & Nguyễn Ngọc Thùy. (2023), 'Đánh giá việc thao túng báo cáo tài chính của các doanh nghiệp trên sàn chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh', *Tạp chí khoa học Đại học Mở Thành Phố Hồ Chí Minh-Kinh tế và Quản trị kinh doanh*, 18(2), 1-13.
- Hoàng Khánh, & Trần Thị Thu Hiền. (2015), 'Phát hiện sai phạm trong báo cáo tài chính của các doanh nghiệp xây dựng niềm yết', *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 218(2), 42-50.
- Hou, W., & Moore, G. (2010), 'Player and referee roles held jointly: The effect of state ownership on China's regulatory enforcement against fraud', *Journal of business ethics*, 95, 317-335.
- Hung, D. H., Binh, V. T. T., Hung, D. N., Ha, H. T. V., Ha, N. V., & Van, V. T. T. (2023), 'Financial reporting quality and its determinants: A machine learning approach', *International Journal of Applied Economics, Finance and Accounting*, 16(1), 1-9.
- Hung, D. N., Ha, H. T. V., & Binh, D. T. (2017), 'Application of F-Score in Predicting Fraud, Errors: Experimental Research in Vietnam', *International Journal of Accounting and Financial Reporting*, 7(2), 303-322.
- Jamali, H. R., & Nikzad, M. (2011), 'Article title type and its relation with the number of downloads and citations', *Scientometrics*, 88(2), 653-661.
<https://doi.org/https://doi.org/10.1007/s11192-011-0412-z>
- Jan, C.-I. (2018), 'An effective financial statements fraud detection model for the sustainable development of financial markets: Evidence from Taiwan', *Sustainability*, 10(2), 513.

- Jensen, M. C. (1993), 'The modern industrial revolution, exit, and the failure of internal control systems', *The journal of finance*, 48(3), 831-880.
- Jensen, M. C., & Meckling, W. H. (1976), 'Theory of the firm: Managerial behavior, agency costs and ownership structure', *Journal of Financial Economics*, 3(4), 305-360. [https://doi.org/https://doi.org/10.1016/0304-405X\(76\)90026-X](https://doi.org/https://doi.org/10.1016/0304-405X(76)90026-X)
- Jones, J. J. (1991), 'Earnings management during import relief investigations', *Journal of Accounting Research*, 29(2), 193-228. <https://doi.org/DOI:10.2307/2491047>
- Kaituko, L. E., Githaiga, P. N., & Chelogoi, S. K. (2023), 'Board structure and the likelihood of financial statement fraud. Does audit fee matter? Evidence from manufacturing firms in the East Africa community', *Cogent Business & Management*, 10(2), 2218175.
- Kanapickienė, R., & Grundienė, Ž. (2015), 'The model of fraud detection in financial statements by means of financial ratios', *Procedia-Social and Behavioral Sciences*, 213, 321-327.
- Kim, S. Y., & Upneja, A. (2014), 'Predicting restaurant financial distress using decision tree and AdaBoosted decision tree models', *Economic Modelling*, 36, 354-362.
- Kim, Y., Liu, C., & Rhee, S. G. (2003), 'The relation of earnings management to firm size', *Journal of Management Research*, 4(1), 81-88.
- Kirkos, E., Spathis, C., Nanopoulos, A., & Manolopoulos, Y. (2007), 'Identifying qualified auditors' opinions: a data mining approach', *Journal of Emerging Technologies in Accounting*, 4(1), 183-197.
- Klein, A. (2002), 'Audit committee, board of director characteristics, and earnings management', *Journal of accounting and economics*, 33(3), 375-400.
- Knechel, W. R., Rouse, P., & Schelleman, C. (2009), 'A modified audit production framework: Evaluating the relative efficiency of audit engagements', *The accounting review*, 84(5), 1607-1638.
- Kotsiantis, S., Koumanakos, E., Tzelepis, D., & Tampakas, V. (2006), 'Predicting fraudulent financial statements with machine learning techniques', *Hellenic Conference on Artificial Intelligence*,

- Kreutzfeldt, R. W., & Wallace, W. A. (1986), 'Error characteristics in audit populations-their profile and relationship to environmental-factors', *Auditing-A Journal of Practice & Theory*, 6(1), 20-43.
- Latshaw, C. A., & Elifoglu, I. H. (2003), 'Consideration of fraud in a financial statement audit', *Bank Accounting & Finance*, 16(3), 27-33.
- Lê Thị Thu Hà, & Bùi Thị Thủy. (2021), 'Nhận diện hành vi thao túng lợi nhuận trên báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết thông qua kết quả kiểm toán', *Kinh tế & Phát triển*, 285(1), 58-66.
- Lê Vũ Ngọc Thanh, Phạm Thị Ngọc Bích, Nguyễn Đình Hoàng Uyên, & Nguyễn, L. T. T. (2022), 'Nhận diện các áp lực dẫn đến hành vi gian lận trên báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam', *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 33(8), 121-140.
- Lenard, M. J., & Alam, P. (2009), 'An historical perspective on fraud detection: From bankruptcy models to most effective indicators of fraud in recent incidents', *Journal of Forensic & Investigative Accounting*, 1(1), 1-27.
- Lennox, C. (2000), 'Do companies successfully engage in opinion-shopping? Evidence from the UK', *Journal of accounting and economics*, 29(3), 321-337.
- Lin, C.-C., Chiu, A.-A., Huang, S. Y., & Yen, D. C. (2015), 'Detecting the financial statement fraud: The analysis of the differences between data mining techniques and experts' judgments', *Knowledge-Based Systems*, 89, 459-470.
- Lipton, M., & Lorsch, J. W. (1992), 'A modest proposal for improved corporate governance', *The business lawyer*, 48(1), 59-77.
- Loebbecke, J. K., Eining, M. M., & Willingham, J. J. (1989), 'Auditors experience with material irregularities-frequency, nature, and detectability', *Auditing-A Journal of Practice & Theory*, 9(1), 1-28.
- Lou, Y. I., & Wang, M. L. (2011), 'Fraud risk factor of the fraud triangle assessing the likelihood of fraudulent financial reporting', *Journal of Business & Economics Research* 7(2), 61-78.
- Nakashima, M. (2021), 'Can the Fraud Triangle Explain Fraudulent Financial Statements? Evidence from Japan', *Journal of Forensic and Investigative Accounting*, 13(1), 198-232.

- Nasir, N. A. B. M., Ali, M. J., & Ahmed, K. (2019), 'Corporate governance, board ethnicity and financial statement fraud: evidence from Malaysia', *Accounting Research Journal*, 32(3), 514-531.
- Nemati, Z., Mohammadi, A., Bayat, A., & Mirzaei, A. (2024), 'Financial Ratios and Efficient Classification Algorithms for Fraud Risk Detection in Financial Statements', *International Journal of Industrial Mathematics*, 16(1).
- Nguyễn Công Phương, & Lâm Xuân Đào. (2016), 'Các nhân tố ảnh hưởng đến sai phạm trong báo cáo tài chính của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam', *Kinh tế & Phát triển*, 230(1), 62-71.
- Nguyễn Công Phương, Nguyễn Trọng Hiếu, & Nguyễn Mạnh Cường. (2018), 'Sai sót báo cáo tài chính của công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam', *Tạp chí Khoa học và Công nghệ-Đại học Đà Nẵng*, 10(131), 15-19.
- Nguyễn Đức Dũng, & Vũ Thị Minh Thu. (2013), 'Bàn về sai phạm trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ', *Kinh tế & Phát triển*, 194(2), 46-53.
- Nguyễn Quang Quỳnh, & Nguyễn Thị Phương Hoa. (2008), *Giáo trình lý thuyết Kiểm toán*, NXB Tài chính.
- Nguyễn Thị Loan, Nguyễn Việt Hồng Anh, & Nguyễn Thị Ngọc Quý. (2023), 'MÔ HÌNH PHÁT HIỆN SAI SÓT VÀ GIAN LẬN THÔNG TIN TỪ BÁO CÁO TÀI CHÍNH-NGHIÊN CỨU TẠI DOANH NGHIỆP VIỆT NAM', *Tạp chí Khoa học xã hội Thành phố Hồ Chí Minh*, 1(1 (293)), 21-33.
- Nguyễn Thị Mai Anh. (2020), 'VẬN DỤNG MÔ HÌNH TAM GIÁC GIAN LẬN TRONG NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI GIAN LẬN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM', *Tạp chí quản lý và kinh tế quốc tế*, 129(6), 15-33.
- Nguyễn Tiến Hùng, & Phạm Quốc Việt. (2024), 'Tác động của gian lận báo cáo tài chính đến giá trị doanh nghiệp thông qua vai trò điều tiết của hội đồng quản trị tại Việt Nam', *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 1(329), 83-92.
- Nguyễn Trọng Hiếu. (2020), *Sai sót trong báo cáo tài chính của công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam*, Luận án tại Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng.
- Nguyễn Trọng Hiếu, Nguyễn Công Phương, & Nguyễn Mạnh Cường. (2022), 'Quản trị công ty và sai sót báo cáo tài chính', *Kinh tế & Phát triển*, 299(1), 63-72.

- Nietsch, M. (2018), 'Corporate illegal conduct and directors' liability: an approach to personal accountability for violations of corporate legal compliance', *Journal of Corporate Law Studies*, 18(1), 151-184.
- Noble, M. R. (2019), 'Fraud diamond analysis in detecting financial statement fraud', *The Indonesian Accounting Review*, 9(2), 121-132.
- Omeir, A. K., Vasiliauskaitė, D., & Soleimanizadeh, E. (2023), 'Detection of financial statements fraud using Beneish and Dechow models', *Journal of governance and regulation*, 12(3), 334-344.
- Pan, S., Ye, Q., & Shi, W. (2023), 'Using a novel ensemble learning framework to detect financial reporting misconduct', *Journal of Management Analytics*, 10(4), 607-624.
- Pangestika, A. R. W., & Honggowati, S. (2024), 'The Development of Financial Statement Fraud Research: A Bibliometric Analysis', *Journal of Economics, Finance and Management Studies*, 7(2), 943-952.
- Park, Y. W., & Shin, H.-H. (2004), 'Board composition and earnings management in Canada', *Journal of Corporate Finance*, 10(3), 431-457.
- Peasnell, K. V., Pope, P. F., & Young, S. (2005), 'Board monitoring and earnings management: Do outside directors influence abnormal accruals?', *Journal of Business Finance & Accounting*, 32(7-8), 1311-1346.
- Perols, J. (2011), 'Financial statement fraud detection: An analysis of statistical and machine learning algorithms', *Auditing: A Journal of Practice & Theory*, 30(2), 19-50.
- Perols, J. L., & Lougee, B. A. (2011), 'The relation between earnings management and financial statement fraud', *Advances in Accounting*, 27(1), 39-53.
- Perry, T., & Peyer, U. (2005)', Board seat accumulation by executives: A shareholder's perspective', *the Journal of Finance*, 60(4), 2083-2123.
- Persons, O. S. (1995a), 'Using financial statement data to identify factors associated with fraudulent financial reporting', *Journal of Applied Business Research*, 11(3), 38-46. [https://doi.org/https://doi.org/10.19030/jabr.v11i3.5858](https://doi.org/10.19030/jabr.v11i3.5858)
- Persons, O. S. (1995b), 'Using financial statement data to identify factors associated with fraudulent financial reporting', *Journal of Applied Business Research*, 11(38-46).

- Phạm Thị Mộng Tuyền. (2019), 'Kết hợp mô hình M-Score Beneish và chỉ số Z-Score để nhận diện khả năng gian lận báo cáo tài chính', *Tạp chí Kế toán & Kiểm toán*, 8(1), 57-61.
- Phạm Thị Ngọc Bích, Mai Đức Nghĩa, Đinh Ngọc Tú, & Lê Vũ Ngọc Thanh. (2024), 'Đặc điểm của doanh nghiệp gian lận báo cáo tài chính, phương thức gian lận và mục đích thực hiện gian lận - Nghiên cứu tại thị trường chứng khoán Việt Nam', *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 35(4), 78-97.
- Quinlan, J. R. (1986), 'Induction of decision trees', *Machine learning*, 1(1), 81-106.
- Quinlan, J. R. (1996), 'Bagging, boosting, and C4. 5. Aaai/iaai, Vol. 1,
- Ravisankar, P., Ravi, V., Rao, G. R., & Bose, I. (2011), 'Detection of financial statement fraud and feature selection using data mining techniques', *Decision Support Systems*, 50(2), 491-500.
- Rezaee, Z. (2005), 'Causes, consequences, and deterrence of financial statement fraud', *Critical Perspectives on Accounting*, 16(3), 277-298.
[https://doi.org/https://doi.org/10.1016/S1045-2354\(03\)00072-8](https://doi.org/https://doi.org/10.1016/S1045-2354(03)00072-8)
- Santoso, N. T., & Surenggono. (2018), 'Predicting financial statement fraud with fraud diamond model of manufacturing companies listed in Indonesia', *State-of-the-Art Theories and Empirical Evidence: Selected Papers from the 6th International Conference on Governance, Fraud, Ethics, and Social Responsibility*,
- Schilit, H. M. (1993), *Financial Shenanigans: How to Detect Accounting Gimmicks and Fraud in Financial Reports*. McGraw-Hill Education.
- Schipper, K. (1989), 'Commentary on earnings management', *Accounting horizons*, 3(3), 91-102.
- Setiawan, K., & Trisnawati, I. (2022), 'Factors that affect fraudulent financial reporting', *Media Bisnis*, 14(2), 189-208.
- Shahana, T., Lavanya, V., & Bhat, A. R. (2023), 'State of the art in financial statement fraud detection: A systematic review', *Technological Forecasting and Social Change*, 192, 122527.

- Sharma, A., & Panigrahi, P. K. (2013), 'A review of financial accounting fraud detection based on data mining techniques', *arXiv preprint arXiv:1309.3944*.
- Shleifer, A. (1998), 'State versus private ownership', *Journal of economic perspectives*, 12(4), 133-150. <https://doi.org/DOI: 10.1257/jep.12.4.133>
- Simunic, D. A., & Stein, M. T. (1987), *Product differentiation in auditing: Auditor choice in the market for unseasoned new issues*. Canadian Certified General.
- Skalak, S. L., Golden, T. W., Clayton, M. M., & Pill, J. S. (2011), *A guide to forensic accounting investigation*. John Wiley & Sons.
- Skousen, C. J., Smith, K. R., & Wright, C. J. (2008), 'Detecting and predicting financial statement fraud: The effectiveness of the fraud triangle and SAS No. 99 In Corporate Governance and Firm Performance', *Advances in Financial Economics*, 53-81.
- Skousen, C. J., Smith, K. R., & Wright, C. J. (2009), 'Detecting and predicting financial statement fraud: The effectiveness of the fraud triangle and SAS', *Corporate governance and firm performance*, No. 99 (pp. 53-81). Emerald Group Publishing Limited.
- Soltani, M., Kythreotis, A., & Roshanpoor, A. (2023), 'Two decades of financial statement fraud detection literature review; combination of bibliometric analysis and topic modeling approach', *Journal of Financial Crime*, 30(5), 1367-1388. <https://doi.org/10.1111/1099-1123.00317>
- Spence, M. (1973), 'Job market signaling', *The quarterly journal of Economics*, 87(3), 355-374.
- Summers, S. L., & Sweeney, J. T. (1998), 'Fraudulently misstated financial statements and insider trading: An empirical analysis', *Accounting Review*, 131-146.
- Tạ Thu Trang. (2018), 'Nghiên cứu gian lận trong lập báo cáo tài chính của các doanh nghiệp tại Việt Nam', *Kinh tế & Phát triển*, 254(2), 39-47.
- Tạ Thu Trang, & Nguyễn Thị Hương. (2013), 'Bàn về các yếu tố dẫn đến rủi ro có gian lận trong lập báo cáo tài chính doanh nghiệp', *Kinh tế & Phát triển*, 196(2), 57-63.
- Tabachnick, B. G., & Fidell, L. S. (2007), *Using multivariate statistics*, Boston, MC: Pearson Education. Inc.

- Tran, M. D., Dang, N. H., & Hoang, T. V. H. (2017), 'Research on Misstatements in Financial Statements: The Case of Listed Firms on Ho Chi Minh City Stock Exchange', *International Journal of Applied Business and Economic Research*, 15(23(Part 2)), 499-518.
- Trần Thị Giang Tân, Nguyễn Trí Tri, Đinh Ngọc Tú, Hoàng Trọng Hiệp, & Nguyễn Đình Hoàng Uyên. (2015), 'Đánh giá rủi ro gian lận báo cáo tài chính của các công ty niêm yết tại Việt Nam', *Journal of Economic Development*, 26(1), 74-94.
- Trần Thị Giang Tân, Nguyễn Trí Tri, Đinh Ngọc Tú, Hoàng Trọng Hiệp, & Nguyễn Đình Hoàng Uyên. (2015), 'Đánh giá rủi ro gian lận Báo cáo tài chính' *Tạp chí phát triển kinh tế*, 26(1), 74-94.
- Vafeas, N. (1999), 'Board meeting frequency and firm performance', *Journal of Financial Economics*, 53(1), 113-142.
[https://doi.org/https://doi.org/10.1016/S0304-405X\(99\)00018-5](https://doi.org/https://doi.org/10.1016/S0304-405X(99)00018-5)
- VSA 240. (2012), *Chuẩn mực kiểm toán số 240: Trách nhiệm của kiểm toán viên liên quan đến gian lận trong quá trình kiểm toán báo cáo tài chính*, Bộ Tài chính.
- Vũ Thị Thục Oanh. (2018), *Các nhân tố tác động đến hành vi gian lận báo cáo tài chính của các công ty niêm yết*, Luận án tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
- Wallace, W. (1980), The economic role of the audit in free and regulated markets.
- Wang, Y., Ashton, J. K., & Liu, J. (2024), 'Does the form of state ownership and political connections influence the incidence of financial statement fraud?', *The European Journal of Finance*, 30(18), 2111-2136.
- Wang, Y., Yu, M., & Gao, S. (2022), 'Gender diversity and financial statement fraud', *Journal of Accounting and Public Policy*, 41(2), 106903.
- Wiedman, C., & Zhu, C. (2023), 'The deterrent effect of the SEC Whistleblower Program on financial reporting securities violations', *Contemporary Accounting Research*, 40(4), 2711-2744.
- Wuerges, A. F. E., & Borba, J. A. (2010), 'Accounting fraud detection: is it possible to quantify undiscovered cases?', *Available at SSRN 1718652*.

- Xie, B., Davidson, W. N., & DaDalt, P. J. (2003), 'Earnings management and corporate governance: the role of the board and the audit committee', *Journal of Corporate Finance*, 9(3), 295-316.
- Yamane, T. (1967), 'Statistics: An introductory analysis', *Harper & Row New York, NY*, (Vol. 886).
- Yao, J., Pan, Y., Yang, S., Chen, Y., & Li, Y. (2019), Detecting fraudulent financial statements for the sustainable development of the socio-economy in China: a multi-analytic approach', *Sustainability*, 11(6), 1579.
- Yermack, D. (1996), 'Higher market valuation of companies with a small board of directors', *Journal of Financial Economics*, 40(2), 185-211.
[https://doi.org/https://doi.org/10.1016/0304-405X\(95\)00844-5](https://doi.org/https://doi.org/10.1016/0304-405X(95)00844-5)
- Zainudin, E. F., & Hashim, H. A. (2016), 'Detecting fraudulent financial reporting using financial ratio', *Journal of Financial Reporting and Accounting*.
- Zenzerović, R., & Šajrić, J. (2023), 'Financial statements fraud identifiers', *Economic Research-Ekonomska Istraživanja*, 36(3), 2218916.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Tổng quan gian lận báo cáo tài chính tiếp cận theo phân tích trắc lượng thư mục và nội dung

1. Giới thiệu

Trong bài viết này sử dụng phương pháp phân tích trắc lượng thư mục và phân tích nội dung theo chủ đề, thông qua xem xét tài liệu nghiên cứu về gian lận báo cáo tài chính. Phân tích thư mục là một phương pháp định lượng mà tác giả sử dụng để phân tích một số lượng lớn các nghiên cứu gian lận báo cáo tài chính và phát hiện ra các xu hướng mới nổi trong việc phát hiện gian lận báo cáo tài chính. Cách tiếp cận này phù hợp với hướng dẫn được trình bày trong bài viết của (Donthu và cộng sự, 2021) và phần mềm sử dụng là VOSviewer và Python.

Mặc dù có nhiều cách thức tiếp cận nghiên cứu như vậy, nhưng xét về mặt phương pháp thì có khá ít các tác giả đã lựa chọn việc nghiên cứu gian lận báo cáo tài chính thông qua công cụ trắc lượng thư mục (Bibliometrics). Qua khảo cứu, tác giả nhận thấy rằng mặc dù đã có một vài nghiên cứu sử dụng công cụ trắc lượng thư mục để thực hiện việc phân tích gian lận báo cáo tài chính như (Soltani và cộng sự, 2023), (Shahana và cộng sự, 2023), (Pangestika & Honggowati, 2024). Tuy nhiên chủ đề nghiên cứu gian lận báo cáo tài chính là một chủ đề quan trọng, mỗi nghiên cứu dựa trên nguồn dữ liệu và cách tiếp cận khác nhau. Chính vì vậy cần thiết phải có thêm các nghiên cứu tương tự để thực hiện các thống kê mô tả tình hình nghiên cứu gian lận báo cáo tài chính, phân tích và tìm hiểu các hướng nghiên cứu chính đã được thực hiện từ trước đến nay, từ đó xác định hướng nghiên cứu trong tương lai. Để làm rõ mục tiêu nghiên cứu, các câu hỏi nghiên cứu của như sau:

RQ1. Xu hướng các nghiên cứu được xuất bản về gian lận báo cáo tài chính từ năm 1993 đến năm 2024 là gì?

RQ2. Các từ khóa, chủ đề chính về gian lận báo cáo tài chính từ 1993 đến năm 2024 là gì?

RQ3. Những bài viết nào và tác giả có tỷ lệ trích dẫn cao nhất trong từng bối cảnh liên quan đến gian lận báo cáo tài chính?

RQ4. Những quốc gia nào cộng tác và có số lượng nghiên cứu được xuất bản cao nhất trong lĩnh vực gian lận báo cáo tài chính?

RQ5. Các tạp chí cộng tác như thế nào trong việc xuất bản các nghiên cứu liên quan đến việc gian lận báo cáo tài chính?

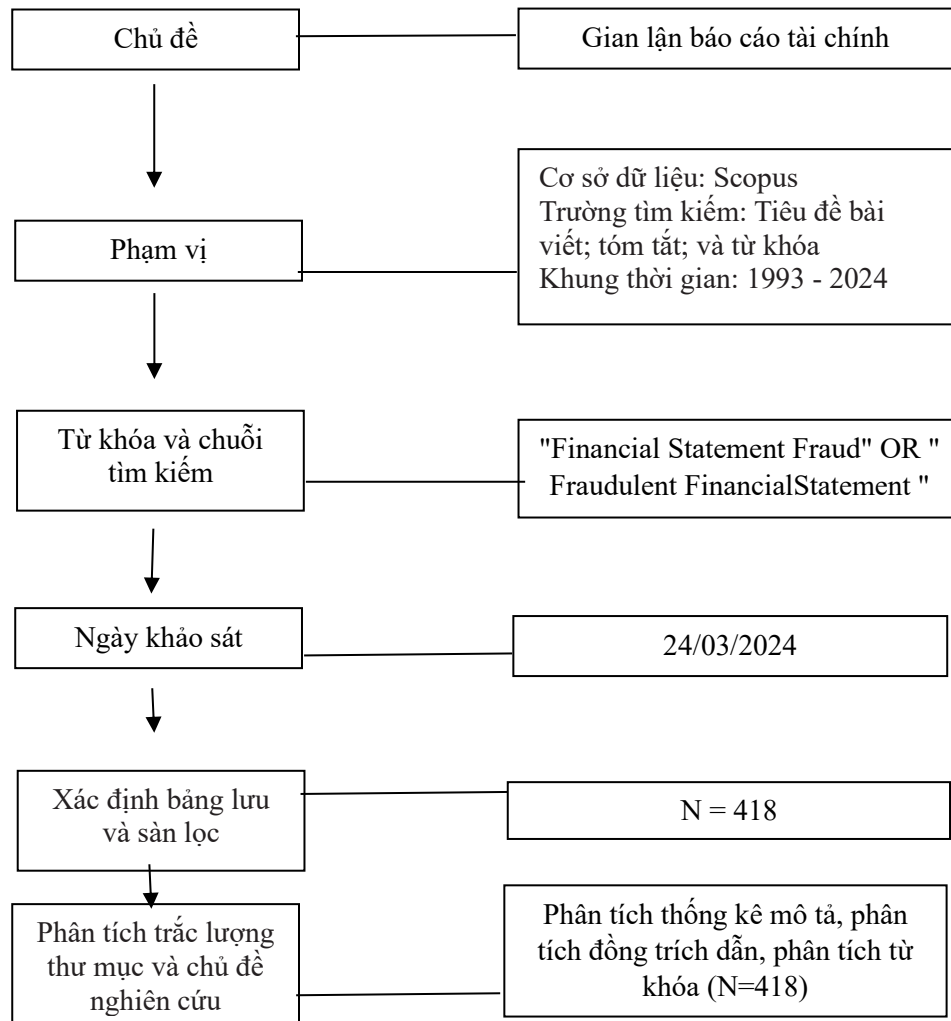
Dựa trên việc giải quyết các câu hỏi nghiên cứu đã nêu, tác giả hy vọng đóng góp vào tổng quan tài liệu một bức tranh toàn cảnh về nghiên cứu về gian lận báo cáo tài chính bằng số liệu thống kê cho các học giả, nhà nghiên cứu, sinh viên và tất cả những người quan tâm cũng như các trường đại học và các quốc gia trên thế giới bài viết bao gồm năm phần. Sau phần giới thiệu, trong phần 2, tác giả cung cấp nền tảng lý thuyết và xác định các khái niệm cơ bản của tổng quan tài liệu. Phần 3 mô tả phương pháp nghiên cứu và phương pháp xử lý dữ liệu. Phần 4 trình bày các kết quả nghiên cứu và thảo luận về chúng; Trong phần 5, tác giả kết luận những phát hiện và hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo.

2. Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, một khuôn khổ đã được giới thiệu kết hợp các kỹ thuật phân tích thư mục như tần số từ, phân tích từ đồng nghĩa và phân tích quyền đồng tác giả với phương pháp tiềm ẩn. Phương pháp mô hình hóa chủ đề ổ được sử dụng để khám phá các chủ đề từ tiêu đề, từ khóa, tóm tắt từ các nghiên cứu về gian lận báo cáo tài chính trong 27 năm qua.

Nguồn dữ liệu và phương án tìm kiếm

Phân tích trắc lượng thư mục được thực hiện bằng cách sử dụng cơ sở dữ liệu *Scopus* kể từ năm 1993 đến 2024. "Financial Statement Fraud" OR "Fraudulent Financial Statement" là cụm từ tìm kiếm có trong tiêu đề, từ khóa của bài báo được sử dụng để tìm kiếm các bài báo liên quan đã xuất bản bằng bất kỳ ngôn ngữ nào liên quan đến nghiên cứu về gian lận báo cáo tài chính. (Annesley, 2010), (Jamali & Nikzad, 2011) cho rằng, tiêu đề của bài báo là yếu tố đầu tiên mà người đọc sẽ quan sát. Tuy nhiên, để mở rộng phạm vi tìm kiếm tác giả lựa chọn phạm vi tìm kiếm theo tiêu đề bài báo, tóm tắt và các từ khóa liên quan trong trường tìm kiếm tài liệu thuộc trang chủ *Scopus*. Nó đại diện cho chủ đề liên quan có ý nghĩa với lĩnh vực nghiên cứu và mục tiêu của nghiên cứu. Tác giả đã tùy chỉnh tìm kiếm các nghiên cứu đã xuất bản từ năm 1993 đến 24/03/2024 để xác định các nghiên cứu về gian lận báo cáo tài chính.

Khai thác thông tin**Hình 1: Sơ đồ tìm kiếm**

Hình 1 trình bày sơ đồ tìm kiếm của tác giả. Trong nghiên cứu này, tất cả các tài liệu đã được phân tích thư mục. Tác giả đã sử dụng (i) *Microsoft Excel* 2019 để tính toán tần suất và tỷ lệ phần trăm của các tài liệu đã xuất bản và để tạo các biểu đồ và đồ thị có liên quan; (ii) *VOSviewer* (phiên bản 1.6.19) và *Python* để tạo và trực quan hóa các mạng thư mục, cụm từ. Tác giả đã loại trừ các loại tài liệu bị chỉnh sửa và rút lại để tránh việc đếm tài liệu trùng lặp hoặc đếm sai.

Dữ liệu nghiên cứu

Tổng cộng có 418 tài liệu được xác định từ cơ sở dữ liệu *Scopus* dựa trên loại tài liệu và loại nguồn. Loại tài liệu có thể là bài báo, bài báo đánh giá, sách, chương

sách. Bảng 1 tóm tắt cấu trúc của các danh mục theo từng loại tài liệu. Bài viết gốc 70,6% (295) tổng số tài liệu đã xuất bản, tiếp theo là các bài báo hội thảo, chiếm 16% (67), chương sách (16, 3,8%), còn lại là bài báo thương mại (2, 0,5%). Phần lớn các tài liệu truy xuất được xuất bản bằng tiếng Anh (416, 99,5%), còn lại 2 bài là tiếng Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha.

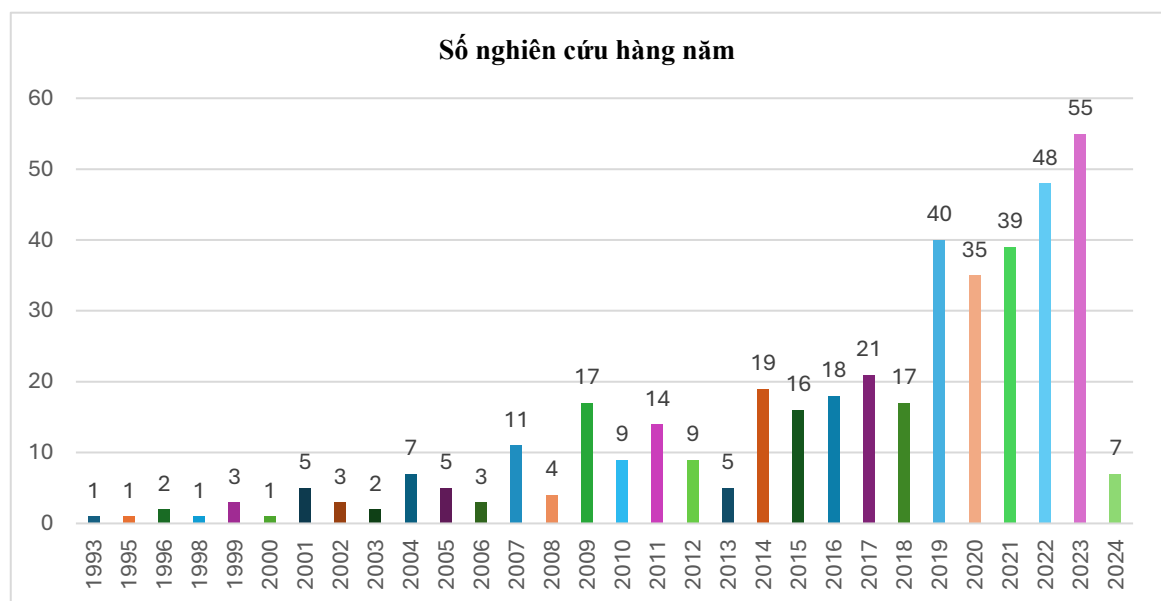
Bảng 1: Tổng hợp dữ liệu được truy xuất (1993 – 24/03/2024)

Loại tài liệu	Tổng nghiên cứu	Tỷ lệ (%)
Bài báo	295	70.6%
Bài báo hội thảo	67	16.0%
Chương sách	38	9.1%
Sách	16	3.8%
Bài báo thương mại (Trade Journal)	2	0.5%
Tổng cộng	418	100.0%

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Thống kê mô tả

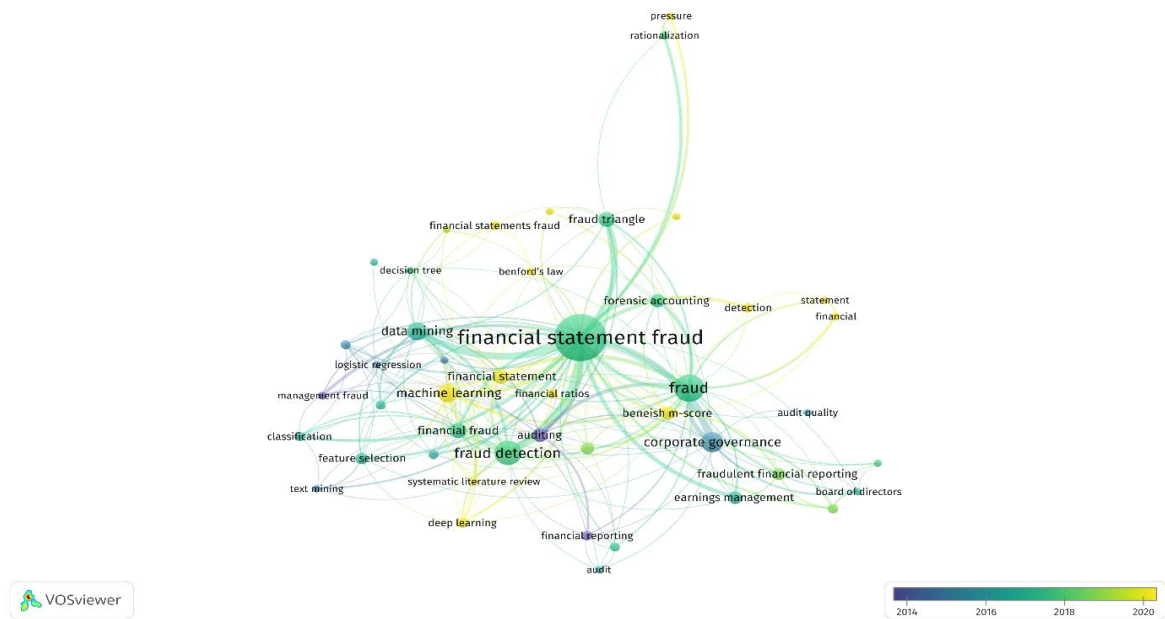
Thống kê các nghiên cứu dựa trên năm xuất bản giúp nhà nghiên cứu quan sát mô hình phát triển và mức độ phổ biến của đối tượng nghiên cứu theo thời gian (Ahmi & Mohd Nasir, 2019). Số lượng nghiên cứu đã tăng lên trong thời gian gần đây, trong giai đoạn 1993-2026, số lượng các công bố trung bình hàng năm là 2,83 bài, giai đoạn từ 2017-2023 trung bình 9,86 bài, từ 2014-2018 trung bình 18,2 bài, từ 2019 đến 2023 trung bình 43.4 bài. (Hình 2).



Hình 2: Biểu đồ số lượng nghiên cứu từng năm

3.2. Kết quả nghiên cứu

Lập bản đồ bằng kỹ thuật *VOSviewer* của từ khóa tác giả với số lần xuất hiện tối thiểu là 10 cho thấy rằng những từ khóa như gian lận, dự báo gian lận, quản trị công ty, máy học, khai phá dữ liệu, tam giác gian lận, gian lận tài chính, báo cáo tài chính, kiểm toán, điều tra kế toán, mô hình beneish m-score, quản trị lợi nhuận, tỷ số tài chính, và lựa chọn thuộc tính là những từ khóa tác giả gặp nhiều nhất sau loại trừ các từ khóa chủ yếu liên quan đến truy vấn tìm kiếm (Hình 2). Các hình tròn trong cùng một cụm màu gợi ý một chủ đề tương tự giữa các nghiên cứu. Mỗi hình tròn đại diện cho một lĩnh vực con của lĩnh vực nghiên cứu gian lận báo cáo tài chính.

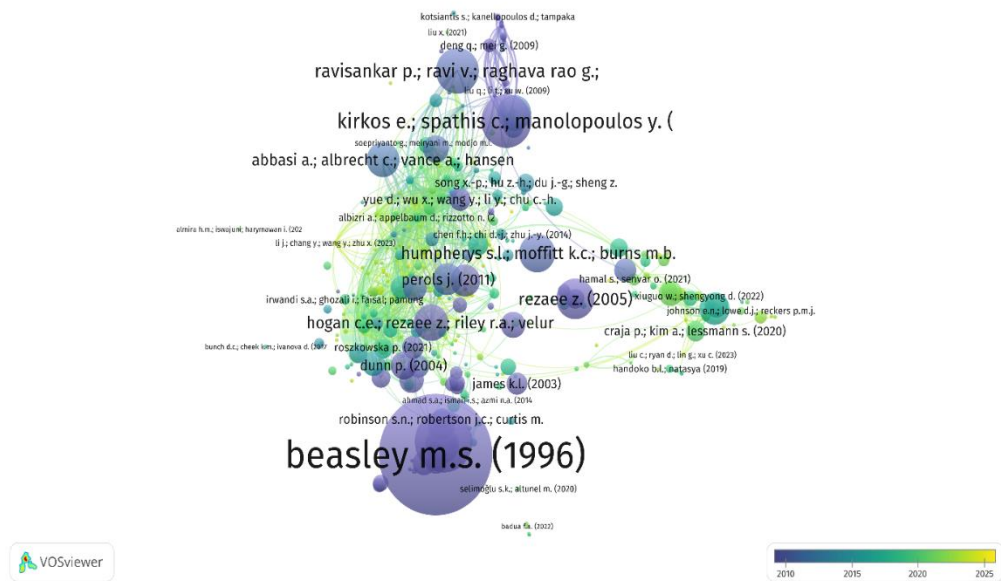


Hình 3: Trục quan hóa mạng lưới các từ khóa

Các chủ đề liên quan đến gian lận báo cáo tài chính, phân tích nội dung các chủ đề khác nhau dựa trên tần suất xuất hiện của từ khóa. Trong số 1 từ khóa duy nhất, các từ khóa được lặp lại nhiều nhất trong lĩnh vực gian lận báo cáo tài chính từ năm 1993 đến năm 2024 bao gồm báo cáo tài chính, gian lận, dự báo gian lận, khai thác dữ liệu, kiểm tra học sâu, kiểm tra phân cụm, kiểm toán, luật Benford, phát hiện ngoại lệ và học máy. Những từ khóa này được hiển thị trong biểu đồ đám mây từ trong Hình 4.

Dựa trên hình 3 và hình 4, có thể khái quát một số nghiên cứu theo các chủ đề sau:

+ **Thứ nhất**, là sử dụng các công cụ thông tin để phát hiện các gian lận báo cáo tài chính. Phát hiện gian lận tài chính thường liên quan đến việc kết hợp các kỹ thuật khác nhau, chẳng hạn như phân tích dữ liệu và thuật toán học máy. Nhóm từ khóa đầu tiên bao gồm lựa chọn tính năng, phân tích thành phần chính, trích xuất tính năng và giảm kích thước. Nói chung, các vấn đề liên quan đến phát hiện phát hiện các gian lận báo cáo tài chính bao gồm nghiên cứu



Hình 5: Trục quan mạng lưới các trích dẫn

Các chủ đề của 10 bài báo được trích dẫn hàng đầu trong lĩnh vực gian lận báo cáo tài chính được trình bày trong Bảng 2 và hình 5. Bài báo nhận được trích dẫn cao nhất, “gian lận báo cáo tài chính” đã được xuất bản trên tạp chí Accounting Review năm 1996 đã nhận được tổng cộng 2115 trích dẫn và là bài báo có ảnh hưởng nhất dựa trên trích dẫn mỗi năm (78,33 trích dẫn/năm). Các nghiên cứu của (M. S. Beasley, 1996), (Beasley và cộng sự, 2000) các tác giả có năng suất cao nhất được trích dẫn nhiều thứ nhất và thứ hai. Tiếp theo là các nghiên cứu về khai phá và dự báo gian lận báo cáo tài chính của các tác giả Kirkos (Kirkos và cộng sự, 2007), (Ravisankar và cộng sự, 2011). Các nghiên cứu của (Rezaee, 2005) về nguyên nhân và hậu quả của gian lận báo cáo tài chính của các tác giả cũng được xem xét và quan tâm và được lớn của các nhà khoa học.

Bảng 2: Tổng hợp 10 nghiên cứu có số lượng trích dẫn nhiều nhất

TT	Các tác giả	Năm	Tiêu đề	Nguồn	Số trích dẫn	Nhà xuất bản
1	Beasley M.S.	1996	An empirical analysis of the relation between the board of director composition and financial statement fraud	Accounting Review	2115	American Accounting Association
2	Beasley M.S.; Carcello J.V.; Hermanson D.R.; Lapides P.D.	2000	Fraudulent financial reporting: Consideration of industry traits and	Accounting Horizons	557	American Accounting Association

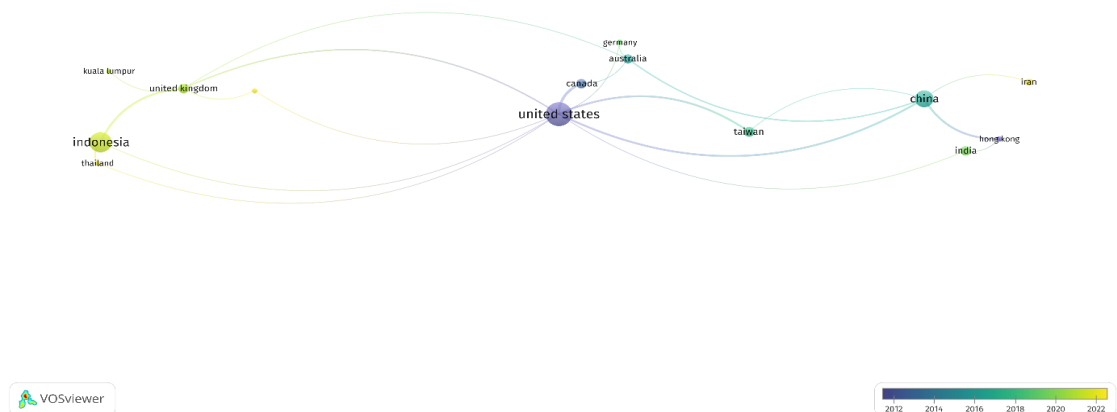
TT	Các tác giả	Năm	Tiêu đề	Nguồn	Số trích dẫn	Nhà xuất bản
			corporate governance mechanisms			
3	Kirkos E.; Spathis C.; Manolopoulos Y.	2007	Data Mining techniques for the detection of Financial Statement Fraud	Expert Systems with Applications	431	Elsevier
4	Ravisankar P.; Ravi V.; Raghava Rao G.; Bose I.	2011	Detection of financial statement fraud and feature selection using data mining techniques	Decision Support Systems	314	Elsevier
5	Rezaee Z.	2005	Causes, consequences, and deterrence of financial statement fraud	Critical Perspectives on Accounting	250	Academic Press Inc.
6	Humpherys S.L.; Moffitt K.C.; Burns M.B.; Burgoon J.K.; Felix W.F.	2011	Identification of Financial Statement Fraud using linguistic credibility analysis	Decision Support Systems	222	Elsevier
7	Hogan C.E.; Rezaee Z.; Riley R.A.; Velury U.K.	2008	Financial statement fraud: Insights from the academic literature	Auditing	205	American Accounting Association
8	Bonner S.E.; Palmrose Z.-V.; Young S.M.	1998	Fraud type and auditor litigation: An analysis of SEC accounting and auditing enforcement releases	Accounting Review	194	American Accounting Association
9	Nigrini M.J.	2012	Benford's law: Applications for forensic accounting, auditing, and fraud detection	Business Statistics & Math	193	wiley
10	Abbasi A.; Albrecht C.; Vance A.; Hansen J.	2012	Metafraud: A meta-learning framework for detecting financial fraud	MIS Quarterly: Management Information Systems	184	University of Minnesota

Các nhà nghiên cứu từ 60 quốc gia khác nhau đã đóng góp vào việc xuất bản các tài liệu được truy xuất từ năm 1969 đến năm 2024. 10 quốc gia hàng đầu đóng góp cho các nghiên cứu được liệt kê trong Bảng 3. Hoa Kỳ đứng đầu với tổng số 96 (19,4%) nghiên cứu, tiếp theo là Indonesia 72 (14,5%) nghiên cứu và Trung quốc bắt đầu xuất bản 51 (10,3%) nghiên cứu.

Bảng 3: Tổng hợp 10 quốc gia có số lượng nghiên cứu nhiều nhất

STT	Quốc gia	Số công bố	Tỷ lệ
1	United States	96	19.4%
2	Indonesia	72	14.5%
3	China	51	10.3%
4	Malaysia	20	4.0%
5	Canada	18	3.6%
6	Taiwan	18	3.6%
7	Greece	17	3.4%
8	India	17	3.4%
9	United Kingdom	17	3.4%
10	Australia	15	3.0%

Bản đồ trực quan hóa mạng lưới hợp tác quốc tế giữa các quốc gia với năng suất tối thiểu 10 nghiên cứu. Độ dày của đường nối giữa hai quốc gia bất kỳ cho thấy sức mạnh của sự hợp tác. Các quốc gia có màu tương tự tạo thành một cụm. Cụ thể, các quốc gia có màu xanh lá như Hoa kỳ, Canada, Australia.



Hình 6: Trực quan mạng lưới các quốc gia



STT	Tạp chí/ Kỷ yếu	Số lượng	Trích dẫn
1	Journal of financial crime	23	137
2	Lecture notes in computer science	12	54
3	International conference proceeding series	12	26
4	Journal of business ethics	10	367
5	Critical perspectives on accounting	7	455
6	Lecture notes in networks and systems	6	48
7	Issues in accounting education	6	24
8	Decision support systems	5	722
9	Accounting, organizations and society	5	419
10	Journal of accounting and public policy	5	151

5. Kết luận và khuyến nghị

Nghiên cứu này nhằm mục đích xem xét các tài liệu nghiên cứu liên quan đến việc phát hiện gian lận báo cáo tài chính từ năm 1993 đến năm 2024. Nghiên cứu đã được trích xuất từ cơ sở dữ liệu Scopus, sau khi sàng lọc các nghiên cứu, tác giả đã chọn ra 418 nghiên cứu để phân tích. Để phân tích tài liệu về gian lận báo cáo tài chính, trước tiên tác giả sử dụng phương pháp đo thư mục và phát hiện rằng các bài báo được xuất bản trong gần ba thập kỷ qua có xu hướng tăng lên. Tác giả cũng chỉ ra 10 quốc gia hàng đầu có số lượng bài báo được xuất bản cao nhất. Kết quả cho thấy Hoa Kỳ, Indonesia và Trung Quốc là những quốc gia dẫn đầu về công bố có liên quan đến gian lận báo cáo tài chính. Ngoài ra, các đồng tác giả Mỹ và Trung Quốc còn sự hợp tác nhiều hơn với các nước khác. Sau đó, tác giả xem xét các tạp chí và xác định những tạp chí hàng đầu có hơn 10 bài báo trong gần 3 thập kỷ qua. Kết quả của cũng phát hiện rằng các tạp chí về Journal of financial crime, Lecture notes in computer science, International conference proceeding series có xu hướng xuất bản nội dung gian lận báo cáo tài chính ngày càng tăng. Sau đó, phân tích các từ khóa và cho thấy rằng các từ khóa như gian lận, dự báo gian lận, quản trị công ty, học máy, khai phá dữ liệu gần đây đã thu hút sự chú ý của các nhà nghiên cứu. Tác giả hiển thị các từ khóa của từng ngữ cảnh và xác định bốn nhãn về kỹ thuật phát hiện gian lận, ngăn chặn và ngăn chặn gian lận, gian lận giao dịch trên máy tính và trực tuyến cũng như trách nhiệm liên quan đến gian lận của kiểm toán viên dựa trên phân tích.

Với sự hỗ trợ của ứng dụng *VOSviewer*, bài viết này đã điều tra sâu và định lượng một chủ đề thú vị. Về mặt nào đó, bài viết này có thể coi là một minh chứng cho việc nghiên cứu một lĩnh vực mới một cách ngắn gọn và nhanh chóng. Trong trường hợp này, gian lận báo cáo tài chính đã được sử dụng làm ví dụ cho thấy, *VOSviewer* phản ánh rất trực quan về kết quả phân tích đồng tác giả, đồng xuất hiện và trích dẫn. So với việc chỉ xem xét các tài liệu hiện có, phương pháp này không chỉ cho thấy sự phát triển của một chủ đề, tác giả quan trọng và các bài phê bình một cách trực quan mà còn có thể dự đoán các xu hướng trong tương lai về chủ đề này. Những phát hiện này không chỉ cung cấp kiến thức nền tảng cơ bản về văn hóa tổ chức cho độc giả quan tâm đến lĩnh vực gian lận báo cáo tài chính mà còn cung cấp một khía cạnh nghiên cứu trực quan và định lượng cho các học giả có cùng hướng quan tâm nhằm lấp đầy khoảng trống giữa gian lận báo cáo tài chính và phân tích thư mục.

Tuy nhiên, có một vài hạn chế đối với nghiên cứu trắc lượng thư mục này. Đầu tiên, dữ liệu được trình bày chỉ giới hạn trong cơ sở dữ liệu *Scopus*, tức là một phần mẫu xuất bản toàn cầu trong chủ đề này và nghiên cứu khoa học về gian lận báo cáo tài chính dự kiến sẽ lớn hơn đáng kể. Thứ hai, dữ liệu trong nghiên cứu này là từ năm 1993 đến tháng 3 năm 2024 và các nghiên cứu mới được công bố gần như mỗi ngày. Thứ ba, tác giả có thể đã loại trừ một số bài báo về gian lận báo cáo tài chính nếu các tác giả không đưa các mô tả bao gồm nghiên cứu của tác giả vào tiêu đề bài báo. Thứ tư, số lượng trích dẫn được áp dụng trong đánh giá tác động của nghiên cứu có thể không phản ánh trực tiếp chất lượng của từng nghiên cứu.

Phụ lục 3.1: Quy định công bố thông tin báo cáo tài chính của doanh nghiệp niêm yết

(Theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán).

A. Đối với công ty đại chúng

Điều 10. Công bố thông tin định kỳ

1. Công ty đại chúng phải công bố báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận theo nguyên tắc sau:

a) Báo cáo tài chính phải bao gồm đầy đủ các báo cáo, phụ lục, thuyết minh theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp;

Trường hợp công ty đại chúng là công ty mẹ của tổ chức khác, công ty đại chúng phải công bố 02 báo cáo: báo cáo tài chính năm của riêng đơn vị mình và báo cáo tài chính năm hợp nhất theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp;

Trường hợp công ty đại chúng là đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng phải công bố báo cáo tài chính năm tổng hợp theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp;

Trường hợp công ty đại chúng là công ty mẹ của tổ chức khác, đồng thời là đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng, công ty đại chúng phải công bố 02 báo cáo: báo cáo tài chính năm tổng hợp và báo cáo tài chính năm hợp nhất theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp;

b) Công ty đại chúng phải công bố thông tin về báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bao gồm cả báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính đó và văn bản giải trình của công ty trong trường hợp tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính;

c) Thời hạn công bố báo cáo tài chính năm

Công ty đại chúng phải công bố báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo kiểm toán nhưng không vượt quá 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

2. Công ty đại chúng phải lập báo cáo thường niên theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này và công bố báo cáo này trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày công bố báo cáo tài chính năm được kiểm toán nhưng không vượt quá 110 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Thông tin tài chính trong báo cáo thường niên phải phù hợp với báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán.

B. Đối với công ty đại chúng quy mô lớn

Điều 14. Công bố thông tin định kỳ

1. Tổ chức niêm yết cổ phiếu, công ty đại chúng quy mô lớn phải công bố các nội dung định kỳ theo quy định tại Điều 10 Thông tư này.

2. Tổ chức niêm yết cổ phiếu, công ty đại chúng quy mô lớn phải công bố báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận.

a) Báo cáo tài chính bán niên phải là báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ theo Chuẩn mực kế toán “Báo cáo tài chính giữa niên độ”, trình bày số liệu tài chính trong 06 tháng đầu năm tài chính của công ty, được lập theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 10 Thông tư này;

b) Báo cáo tài chính bán niên phải được soát xét theo Chuẩn mực về công tác soát xét báo cáo tài chính. Toàn văn báo cáo tài chính bán niên phải được công bố đầy đủ, kèm theo kết luận soát xét và văn bản giải trình của công ty trong trường hợp kết luận soát xét không phải là kết luận chấp nhận toàn phần;

c) Thời hạn công bố báo cáo tài chính bán niên

Tổ chức niêm yết cổ phiếu, công ty đại chúng quy mô lớn phải công bố báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo soát xét nhưng không được vượt quá 45 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính.

Trường hợp tổ chức niêm yết cổ phiếu, công ty đại chúng quy mô lớn là công ty mẹ của tổ chức khác hoặc là đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng phải công bố báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo soát xét nhưng tối đa không quá 60 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính.

3. Tổ chức niêm yết cổ phiếu, công ty đại chúng quy mô lớn phải công bố báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính quý đã được soát xét (nếu có).

a) Báo cáo tài chính quý phải là báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ theo Chuẩn mực kế toán “Báo cáo tài chính giữa niên độ”, được lập theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 10 Thông tư này;

b) Toàn văn báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính quý đã được soát xét (nếu có) phải được công bố đầy đủ, kèm theo kết luận soát xét và văn bản giải trình của công ty trong trường hợp báo cáo tài chính quý được soát xét có kết luận soát xét không phải là kết luận chấp nhận toàn phần;

c) Thời hạn công bố báo cáo tài chính quý

Tổ chức niêm yết cổ phiếu, công ty đại chúng quy mô lớn phải công bố báo cáo tài chính quý trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc quý. Tổ chức niêm yết cổ phiếu, công ty đại chúng quy mô lớn công bố báo cáo tài chính quý được soát xét (nếu có) trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo soát xét nhưng không được vượt quá 45 ngày, kể từ ngày kết thúc quý.

Trường hợp tổ chức niêm yết cổ phiếu, công ty đại chúng quy mô lớn là công ty mẹ của tổ chức khác hoặc là đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng thì phải công bố báo cáo tài chính quý trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày kết thúc quý.

Trường hợp tổ chức niêm yết cổ phiếu, công ty đại chúng quy mô lớn đã thực hiện công bố Báo cáo tài chính quý đã được soát xét trong thời hạn quy định của Báo cáo tài chính quý thì không phải thực hiện công bố Báo cáo tài chính quý.

4. Khi công bố thông tin các báo cáo tài chính nêu tại khoản 1, 2 và 3 Điều này, tổ chức niêm yết cổ phiếu, công ty đại chúng quy mô lớn phải đồng thời giải trình nguyên nhân khi xảy ra một trong các trường hợp sau:

- a) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước;
- b) Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại;
- c) Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán hoặc soát xét từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại.

5. Trường hợp tổ chức niêm yết cổ phiếu, công ty đại chúng quy mô lớn là công ty mẹ của tổ chức khác hoặc đồng thời là đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng phải giải trình nguyên nhân phát sinh các sự kiện quy định tại khoản 4 Điều này trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty mẹ hoặc báo cáo tài chính tổng hợp và báo cáo tài chính hợp nhất.

Điều 19. Công bố thông tin của tổ chức phát hành trái phiếu doanh nghiệp ra công chúng

1. Tổ chức phát hành trái phiếu doanh nghiệp ra công chúng thực hiện công bố thông tin về việc chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra công chúng theo quy định pháp luật về chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra công chúng.

2. Tổ chức phát hành trái phiếu doanh nghiệp ra công chúng thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin các nội dung sau:

a) Công bố thông tin định kỳ về báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận, báo cáo thường niên và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên (đối với tổ chức phát hành là công ty cổ phần) kể từ khi kết thúc đợt chào bán trái phiếu ra công chúng cho đến khi hoàn tất thanh toán trái phiếu theo quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 10 Thông tư này;

b) Đối với trường hợp huy động vốn để thực hiện các dự án đầu tư, tổ chức phát hành phải công bố thông tin định kỳ về báo cáo sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán đã được kiểm toán, báo cáo tiến độ sử dụng vốn kể từ khi kết thúc đợt chào bán trái phiếu ra công chúng cho đến khi hoàn tất thanh toán trái phiếu hoặc giải ngân hết số tiền đã huy động tùy theo thời điểm nào đến trước, cụ thể như sau:

Tổ chức phát hành trái phiếu ra công chúng phải thuyết minh chi tiết việc sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán trong báo cáo tài chính năm được kiểm toán xác nhận hoặc công bố đồng thời báo cáo sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán đã được kiểm toán xác nhận cùng báo cáo tài chính năm được kiểm toán và báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông thường niên hoặc Hội đồng thành viên thường niên;

Định kỳ 06 tháng, tổ chức phát hành phải công bố thông tin về tiến độ sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo;

c) Tổ chức phát hành trái phiếu doanh nghiệp ra công chúng phải công bố thông tin về tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm và kết thúc năm dương lịch;

d) Công bố thông tin bất thường khi xảy ra một trong các sự kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư này và phải nêu rõ sự kiện xảy ra, nguyên nhân, giải pháp khắc phục (nếu có);

đ) Trường hợp phát hành trái phiếu chuyển đổi không bắt buộc, tổ chức phát hành phải gửi thư thông báo tới từng trái chủ và thực hiện công bố thông tin về thời gian, tỷ lệ, giá, địa điểm đăng ký chuyển đổi tối thiểu 01 tháng trước ngày chuyển đổi trái phiếu;

e) Công bố thông tin theo yêu cầu quy định tại Điều 12 Thông tư này.

Phục lục 3.2: Quy định xử phạt hành chính liên quan đến sai phạm trong báo cáo tài chính

(Nghị định số 41/2018/NĐ-CP, ngày 12 tháng 3 năm 2018, về quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán, Kiểm toán độc lập)

Điều 12. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về nộp và công khai báo cáo tài chính

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Nộp báo cáo tài chính cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền chậm dưới 03 tháng so với thời hạn quy định;
- b) Công khai báo cáo tài chính chậm dưới 03 tháng so với thời hạn quy định.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Công khai báo cáo tài chính không đầy đủ nội dung theo quy định;
- b) Nộp báo cáo tài chính cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền không đính kèm báo cáo kiểm toán đối với các trường hợp mà pháp luật quy định phải kiểm toán báo cáo tài chính;
- c) Nộp báo cáo tài chính cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền chậm từ 03 tháng trở lên so với thời hạn quy định;
- d) Công khai báo cáo tài chính không kèm theo báo cáo kiểm toán đối với các trường hợp mà pháp luật yêu cầu phải kiểm toán báo cáo tài chính;
- đ) Công khai báo cáo tài chính chậm từ 03 tháng trở lên so với thời hạn quy định.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Thông tin, số liệu công khai báo cáo tài chính sai sự thật;
- b) Cung cấp, công bố các báo cáo tài chính để sử dụng tại Việt Nam có số liệu không đồng nhất trong một kỳ kế toán.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Không nộp báo cáo tài chính cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- b) Không công khai báo cáo tài chính theo quy định.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp và công khai báo cáo kiểm toán đính kèm báo cáo tài chính đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b, d khoản 2 Điều này.

(Nghị định số 156/2020/NĐ-CP, ngày 31 tháng 12 năm 2020, về quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán)

Điều 42. Vi phạm quy định về công bố thông tin

1. Phạt cảnh cáo đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

- a) Không thực hiện đăng ký, đăng ký lại người công bố thông tin hoặc người được ủy quyền công bố thông tin hoặc không ban hành quy chế về công bố thông tin;
- b) Không thông báo với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con về địa chỉ trang thông tin điện tử và mọi thay đổi liên quan đến địa chỉ này theo quy định pháp luật.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

- a) Không tuân thủ đầy đủ quy định pháp luật về phương tiện, hình thức công bố thông tin;
- b) Không lưu giữ thông tin công bố theo quy định pháp luật.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

- a) Công bố thông tin không đúng thời hạn theo quy định pháp luật hoặc theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con quy định tại khoản 3 Điều 120, khoản 4 Điều 123, khoản 3 Điều 124 Luật Chứng khoán;
- b) Công bố thông tin không đầy đủ nội dung theo quy định pháp luật hoặc theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con quy định tại khoản 3 Điều 120, khoản 4 Điều 123, khoản 3 Điều 124 Luật Chứng khoán;
- c) Công bố thông tin cá nhân của chủ thể khi chưa được chủ thể đồng ý.

4. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

- a) Không công bố đối với thông tin phải công bố theo quy định pháp luật hoặc theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con quy định tại khoản 3 Điều 120, khoản 4 Điều 123, khoản 3 Điều 124 Luật Chứng khoán;
- b) Không xác nhận hoặc đính chính thông tin hoặc xác nhận, đính chính thông tin không đúng thời hạn theo quy định pháp luật khi có thông tin làm ảnh hưởng đến giá chứng

khoản hoặc khi nhận được yêu cầu xác nhận, đính chính thông tin của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con theo quy định tại khoản 3 Điều 120, khoản 4 Điều 123, khoản 3 Điều 124 Luật Chứng khoán.

5. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi tạo dựng thông tin sai sự thật hoặc công bố thông tin sai lệch hoặc che giấu thông tin trong hoạt động chứng khoán. Bổ sung

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc huỷ bỏ thông tin hoặc cải chính thông tin đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này.

Điều 43. Vi phạm quy định về báo cáo

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không lưu giữ thông tin đã báo cáo theo quy định pháp luật.

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Báo cáo không đúng thời hạn theo quy định pháp luật hoặc theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước quy định tại khoản 3 Điều 120, khoản 4 Điều 123, khoản 3 Điều 124 Luật Chứng khoán;

b) Báo cáo không đầy đủ nội dung theo quy định pháp luật hoặc theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước quy định tại khoản 3 Điều 120, khoản 4 Điều 123, khoản 3 Điều 124 Luật Chứng khoán.

3. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không báo cáo đối với thông tin phải báo cáo theo quy định pháp luật hoặc theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước quy định tại khoản 3 Điều 120, khoản 4 Điều 123, khoản 3 Điều 124 Luật Chứng khoán;

b) Báo cáo có nội dung sai lệch hoặc sai sự thật. Bổ sung

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc báo cáo thông tin chính xác đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.

Phục lục 3.3: Danh sách các công ty sai phạm trong báo cáo tài chính giai đoạn 2015-2023

STT	TT	Ngày tháng năm	Năm	Quyết định	Tên công ty	Mã CK	Sàn CK
1	1	6/1/2023	2023	12/QĐ-XPHC	Công ty cổ phần Tập đoàn BGI	BGI	HNX
2	2	10/1/2023	2023	10/QĐ-XPHC	Công ty cổ phần Vinaceglass	CGV	Up-Com
3	3	12/1/2023	2023	15/QĐ-XPHC	Công ty cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước	HPI	Up-Com
4	4	10/1/2023	2023	09/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Dầu thực vật Tân Bình	Nakydaco	OTC
5	5	13/01/2023	2023	16/QĐ-XPHC	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam	TNI	HOSE
6	6	16/01/2023	2023	18/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone	AMD	Up-Com
7	7	30/01/2023	2023	59/QĐ-XPHC	Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng công trình 134	CongTrinh134	OTC
8	8	2/2/2023	2023	44/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng và trang trí nội thất Thành phố Hồ Chí Minh	CMD	Up-Com
9	9	6/2/2023	2023	46/QĐ-XPHC	Công ty cổ phần Dịch vụ Một Thế giới	ONW	Up-Com
10	10	1/3/2023	2023	60/QĐ-XPHC	Công ty cổ phần ADEC	Phát hành Trái phiếu	Khác
11	11	16/3/2023	2023	167/QĐ-XPHC	Tổng Công ty Khí Việt Nam	GAS	HOSE
12	12	8/3/2023	2023	63/QĐ-XPHC	Tổng công ty Tư vấn thiết kế dầu khí	PVE	Up-Com
13	13	17/03/2023	2023	70/QĐ-XPHC	Công ty cổ phần Bất động sản và Đầu tư VRC	VRC	HOSE
14	14	22/3/2023	2023	186/QĐ-XPHC	Công ty cổ phần Thép Pomina	POM	HOSE
15	15	24/3/2023	2023	190/QĐ-XPHC	Công ty cổ phần Sữa Hà Nội	HNM	Up-Com

STT	TT	Ngày tháng năm	Năm	Quyết định	Tên công ty	Mã CK	Sàn CK
16	16	14/4/2023	2023	87/QĐ-XPHC	Công ty cổ phần Licogi 166	LCS	Up-Com
17	17	17/4/2023	2023	90/QĐ-XPHC	Công ty cổ phần Mía đường Cần Thơ	DuongCanTho	OTC
18	18	17/4/2023	2023	89/QĐ-XPHC	Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn	NLS	Up-Com
19	19	17/4/2023	2023	91/QĐ-XPHC	Công ty Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	SPT	OTC
20	20	27/4/2023	2023	106/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa	NHT	HOSE
21	21	28/4/2023	2023	110/QĐ-XPHC	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lương Tài	LUT	Up-Com
22	22	9/5/2023	2023	327/QĐ-XPHC	Công ty cổ phần Cơ điện Miền Trung	CJC	HNX
23	23	24/5/2023	2023	135/QĐ-XPHC	Công ty TNHH Xuân Thiện Yên Bái	Phát hành Trái phiếu	Khác
24	24	25/5/2023,	2023	137/QĐ-XPHC	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4	HU4	Up-Com
25	25	9/6/2023	2023	160/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Truyền thông và giải trí Galaxy	Phát hành Trái phiếu	Khác
26	26	7/6/2023	2023	155/QĐ-XPHC	Công ty cổ phần Tân Hoàn Cầu Bến Tre	Phát hành Trái phiếu	Khác
27	27	9/6/2023	2023	158/QĐ-XPHC	Công ty cổ phần DECOTRA	Phát hành Trái phiếu	Khác
28	28	15/06/2023	2023	167/QĐ-XPHC	Công ty cổ phần Tập đoàn Trường Thịnh	Phát hành Trái phiếu	Khác
29	29	19/6/2023	2023	170/QĐ-XPHC	Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Hải	THA	OTC
30	30	22/6/2023	2023	177/QĐ-XPHC	Công ty cổ phần Tư vấn thiết kế và Phát triển đô thị	CDO	Up-Com
31	31	26/6/2023	2023	179/QĐ-XPHC	Công ty cổ phần Tập đoàn Tiến Bộ	TTB	HOSE

STT	TT	Ngày tháng năm	Năm	Quyết định	Tên công ty	Mã CK	Sàn CK
32	32	26/6/2023	2023	180/QĐ-XPHC	Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam	FTV	OTC
33	33	28/6/2023	2023	524/QĐ-XPHC	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang	AGM	HOSE
34	34	6/7/2023	2023	137/QĐ-XPHC	Công ty cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê	PLP	HOSE
35	35	5/7/2023	2023	193/QĐ-XPHC	Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh và Phát triển Thương mại Địa Ốc Xanh	Phát hành Trái phiếu	Khác
36	36	7/7/2023	2023	199/QĐ-XPHC	Công ty cổ phần Văn phòng phẩm Hải Phòng	Phát hành Trái phiếu	Khác
37	37	12/7/2023	2023	202/QĐ-XPHC	Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Trung Tây Nguyên	Phát hành Trái phiếu	Khác
38	38	13/7/2023	2023	208/QĐ-XPHC	Công ty Cổ phần Vissai Ninh Bình	Phát hành Trái phiếu	Khác
39	39	14/7/2023	2023	209/QĐ-XPHC	Công ty Cổ phần Điện mặt trời VKT – Hòa An	Phát hành Trái phiếu	Khác
40	40	14/7/2023	2023	210/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Kết cấu thép ATAD Đồng Nai	Phát hành Trái phiếu	Khác
41	41	25/7/2023	2023	221/QĐ-XPHC	Công ty cổ phần Chứng khoán SmartInvest	AAS	Up-Com
42	42	27/07/2023	2023	227/QĐ-XPHC	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển – Xây dựng	DIG	HOSE
43	43	28/7/2023	2023	230/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Đầu tư và thương mại DIC	DIC	Up-Com
44	44	14/8/2023	2023	251/QĐ-XPHC	Công ty cổ phần Xi măng Công Thanh	CongThanh	OTC
45	45	15/8/2023	2023	255/QĐ-XPHC	CTCP Đầu tư Thương mại Thủy sản	ICF	Up-Com
46	46	17/8/2023	2023	261/QĐ-XPHC	Tổng công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	TLP	OTC

STT	TT	Ngày tháng năm	Năm	Quyết định	Tên công ty	Mã CK	Sàn CK
47	47	17/8/2023	2023	262/QĐ-XPHC	Công ty TNHH Dịch vụ khách sạn Thùy Dương Việt Nam	Phát hành Trái phiếu	Khác
48	48	22/8/2023	2023	264/QĐ-XPHC	Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc	KBC	HOSE
49	49	30/8/2023	2023	279/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái	YBM	HOSE
50	50	5/9/2023	2023	280/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Tập đoàn Xuân Thiện	Phát hành Trái phiếu	Khác
51	51	7/9/2023	2023	285/QĐ-XPHC	Công ty cổ phần Cơ điện Công trình	MES	Up-Com
52	52	13/9/2023	2023	294/QĐ-XPHC	Công ty cổ phần Bất động sản cho thuê Minh Bảo Tín	Phát hành Trái phiếu	Khác
53	53	3/10/2023	2023	302/QĐ-XPHC	Công ty cổ phần Tập đoàn FLC	FLC	Up-Com
54	54	29/9/2023	2023	853/QĐ-XPHC	Công ty cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An	TAR	HNX
55	55	3/10/2023	2023	300/QĐ-XPVPHC	Công ty Cổ phần Cơ khí - Lắp máy Sông Đà	MEC	Up-Com
56	56	11/10/2023	2023	305/QĐ-XPHC	Công ty cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL	HOSE
57	57	24/10/2023	2023	319/QĐ-XPHC	Công ty cổ phần Bông Sen	BongSen	OTC
58	58	31/10/2023	2023	326/QĐ-XPHC	Công ty cổ phần Đầu tư Hải Phát Thủ Đô	Phát hành Trái phiếu	Khác
59	59	8/11/2023	2023	333/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Tập đoàn Kido	KDC	HOSE
60	60	9/11/2023	2023	334/QĐ-XPVPHC	Công ty Cổ phần Sông Đà 2	SD2	Up-Com
61	61	8/11/2023	2023	1012/QĐ-XPHC	Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu CFS	KLF	HNX
62	62	14/11/2023	2023	342/QĐ-XPHC	Công ty cổ phần Quốc tế Ngân Phố	Phát hành Trái phiếu	Khác

STT	TT	Ngày tháng năm	Năm	Quyết định	Tên công ty	Mã CK	Sàn CK
63	63	14/11/2023	2023	340/QĐ-XPHC	Công ty cổ phần Tập Đoàn Nam Cường Hà Nội	Phát hành Trái phiếu	Khác
64	64	14/11/2023	2023	341/QĐ-XPHC	Công ty cổ phần Thủy điện Nậm La	Phát hành Trái phiếu	Khác
65	65	14/11/2023	2023	339/QĐ-XPHC	Công ty cổ phần Thủy điện Nậm Pía	Phát hành Trái phiếu	Khác
66	66	16/11/2023	2023	344/QĐ-XPHC	Công ty cổ phần Đầu tư đường Mặt Trời	Phát hành Trái phiếu	Khác
67	67	17/11/2023	2023	346/QĐ-XPHC	Công ty cổ phần VNG	VNZ	Up-Com
68	68	21/11/2023	2023	1080/QĐ-XPHC	Công ty cổ phần Tập đoàn Tiến Bộ	TTB	HOSE
69	69	22/11/2023	2023	355/QĐ-XPHC	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Đắc Lắc	Phát hành Trái phiếu	Khác
70	70	22/11/2023	2023	358/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex-Bình Phước	Phát hành Trái phiếu	Khác
71	71	22/11/2023	2023	359/QĐ-XPHC	Công ty cổ phần Xây dựng FLC Faros	ROS	OTC
72	72	27/11/2023	2023	369/QĐ-XPHC	Công ty cổ phần Đầu tư LDG	LDG	HOSE
73	73	07/12/2023	2023	381/QĐ-XPHC	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy điện Nậm Hồng	Phát hành Trái phiếu	Khác
74	74	12/12/2023	2023	385/QĐ-XPHC	Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Danh Việt	Phát hành Trái phiếu	Khác
75	75	12/12/2023	2023	386/QĐ-XPHC	Công ty cổ phần Hưng Vượng Developer	Phát hành Trái phiếu	Khác
76	76	12/12/2023	2023	174/QĐ-XPHC	Công ty cổ phần In sách giáo khoa Hòa Phát	HTP	HNX
77	77	12/12/2023	2023	384/QĐ-XPHC	Công ty cổ phần Du lịch Thanh Hóa	DuLichThanhHoa	OTC
78	78	27/12/2023	2023	422/QĐ-XPHC	Công ty cổ phần Đại Nam	Phát hành Trái phiếu	Khác

STT	TT	Ngày tháng năm	Năm	Quyết định	Tên công ty	Mã CK	Sàn CK
79	79	27/12/2023	2023	420/QĐ-XPHC	Công ty cổ phần Armephaco	AMP	Up-Com
80	80	28/12/2023	2023	423/QĐ-XPHC	Công ty cổ phần Trang	TFC	HNX
81	1	28/12/2022	2022	1078/QĐ-XPHC	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina2	VC2	HNX
82	2	23/12/2022	2022	440/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Xây dựng công trình ngầm	CTN	Up-Com
83	3	1/12/2022	2022	410/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Đồng Tâm	DTGG	OTC
84	4	5/12/2022	2022	412/QĐ-XPHC	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	DP2	Up-Com
85	5	1/12/2022	2022	409/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Xây dựng Thương mại và Khoáng sản Hoàng Phúc	HPM	Up-Com
86	6	1/12/2022	2022	990/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần VKC Holdings	VKC	HNX
87	7	24/11/2022	2022	403/QĐ-XPHC	Công ty Cổ phần Nông dược HAI	HAI	HOSE
88	8	25/11/2022	2022	922/QĐ-XPHC	Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	SCS	HOSE
89	9	21/11/2022	2022	398/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Tập đoàn GCL	KDM	HNX
90	10	14/11/2022	2022	850/QĐ-XPHC	Công ty cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc	BNA	HNX
91	11	8/11/2022	2022	357/QĐ-XPHC	Công ty cổ phần Tấm lợp vật liệu xây dựng Đồng Nai	DCT	Up-Com
92	12	8/11/2022	2022	356/QĐ-XPHC	Công ty cổ phần Đầu tư HVA	HVA	Up-Com
93	13	27/10/2022	2022	797/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng TSG		Khác
94	14	25/10/2022	2022	782/QĐ-XPHC	Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Cổng Vàng	GoldenGate	OTC

STT	TT	Ngày tháng năm	Năm	Quyết định	Tên công ty	Mã CK	Sàn CK
95	15	12/10/2022	2022	755/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Tập đoàn Danh Khôi	NRC	HNX
96	16	28/9/2022	2022	726/QĐ-XPHC	Công ty cổ phần Tân Phú Việt Nam	TPP	HNX
97	17	28/9/2022	2022	282/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Công trình giao thông Đồng Nai	TPP	HNX
98	18	27/9/2022	2022	724/QĐ-XPHC	Công ty Cổ phần Camimex Group	CMX	HOSE
99	19	23/9/2022	2022	715/QĐ-XPHC	Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính công đoàn dầu khí Việt Nam	PFI	OTC
100	20	22/9/2022	2022	714/QĐ-XPVPHC	Tổng Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	TTF	HOSE
101	21	9/9/2022	2022	259/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần SCI	SCI	HNX
102	22	7/9/2022	2022	252/QĐ-XPHC	Công ty cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Việt Hưng	VietHung	OTC
103	23	31/8/2022	2022	249/QĐ-XPHC	Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn	SCB	OTC
104	24	30/8/2022	2022	248/QĐ-XPHC	Công ty cổ phần Nông nghiệp Sông Con	SCA	OTC
105	25	23/8/2022	2022	240/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Ô tô Giải Phóng	GGG	Up-Com
106	26	15/8/2022	2022	578/QĐ-XPVPHC	Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	HAG	HOSE
107	27	12/8/2022	2022	569/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Tập đoàn Nam Mê Kông	VC3	HNX
108	28	5/8/2022	2022	216/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Hồng Hoàng	Phát hành Trái phiếu	Khác
109	29	8/8/2022	2022	557/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần cơ khí và khoáng sản Hà Giang	HGM	HNX
110	30	5/8/2022	2022	554/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường	ACM	Up-Com

STT	TT	Ngày tháng năm	Năm	Quyết định	Tên công ty	Mã CK	Sàn CK
111	31	4/8/2022	2022	550/QĐ-XPHC	Công ty cổ phần Đầu tư Châu Á - Thái Bình Dương	API	HNX
112	32	22/7/2022	2022	523/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần One Capital Hospitality	OCH	HNX
113	33	21/7/2022	2022	211/QĐ-XPVPHC	Tổng Công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần	VSF	Up-Com
114	34	22/7/2022	2022	212/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương	BWE	HOSE
115	35	21/7/2022	2022	490/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Louis Land	BLL	HNX
116	36	20/7/2022	2022	489/QĐ-XPVPHC	Công ty Cổ phần Nông dược HAI	HAI	HOSE
117	37	20/7/2022	2022	482/QĐ-XPHC	Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1	DCF	Up-Com
118	38	11/7/2022	2022	206/QĐ-XPHC	Công ty cổ phần Bibica	BBC	HOSE
119	39	7/7/2022	2022	205 /QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Phân bón Miền Nam	SFG	HOSE
120	40	7/7/2022	2022	447/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Simco Sông Đà	SDA	HNX
121	41	4/7/2022	2022	432/QĐ-XPVPHC	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia	IDI	HOSE
122	42	27/6/2022	2022	194/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Cơ điện Dũ An	DZM	HNX
123	43	24/6/2022	2022	185/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Hưng Long	KHL	Up-Com
124	44	20/6/2022	2022	171/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á	DAH	HOSE
125	45	16/6/2022	2022	170/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Phân phối Top One	TOP	Up-Com
126	46	13/6/2022	2022	160/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Xây dựng 1369	C69	HNX

STT	TT	Ngày tháng năm	Năm	Quyết định	Tên công ty	Mã CK	Sàn CK
127	47	6/6/2022	2022	153/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Vận tải biển Việt Nam	VOS	HOSE
128	48	3/6/2022	2022	150/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản An Phú	AnPhuCorp	OTC
129	49	24/03/2022	2022	164/QĐ-XPHC	Công ty cổ phần Tập đoàn FLC	FLC	HOSE
130	50	24/3/2022	2022	51/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Nông nghiệp và thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc	HKB	Up-Com
131	51	22/3/2022	2022	47/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Rạng Đông Holding	RDP	HOSE
132	52	22/03/2022	2022	46/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Kho vận Petec	PLO	Up-Com
133	53	15/3/2022	2022	42/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Xây lắp Thương mại 2	ACS	Up-Com
134	54	7/3/2022	2022	36/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Sametel	SMT	HNX
135	55	28/02/2022	2022	35/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Suất ăn Công nghiệp Atesco	ATS	HNX
136	56	23/02/2022	2022	91/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng	DIG	HOSE
137	57	17/02/2022	2022	29/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu thủy sản Sài Gòn	SSN	Up-Com
138	58	16/02/2022	2022	82/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	PJT	HOSE
139	59	9/2/2022	2022	27/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước	HPI	Up-Com
140	60	28/01/2022	2022	26/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	HAG	HOSE
141	61	26/01/2022	2022	20/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Vạn Phát Hưng	VHP	HOSE

STT	TT	Ngày tháng năm	Năm	Quyết định	Tên công ty	Mã CK	Sàn CK
142	62	21/01/2022	2022	16/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Đầu tư Kinh doanh Phát triển Bất động sản FLCHOMES	FHH	OTC
143	63	17/01/2022	2022	32/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Louis Capital	TGG	HOSE
144	64	17/01/2022	2022	14/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Phát triển Đô thị Từ Liêm	NTL	HOSE
145	65	4/1/2022	2022	02/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần CMC	CVT	HOSE
146	66	6/1/2022	2022	13/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Cao su Bến Thành	BRC	HOSE
147	1	28/12/2021	2021	472/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Sữa Hà Nội	HNM	Up-Com
148	2	27/12/2021	2021	468/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Tập đoàn Alpha Seven	DL1	HNX
149	3	27/12/2021	2021	465/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu CFS	KLF	HNX
150	4	24/12/2021	2021	461/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Nông dược HAI	HAI	HOSE
151	5	23/12/2021	2021	457/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Đầu tư sản xuất Bảo Ngọc	BNA	HNX
152	6	22/12/2021	2021	454/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu thủy sản An Giang	AGF	Up-Com
153	7	17/12/2021	2021	446/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Chế biến và xuất nhập khẩu thủy sản Cadovimex	CAD	Up-Com
154	8	16/12/2021	2021	445/QĐ-XPVPHC	Công ty Cổ phần Điện nhẹ viễn thông	LTC	Up-Com
155	9	9/12/2021	2021	432/QĐ-XPVPHC	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng BDC Việt Nam	MCO	HNX
156	10	9/12/2021	2021	427/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Quốc tế Holding	LMH	Up-Com

STT	TT	Ngày tháng năm	Năm	Quyết định	Tên công ty	Mã CK	Sàn CK
157	11	7/12/2021	2021	421/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Hoàng Hạc	HoangHac	OTC
158	12	1/12/2021	2021	413/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường	ACM	Up-Com
159	13	29/11/2021	2021	399/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Vật tư -TKV	MTS	Up-Com
160	14	23/11/2021	2021	387/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Sóc Sơn	DPS	Up-Com
161	15	23/11/2021	2021	381/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần ASA	ASA	Up-Com
162	16	19/11/2021	2021	369/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần CMISTONE Việt Nam	CMI	Up-Com
163	17	17/11/2021	2021	360/QĐ-XPVPHC	Tổng Công ty Rau quả, Nông sản – Công ty cổ phần	Vegetexco	OTC
164	18	17/11/2021	2021	359/QĐ-XPVPHC	Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06	S96	Up-Com
165	19	17/11/2021	2021	361/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp CIE1	CIE1	Up-Com
166	20	17/11/2021	2021	362/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Sông Đà 207	SDB	Up-Com
167	21	17/11/2021	2021	356/QĐ-XPVPHC	Tổng Công ty cổ phần Sông Hồng	SHG	Up-Com
168	22	16/11/2021	2021	355/QĐ-XPVPHC	Công ty Cổ phần Vinavico	CTA	Up-Com
169	23	16/11/2021	2021	346/QĐ-XPVPHC	Công ty Cổ phần Hestia	HSA	Up-Com
170	24	12/11/2021	2021	329/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Kính Đáp Cầu	DSG	Up-Com
171	25	12/11/2021	2021	324/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Louis Capital (tên cũ: Công ty cổ phần Xây dựng và Đầu tư Trường Giang)	TGG	HOSE
172	26	8/11/2021	2021	310/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản An Gia	AGG	HOSE

STT	TT	Ngày tháng năm	Năm	Quyết định	Tên công ty	Mã CK	Sàn CK
173	27	4/11/2021	2021	290/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam	FID	HNX
174	28	4/11/2021	2021	291/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Tập đoàn MBG	MBG	HNX
175	29	3/11/2021	2021	289/QĐ-XPVPHC	Tổng công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và thương mại Việt Nam	CTX	HNX
176	30	1/11/2021	2021	278/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Sông Đà 1.01	SJC	Up-Com
177	31	26/10/2021	2021	266/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Dược Danapha	DAN	Up-Com
178	32	20/10/2021	2021	262/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Xây lắp và sản xuất Công nghiệp	CIP	Up-Com
179	33	15/10/2021	2021	256/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần GTNFoods	GTN	OTC
180	34	19/10/2021	2021	259/QĐ-XPVPHC	CTCP Tập đoàn Hoàng Kim Tây Nguyên (trước đây là CTCP Gia Lai CTC)	CTC	HNX
181	35	11/10/2021	2021	250/QĐ-XPVPHC	Tổng công ty Chăn nuôi Việt Nam - Công ty cổ phần	VLC	Up-Com
182	36	28/9/2021	2021	239/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần X20	X20	HNX
183	37	01/9/2021	2021	225/QĐ-XPVPHC	CTCP Louis Capital (tên cũ là: Công ty cổ phần Xây dựng và Đầu tư Trường Giang)	TGG	HOSE
184	38	19/7/2021	2021	194/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần An Trường An	ATG	Up-Com
185	39	12/7/2021	2021	186/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Cầu Đuống	CDG	Up-Com
186	40	6/7/2021	2021	178/QĐ-XPVPHC	Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn	SCB	OTC

STT	TT	Ngày tháng năm	Năm	Quyết định	Tên công ty	Mã CK	Sàn CK
187	41	30/6/2021	2021	162/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Licogi 166	LCS	HNX
188	42	14/6/2021	2021	144/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Đầu tư kiến trúc xây dựng Toàn Thịnh Phát	Toanthinhphat	OTC
189	43	24/05/2021	2021	103/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam	MCG	HOSE
190	44	4/5/2021	2021	84/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và Kỹ thuật 29	E29	Up-Com
191	45	28/4/2021	2021	75/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Xây dựng Cotecons	CTD	HOSE
192	46	26/4/2021	2021	71/QĐ-XPVPHC	CTCP Du lịch và tiếp thị giao thông vận tải Việt Nam - Vietravel	VTR	Up-Com
193	47	26/4/2021	2021	248/QĐ-XPVPHC	Tổng Công ty tư vấn thiết kế giao thông vận tải - CTCP	TED	Up-Com
194	48	9/4/2021	2021	59/QĐ-XPVPHC	Tổng công ty cổ phần Đầu tư quốc tế Viettel	VGI	Up-Com
195	49	8/4/2021	2021	58/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	VASS	OTC
196	50	22/03/2021	2021	35/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Bất động sản An Dương Thảo Điền	HAR	HOSE
197	51	17/03/2021	2021	31/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Cấp thoát nước Quảng Nam	NuocQuangNam	OTC
198	52	8/2/2021	2021	16/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Đầu tư tài chính bảo hiểm dầu khí	PFH	OTC
199	53	2/2/2021	2021	49/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Dầu khí đầu tư khai thác cảng Phước An	PAP	Up-Com
200	54	1/2/2021	2021	11/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Tư vấn thiết kế và phát triển đô thị	CDO	Up-Com
201	55	21/01/2021	2021	09/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Xây dựng FLC Faros	ROS	OTC

STT	TT	Ngày tháng năm	Năm	Quyết định	Tên công ty	Mã CK	Sàn CK
202	1	31/12/2020	2020	344/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Cơ điện luyện kim Thái Nguyên	MECO	Up-Com
203	2	28/12/2020	2020	337/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Âu Lạc	ALC	OTC
204	3	29/12/2020	2020	930/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Tổng Bách Hóa	TBH	Up-Com
205	4	22/12/2020	2020	336/QĐ-XPVPHC	CTCP Đầu tư và Phát triển Dự án hạ tầng Thái Bình Dương	PPI	Up-Com
206	5	21/12/2020	2020	335/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần An Trường An	ATG	Up-Com
207	6	10/12/2020	2020	333/QĐ-XPVPHC	CTCP Cấp thoát nước số I Vĩnh Phúc	VPW	Up-Com
208	7	10/12/2020	2020	332/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Đầu tư MST	MST	HNX
209	8	27/11/2020	2020	317/QĐ-XPVPHC	CTCP Quản lý quỹ Amber	SMEC	Up-Com
210	9	9/11/2020	2020	304/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Đầu tư Tài chính, Thương mại Dịch vụ FICO	FIC	Up-Com
211	10	3/11/2020	2020	299/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Quốc tế Phương Anh	PAS	Up-Com
212	11	28/10/2020	2020	295/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Đầu tư cao su Quảng Nam	VHG	Up-Com
213	12	20/10/2020	2020	678/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	MCM	Up-Com
214	13	15/10/2020	2020	276/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex	VTX	Up-Com
215	14	17/09/2020	2020	252/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4	CC4	Up-Com
216	15	10/9/2020	2020	248/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á	DAH	HOSE
217	16	27/8/2020	2020	566/QĐ-XPVPHC	CTCP Đầu tư và phát triển nhà số 6 Hà Nội	HD6	Up-Com

STT	TT	Ngày tháng năm	Năm	Quyết định	Tên công ty	Mã CK	Sàn CK
218	17	18/8/2020	2020	228/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	CII	HOSE
219	18	18/8/2020	2020	227/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Càng Rau Quả	VGP	HNX
220	19	27/7/2020	2020	214/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần VS Industry Vietnam	VSIndustry	OTC
221	20	21/7/2020	2020	207/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Armephaco	AMP	Up-Com
222	21	13/7/2020	2020	195/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Liên Minh	LMR	OTC
223	22	13/7/2020	2020	194/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và thương mại Thái Bình Dương	COPAC	OTC
224	23	8/7/2020	2020	188/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco	PBC	Up-Com
225	24	2/7/2020	2020	180/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Tập đoàn Hoàng Long	HLG	Up-Com
226	25	22/6/2020	2020	168/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Càng Quy Nhơn	QNP	OTC
227	26	16/6/2020	2020	164/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Thương mại Hà Tây	HTT	Up-Com
228	27	22/5/2020	2020	141/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa	SKV	Up-Com
229	28	4/5/2020	2020	126/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Fiditour	FDT	OTC
230	29	29/04/2020	2020	124/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	MVC	Up-Com
231	30	29/04/2020	2020	125/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Đá Núi Nhỏ	NNC	HOSE
232	31	24/3/2020	2020	87/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai	DFS	OTC

STT	TT	Ngày tháng năm	Năm	Quyết định	Tên công ty	Mã CK	Sàn CK
233	32	23/3/2020	2020	84/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Đầu tư phát triển nhà và xây dựng Tây Hồ	TayHoHousing	OTC
234	33	20/3/2020	2020	83/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Kinh doanh than miền Bắc - Vinacomin	TMB	HNX
235	34	19/3/2020	2020	82/QĐ-XPVPHC	Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty cổ phần	SEA	Up-Com
236	35	18/3/2020	2020	80/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Beton 6	BT6	Up-Com
237	36	18/3/2020	2020	81/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Biệt thự và khách sạn biển Đông Phương	BDP	OTC
238	37	10/3/2020	2020	69/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần May Phú Thịnh Nhà Bè	NPS	OTC
239	38	11/3/2020	2020	72/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Sử Pán 2	SP2	Up-Com
240	39	11/3/2020	2020	71/QĐ-XPVPHC	Tổng công ty Lương thực miền Nam-Công ty cổ phần	VSF	Up-Com
241	40	27/02/2020	2020	57/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Đầu tư Tài chính Giáo dục	EFI	Up-Com
242	41	19/2/2020	2020	54/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Sông Đà 3	SD3	Up-Com
243	42	19/02/2020	2020	52/QĐ-XPVPHC	Tổng công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	LLM	Up-Com
244	43	19/02/2020	2020	53/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Đồng Tâm	DongTam	OTC
245	44	12/2/2020	2020	33/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Thép Việt - Ý	VIS	OTC
246	45	15/01/2020	2020	37/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Bê tông Xây dựng Hà Nội	Vibex	OTC
247	46	14/01/2020	2020	31/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Xi măng Công Thanh	CongThanh	OTC
248	47	6/1/2020	2020	09/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Du lịch Việt Nam-Hà Nội	Vietnamtourism	OTC
249	48	6/1/2020	2020	05/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Quản lý quỹ đầu tư Pacific Bridge	TAFM	OTC

STT	TT	Ngày tháng năm	Năm	Quyết định	Tên công ty	Mã CK	Sàn CK
250	49	7/1/2020	2020	10/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Nông sản Tân Lâm	TanLam	OTC
251	1	31/12/2019	2019	414/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Tập đoàn Yeah1	YEG	HOSE
252	2	31/12/2019	2019	415/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Ê đen	Eden	OTC
253	3	27/12/2019	2019	408/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu dịch vụ và đầu tư Tân Bình	TIX	Up-Com
254	4	26/12/2019	2019	406/QĐ-XPVPHC	CTCP Nước sạch Hòa Bình	HBW	OTC
255	5	24/12/2019	2019	1047/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	DTP	Up-Com
256	6	19/12/2019	2019	401/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên	TIS	Up-Com
257	7	6/12/2019	2019	382/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Khang Minh Group	GKM	HNX
258	8	29/11/2019	2019	374/QĐ-XPVPHC	Tổng công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Việt Nam	CTX	HNX
259	9	21/11/2019	2019	369/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long	DST	HNX
260	10	21/11/2019	2019	368/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á	DAG	HOSE
261	11	20/11/2019	2019	361/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu thủy sản Sài Gòn	SSN	Up-Com
262	12	15/11/2019	2019	356/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Sông Đà 1	SD1	Up-Com
263	13	12/11/2019	2019	353/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Đầu tư tài chính, Thương mại dịch vụ FICO	FIC	Up-Com
264	14	1/11/2019	2019	349/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Bông Bạch Tuyết	BBT	Up-Com

STT	TT	Ngày tháng năm	Năm	Quyết định	Tên công ty	Mã CK	Sàn CK
265	15	29/10/2019	2019	856/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Dược Danapha	DAN	Up-Com
266	16	29/10/2019	2019	342/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Chế tạo Bom Hải Dương	CTB	HNX
267	17	24/10/2019	2019	336/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Len Việt Nam	LVN	OTC
268	18	21/10/2019	2019	330/QĐ-XPVPHC	CTCP Xi măng X18	X18	OTC
269	19	21/10/2019	2019	813/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Kho vận và dịch vụ thương mại	VXT	Up-Com
270	20	18/10/2019	2019	327/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Alphanam E&C	AME	HNX
271	21	6/10/2019	2019	323/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Xây dựng 1369	C69	HNX
272	22	11/10/2019	2019	315/QĐ-XPVPHC	Công ty Cổ phần Cơ khí gang thép	GEC	OTC
273	23	3/10/2019	2019	303/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần SDP	SDP	Up-Com
274	24	30/09/2019	2019	300/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Đầu tư Địa ốc Khang An	KAC	Up-Com
275	25	30/09/2019	2019	299/QĐ-XPVPHC	Tổng công ty tư vấn thiết kế dầu khí - CTCP	PVE	Up-Com
276	26	25/9/2019	2019	285/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà	HHH	OTC
277	27	26/9/2019	2019	290/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Khoáng sản Latca	LMC	Up-Com
278	28	24/9/2019	2019	276/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần TICO	TICO	OTC
279	29	18/09/2019	2019	266/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng ALV	ALV	Up-Com
280	30	11/9/2019	2019	256/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản An Giang	AGF	Up-Com
281	31	15/8/2019	2019	241/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Tập đoàn Tiến Bộ	TTB	HOSE

STT	TT	Ngày tháng năm	Năm	Quyết định	Tên công ty	Mã CK	Sàn CK
282	32	14/8/2019	2019	240/QĐ-XPVPHC	Tổng Công ty Vàng Agribank Việt Nam - CTCP	VangAgribank	OTC
283	33	26/07/2019	2019	229/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng	GiaSangSteel	OTC
284	34	26/07/2019	2019	227/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	QNC	Up-Com
285	35	22/7/2019	2019	224/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Dược phẩm Bến Tre	DBT	HOSE
286	36	8/7/2019	2019	206/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Tư vấn thiết kế và Phát triển đô thị	CDO	Up-Com
287	37	24/06/2019	2019	170/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Quốc Cường Gia Lai	QGC	HOSE
288	38	25/6/2019	2019	482/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan	HLT	Up-Com
289	39	24/6/2019	2019	171/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	GSC	OTC
290	40	25/6/2019	2019	176/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Bất động sản và Đầu tư VRC	VRC	HOSE
291	41	21/6/2019	2019	472/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Nam Vàng	NVC	OTC
292	42	20/6/2019	2019	169/QĐ-XPVPHC	Tổng công ty xây dựng Bạch Đằng-CTCP	BDC	OTC
293	43	12/6/2019	2019	163/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Sonadezi An Bình	SZA	OTC
294	44	12/6/2019	2019	164/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội	HC1	Up-Com
295	45	24/5/2019	2019	391/QĐ-XPVPHC	CTCP Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	XMC	Up-Com
296	46	07/05/2019	2019	130/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần SOLAVINA	SVN	HNX
297	47	26/4/2019	2019	123/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Đồ hộp Hạ Long	CAN	HNX

STT	TT	Ngày tháng năm	Năm	Quyết định	Tên công ty	Mã CK	Sàn CK
298	48	24/04/2019	2019	301/QĐ-XPVPHC	Tổng Công ty Rau Quả, Nông Sản – Công ty cổ phần	Vegetexco	OTC
299	49	19/4/2019	2019	114/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Hóa chất		Khác
300	50	16/04/2019	2019	106/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Công trình hàng không	Avicon	OTC
301	51	18/04/2019	2019	112/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	NTC	Up-Com
302	52	16/04/2019	2019	284/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Bánh kẹo Hải Châu	HaiChau	OTC
303	53	8/4/2019	2019	100/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần COMA18	CIG	HOSE
304	54	1/4/2019	2019	93/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng	DNG	OTC
305	55	27/03/2019	2019	88/QĐ-XPVPHC	Công ty Cổ phần xây dựng Thủy lợi I	HEJ	Up-Com
306	56	19/03/2019	2019	81/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà	SDE	OTC
307	57	19/3/2019	2019	77/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng số 1 Hà Nội	HIC	OTC
308	58	25/02/2019	2019	67/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Dệt may Huế	HDM	Up-Com
309	59	29/01/2019	2019	40/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Licogi 13	LIG	HNX
310	60	31/01/2019	2019	54/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Đệ Tam	DTA	HOSE
311	61	29/01/2019	2019	45/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha	ASP	HOSE
312	62	17/01/2019	2019	09/QĐ-XPVPHC	Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm Quân đội	MIG	HOSE
313	63	14/01/2019	2019	07/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Cao su Tân Biên	RTB	Up-Com
314	64	10/1/2019	2019	06/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Công trình giao thông Đồng Nai	DGT	Up-Com

STT	TT	Ngày tháng năm	Năm	Quyết định	Tên công ty	Mã CK	Sàn CK
315	1	28/12/2018	2018	338/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings	PHC	HOSE
316	2	10/12/2018	2018	317/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Dự án Hạ tầng Thái Bình Dương	PPI	Up-Com
317	3	3/12/2018	2018	310/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần CNC Capital Việt Nam (tên cũ là: Công ty cổ phần Đầu tư KSQ)	KSQ	HNX
318	4	30/11/2018	2018	1075/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Giày da và May mặc xuất khẩu	LGM	Up-Com
319	5	27/11/2018	2018	302/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Quản lý quỹ AIC	AIC	Up-Com
320	6	27/11/2018	2018	301/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Quản lý quỹ Bông Sen	LotusIMC	OTC
321	7	23/11/2018	2018	297/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ Vinacomin	ITS	Up-Com
322	8	8/11/2018	2018	289/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Sóc Sơn	DPS	Up-Com
323	9	18/10/2018	2018	268/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Beton 6	BT6	Up-Com
324	10	4/10/2018	2018	259/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Xây dựng 1369	C69	HNX
325	11	5/10/2018	2018	260/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Văn hóa Phương Nam	PNC	HOSE
326	12	2/10/2018	2018	257/QĐ-XPVPHC	Tổng công ty Xây dựng Hà Nội – Công ty cổ phần	HAN	Up-Com
327	13	27/09/2018	2018	252/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần quản lý quỹ Quốc tế	IFMC	OTC
328	14	20/9/2018	2018	241/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Sản xuất, thương mại và dịch vụ ô tô PTM	PTM	OTC
329	15	13/9/2018	2018	237/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt	TVC	HNX

STT	TT	Ngày tháng năm	Năm	Quyết định	Tên công ty	Mã CK	Sàn CK
330	16	13/9/2018	2018	236/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần quản lý quỹ Pavo Capital	MinhVietCapital)	OTC
331	17	7/9/2018	2018	229/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần An Trường An	ATG	Up-Com
332	18	5/9/2018	2018	226/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Cơ khí điện lực	PEC	Up-Com
333	19	1/8/2018	2018	197/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Container Việt Nam	VSC	HOSE
334	20	3/8/2018	2018	198/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long	DST	HNX
335	21	3/8/2018	2018	200/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	TTF	HOSE
336	22	13/07/2018	2018	179 /QĐ-XPVPHC	Công ty Cổ phần quản lý quỹ Trí Tuệ Việt Nam	IVAM	OTC
337	23	6/7/2018	2018	176/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Lương Tài	LUT	HNX
338	24	6/7/2018	2018	175/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Dịch vụ tổng hợp dầu khí Vũng Tàu	VMG	Up-Com
339	25	25/6/2018	2018	170/QĐ-XPVPHC	Công ty Cổ phần Formach	Formach	OTC
340	26	14/6/2018	2018	155/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản An Giang	AGF	Up-Com
341	27	14/6/2018	2018	154/QĐ-XPVPHC	Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư An Bình	ABBS	OTC
342	28	25/5/2018	2018	132/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần PIV	PIV	Up-Com
343	29	22/5/2018	2018	127/QĐ-XPVPHC	CTCP Tiên Sơn Thanh Hóa	AAT	HOSE
344	30	16/5/2018	2018	126/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Khánh Tân	KhanhTan	OTC
345	31	10/5/2018	2018	120/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Khoáng sản Viglacera	VIM	Up-Com
346	32	8/5/2018	2018	113/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Phát triển Thương mại Hà Nội	HaNoiTD	OTC

STT	TT	Ngày tháng năm	Năm	Quyết định	Tên công ty	Mã CK	Sàn CK
347	33	20/04/2018	2018	100/QĐ-XPVPHC	CTCP Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ	KVC	HNX
348	34	17/4/2018	2018	97/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển	VAF	HOSE
349	35	11/4/2018	2018	95/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và Phát triển Trường An		Khác
350	36	5/4/2018	2018	87/QĐ-XPVPHC	CTCP Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thư	BII	HNX
351	37	22/03/2018	2018	69/QĐ-XPVPHC	Công ty Cổ phần Công nghệ Sao Bắc Đẩu	SBD	Up-Com
352	38	15/03/2018	2018	63/QĐ-XPVPHC	Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	MVB	HNX
353	39	13/3/2018	2018	60/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng BDC Việt Nam	MCO	HNX
354	40	28/02/2018	2018	43/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Khai thác và chế biến khoáng sản Bắc Giang	BGM	OTC
355	41	23/02/2018	2018	40/QĐ-XPVPHC	Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc	HKB	Up-Com
356	42	7/2/2018	2018	23/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Thi công cơ giới xây lắp	MCS	OTC
357	43	31/01/2018	2018	12/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	HAG	HOSE
358	44	3/1/2018	2018	02/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly	SDY	Up-Com
359	1	22/12/2017	2017	273/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Thương mại và Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu	DHM	HOSE
360	2	21/12/2017	2017	268/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà	XLV	Up-Com
361	3	20/12/2017	2017	267/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Mirae	KMR	HOSE

STT	TT	Ngày tháng năm	Năm	Quyết định	Tên công ty	Mã CK	Sàn CK
362	4	19/12/2017	2017	266 /QĐ-XPVPHC	Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú	TPP	HNX
363	5	15/12/2017	2017	262/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần PIV	PIV	Up-Com
364	6	14/12/2017	2017	260/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Gia Định	GDC	OTC
365	7	6/12/2017	2017	246/QĐ-XPVPHC	Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	Vinafor	OTC
366	8	6/12/2017	2017	247/QĐ-XPVPHC	Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Lộc Việt	LVC	OTC
367	9	5/12/2017	2017	242/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Nhựa Tân Tiến	TTP	Up-Com
368	10	1/12/2017	2017	241 /QĐ-XPVPHC	Công ty Cổ phần Vinaconex 21	V21	HNX
369	11	1/12/2017	2017	240/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Kho vận Miền Nam	STG	HOSE
370	12	27/11/2017	2017	227/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Tư vấn - Thương mại - Dịch vụ địa ốc Hoàng Quân	HQC	HOSE
371	13	21/11/2017	2017	218/QĐ-XPVPHC	Tổng công ty May Hưng Yên	HUG	Up-Com
372	14	15/11/2017	2017	202/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng thủy lợi Lâm Đồng	LHC	HNX
373	15	9/11/2017	2017	199/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist	STT	Up-Com
374	16	9/11/2017	2017	194/QĐ-XPVPHC	Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	DNP	HNX
375	17	6/11/2017	2017	192/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần ADEC		Khác
376	18	2/11/2017	2017	191/QĐ-XPVPHC	Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang	SKG	HOSE
377	19	3/11/2017	2017	1021/QĐ-XPVPHC	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Quảng Bình	BQB	Up-Com

STT	TT	Ngày tháng năm	Năm	Quyết định	Tên công ty	Mã CK	Sàn CK
378	20	23/10/2017	2017	168/QĐ-XPVPHC	Công ty Cổ phần HBI	HBI	OTC
379	21	8/10/2017	2017	165/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Bamboo Capital	BCG	HOSE
380	22	13/10/2017	2017	161/QĐ-XPVPHC	Công ty Cổ phần Cáp nhựa Vĩnh Khánh	VKC	HNX
381	23	12/10/2017	2017	159/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	HNG	HOSE
382	24	12/10/2017	2017	160/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Mía đường Nông Công	MiaDuongNongCong	OTC
383	25	12/10/2017	2017	158/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần GTNfoods	GTN	OTC
384	26	10/10/2017	2017	152/QĐ-XPVPHC	Công ty Cổ phần Sông Đà 3	SD3	Up-Com
385	27	10/10/2017	2017	927/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển doanh nghiệp Việt Nam	FID	HNX
386	28	6/10/2017	2017	149/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần NTACO	ATA	Up-Com
387	29	29/9/2017	2017	141/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Bưu điện	PTICC	OTC
388	30	11/9/2017	2017	116/QĐ-XPVPHC	CTCP Xây dựng Công trình 545	NBN	OTC
389	31	12/9/2017	2017	117/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu thủy sản Sài Gòn	SSN	Up-Com
390	32	8/9/2017	2017	113/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Tập đoàn Mai Linh	MLG	OTC
391	33	18/8/2017	2017	103/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Kết cấu thép xây dựng	DongAnhSteel	OTC
392	34	17/8/2017	2017	100/QĐ-XPVPHC	Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến	DID	Up-Com
393	35	4/8/2017	2017	92/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng công trình	VCG	HOSE

STT	TT	Ngày tháng năm	Năm	Quyết định	Tên công ty	Mã CK	Sàn CK
394	36	3/8/2017	2017	91/QĐ-XPVPHC	Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang	DQC	HOSE
395	37	28/7/2017	2017	84/QĐ-XPVPHC	Công ty Cổ phần Delex Việt Nam	DLX	OTC
396	38	21/7/2017	2017	82/QĐ-XPVPHC	Tổng công ty Đức Giang - CTCP	MGG	Up-Com
397	39	19/07/2017	2017	80/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần TICO	Tico	OTC
398	40	18/7/2017	2017	78/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần May Phú Thành		Khác
399	41	18/7/2017	2017	79/QĐ-XPVPHC	Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông 6	GT6	OTC
400	42	14/7/2017	2017	77/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Licogi16 M&C	Licogi16	OTC
401	43	14/7/2017	2017	76/QĐ-XPVPHC	Công ty Cổ phần Trang trí nội thất dầu khí	PID	Up-Com
402	44	12/7/2017	2017	74/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Hùng Vương	HVG	Up-Com
403	45	14/7/2017	2017	75/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Kỹ nghệ thực phẩm Việt Nam	VIFON	OTC
404	46	5/7/2017	2017	69/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Đá Spilít	SPI	HNX
405	47	22/6/2017	2017	61/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Cổng Vàng	GoldenGate	OTC
406	48	16/6/2017	2017	59/QĐ-XPVPHC	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển công nghiệp Bảo Thư	BII	HNX
407	49	2/6/2017	2017	56/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Quản lý quỹ Sài Gòn	SaiGonCapital	OTC
408	50	12/6/2017	2017	55/QĐ-XPVPHC	CTCP Việt An	AVF	Up-Com
409	51	26/5/2017	2017	37/QĐ-XPVPHC	Tổng công ty cổ phần Sông Hồng	SHG	Up-Com
410	52	26/5/2017	2017	34/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Tư vấn thiết kế và Phát triển đô thị	CDO	Up-Com

STT	TT	Ngày tháng năm	Năm	Quyết định	Tên công ty	Mã CK	Sàn CK
411	53	16/5/2017	2017	20/QĐ-XPVPHC	Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	VPS	HOSE
412	54	12/5/2017	2017	14/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Đầu tư Tài chính Giáo dục	EFI	Up-Com
413	55	24/02/2017	2017	158/QĐ-XPVPHC	CTCP Thủy hải sản Việt Nhật	VNH	Up-Com
414	56	16/02/2017	2017	131/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Thế giới số Trần Anh	TAG	Up-Com
415	57	10/2/2017	2017	110/QĐ-XPVPHC	Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3	MaySaiGon3	OTC
416	58	9/2/2017	2017	104/QĐ-XPVPHC	Công ty Cổ phần Cơ khí ô tô Ưông Bí	UAMC	OTC
417	59	4/1/2017	2017	10/QĐ-XPVPHC	Công ty Cổ phần Khoáng sản Biotan		Khác
418	60	5/1/2017	2017	13/QĐ-XPVPHC	CTCP Tập đoàn Hapaco	HAP	HOSE
419	1	20/12/2016	2016	1414/QĐ-XPVPHC	CTCP Dầu thực vật Sài Gòn	SGO	Up-Com
420	2	20/12/2016	2016	1415/QĐ-XPVPHC	CTCP Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam	CTX	HNX
421	3	22/11/2016	2016	1292/QĐ-XPVPHC	Tổng Công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	SAB	HOSE
422	4	18/11/2016	2016	1273/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Gentraco	Gentraco	OTC
423	5	13/10/2016	2016	1101/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD	HCD	HOSE
424	6	10/10/2016	2016	1076/QĐ-XPVPHC	CTCP Xây dựng 204	XayDung204	OTC
425	7	29/9/2016	2016	1044/QĐ-XPVPHC	Công ty Cổ phần Khóa Việt – Tiệp	KhoaVietTiep	OTC
426	8	26/9/2016	2016	1032/QĐ-XPVPHC	Công ty Cổ phần Sara Việt Nam	SRA	HNX

STT	TT	Ngày tháng năm	Năm	Quyết định	Tên công ty	Mã CK	Sàn CK
427	9	22/9/2016	2016	1013/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Thiết bị y tế Việt Nhật	JVC	HOSE
428	10	20/9/2016	2016	998/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Thủy Tạ	TTJ	OTC
429	11	15/9/2016	2016	984/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Công nghiệp khoáng sản Bình Thuận	KSA	OTC
430	12	8/9/2016	2016	954/QĐ-XPVPHC	CTCP Văn hóa Phương Nam	PNC	HOSE
431	13	11/8/2016	2016	836/QĐ-XPVPHC	CTCP Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Hưng Long	KHL	Up-Com
432	14	11/8/2016	2016	830/QĐ-XPVPHC	CTCP Giống gia cầm Lương Mỹ	LuongMyPoultry	OTC
433	15	2/8/2016	2016	779/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn	SQC	Up-Com
434	16	22/7/2016	2016	729/QĐ-XPVPHC	Công ty Cổ phần CMISTONE Việt Nam	CMI	Up-Com
435	17	20/06/2015	2016	05/QĐ-XPVPHC	CTCP Khoáng sản Na Rì - HAMICO	KSS	OTC
436	18	11/5/2016	2016	481/QĐ-XPVPHC	CTCP Nhôm Khánh Hòa	KAL	OTC
437	19	11/4/2016	2016	371/QĐ-XPVPHC	CTCP Xây dựng Hạ tầng Sông Đà	SDH	OTC
438	20	29/3/2016	2016	314/QĐ-XPVPHC	Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần	M10	Up-Com
439	21	17/3/2016	2016	271/QĐ-XPVPHC	CTCP Hồng Hà Việt Nam	PHH	Up-Com
440	22	2/3/2016	2016	217/QĐ-XPVPHC	CTCP Sông Đà Thăng Long	STL	Up-Com
441	23	19/01/2016	2016	44/QĐ-XPVPHC	Công ty Cổ phần In và Thương mại Thống Nhất	InThongNhat	OTC
442	1	23/12/2015	2015	153/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Khoáng sản Quang Anh	KSQ	HNX
443	2	21/12/2015	2015	1145/QĐ-XPVPHC	Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn	SGT	HOSE

STT	TT	Ngày tháng năm	Năm	Quyết định	Tên công ty	Mã CK	Sàn CK
444	3	17/12/2015	2015	1132/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Thủy sản Bạc Liêu	BLF	HNX
445	4	15/12/2015	2015	1128/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Thủy điện Hủa Na	HNA	Up-Com
446	5	10/12/2015	2015	1108/QĐ-XPVPHC	CTCP Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương	OCH	HNX
447	6	27/11/2015	2015	048/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường	ACM	Up-Com
448	7	10/8/2015	2015	671/QĐ-XPVPHC	Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu	VST	Up-Com
449	8	22/7/2015	2015	622/QĐ-XPVPHC	Công ty Cổ phần Xây dựng công trình giao thông Bến Tre	TBT	Up-Com
450	9	24/6/2015	2015	530/QĐ-XPVPHC	Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Thái Bình Dương	HAPF	OTC
451	10	12/5/2015	2015	407/QĐ-XPVPHC	Công ty cổ phần Chế tạo máy Dзі An	DZM	HOSE
452	11	6/2/2015,	2015	144/QĐ-XPVPHC	CTCP Thủy sản Bạc Liêu	BLF	HNX
453	12	22/1/2015,	2015	55/QĐ-XPVPHC	Tổng CTCP Sông Hồng	SHG	Up-Com
454	13	13/1/2015	2015	18/QĐ-XPVPHC	CTCP Dệt may Nha Trang	NTT	Up-Com

Phụ lục 3.4: Kiểm định sự khác biệt mức phạt theo thời gian

Năm	Summary of Mức phạt		Freq.
	Mean	Std. Dev.	
2015	71.923077	26.967454	13
2016	85.217391	50.305391	23
2017	93.666667	70.252973	60
2018	89.659091	72.114232	44
2019	127.34375	119.31008	64
2020	113.46939	111.74377	49
2021	94.454545	57.362337	55
2022	161.06061	94.061212	66
2023	110.75	52.196076	80
Total	112.01542	85.531301	454

Source	Analysis of Variance			F	Prob > F
	SS	df	MS		
Between groups	270593.801	8	33824.2251	4.95	0.0000
Within groups	3043374.59	445	6839.04403		
Total	3313968.39	453	7315.60351		

Bartlett's test for equal variances: $\chi^2(8) = 99.1592$ Prob> $\chi^2 = 0.000$

Phụ lục 3.5: Kiểm định sự khác biệt mức phạt theo sản chứng khoán

Sản CK	Summary of Mức phạt		
	Mean	Std. Dev.	Freq.
1	132.62346	79.765184	81
2	126.84783	83.497372	69
3	100.85714	91.802089	105
4	109.40909	90.78246	165
5	79.926471	11.052308	34
Total	112.01542	85.531301	454

Source	Analysis of Variance			F	Prob > F
	SS	df	MS		
Between groups	98783.9148	4	24695.9787	3.45	0.0086
Within groups	3215184.48	449	7160.76721		
Total	3313968.39	453	7315.60351		

Bartlett's test for equal variances: $\chi^2(4) = 105.0060$ Prob> $\chi^2 = 0.000$

Phụ lục 4.1: Kết quả hồi quy theo phương pháp PA, robust

```
. xtlogit FRAUD ROA DZSCORE NCFO LLEV STATE DUAL BSIZE BDIND BiG4 OPION SIZE, pa robust
```

```
Iteration 1: tolerance = .01785044
Iteration 2: tolerance = .00051317
Iteration 3: tolerance = .00001893
Iteration 4: tolerance = 6.135e-07
```

```
GEE population-averaged model
Group variable: stt
Family: Binomial
Link: Logit
Correlation: exchangeable
```

```
Number of obs    = 10,794
Number of groups = 1,350
Obs per group:
    min =      1
    avg =     8.0
    max =      9
Wald chi2(11)    = 142.04
Prob > chi2      = 0.0000
```

```
Scale parameter = 1
```

(Std. err. adjusted for clustering on stt)

FRAUD	Coefficient	Robust std. err.	z	P> z	[95% conf. interval]	
ROA	-.1926607	.0670304	-2.87	0.004	-.3240379	-.0612835
DZSCORE	.6260833	.1733403	3.61	0.000	.2863426	.965824
NCFO	.3255417	.1506293	2.16	0.031	.0303137	.6207697
LLEV	-1.674179	.6387268	-2.62	0.009	-2.926061	-.4222976
STATE	-1.532388	.3240147	-4.73	0.000	-2.167446	-.8973312
DUAL	-.0534604	.2777842	-0.19	0.847	-.5979075	.4909867
BSIZE	-.0809135	.0577998	-1.40	0.162	-.194199	.032372
BDIND	10.64819	17.9777	0.59	0.554	-24.58745	45.88383
BiG4	-.6060913	.2287875	-2.65	0.008	-1.054507	-.1576761
OPION	.5334922	.1806621	2.95	0.003	.1794009	.8875835
SIZE	.2879048	.0584401	4.93	0.000	.1733642	.4024454
_cons	-11.24139	1.51663	-7.41	0.000	-14.21393	-8.268848

Phụ lục 4.2: Kết quả hồi quy theo phương pháp PA, robust Trước giai đoạn Covid19 (2015-2019)

```
. xtlogit FRAUD ROA DZSCORE NCFO LLEV STATE DUAL BSIZE BDIND BiG4 OPION SIZE if Covid19==0, p
> a robust
```

```
Iteration 1: tolerance = .00910822
Iteration 2: tolerance = .00012339
Iteration 3: tolerance = 2.211e-06
Iteration 4: tolerance = 3.167e-08
```

```
GEE population-averaged model
Group variable: stt
Family: Binomial
Link: Logit
Correlation: exchangeable
```

```
Number of obs    = 5,711
Number of groups = 1,288
Obs per group:
    min = 1
    avg = 4.4
    max = 5
Wald chi2(11)    = 71.81
Prob > chi2      = 0.0000
```

```
Scale parameter = 1
```

(Std. err. adjusted for clustering on stt)

FRAUD	Coefficient	Robust std. err.	z	P> z	[95% conf. interval]	
ROA	-.261772	.0698945	-3.75	0.000	-.3987627	-.1247812
DZSCORE	.6694128	.2634397	2.54	0.011	.1530805	1.185745
NCFO	.3613578	.2174303	1.66	0.097	-.0647978	.7875135
LLEV	-2.066869	.9506969	-2.17	0.030	-3.930201	-.2035374
STATE	-1.878471	.5904625	-3.18	0.001	-3.035757	-.7211861
DUAL	-.109395	.3343391	-0.33	0.744	-.7646877	.5458977
BSIZE	-.1524103	.0808681	-1.88	0.059	-.3109089	.0060883
BDIND	41.9436	23.95888	1.75	0.080	-5.014937	88.90213
BiG4	-.4182984	.3191161	-1.31	0.190	-1.043755	.2071577
OPION	.2400133	.2486374	0.97	0.334	-.247307	.7273337
SIZE	.250364	.0827661	3.02	0.002	.0881454	.4125825
_cons	-10.01968	2.1798	-4.60	0.000	-14.29201	-5.747351

Phụ lục 4.3: Kết quả hồi quy theo phương pháp PA, robust giai đoạn Covid19 (2020-2023)

```
. xtlogit FRAUD ROA DZSCORE NCFO LLEV STATE DUAL BSIZE BDIND BiG4 OPION SIZE if Covid19==1, p
> a robust
```

```
Iteration 1: tolerance = .0086711
Iteration 2: tolerance = .00015089
Iteration 3: tolerance = 9.271e-06
Iteration 4: tolerance = 6.313e-07
```

```
GEE population-averaged model
Group variable: stt
Family: Binomial
Link: Logit
Correlation: exchangeable
```

```
Number of obs    = 5,083
Number of groups = 1,338
Obs per group:
    min = 1
    avg = 3.8
    max = 4
Wald chi2(11)    = 90.35
Prob > chi2      = 0.0000
```

```
Scale parameter = 1
```

(Std. err. adjusted for clustering on stt)

FRAUD	Coefficient	Robust std. err.	z	P> z	[95% conf. interval]	
ROA	-.0471174	.0811217	-0.58	0.561	-.2061131	.1118783
DZSCORE	.6331496	.2179721	2.90	0.004	.2059322	1.060367
NCFO	.3044019	.202472	1.50	0.133	-.092436	.7012397
LLEV	-1.332096	.8418736	-1.58	0.114	-2.982138	.3179456
STATE	-1.48508	.3677381	-4.04	0.000	-2.205834	-.764327
DUAL	.0173122	.4859338	0.04	0.972	-.9351006	.969725
BSIZE	-.0153761	.0793349	-0.19	0.846	-.1708696	.1401175
BDIND	-23.97197	27.47189	-0.87	0.383	-77.81588	29.87195
BiG4	-.695122	.3216079	-2.16	0.031	-1.325462	-.0647822
OPION	.8289973	.2507056	3.31	0.001	.3376234	1.320371
SIZE	.3227145	.0808429	3.99	0.000	.1642654	.4811637
_cons	-12.38125	2.085606	-5.94	0.000	-16.46896	-8.293533

Phụ lục 4.4: Kết quả hồi quy theo phương pháp PA, robust theo chỉ số Odd

```
. xtlogit FRAUD ROA DZSCORE NCFO LLEV STATE DUAL BSIZE BDIND BiG4 OPION SIZE, pa robust or
```

```
Iteration 1: tolerance = .01785044
Iteration 2: tolerance = .00051317
Iteration 3: tolerance = .00001893
Iteration 4: tolerance = 6.135e-07
```

```
GEE population-averaged model
Group variable: stt
Family: Binomial
Link: Logit
Correlation: exchangeable
```

```
Number of obs    = 10,794
Number of groups  = 1,350
Obs per group:
    min =      1
    avg =     8.0
    max =      9
Wald chi2(11)    = 142.04
Prob > chi2      = 0.0000
```

```
Scale parameter = 1
```

(Std. err. adjusted for clustering on stt)

FRAUD	Odds ratio	Robust std. err.	z	P> z	[95% conf. interval]	
ROA	.8247618	.0552841	-2.87	0.004	.7232228	.9405566
DZSCORE	1.870271	.3241933	3.61	0.000	1.331549	2.626951
NCFO	1.384781	.2085885	2.16	0.031	1.030778	1.860359
LLEV	.187462	.119737	-2.62	0.009	.0536078	.6555389
STATE	.2160191	.0699934	-4.73	0.000	.1144696	.4076562
DUAL	.9479435	.2633237	-0.19	0.847	.5499612	1.633928
BSIZE	.9222734	.0533072	-1.40	0.162	.823494	1.032902
BDIND	42116.2	757152.3	0.59	0.554	2.10e-11	8.45e+19
BiG4	.5454788	.1247987	-2.65	0.008	.3483643	.8541264
OPION	1.704876	.3080065	2.95	0.003	1.1965	2.429252
SIZE	1.33363	.0779376	4.93	0.000	1.189299	1.495477
_cons	.0000131	.0000199	-7.41	0.000	6.71e-07	.0002564

Note: **_cons** estimates baseline odds (conditional on zero random effects).

Phụ lục 4.5: Kết quả dự báo sai phạm trong báo cáo tài chính

